

**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG**

**Dự thảo**

**BÁO CÁO  
TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ  
ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ SAU BA NĂM  
VIỆT NAM GIA NHẬP WTO**

**(Tài liệu để lấy ý kiến)**

**Tại Hội thảo 3 năm gia nhập WTO của Văn phòng Chính phủ**

Hà Nội, tháng 5 năm 2010



## MỤC LỤC

|                                                               |    |
|---------------------------------------------------------------|----|
| LỜI MỞ ĐẦU                                                    | 01 |
| Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam              | 01 |
| Tình hình Việt Nam thực hiện các cam kết WTO                  | 03 |
| Tình hình các nước thực hiện các cam kết đối với Việt Nam     | 08 |
| Bối cảnh kinh tế thế giới và phản ứng chính sách của Việt Nam | 09 |
| Các kênh tác động chủ yếu                                     | 10 |
| (Hội nhập kinh tế quốc tế                                     | 10 |
| Khủng hoảng tài chính thế giới                                | 14 |
| Phản ứng chính sách của Chính phủ                             | 14 |
| Mục tiêu, kết cấu và phạm vi của Báo cáo                      | 15 |
| PHẦN THỨ NHẤT                                                 | 16 |
| ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ                |    |
| 1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ                                        |    |
| 1.1. Đánh giá chung                                           | 16 |
| 1.2. Tác động tới các ngành                                   | 18 |
| 1.2.1. Tỷ lệ bảo hộ thực tế                                   | 18 |
| 1.2.2. Nông-lâm nghiệp, thủy sản                              | 19 |
| 1.2.3. Công nghiệp – xây dựng                                 | 23 |
| 1.2.4. Dịch vụ                                                | 26 |
| 1.3. Tác động tới các yếu tố bên tiêu dùng của GDP            | 27 |
| 1.4. Các khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu                | 29 |
| 2. XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA                                    | 31 |
| 2.1. Xuất khẩu                                                | 31 |
| 2.1.1. Đánh giá chung                                         | 31 |
| 2.1.2. Xuất khẩu theo mặt hàng                                | 32 |
| 2.1.3. Xuất khẩu theo thị trường                              | 33 |
| 2.1.4. Những hạn chế của xuất khẩu                            | 37 |
| 2.1.5. Các vụ kiện phòng vệ thương mại                        | 39 |
| 2.2. Nhập khẩu                                                | 39 |
| 3. ĐẦU TƯ                                                     | 42 |
| 3.1. Đánh giá chung                                           | 42 |
| 3.2. Đầu tư theo ngành                                        | 43 |
| 3.3. Đầu tư theo thành phần kinh tế                           | 46 |
| 3.3.1. Đầu tư của nhà nước                                    | 48 |
| 3.3.2. Đầu tư của dân cư và tư nhân                           | 50 |
| 3.3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài                            | 51 |
| 4. TÁC ĐỘNG ĐẾN ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ                         | 58 |
| 4.1. Lạm phát                                                 | 58 |
| 4.2. Tỷ giá                                                   | 60 |

|                                                                           |     |
|---------------------------------------------------------------------------|-----|
| 4.3. Cán cân thanh toán                                                   | 61  |
| 4.4. Hệ thống và thị trường tài chính                                     | 65  |
| 4.4.1. Hệ thống NHTM                                                      | 66  |
| 4.4.2. Thị trường chứng khoán                                             | 68  |
| 4.5. Ngân sách nhà nước (NSNN)                                            | 71  |
| 4.6. Các thành tựu và vấn đề nổi bật trong công tác ổn định kinh tế vĩ mô | 74  |
| 4.6.1. Thành tựu                                                          | 74  |
| 4.6.2. Các vấn đề tồn tại                                                 | 76  |
| 5. TÁC ĐỘNG XÃ HỘI                                                        | 78  |
| 5.1. Lao động, việc làm                                                   | 78  |
| 5.1.1. Lực lượng lao động                                                 | 78  |
| 5.1.2. Việc làm                                                           | 80  |
| 5.2. Tiền lương và thu nhập                                               | 82  |
| 5.2.1. Xu hướng tiền lương và thu nhập                                    | 82  |
| 5.3. Thất nghiệp                                                          | 84  |
| 5.3.1. Quy mô và thành phần người bị thất nghiệp                          | 84  |
| 5.3.2. Tỷ lệ thất nghiệp                                                  | 86  |
| 5.4. Nghèo đói và dễ bị tổn thương                                        | 86  |
| 5.4.1. Xu hướng giảm nghèo                                                | 86  |
| 5.4.2. Tình trạng dễ bị tổn thương                                        | 87  |
| 5.5. Quan hệ lao động                                                     | 88  |
| 5.6. Các khuôn khổ pháp luật mới về tiêu chuẩn lao động                   | 89  |
| 5.6.1. Sự cần thiết phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế                  | 89  |
| 5.6.2. Các "khuôn khổ công cộng"                                          | 90  |
| 5.6.3. Các "khuôn khổ tư nhân"                                            | 90  |
| 6. TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI THỂ CHẾ KINH TẾ                                       | 92  |
| 6.1. Hoàn thiện khung pháp lý                                             | 92  |
| 6.1.1. Tác động tích cực                                                  | 92  |
| 6.1.2. Kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ nguồn lực và giá cả   | 98  |
| 6.1.3. Vấn đề tồn đọng                                                    | 99  |
| 6.2. Bộ máy thực thi chính sách                                           | 101 |
| 6.2.1. Tác động tích cực                                                  | 101 |
| 6.2.2. Vấn đề tồn đọng                                                    | 102 |
| 6.3. Cơ chế thực thi pháp luật                                            | 105 |
| 6.3.1. Tác động tích cực                                                  | 105 |
| 6.3.2. Các vấn đề tồn đọng                                                | 105 |
| PHẦN THỨ HAI                                                              | 106 |
| ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ                                    |     |
| Đánh giá khái quát                                                        |     |
| Một số kiến nghị                                                          | 113 |
| Nhóm chính sách chung                                                     | 113 |

|                                                                                       |         |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Nhóm chính sách ngành và doanh nghiệp                                                 | 114     |
| Nhóm chính sách xã hội                                                                | 115     |
| Nhóm chính sách về thể chế                                                            | 116     |
| Nhóm chính sách khác                                                                  | 117     |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO                                                                    | 118     |
| <br>PHỤ LỤC 1: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA       | <br>121 |
| PHỤ LỤC 2: RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI DỊCH VỤ            | 136     |
| Bảng PL2.1: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ phân phối              | 136     |
| Bảng PL2.2: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ ngân hàng              | 137     |
| Bảng PL2.3: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ chứng khoán            | 138     |
| Bảng PL2.4: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ bưu chính - viễn thông | 139     |



## DANH MỤC BẢNG

|                                                                                                                                           |    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 1: Tăng trưởng GDP theo ngành (2004-2009)                                                                                            | 20 |
| Bảng 2: Tăng trưởng và cơ cấu GDP bên chi tiêu, 2004 - 2009                                                                               | 28 |
| Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu, 2005-2009 (%)                                                        | 30 |
| Bảng 4: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng năm thời kỳ 2004 - 2009 (%)                                                                     | 31 |
| Bảng 5: Thay đổi kim ngạch, giá và lượng xuất khẩu của một số mặt hàng (%)                                                                | 32 |
| Bảng 6: Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chế biến hàng năm thời kỳ 2004-2009 (%)                                           | 33 |
| Bảng 7: Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng theo thị trường (%)                                                                     | 34 |
| Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang một số đối tác thương mại lớn và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các nước này (%) | 35 |
| Bảng 9: Năng lực cạnh tranh của các nhóm hàng hóa trên thị trường Hoa Kỳ (phân loại hàng hóa theo HS-6)                                   | 36 |
| Bảng 10: Số lượng mặt hàng có năng lực cạnh tranh ( $RCA \geq 1$ ) tại các thị trường chính                                               | 36 |
| Bảng 11: Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính trong tổng kim ngạch xuất khẩu thời kỳ 2004-2009 (%)                                       | 37 |
| Bảng 12: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu (không kể dầu thô) phân theo công nghệ (%)                                                            | 38 |
| Bảng 13: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo ngành (%)                                                                                | 44 |
| Bảng 14: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành (%)                                                                                                 | 45 |
| Bảng 15: Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và nguồn vốn khác (nghìn tỷ VNĐ)                                                            | 49 |
| Bảng 16: Cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước theo ngành (%)                                                                        | 50 |
| Bảng 17: Phát triển doanh nghiệp dân doanh                                                                                                | 51 |
| Bảng 18: Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài                                                                                | 53 |

|                                                                                                         |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Bảng 19: Cơ cấu vốn FDI đăng ký thời kỳ 2006-2009 (%)                                                   | 54 |
| Bảng 20: Tăng trưởng vốn FDI đăng ký theo ngành (%)                                                     | 55 |
| Bảng 21: Cán cân thanh toán, 2006-2009                                                                  | 64 |
| Bảng 22: Các NHTM hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam                                                      | 66 |
| Bảng 23: Tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam và<br>một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác, 2005-2009 | 67 |
| Bảng 24: Một số chỉ số thể hiện độ sâu tài chính của Việt Nam<br>(%)                                    | 68 |
| Bảng 25: Một số chỉ số cơ bản của thị trường cổ phiếu<br>(12/2001-12/2008)                              | 69 |
| Bảng 26: Cơ cấu thu ngân sách năm 2005-08 (% GDP)                                                       | 72 |
| Bảng 27: Quy mô gói kích thích kinh tế (nghìn tỷ USD)                                                   | 73 |
| Bảng 28: Tình hình thất nghiệp thời kỳ 2001-2009                                                        | 85 |
| Bảng 29: Tình hình phê chuẩn các công ước của ILO                                                       | 90 |



## DANH MỤC HÌNH

|                                                                                                     |     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Hình 1: Khung khổ phân tích tác động của việc hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam | 12  |
| Hình 2: Cơ cấu nhập khẩu (% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa)                                      | 40  |
| Hình 3: Nguồn nhập khẩu theo nhóm bạn hàng chính (%)                                                | 41  |
| Hình 4: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội (giá so sánh 1994, %)                                    | 42  |
| Hình 5: Tăng trưởng vốn đầu tư theo từng thành phần kinh tế (%)                                     | 47  |
| Hình 6: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng, 2006-2009 (%)                                               | 58  |
| Hình 7: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD và biện pháp can thiệp ở Việt Nam, 2006-2009                       | 62  |
| Hình 8: Diễn biến chỉ số chứng khoán VN-Index, 2006-2009                                            | 70  |
| Hình 9: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (%)                                          | 79  |
| Hình 10: Những chiều hướng/khía cạnh tư duy về mô hình phát triển mới                               | 108 |



**DANH MỤC HỘP**

|                                                            |    |
|------------------------------------------------------------|----|
| Hộp 1: Ngành mía đường và bông trong bối cảnh hội nhập     | 21 |
| Hộp 2: Tác động nhiều mặt của chính sách                   | 22 |
| Hộp 3: Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) | 91 |



## LỜI MỞ ĐẦU

### Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Tuy Việt Nam mới trở thành thành viên WTO được 3 năm, nhưng tiến trình HNKTQT của nước ta đã trải qua gần 20 năm. Từ đầu thập niên 1990, đất nước bắt đầu mở cửa nền kinh tế, đẩy mạnh thông thương với bên ngoài và tiếp nhận luồng vốn FDI. Việc trở thành thành viên ASEAN năm 1995 đánh dấu bước đi quan trọng đầu tiên trong HNKTQT. Từ năm 1996 nước ta bắt đầu thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thiết lập Khu vực thương mại tự do trong khối ASEAN (AFTA) với lịch trình cắt giảm thuế quan mà mốc cuối cùng của Hiệp định là năm 2006 khi toàn bộ các mặt hàng, trừ mặt hàng trong Danh mục nông sản nhạy cảm (SL) và Danh mục loại trừ hoàn toàn (GEL), phải đưa về mức thuế suất trong khoảng 0-5%. Nhằm tiến tới tự do hóa thương mại hoàn toàn trong ASEAN, nước ta sẽ xóa bỏ thuế quan đối với hầu hết các mặt hàng vào năm 2015.<sup>1</sup> Đồng thời, ASEAN cũng đã lựa chọn 12 lĩnh vực ưu tiên để tự do hóa sớm từ nay đến năm 2012. ASEAN cũng đã quyết định hình thành một Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015, trong đó hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động (có kỹ năng) được dịch chuyển tự do.

Một mốc quan trọng nữa trong HNKTQT là việc Việt Nam ký kết (năm 2000) và thực hiện Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam - Hoa Kỳ (năm 2001) với những nội dung và phạm vi cam kết sát với chuẩn mực WTO. Tiếp đó là Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc được ký kết vào tháng 11/2002. Nội dung chính của Hiệp định là xây dựng một Khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA) trong vòng 10 năm. Lĩnh vực tự do hóa bao gồm thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư cũng như các hợp tác khác về tài chính, ngân hàng, công nghiệp, vv... Theo Hiệp định khung, ASEAN-6 và Trung Quốc sẽ dành cơ chế đối xử đặc biệt cho Campuchia, Lào, Mianma và Việt Nam (CLMV) do chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế. ASEAN-6 và Trung Quốc sẽ phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế quan xuống 0% vào năm 2010, còn với CLMV là vào năm 2015, tương đương với thời điểm hoàn thành AFTA. Việc tự do hóa thuế quan đối với hàng hóa được chia thành ba danh mục cắt giảm chính, gồm: (1) Danh mục thu hoạch sớm; (2) Danh mục cắt giảm thuế thông thường; và (3) Danh mục nhạy cảm.

---

<sup>1</sup> ASEAN-6 (gồm Brunei, Indonesia, Malaysia, Philipin, Singapore và Thailand) sẽ xóa bỏ thuế quan vào năm 2010. Bốn thành viên mới Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (CLMV) sẽ xóa bỏ thuế quan vào năm 2015 với một số lĩnh vực đến 2018.

Nước ta cũng tham gia vào Khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA) được ký lại lần thứ ba vào tháng 8/2006 với cam kết lộ trình cắt giảm thuế quan bắt đầu từ năm 2007. Theo cam kết trong Hiệp định thương mại hàng hóa, Việt Nam phải cắt giảm thuế theo lộ trình với đích cuối cùng là xóa bỏ thuế nhập khẩu của ít nhất 90% mặt hàng trong Danh mục thông thường vào ngày 1/1/2015, và ít nhất 95% mặt hàng trong Danh mục này vào ngày 1/1/2016.

Cuối năm 2006, nước ta chính thức trở thành thành viên WTO. Các cam kết WTO của Việt Nam, tương tự như cam kết của các nước mới gia nhập khác, nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa hàng nội địa và nhập khẩu hoặc giữa đầu tư trong và ngoài nước và minh bạch hóa. Các lĩnh vực quan trọng nhất mà Việt Nam đã có cam kết gồm mở cửa thị trường thông qua cắt giảm các hàng rào thuế quan;<sup>2</sup> chính sách giá cả minh bạch, không phân biệt đối xử và phù hợp với các quy định của WTO; giảm hoặc điều chỉnh lại thuế xuất khẩu đối với một số hàng hóa; không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập; duy trì hỗ trợ nông nghiệp trong nước ở mức không quá 10% giá trị sản lượng; bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp công nghiệp bị cấm từ thời điểm gia nhập; các ưu đãi đầu tư đã cấp trước ngày gia nhập WTO sẽ được bảo lưu trong 5 năm (trừ các ưu đãi xuất khẩu đối với ngành dệt may); tuân thủ Hiệp định về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIM) của WTO từ thời điểm gia nhập; áp dụng các loại phí và lệ phí theo quy định của WTO; tuân thủ Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan của WTO ngay từ khi gia nhập; tuân thủ Hiệp định về kiểm tra trước khi giao hàng cũng như các Hiệp định có liên quan khác của WTO; duy trì hệ thống thủ tục hải quan thống nhất, minh bạch, đơn giản và phù hợp với chuẩn mực quốc tế; các DNNN sẽ hoàn toàn hoạt động theo tiêu chí thương mại, Nhà nước không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của DNNN; chấp nhận điều khoản về nền kinh tế phi thị trường trong thời gian tối đa là 12 năm; tham gia vào một số Hiệp định tự do hóa theo ngành; cam kết mở cửa thị trường dịch vụ tài chính, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ kế toán, kiểm toán, dịch vụ thuế.<sup>3</sup>

---

<sup>2</sup> Tuyệt đại đa số các dòng thuế sẽ phải giảm xuống 0-5%, chỉ một số ít mặt hàng được duy trì mức 10-20%. Thời gian để thực hiện giảm thuế thường không quá ba năm, đa số các trường hợp là phải giảm ngay từ khi gia nhập. Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,2% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trong vòng 5-7 năm. Đối với lĩnh vực nông nghiệp, mức cam kết bình quân là 25,2% vào thời điểm gia nhập và 21,0% sẽ là mức cắt giảm cuối cùng. Đối với lĩnh vực công nghiệp, mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 16,1%, và mức cắt giảm cuối cùng sẽ là 12,6%.

<sup>3</sup> Xem

Tháng 12/2008, Khu vực thương mại tự do ASEAN-Nhật Bản (AJFTA) được thiết lập và có hiệu lực ngay với một số cam kết. Khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc+NewZealand (ACERFTA) chính thức được ký kết vào đầu năm 2009. Nước ta cũng có trách nhiệm trong việc thúc đẩy đàm phán thương mại toàn cầu và xây dựng Cộng đồng kinh tế Đông Á, dù đây là những quá trình phức tạp và lâu dài.

Có thể thấy WTO không phải là điểm bắt đầu và kết thúc quá trình hội nhập và đổi mới của nước ta. Các hiệp định tự do thương mại khu vực và song phương có mức độ mở cửa cao hơn cam kết trong WTO. Những khác biệt trong cam kết giữa các hiệp định thương mại có thể tạo ra hiệu ứng thương mại và đầu tư khác nhau. Các hiệp định thương mại tự do song phương (như Hiệp định được ký kết giữa Việt Nam và Nhật Bản cuối năm 2008) và khu vực ở Đông Á thường bao hàm cả những vấn đề đầu tư và hợp tác kinh tế toàn diện. Chính vì vậy, tác động của các hiệp định đó đến nền kinh tế Việt Nam sâu sắc hơn là trong khuôn khổ của khu vực thương mại tự do thuần túy. Điều rõ ràng là tiến trình HNKTQT, tự do hóa thương mại, đầu tư và chuyển sang thể chế kinh tế thị trường đang diễn ra ngày càng sâu rộng và không thể đảo ngược. Nền kinh tế Việt Nam đang ngày càng hội nhập sâu rộng hơn vào kinh tế thế giới.

### **Tình hình Việt Nam thực hiện các cam kết WTO**

Ngay trước khi gia nhập WTO và trong ba năm sau gia nhập, Việt Nam đã sửa đổi và ban hành mới nhiều văn bản pháp lý nhằm “nội luật hóa” các cam kết gia nhập, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cũng như các cơ quan quản lý thực hiện theo đúng các cam kết. Điều này cho thấy Việt Nam đang có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện nghiêm túc cam kết gia nhập.

#### *Cam kết đối với hàng hóa<sup>4</sup>*

Sau khi trở thành thành viên chính thức WTO Việt nam đã ban hành và cập nhật định kỳ rất nhiều văn bản pháp quy để thực hiện cắt giảm thuế quan về hàng hóa theo lộ trình đã cam kết.<sup>5</sup>

<sup>4</sup> Xem chi tiết hơn ở Phụ lục 1.

<sup>5</sup> Các cam kết cắt giảm thuế quan và thuế xuất khẩu đối với hàng hóa được quy định tại các Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 *Về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi*, Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 *Về việc ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi* và Quyết định số 123/2008/QĐ-BTC ngày 26/12/2008 *Về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi*, Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 *Quy định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế*, Quyết định 1474/QĐ-BTC ngày 15/6/2009 *Về việc đính chính Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007*.

Đối với hàng nông sản<sup>6</sup>, nhìn chung các mức thuế suất hiện đang áp dụng đối với hàng nông sản nhập khẩu của Việt Nam bằng hoặc thấp hơn so với mức cam kết đến cuối năm 2009. Các sản phẩm thịt và phụ phẩm thịt là mặt hàng chịu thuế suất nhập khẩu cắt giảm nhanh nhất, và lịch trình giảm thuế của nước ta từ giữa năm 2007 nhanh hơn đáng kể so với cam kết WTO. Thuế đánh vào thịt gia cầm giảm từ 20% xuống 12%, thịt bò từ 20% xuống 12%, thịt lợn từ 30% xuống 20%, ngô từ 5% xuống 3%, trứng các loại gia cầm từ 30% xuống 20%, thấp gần bằng mức cam kết thuế quan năm 2012. Sau đó, Chính phủ đã quyết định áp dụng trở lại các mức thuế nhập khẩu cũ, cụ thể là 40% đối với thịt gà, 20% đối với trâu bò và 30% đối với thịt lợn, 5% đối với ngô và trứng gia cầm là 40%.

Đối với hàng phi nông sản, tính đến hết 2009 các mặt hàng đã giảm thuế quan nhiều nhất bao gồm thủy hải sản, dệt may, hải sản, gỗ và giấy, máy móc thiết bị điện tử và các hàng chế tạo khác. Riêng đối với thủy sản, khoảng 2/3 dòng thuế quan hiện đang áp dụng thấp hơn so với cam kết, phần còn lại là đúng với cam kết.

Đối với cam kết hạn ngạch thuế quan áp dụng đối với các sản phẩm trứng chim và trứng gia cầm; đường mía, đường củ cải, đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học ở thể rắn. Việt Nam đã thực thi cam kết này.

Đối với cam kết trợ cấp nông nghiệp, Việt Nam đã xóa bỏ toàn bộ trợ cấp nông nghiệp ngay khi gia nhập WTO.

### Cam kết dịch vụ<sup>7</sup>

Việt Nam đã thực hiện đầy đủ các cam kết WTO trong lĩnh vực này. Đối với các loại hình dịch vụ có mức cam kết gia nhập cao hơn so với khung pháp lý hiện hành trước khi gia nhập, Chính phủ đã ban hành các văn bản pháp quy để thực thi các cam kết. Đó là các lĩnh vực dịch vụ phân phối<sup>8</sup>, dịch vụ ngân hàng<sup>9</sup>,

<sup>6</sup> Theo phân loại của WTO, lâm sản và thủy hải sản thuộc nhóm hàng phi nông sản.

<sup>7</sup> Xem chi tiết hơn ở Phụ lục 2.

<sup>8</sup> Các văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 *Hướng dẫn thực hiện Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*; Thông tư 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 *Hướng dẫn thi hành Nghị định 23/2007/NĐ-CP*, sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 05/2008/TT-BCT ngày 14/4/2008; Quyết định 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 *Công bố lộ trình thực hiện các cam kết WTO về hoạt động mua bán hàng hoá và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hoá*.

<sup>9</sup> Các văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Nghị định số 22/2006/NĐ-CP ngày 28/02/2006 *Về tổ chức và hoạt động của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, văn phòng đại diện tổ chức tín dụng nước ngoài tại Việt Nam*; Thông tư số 03/2007/TT-NHNN ngày 5/6/2007 *Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 22/2006/NĐ-CP*; Nghị định số 69/2007/NĐ-CP ngày 20/4/2007 *Về việc nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần của ngân hàng thương mại Việt Nam*; Thông tư số 07/2007/TT-NHNN ngày 29/11/2007 *Hướng dẫn thi hành Nghị định 69/2007/NĐ-CP*.



dịch vụ bưu chính - viễn thông<sup>10</sup>, dịch vụ chứng khoán<sup>11</sup>, dịch vụ bảo hiểm<sup>12</sup>. Đối với các đối với các loại hình dịch vụ còn lại, việc thực hiện các cam kết WTO tuân theo *Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế số 41/2005/QH11* ngày 24/6/2005.

Việc rà soát các cam kết hội nhập trong lĩnh vực này cho thấy cho thấy các lĩnh vực có mức độ mở cửa tương đối nhanh là dịch vụ viễn thông, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ phân phối.

Trong lĩnh vực viễn thông, ngay sau khi gia nhập, các nhà đầu tư nước ngoài được phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Đối với các dịch vụ có hạ tầng mạng, phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh và mức 51% được coi là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh. Đối với các dịch vụ không có hạ tầng mạng, phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh.

Trong lĩnh vực phân phối, từ ngày 1/1/2009, doanh nghiệp phân phối 100% vốn đầu tư nước ngoài được phép thành lập ở Việt Nam. Đối với hoạt động ngân hàng, từ ngày 1/4/2007 ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài cũng được phép thành lập.

#### Về thực hiện các biện pháp hỗ trợ

Việt Nam đã xoá bỏ toàn bộ các loại trợ cấp xuất khẩu kể từ ngày gia nhập WTO. tuy nhiên trong khuôn khổ Hiệp định nông nghiệp, Việt Nam đang bảo lưu hai hình thức TCXK được WTO cho phép áp dụng đối với các nước đang phát triển là: (i) trợ cấp để giảm chi phí tiếp thị, bao gồm cả chi phí xử lý, nâng cấp, tái chế sản phẩm, chi phí vận tải quốc tế, cước phí vận chuyển và (ii) ưu đãi về cước phí vận tải trong nước và quốc tế đối với hàng xuất khẩu hơn hàng nội địa. Việc cam kết trong lĩnh vực này có tác động đến các ngành sản xuất NLTS vì một số nông sản chưa tiếp cận được cơ chế tự bảo vệ chống lại biến động bất lợi trong nhập khẩu. Trong quá trình thực hiện đã nổi lên một số vấn đề như sau:

<sup>10</sup> Các văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là *Luật Viễn thông* ngày 23/11/2009, Nghị định số 121/2008/NĐ-CP ngày 3/12/2008 *Về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính viễn thông*.

<sup>11</sup> Văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Quyết định 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 *Về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam*.

<sup>12</sup> Văn bản pháp quy chính đã ban hành để thực hiện cam kết WTO trong lĩnh vực này là Nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 *Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm*.

- Các chính sách hỗ trợ của Việt Nam trong thời gian qua thường mang tính tình thế, không theo một chương trình tổng thể. Diện mặt hàng và khối lượng nông sản được hỗ trợ tùy thuộc vào tình hình phát sinh, chưa có tiêu chí cụ thể cho chính sách hỗ trợ. Chính sách hỗ trợ để bảo hộ hợp lý những ngành sản phẩm trong thời gian đầu khi chưa đủ sức cạnh tranh hoặc chuyển đổi CCSX là cần thiết nhưng lại chưa được áp dụng.

- Nhóm người chịu thiệt thòi nhiều nhất chính là nông dân sản xuất nhỏ lẻ, nghèo, yếu thế do thiếu năng lực chuyển dịch CCSX, nhưng chưa được hỗ trợ để giảm thiểu tác động.

- Trong khi WTO quy định đối tượng của các chính sách hỗ trợ trong nước là người sản xuất thì Việt Nam lại thường hỗ trợ cho doanh nghiệp kinh doanh XNK, chủ yếu là DNNN, hỗ trợ cho người sản xuất (nông dân) rất ít, nhất là đối với nông dân nghèo, vùng khó khăn.

- Một số chính sách hỗ trợ mà WTO cho phép như hỗ trợ người sản xuất về hưu, hỗ trợ thu nhập cho nông dân khi giá cả xuống thấp lại chưa được áp dụng.

#### Về hỗ trợ đầu tư

Giá trị vốn đầu tư của Nhà nước cho ngành NLTS tăng đều về số lượng nhưng giảm về cơ cấu, tương ứng từ khoảng 8% năm 2000 xuống 6,3% năm 2008 (Bảng 6, Phụ lục 1).

Chính sách đầu tư phát triển SXNN nói chung trong ba năm qua thể hiện ở chỗ hầu hết các hỗ trợ trực tiếp cho SXNN có yếu tố xuất khẩu đã giảm và dần đi đến xóa bỏ nhằm thực hiện các cam kết với WTO. Tuy nhiên có một số hỗ trợ Việt Nam vẫn có thể duy trì, thậm chí tăng cường để hỗ trợ nông dân mà vẫn phù hợp với các quy định ở các Hộp (xanh lá cây, xanh da trời) khác nhau. Ví dụ, một số chính sách khuyến khích SXNN trực tiếp như chăn nuôi lợn xuất khẩu và chăn nuôi bò sữa<sup>13</sup> được xem là những chính sách khá phù hợp với điều kiện sản xuất trong nước với các biện pháp cụ thể được đưa ra đều nằm trong khuôn khổ hộp Xanh lá cây và Chương trình phát triển.

Đầu tư phát triển CSHT là hỗ trợ đầu tư lớn nhất, chiếm phần lớn tổng đầu tư cho ngành NLTS và luôn luôn tăng. Trong 3 năm 2007-2009, đầu tư riêng cho thủy lợi tiếp tục xu thế tăng từ 1,386.32 tỷ đồng năm 2007 lên 2,257.167 tỷ năm 2009. Đầu tư cho các dự án NLTS tăng từ 180,93 tỷ lên 474,448 và cho KHCN cũng tăng từ 137,96 tỷ lên 208,5 tỷ. Ngoài ra, đầu tư qua các chương trình mục tiêu, các dự án để thực hiện các nhiệm vụ mục tiêu cụ thể cũng tăng lên trong 3 năm 2007 - 2009.

---

<sup>13</sup> Chính sách này được quy định tại Quyết định số 166/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển chăn nuôi lợn xuất khẩu giai đoạn 2001-2010, và Quyết định số 167/2001/QĐ-TTg về một số biện pháp và chính sách phát triển chăn nuôi bò sữa thời kỳ 2001-2010 của Thủ tướng Chính phủ ngày 26/10/2001.

### Về hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi

Thời gian qua một số chính sách vì mục tiêu này chưa được tận dụng triệt để nhằm hỗ trợ nông dân, đặc biệt là một số khoản hỗ trợ cụ thể mà không vi phạm cam kết với WTO. Ví dụ như tăng cường kinh phí hỗ trợ nghiên cứu, cung cấp, đổi mới giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp như quy định tại Quyết định số 17/2006/QĐ-TTg về việc tiếp tục thực hiện chương trình giống cây trồng, giống vật nuôi và giống cây lâm nghiệp đến năm 2010 của TTg Chính phủ ngày 20/1/2006.

### Về chính sách tín dụng

Môi trường chính sách đã được cải thiện một bước nhằm đơn giản hóa thủ tục tín dụng thương mại để người sản xuất có thể tiếp cận vốn vay thuận lợi hơn. Đã có những nỗ lực lớn nhằm cải thiện thủ tục vay vốn, mở rộng tín dụng, tăng mức vay, v.v. cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh nông nghiệp tiếp cận tín dụng thương mại. Tuy nhiên, chính sách tín dụng đầu tư cho nông nghiệp còn chung chung, chưa đủ hấp dẫn, chưa thể hiện những ưu đãi cụ thể cho các nhà đầu tư khi bỏ vốn đầu tư vào nông nghiệp. Điều này dẫn đến số lượng hộ gia đình, doanh nghiệp và lượng vốn đầu tư vào khu vực nông nghiệp rất hạn chế.

*Về bảo lãnh tín dụng:* chính sách này nhằm giúp các doanh nghiệp nói chung các hộ, trang trại và nông dân tiếp cận tốt hơn với tín dụng và được tăng cường thực hiện như đã quy định tại Quyết định số 14/2009/QĐ-TTg. Tuy nhiên, chính sách này khó thực hiện đối với các doanh nghiệp trong nông nghiệp và hộ, trang trại, vì quy mô nhỏ, không có đủ điều kiện đáp ứng các yêu cầu bảo lãnh để tiếp cận tín dụng có hiệu quả.

*Về tín dụng ưu đãi:* Đã có những quy định khá rõ về quy trình cho vay, điều kiện vay, trả nợ... Tuy nhiên, vẫn còn thiếu những chính sách "ưu tiên hơn", "khả thi hơn" để đối tượng thuộc ngành nông nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn này. Đặc biệt, năm 2009, Nhà nước đã ban hành một loạt các văn bản quan trọng giúp các tổ chức kinh tế, hộ, cá nhân, trong đó có cả các đối tượng hoạt động trong NLTS và làm muối, vượt qua những khó khăn của thời kỳ khủng hoảng kinh tế.

Một trong các chính sách ban hành gần đây nhất là chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng theo Quyết định 497/2009/QĐ-TTg về hỗ trợ lãi suất cho mua vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ SXNN. Đây là dạng hỗ trợ ngành, vì vậy phù hợp với các quy định của WTO. Chính sách này nằm trong Gói kích cầu của Chính phủ. Mặc dù thời gian triển khai thực hiện Quyết định 497 ngắn (từ tháng 4 đến tháng 12 năm 2009) thực tế cho thấy đã bộc lộ một số tồn tại trong thực hiện quyết định này như (i) hạn mức vay được quy định rất thấp, trong khi thủ tục lại phiền hà dẫn đến việc các DN, cá nhân, hộ khó vay được

từ gói tín dụng này; (ii) qui định về yêu cầu phải mua thiết bị, máy móc được sản xuất trong nước, trong khi các sản phẩm máy móc thiết bị sản xuất trong nước chưa đáp ứng yêu cầu của người sử dụng về giá cả, chất lượng; (iii) thủ tục vay vẫn còn phức tạp. Những yêu cầu này trong thực tế đã hạn chế tiếp cận tín dụng, do vậy, rất ít người dân, đặc biệt là nông dân, vay được tiền.

Chính sách hỗ trợ lãi suất được áp dụng theo hình thức cho các nhà đầu tư vay vốn với lãi suất ưu đãi để khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, hộ nông dân cùng bỏ vốn vào đầu tư vào SXKD. Chính sách này được áp dụng cho mọi đối tượng, không phân biệt ngành nghề và trong khuôn khổ thuộc nhóm các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất gọi là 'Chương trình phát triển', được quy định trong Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ lãi suất. Tuy nhiên, do mới triển khai nên số lượng các cơ sở sản xuất nhỏ như HTX, trang trại và hộ đã tiếp cận và vay được vốn với lãi suất ưu đãi còn rất hạn chế<sup>14</sup>.

Về tổ chức thực hiện, đã có các quy định phân công trách nhiệm của các cơ quan liên quan và các ngân hàng và quy trình thực hiện để thực hiện. Ví dụ, Ngân hàng NN&PTNT đã thực hiện ủy thác tín dụng cho Hội nông dân và Hội LHPNVN. Đây là phương thức cho vay tín dụng thương mại đến hộ nông dân khá tốt.

Nói chung các chính sách tín dụng ưu đãi hiện nay chủ yếu vẫn hướng vào các doanh nghiệp lớn, chưa hướng vào các doanh nghiệp nhỏ, hộ nông dân, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực nông lâm, thủy sản. Vì vậy, đánh giá ban đầu cho thấy việc điều chỉnh các biện pháp hỗ trợ còn mang tính tình thế, một số chính sách hỗ trợ trong nước và TCXK chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của WTO, trong khi các biện pháp được phép hỗ trợ lại chưa thực hiện nhiều.

### **Tình hình các nước thực hiện các cam kết đối với Việt Nam**

Một trong các nguyên tắc quan trọng của WTO trong quan hệ thương mại giữa các quốc gia thành viên là đối xử bình đẳng, theo đó các thành viên WTO phải đối xử bình đẳng đối với tất cả các nhà sản xuất và cung ứng dịch vụ, dù đó là nhà sản xuất trong nước thuộc bất kỳ thành phần kinh tế nào, hay nhà sản xuất nước ngoài đến từ bất cứ quốc gia thành viên nào. Nguyên tắc này được thực hiện thông qua hai điều khoản là *Quy chế tối huệ quốc* và *Nguyên tắc đối xử quốc gia*.

<sup>14</sup> Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tính đến cuối tháng 7/2009 tổng số tiền cho các hộ, cá nhân, HTX, tổ hợp tác trong hệ thống của Liên minh HTX Việt Nam vay được 403.445 tỷ đồng, chiếm 17,4 % trong tổng dư nợ cho vay hỗ trợ lãi suất của gói kích cầu 1.

Theo *Quy chế tối huệ quốc*, nếu một thành viên đã, đang và sẽ dành một số điều kiện ưu đãi hoặc không áp dụng một số hạn chế thương mại đối với hàng hóa, dịch vụ, đối tượng sở hữu trí tuệ và nhà cung cấp dịch vụ đến từ một nước thành viên thứ hai thì cũng phải áp dụng vô điều kiện các ưu đãi hoặc không áp dụng những hạn chế đó cho bất kỳ một nước thành viên thứ ba nào.

Còn *Nguyên tắc đối xử quốc gia* yêu cầu các thành viên không được phân biệt đối xử giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa nội địa, không phân biệt đối xử giữa dịch vụ và đối tượng sở hữu trí tuệ do nhà cung cấp trong nước và nước ngoài thực hiện. Tuy nhiên, nguyên tắc này không áp dụng cho việc mua bán của chính phủ nhằm mục đích tiêu dùng.

Từ năm 2007, khi Việt Nam trở thành thành viên WTO, các nước thành viên WTO khác đã áp dụng đầy đủ *Quy chế tối huệ quốc* và *Nguyên tắc đối xử quốc gia* đối với Việt Nam. Điều này có nghĩa là các nước thành viên WTO khác chuyển Việt Nam từ danh sách theo cách đối xử ngoài WTO sang đối xử theo WTO. Toàn bộ các cam kết của WTO đã được các nước thực hiện ngay vào thời điểm Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO. Đối với các quốc gia này, đây là điều không khó như Việt Nam, bởi khung pháp lý của họ đã được điều chỉnh theo hướng phù hợp với quy định của WTO trong giai đoạn mới gia nhập.

### **Bối cảnh kinh tế thế giới và phản ứng chính sách của Việt Nam**

Tình hình phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam trong ba năm 2007-2009 còn chịu tác động tương tác giữa quá trình HNKTQT với nhiều yếu tố chủ quan và khách quan khác. Nền kinh tế toàn cầu biến động phức tạp: giá dầu tăng mạnh và giá lương thực leo thang (từ cuối năm 2007 đến tháng 8/2008); khủng hoảng tài chính toàn cầu bùng nổ vào tháng 9/2008 và nền kinh tế thế giới bước vào suy thoái nghiêm trọng. Cuối năm 2009 nền kinh tế thế giới bắt đầu phục hồi. Trong 3 năm đầu gia nhập WTO, nền kinh tế nước ta chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của tình hình kinh tế thế giới, như tình hình giá cả nguyên, nhiên, vật liệu thế giới gia tăng từ cuối năm 2007, khủng hoảng tài chính Hoa Kỳ và sau đó là khủng hoảng tài chính, suy thoái kinh tế thế giới từ năm 2008 đến giữa 2009 và phục hồi kinh tế từ cuối 2009 đến nay.

Trong ba năm qua, phản ứng chính sách của Chính phủ đã ngày càng linh hoạt hơn. Trước tình hình lạm phát gia tăng từ quý III/2007, từ tháng 4/2008 Chính phủ đã có bước ngoặt chuyển hướng chính sách từ thúc đẩy tăng trưởng sang kiềm chế lạm phát bằng thắt chặt chính sách tiền tệ và đầu tư công, chấp nhận đánh đổi tăng trưởng-lạm phát trong ngắn hạn. Từ tháng 10/2008, nền kinh tế lại phải gồng mình chống đỡ tác động hết sức tiêu cực của cơn bão khủng hoảng và suy thoái toàn cầu. Một lần nữa, Chính phủ lại

chuyển hướng chính sách, tập trung chống suy giảm kinh tế cùng tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội. Chính sách tiền tệ được nới lỏng dần và từ tháng 12/2008, một gói 6 tỷ USD kích thích kinh tế được chính thức triển khai nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và xuất khẩu (nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa), phát triển kết cấu hạ tầng, kích thích tiêu dùng và hỗ trợ xã hội.

Hình 1. tóm lược khung khổ tổng quan xem xét những tác động phức hợp đối với nền kinh tế Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO.

### **Các kênh tác động chủ yếu**

#### ***Hội nhập kinh tế quốc tế***

HNKTQT tác động lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế thông qua một số kênh tác động chính. **HNKTQT có tác động trực tiếp và nhanh nhất đến thương mại quốc tế và đầu tư, từ đó lan tỏa đến sản xuất trong nước, tạo việc làm và giảm nghèo.**

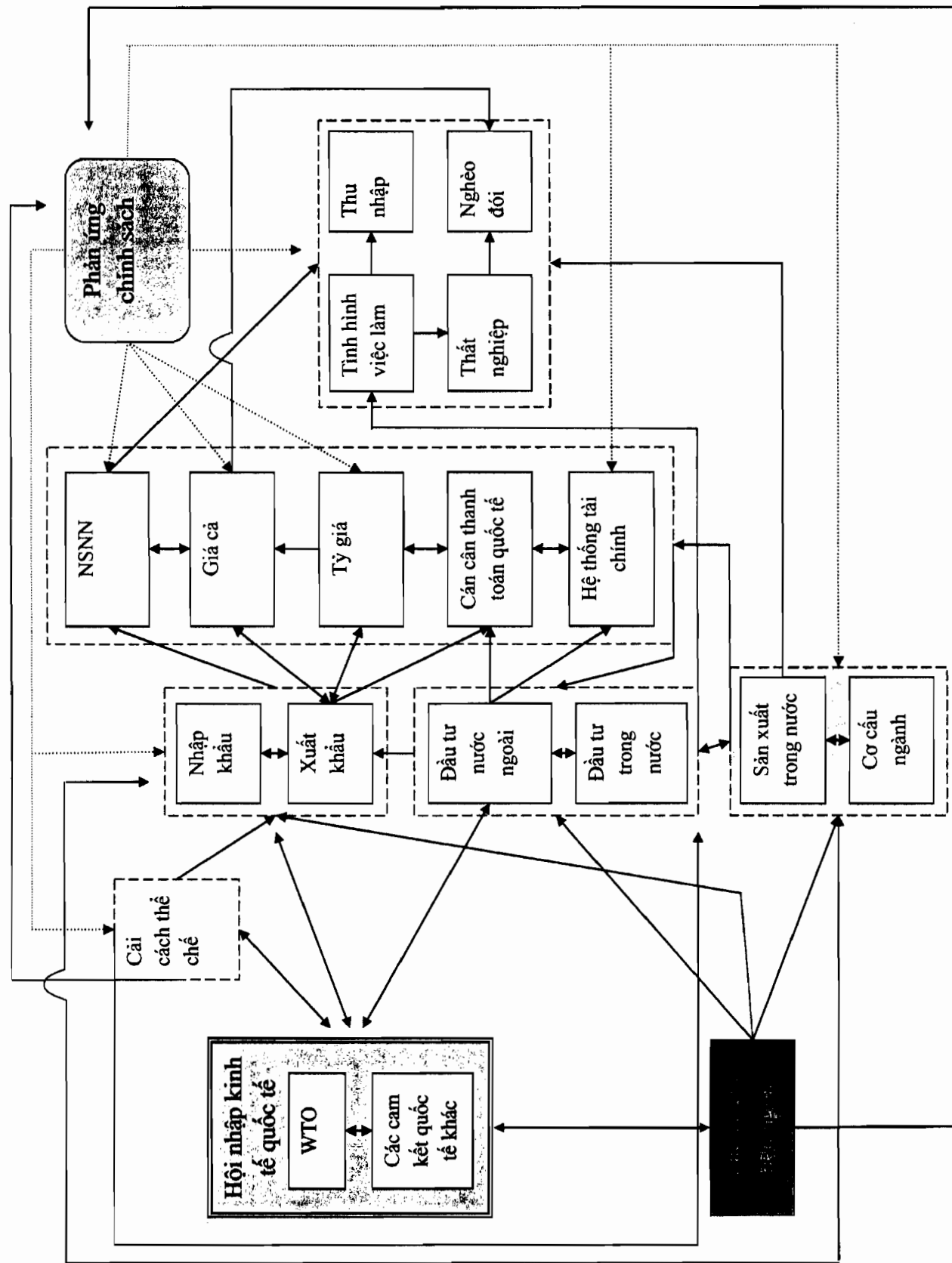
Việc dỡ bỏ các rào cản thương mại sẽ làm giá cả hàng hóa và dịch vụ trong nước diễn biến sát hơn với giá cả trên thị trường thế giới. Đồng thời, việc giảm thiểu các rào cản về đầu tư và xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử sẽ làm giảm lệch lạc trong các động cơ khuyến khích về phân bổ nguồn lực, đầu tư và thương mại. Hoạt động thương mại và đầu tư tăng nhanh, từ đó làm tăng sản lượng của nền kinh tế.

Các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn khan hiếm đối với Việt Nam như vốn, đất đai, sẽ chuyển từ các ngành được bảo hộ vào các ngành thực sự có hiệu quả, có lợi thế cạnh tranh và mang lại hiệu suất nguồn lực cao hơn. Các ngành này thường là các ngành sử dụng nhiều lao động hơn nên sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong từng ngành nói riêng và trong toàn bộ nền kinh tế nói chung sẽ tăng. Loại tác động này là **lợi thế cạnh tranh tĩnh** gắn với việc **sử dụng các nguồn lực vốn có của nền kinh tế hiệu quả hơn**, chứ chưa phải là thu hút thêm các nguồn lực mới vào nền kinh tế, hoặc áp dụng công nghệ kỹ thuật mới.

Khi hàng rào bảo hộ đối với sản xuất trong nước bị cắt giảm, các rào cản đối với chu chuyển vốn bị dỡ bỏ và nhu cầu xuất khẩu một số loại hàng hóa từ Việt Nam tăng, vốn đầu tư trong và ngoài nước sẽ đổ vào các ngành sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao hơn. Cạnh tranh trong các ngành này sẽ trở nên quyết liệt. Hàng loạt các biện pháp về giảm chi phí sản xuất, áp dụng công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động, cải tiến quản lý, đa dạng hóa và đổi mới sản phẩm sẽ được các doanh nghiệp áp dụng nhằm tạo ra khả năng cạnh tranh tốt hơn để trụ lại trên thị trường. Một số ngành có cơ hội mở rộng sản

xuất, tăng sản lượng đầu ra sẽ đạt tới quy mô sản xuất tối ưu mà tại đó tất cả các nguồn lực đều được tận dụng ở mức cao nhất, khiến cho giá thành giảm xuống mức tối thiểu. Đây chính là **lợi thế động** nhờ (1) tăng thêm nguồn lực cho nền kinh tế thông qua việc thu hút FDI và các luồng vốn khác; (2) tăng năng suất do tiếp cận tốt hơn với kiến thức, công nghệ của nước ngoài, cải thiện hiệu suất sử dụng nguồn lực, đạt tới qui mô kinh tế tối ưu; (3) thúc đẩy nhanh cải cách kinh tế trong nước. Nói cách khác, chính sách mở cửa tạo sức ép thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước, giảm khả năng quay trở lại các chính sách bảo hộ, từ đó cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao tính minh bạch, là điều kiện tiên đề để thu hút thêm vốn đầu tư.

Hình 1: Khung khổ phân tích tác động của việc hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế Việt Nam





Một nguyên nhân nữa thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam là khả năng xuất khẩu sang thị trường khác từ Việt Nam với các điều kiện ưu đãi hơn trong các thỏa thuận thương mại và đầu tư song phương và khu vực mà Việt Nam tham gia.

Đồng thời với việc Việt Nam dỡ bỏ các rào cản thương mại và đầu tư ở trong nước, các nước bạn hàng cũng phải giảm hoặc xóa bỏ các rào cản thương mại và đầu tư đối với hàng hóa và vốn đầu tư của Việt Nam tại các nước này. Việt Nam được cạnh tranh bình đẳng hơn trên thị trường các nước đối tác và phát huy lợi thế so sánh tốt hơn. Lợi thế này nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, theo đó tạo điều kiện cải thiện đáng kể khả năng thâm nhập thị trường mới hoặc tăng thị phần trên các thị trường đã có. Các ngành sản xuất hàng xuất khẩu có cơ hội mở rộng quy mô sản xuất, tăng sản lượng đầu ra, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thêm ngoại tệ cho đất nước, góp phần tăng trưởng kinh tế, cải thiện thu nhập của người dân, xóa đói giảm nghèo.

Giảm thiểu các chính sách gây méo mó trong thương mại và đầu tư mới chỉ là bước đi đầu tiên trong việc tạo ra khung chính sách minh bạch hơn. Chính cải cách kinh tế trong nước gắn liền với thay đổi thể chế kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, chính sách minh bạch mới được đánh giá là động lực to lớn thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư, tăng trưởng xuất khẩu, tạo việc làm và nâng cao thu nhập quốc dân.

HNKTQT cũng có ảnh hưởng đến tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam thông qua một số kênh tác động. *Thứ nhất*, như đã nêu trên, việc dỡ bỏ các rào cản thương mại sẽ làm giá cả hàng hóa và dịch vụ trong nước diễn biến sát hơn với giá cả trên thị trường thế giới. *Thứ hai*, hội nhập kinh tế với các dòng lưu chuyển thương mại và đầu tư lớn và nhanh hơn cũng làm ảnh hưởng đến cán cân thanh toán, qua đó ảnh hưởng đến tương quan cung - cầu ngoại tệ và kèm theo đó là cung tiền tệ và lãi suất. *Thứ ba*, thay đổi tương quan cung - cầu ngoại tệ cũng làm ảnh hưởng đến tỷ giá và, trong điều kiện chính sách tỷ giá được thực hiện theo hướng thả nổi có quản lý, việc quản lý tỷ giá cũng chịu ảnh hưởng nhất định. *Thứ tư*, HNKTQT cũng tác động đến nền kinh tế thông qua hệ thống NHTM và thị trường tài chính, do các giao dịch thương mại và đầu tư được thực hiện nhiều hơn. *Cuối cùng*, HNKTQT cũng ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước (NSNN), qua đó tác động đến thâm hụt NSNN và ổn định kinh tế vĩ mô. Chính vì vậy, Việt Nam dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc từ bên ngoài như biến động giá cả trên thị trường thế giới, tình hình kinh tế của các nước bạn hàng thương mại chính, các sự kiện chính trị, vv...

### ***Khủng hoảng tài chính thế giới***

Kênh tác động chủ yếu của khủng hoảng tài chính thế giới xảy ra thông qua thương mại và FDI đến sản xuất trong nước, đầu tư trong nước, việc làm và thu nhập. Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa dịch vụ từ Việt Nam của các nước bạn hàng chính suy giảm mạnh. Luồng vốn FDI nước ngoài cũng giảm do số lượng và giá trị đầu tư của các dự án mới giảm, các dự án đã đăng ký triển khai chậm hoặc đình chỉ, trong khi các dự án đang hoạt động bị giảm sản lượng. Người lao động bị giảm giờ làm việc hoặc thất nghiệp, thu nhập giảm. Nhu cầu trong nước về hàng hóa dịch vụ cũng giảm tương ứng. Kết quả là tăng trưởng kinh tế bị suy giảm.

Ngoài ra, như đã phân tích ở phần trên, HNKTQT sâu rộng hơn khiến cho các cú sốc bên ngoài tác động tới Việt Nam nhanh và mạnh hơn, do đó càng làm trầm trọng hơn tác động của khủng hoảng tài chính thế giới.

### ***Phản ứng chính sách của Chính phủ***

Các chính sách của Chính phủ để ứng phó lại với các thay đổi toàn cầu cũng như hỗ trợ cho việc thực hiện cam kết HNKTQT cũng đóng vai trò quyết định đến kết quả kinh tế - xã hội của đất nước. Với việc thực thi các phản ứng chính xác, kịp thời, có phối hợp đồng bộ giữa các biện pháp chính sách, Việt Nam có thể tận dụng được các cơ hội tốt do HNKTQT mang lại và giảm thiểu các rủi ro và tác động xấu. Ngược lại, các cơ hội lại có thể chuyển thành các thách thức.

Điều này đúng như Nghị quyết số 08-NQ/TW<sup>15</sup> đã nêu: “Cơ hội không tự phát huy tác dụng mà tùy thuộc vào khả năng tận dụng cơ hội của chúng ta. Tận dụng tốt cơ hội sẽ tạo ra thế và lực mới để vượt qua thách thức, tạo ra cơ hội lớn hơn. Ngược lại, nếu không nắm bắt, tận dụng thì cơ hội có thể bị bỏ lỡ, thách thức sẽ tăng lên, lấn át cơ hội, cản trở sự phát triển. Thách thức tuy là sức ép trực tiếp, nhưng tác động đến đâu cũng còn tùy thuộc vào nỗ lực và khả năng vượt qua của chúng ta. Nếu tích cực chuẩn bị, có biện pháp đối phó hiệu quả, vươn lên nhanh trước sức ép của các thách thức thì không những chúng ta sẽ vượt qua được thách thức mà còn có thể biến thách thức thành động lực phát triển”.

Tách biệt tác động của tiến trình HNKTQT, trong đó có thực thi cam kết gia nhập WTO trong tổng thể tương quan với các nhân tố khác là rất khó, thậm chí là không thể. Tuy nhiên, khung phân tích này cùng với các kết quả nghiên cứu về tác động của quá trình tự do hóa thương mại và hội nhập có thể xem là điểm xuất phát cho việc đánh giá tác động hội nhập đối với nền kinh tế Việt Nam sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

---

<sup>15</sup> Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 của Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về *Một số chủ trương chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới*.

Trên cơ sở đó, việc nhìn nhận diễn biến của các chỉ số kinh tế-xã hội những năm qua có thể bước đầu giúp đánh giá tác động trực tiếp hay gián tiếp của việc hội nhập toàn diện vào nền kinh tế toàn cầu. Điều rõ ràng là thời gian ba năm 2007-2009 đã để lại những dấu ấn đáng ghi nhớ, không chỉ với nhiều chỉ số thống kê khác biệt đáng kể so với những năm trước, mà còn với cả những vấn đề thực tiễn mới nảy sinh hay chưa lường hết. Qua đó, chúng ta có thể đánh giá đúng mình hơn và rút ra được nhiều bài học có ý nghĩa cho công cuộc Đổi mới, cải cách kinh tế, hoạch định và thực thi chính sách.

### **Mục tiêu, kết cấu và phạm vi của Báo cáo**

Báo cáo này nhằm mục đích đánh giá tác động của quá trình HNKTQT sau ba năm gia nhập WTO đồng thời có đưa thêm các đánh giá phân tích về tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu đến nền kinh tế Việt Nam trên các khía cạnh: tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư, ổn định kinh tế vĩ mô, các vấn đề xã hội, thể chế kinh tế. Báo cáo gồm các nội dung sau:

- Đánh giá tác động của HNKTQT đến:

- Tăng trưởng kinh tế
- Thương mại
- Đầu tư
- Ổn định kinh tế vĩ mô
- Xã hội
- Thể chế kinh tế

- Đánh giá khái quát, bài học và một số kiến nghị

## PHẦN THỨ NHẤT ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

### 1. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

#### 1.1. Đánh giá chung

Nhìn tổng thể, HNKTQT và đặc biệt là gia nhập WTO đã có tác dụng tích cực đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 3 năm.

Năm 2007, tăng trưởng kinh tế Việt Nam đã được hưởng lợi từ nhiều yếu tố tích cực từ bên trong cũng như bên ngoài nền kinh tế gắn liền với HNKTQT. Yếu tố tích cực từ bên ngoài chủ yếu là tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao, mặc dù thấp hơn so với mức năm 2006, của nền kinh tế thế giới, nhất là các nước đối tác thương mại chính của Việt Nam như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, châu Âu và tăng trưởng kinh tế cao ở khu vực châu Á (nhất là Đông Á). Nhờ HNKTQT sâu rộng hơn, các rào cản thương mại tại các nước bạn hàng giảm, Việt Nam đã mở rộng được thị phần sang các thị trường này,<sup>16</sup> tăng kim ngạch xuất khẩu, nhờ đó sản lượng của các ngành định hướng xuất khẩu tăng.

Xét về các nhân tố tích cực trong nước, việc Việt Nam thực thi các cam kết trong khuôn khổ WTO và các hiệp định đa phương và song phương đã cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh. Điều này đi đôi với môi trường chính trị tiếp tục ổn định đã tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế của đất nước. Kết quả là tốc độ tăng trưởng GDP năm 2007 tiếp tục đà tăng trưởng của những năm trước đó, đạt 8,5%, mặc dù giá trên thế giới tăng cao gây áp lực lớn đến giá đầu vào của sản xuất trong nước.

Trong năm 2008, tác động của HNKTQT diễn ra theo hai chiều trái ngược nhau. Do HNKTQT sâu hơn, phụ thuộc vào thương mại nhiều hơn nên việc giá nguyên liệu trên thế giới tăng cao tác động mạnh và nhanh hơn đến nền kinh tế, ở chừng mực nhất định tạo sức ép lạm phát cao và tăng trưởng kinh tế thấp hơn. Kinh tế các nước bạn hàng chính bước vào suy thoái hoặc tăng trưởng chậm lại cũng là yếu tố ảnh hưởng xấu đến xuất khẩu và FDI của Việt Nam, do đó ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Một yếu tố nữa cũng có ảnh hưởng ở mức độ nhất định đến lạm phát từ cuối năm 2007 là ưu tiên cho mục tiêu tăng trưởng cho đến Quý I/2008. Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng là các lúng túng trong việc xử lý các bất ổn kinh tế vĩ mô cũng gây ảnh hưởng nhất định đến lạm phát và tăng trưởng.

---

<sup>16</sup> Xem chi tiết tại Mục 2.

Mặt khác, giá dầu thô và giá lương thực – là hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam – cũng như giá nhiều mặt hàng xuất khẩu khác tăng cao, nên Việt Nam được lợi từ yếu tố tăng giá, và điều này ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng. Hơn nữa, thị trường xuất khẩu vẫn tiếp tục được mở rộng nhờ HNKTQT cũng có tác động tích cực đến tăng trưởng. Trong hai nhóm tác động trên, tác động tiêu cực có mức độ ảnh hưởng lớn hơn, lại được truyền dẫn nhanh hơn vào nền kinh tế do mở cửa. Kết quả là tăng trưởng GDP đã chững lại, chỉ đạt 6,2%. Tuy nhiên, cần phải khẳng định là nếu không có HNKTQT, tăng trưởng kinh tế sẽ thấp hơn.

Từ tháng 10/2008, tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu còn mạnh hơn. Tuy giá nguyên, nhiên vật liệu giảm thấp nhưng nhu cầu nhập khẩu của các nước bạn hàng cũng giảm mạnh. Rõ ràng là trong năm 2009, ảnh hưởng tích cực của HNKTQT không đáng kể.

Phản ứng chính sách của Chính phủ đã kịp thời và nhạy bén hơn, chuyển hướng từ kiểm chế lạm phát (thắt chặt chính sách tiền tệ và đầu tư công) sang chống suy giảm kinh tế cùng tiếp tục duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và an sinh xã hội. Chính sách tiền tệ được nới lỏng dần và từ tháng 12/2008, một gói chính sách thích kinh tế được chính thức triển khai nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh (nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNN&V)), phát triển kết cấu hạ tầng, kích thích tiêu dùng và giảm thiểu khó khăn xã hội. Nhờ đó, các tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế đã được giảm nhẹ ở mức độ đáng kể.

Kết quả chung là tăng trưởng GDP năm 2009 tiếp tục giảm, chỉ đạt 5,3%. Tuy đây là mức sụt giảm đáng kể từ năm 2000 đến nay, nhưng vẫn được xem là tương đối cao so với mức tăng trưởng thấp hoặc âm của nhiều nước trên thế giới trong bối cảnh khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Như vậy là cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế bắt đầu từ cuối năm 2007 đã tác động tiêu cực lên nền kinh tế Việt nam thông qua một số kênh như giá cả, thương mại và đầu tư (bao gồm đầu tư trực tiếp nước ngoài và chu chuyển vốn).

Phân tích trên cho thấy trong 3 năm qua nhiều cơ hội cũng như vô vàn thách thức từ quá trình HNKTQT đã xuất hiện và tồn tại đan xen nhau tác động mạnh mẽ lên nền kinh tế Việt Nam. Thực tế này đã minh chứng cho tính đúng đắn của Nghị quyết số 08-NQ/TW cũng như lập luận và nhận định của nhiều nghiên cứu trước đây rằng một mặt HNKTQT sẽ tạo ra nhiều cơ hội để phát triển kinh tế trong đó có tăng trưởng cao; mặt khác HNKTQT cũng làm nền kinh tế dễ tổn thương hơn, những biến động bất lợi và bất ổn của nền kinh tế thế giới như luồng vốn đầu tư, thị trường tài chính, thị trường dầu thô, v.v... sẽ tác động lên thị trường trong nước nhanh hơn và mạnh hơn.

Để phân biệt rõ tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu năm 2009 do mặt trái của HNKTQT mang lại, mô hình kinh tế lượng cấu trúc vĩ mô của Viện NCQLKTTW được sử dụng để ước lượng mức độ sụt giảm tăng trưởng kinh tế nếu Chính phủ không phản ứng kịp thời, không đưa ra gói chính sách kích thích kinh tế vào đầu năm 2009. Kết quả mô phỏng cho thấy nếu Chính phủ không đưa ra gói kích thích kinh tế thì tăng trưởng GDP chỉ có thể đạt ở mức 4-4,5% với điều kiện vẫn giữ nguyên các giả định khác.<sup>17</sup> Tăng trưởng của khu vực công nghiệp - xây dựng bị tác động mạnh nhất. Điều này cho phép lý giải tại sao nhiều tổ chức quốc tế đã dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2009 vào thời điểm cuối năm 2008 là rất thấp, do nền kinh tế thế giới được dự báo sẽ có thể lâm vào khủng hoảng và đáy của nó còn chưa xác định về mặt thời gian.

Nhìn lại thời kỳ khủng hoảng tài chính châu Á trong thập niên trước, tuy Việt Nam chưa mở cửa và hội nhập sâu rộng như hiện nay nên chỉ chịu ảnh hưởng ở mức độ thấp hơn, tăng trưởng GDP cũng sụt giảm với mức độ tương đương từ 8,2% năm 1997 xuống 5,8% năm 1998 và 4,8% năm 1999. Đây cũng là một minh chứng nữa cho tác động tích cực của các phản ứng chính sách của Chính phủ.

## 1.2. Tác động tới các ngành

### 1.2.1. Tỷ lệ bảo hộ thực tế<sup>18</sup>

Một trong các tác động quan trọng và trực tiếp nhất đến các ngành sản xuất hàng hóa là việc thực hiện cam kết giảm thuế quan. Tuy nhiên, tác động đầy đủ của việc này không chỉ là cắt giảm mạnh về thuế quan đối với đầu ra khiến các doanh nghiệp trong nước phải cạnh tranh gay gắt hơn với hàng nhập khẩu, mà còn biểu hiện cả qua việc nâng cao khả năng cạnh tranh nhờ giảm chi phí đầu vào do nguyên nhiên liệu rẻ hơn.

Tỷ lệ bảo hộ thực tế (BHTT)<sup>19</sup> phản ánh mức độ bảo hộ thực chất mà hàng rào thuế quan tạo ra cho các nhà sản xuất trong nước đối với một ngành sản xuất. Chỉ số này cho phép đánh giá mức bảo hộ thực sự đối với sản phẩm đầu ra có tính đến mức bảo hộ danh nghĩa (thuế quan và các biện pháp phi thuế quan lượng hóa được) của cả đầu ra và đầu vào của ngành đó. Nói cách khác, tỷ lệ BHTT cho thấy các nhà sản xuất trong nước sẽ thu thêm được bao nhiêu phần trăm GTGT do có hàng rào bảo hộ so với trong trường hợp thương mại tự do. Khi tổng giá trị thuế nhập khẩu đánh vào nguyên liệu đầu vào của một ngành lớn hơn giá trị thuế nhập khẩu đánh vào đầu ra (sản phẩm)

<sup>17</sup> Theo Báo cáo *Kinh tế Việt Nam 2008* của Viện NCQLKTTW (2009).

<sup>18</sup> Tỷ lệ BHTT trong phần này được nhóm soạn thảo Báo cáo tính toán dựa trên bảng vào-ra 2007 của TCTK và lịch trình giảm thuế quan theo cam kết WTO.

<sup>19</sup> Tiếng Anh là Effective Rate of Protection (ERP).

của ngành, tỷ lệ BHTT sẽ nhỏ hơn 0. Trong trường hợp này, ngành đang xem xét là ngành không những không được bảo hộ mà còn bị thất thế hơn so với sản phẩm nhập khẩu cùng loại. Tỷ lệ BHTT vì thế phản ánh đầy đủ hơn tác động của việc giảm thuế quan đến sản xuất hàng hóa.

Năm 2009, các sản phẩm có tỷ lệ BHTT cao nhất (trên 50%) thuộc về một số ngành chế biến thực phẩm (thuốc lá, kẹo bánh, rượu, đồ uống không cồn, rau quả chế biến, cà phê, thực phẩm khác), đồ điện dân dụng, xe máy; chiếm khoảng gần 1/10 số sản phẩm trong phân nhóm ngành trong bảng vào ra năm 2007. Đáng chú ý là hầu hết các sản phẩm này lại có tỷ lệ BHTT tăng lên trong thời gian 2007-2009.

Khoảng gần 1/5 số sản phẩm có tỷ lệ BHTT từ 10% đến 40%, chủ yếu là chế biến thịt và thủy sản và một số sản phẩm xuất khẩu. Đa phần sản phẩm trong nhóm này có tỷ lệ BHTT tăng lên trong ba năm qua.

Khoảng trên 1/3 số sản phẩm trong phân nhóm ngành trong bảng vào ra năm 2007 có tỷ lệ BHTT thấp từ 0 đến 10%. Điều đặc biệt đối với nhóm này là tỷ lệ BHTT đối với hầu hết các mặt hàng giảm nhanh nhất trong 3 năm qua.

Khoảng gần 1/3 số sản phẩm có tỷ lệ BHTT nhỏ hơn 0, có nghĩa là bị thất thế thuộc về một số sản phẩm xuất khẩu (như sản phẩm nhựa, dây điện, may), một số sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến (mía, cây lâu năm khác, gia cầm, lợn, trâu bò, mủ cao su), gỗ tròn, pin, phân bón. Hầu hết các sản phẩm này đều có tỷ lệ BHTT nhỏ hơn 0 từ năm 2007 đến nay.

Bức tranh bảo hộ thực tế cho thấy trong lộ trình thực hiện cam kết WTO, Việt Nam có xu hướng bảo hộ một số ít ngành mà khả năng cạnh tranh còn yếu gồm ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, xe máy, hàng điện dân dụng; trong khi đó lại không bảo hộ các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến và một số ngành xuất khẩu. Điều này có thể ảnh hưởng bất lợi đến nông dân, trong khi có lợi cho các nhà chế biến nông sản, gây ra phân phối thu nhập không tương xứng với công sức bỏ ra của hai nhóm này. Các ngành xuất khẩu hàng phi nông sản cũng là nhóm chịu thiệt.

### ***1.2.2. Nông-lâm nghiệp, thủy sản***

Tương tự như đối với toàn nền kinh tế, HNKQT trong hai năm 2007-2008 qua nhìn chung có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng ngành nông-lâm nghiệp và thủy sản, nhưng đến năm 2009 ảnh hưởng không đáng kể. Như đã phân tích ở Mục 1.2.1, tỷ lệ BHTT đối với hầu hết các nông sản trong ba năm sau khi gia nhập WTO thấp, thậm chí có nhiều sản phẩm còn dưới 0, và mức độ giảm cũng không đáng kể. Do vậy, giảm thuế quan theo lộ trình WTO không phải là nguyên nhân chính dẫn đến tăng GTTT trong ngành này. Việc xem xét kỹ hơn các yếu tố liên quan cho thấy nguyên nhân chính dẫn đến tăng trưởng cao trong hai năm qua chủ yếu do sản xuất nông nghiệp được mùa,



đồng thời giá thế giới đối với các nông sản chính của Việt Nam tăng mạnh. Do vậy, đến năm 2009 khi giá thế giới đối với hầu hết các mặt hàng nông sản sụt giảm mạnh<sup>20</sup> thì tăng trưởng GDP nông-lâm nghiệp thủy sản giảm thấp kỷ lục, chỉ còn 1,8%, mức thấp nhất kể từ năm 1991 đến nay.

**Bảng 1: Tăng trưởng GDP theo ngành (2004-2009)**

| Ngành                                       | Trước WTO    |              |              | Sau WTO      |             |             |
|---------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
|                                             | 2004         | 2005         | 2006         | 2007         | 2008        | 2009        |
| <b>GDP</b>                                  | <b>7,79</b>  | <b>8,44</b>  | <b>8,23</b>  | <b>8,46</b>  | <b>6,18</b> | <b>5,32</b> |
| <b>Khu vực I</b>                            | <b>4,36</b>  | <b>4,02</b>  | <b>3,69</b>  | <b>3,76</b>  | <b>4,07</b> | <b>1,83</b> |
| Nông nghiệp                                 | 3,92         | 3,16         | 3,13         | 2,72         | 3,93        | 1,32        |
| Lâm nghiệp                                  | 0,82         | 0,94         | 1,37         | 1,39         | 1,35        | 3,47        |
| Thủy sản                                    | 8,53         | 10,66        | 7,77         | 10,57        | 5,44        | 4,28        |
| <b>Khu vực II</b>                           | <b>10,22</b> | <b>10,69</b> | <b>10,38</b> | <b>10,22</b> | <b>6,11</b> | <b>5,52</b> |
| Công nghiệp khai thác mỏ                    | 8,86         | 1,86         | -2,00        | -2,20        | -3,83       | 7,62        |
| Công nghiệp chế biến                        | 10,86        | 12,92        | 13,36        | 12,37        | 9,94        | 2,76        |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước | 11,97        | 12,30        | 9,91         | 9,09         | 10,49       | 9,02        |
| Xây dựng                                    | 9,03         | 10,87        | 11,04        | 12,15        | -0,38       | 11,36       |
| <b>Khu vực III</b>                          | <b>7,26</b>  | <b>8,48</b>  | <b>8,29</b>  | <b>8,85</b>  | <b>7,18</b> | <b>6,63</b> |
| Thương nghiệp; sửa chữa nhỏ                 | 7,82         | 8,34         | 8,55         | 8,81         | 6,42        | 7,67        |
| Khách sạn và nhà hàng                       | 8,12         | 17,04        | 12,42        | 12,82        | 8,63        | 2,29        |
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc      | 8,12         | 9,61         | 10,13        | 11,40        | 13,16       | 8,48        |
| Tài chính, tín dụng                         | 8,07         | 9,37         | 8,18         | 8,84         | 6,63        | 8,70        |
| Hoạt động khoa học và công nghệ             | 7,42         | 7,85         | 7,39         | 7,66         | 6,14        | 6,40        |
| Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn        | 4,35         | 2,92         | 2,94         | 4,06         | 2,50        | 2,54        |
| Quản lý NN và ANQP, đảm bảo XH bắt buộc     | 5,90         | 7,21         | 7,57         | 8,13         | 6,47        | 7,27        |
| Giáo dục và đào tạo                         | 7,68         | 8,26         | 8,42         | 8,75         | 8,04        | 6,56        |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội            | 7,86         | 7,75         | 7,84         | 8,05         | 8,30        | 6,73        |
| Hoạt động văn hoá và thể thao               | 7,51         | 8,31         | 7,67         | 8,12         | 6,52        | 7,20        |
| Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội        | 6,23         | 7,05         | 7,33         | 8,15         | 6,92        | 6,72        |
| Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng      | 5,90         | 7,20         | 7,25         | 7,92         | 6,30        | 5,90        |

Nguồn: Tính toán của tác giả theo số liệu của TCTK.

<sup>20</sup> Xem chi tiết tại Mục 2.



Diện tích của các CCN lâu năm, nhất là cao su và điều nhìn chung có xu hướng tăng do giá các nông sản này trên thị trường thế giới tăng. Nhìn chung, do các cam kết HNKTQT đối với các cây công nghiệp xuất khẩu chủ lực của Việt Nam không thay đổi nhiều so với trước kia nên thay đổi về diện tích, sản lượng cây trồng không phải do tác động của việc tiếp cận thị trường nước ngoài thuận lợi hơn, mà chủ yếu do thay đổi về giá cả thế giới hoặc điều kiện thời tiết. Điều này cho thấy nông nghiệp Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào thời tiết, giao động giá cả đầu vào cho ngành nông nghiệp và giá nông sản trên thị trường thế giới. Để có thể duy trì tăng trưởng nông nghiệp bền vững cần phải có những bước đột phá trong tạo dựng lợi thế nhờ qui mô kinh tế, tiến bộ công nghệ và đa dạng hóa.

Tuy nhiên, đối với một số nông sản mà Việt Nam chưa có lợi thế so sánh, việc cắt giảm thuế nhập khẩu trong ba năm qua tạo ra sự cạnh tranh ngày càng gay gắt hơn trên thị trường nông sản trong nước giữa sản phẩm nhập khẩu và sản xuất trong nước. Một số sản phẩm như mía đường và bông là những sản phẩm với năng lực cạnh tranh yếu tuy vẫn được Nhà nước bảo hộ ở mức độ cao, đã và đang bộc lộ những mặt yếu kém, tỏ ra khó khăn, không phát triển được trong điều kiện cạnh tranh hơn khi mở cửa. Cùng trong nhóm này còn có một số sản phẩm khác như dâu tằm, một số sản phẩm rau quả nhiệt đới, lạc, các loại đậu đỗ... Những sản phẩm này rất khó phát triển trên quy mô lớn vì năng lực cạnh tranh yếu hoặc không có. Trong khi đó, một bộ phận người sản xuất, doanh nghiệp chưa kịp chuẩn bị, điều chỉnh và thích ứng với tình hình này.

#### **Hộp 1: Ngành mía đường và bông trong bối cảnh hội nhập**

Mặc dù được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ của Nhà nước (theo Chương trình sản xuất và chế biến 1 triệu tấn đường), Ngành mía đường vẫn không phát triển được như mục tiêu đã đặt ra. Diện tích mía cây đã giảm từ 302,3 ngàn ha năm 2007 còn 271 ngàn ha vào năm 2008 và do năng suất mía cây thấp, bình quân chưa đạt 60 tấn/ha\*, sản lượng mía không tăng, đến năm 2008 chỉ đạt trên 16 triệu tấn dẫn đến tình trạng thiếu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến đường. Do vậy không đạt mục tiêu về cả diện tích mía cây và sản lượng đường theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ về phát triển mía đường\*\*. Thực trạng đó cho thấy rõ năng lực cạnh tranh thấp và rất khó cải thiện.

Sản xuất bông suy giảm nhanh về cả diện tích và sản lượng. Năm 2000 tổng diện tích bông đạt trên 18,6 ngàn ha với sản lượng đạt 18,8 ngàn tấn, nhưng đến năm 2008 chỉ còn 5,2 ngàn ha và 6,9 ngàn tấn. Nguyên nhân suy giảm chủ yếu có thể do năng lực cạnh tranh rất yếu của ngành. Xu thế này cho thấy khả năng nghề trồng bông sẽ mất hẳn trong vài năm nữa và ngành công nghiệp dệt phải dựa hoàn toàn vào bông nguyên liệu nhập khẩu.

*Ghi chú: \* Năng suất mía cây năm 2000 đạt 50,4 tạ/ha, năm 2008 là 59,4 tạ/ha, mức tăng không đáng kể.*

*\*\* Theo quyết định 26/2007/QĐ-TTg ngày 15/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch phát triển mía đường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 thì mục tiêu đến năm 2010 là sản xuất 1,4 triệu tấn đường công nghiệp với tổng công suất của các nhà máy đường là 105.000 tấn mía/ngày. Một số nhà máy đường sẽ được mở rộng công suất phù hợp với quy hoạch phát triển mía 300.000ha (trong đó vùng nguyên liệu tập trung là 250.000ha), với 4 vùng trọng điểm là: Bắc Trung Bộ, duyên hải miền Trung và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.*

Trong một số trường hợp, Việt Nam còn đi trước lịch trình cam kết. Kết quả là một số người sản xuất bị thua thiệt. Ví dụ, việc giảm thuế nhập khẩu các sản phẩm thịt tươi, đông lạnh và chế biến trong năm 2007-2008 thấp hơn và nhanh hơn so với yêu cầu của cam kết WTO đã gây tác động tiêu cực đến sản xuất trong nước của các mặt hàng này.

## **Hộp 2: Tác động nhiều mặt của chính sách**

Trước sức ép giá tiêu dùng tăng cao, giữa năm 2007 Thủ tướng Chính phủ đã quyết định giảm thuế thịt gia cầm từ 30% xuống 12%, thịt bò, thịt lợn từ 20% xuống 12%, ngô từ 5% xuống 3%\* mặc dù mức thuế cam kết cho năm 2007 là 40% đối với thịt gà, 20% đối với trâu bò và thịt lợn, 5% đối với ngô. Ngay sau khi thuế nhập khẩu giảm, lượng nhập khẩu các sản phẩm thịt gia cầm vào Việt Nam đã tăng mạnh và gây áp lực lớn lên ngành chăn nuôi trong nước, nhất là các hộ, trang trại chăn nuôi gia cầm ở khu vực nông thôn. Hậu quả của quyết định chính sách này là nhiều người nuôi gà phá sản, trong khi người tiêu dùng phải sử dụng thịt đông lạnh kém chất lượng. Câu chuyện này cho thấy các cơ quan nhà nước còn khá lúng túng trong điều chỉnh thuế cũng như xây dựng các hàng rào kỹ thuật.

*Ghi chú: \* 1. Quyết định số 39/2006/QĐ-BTC ngày 28/7/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu; 2. Quyết định số: 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007 về việc ban hành biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; 3. Quyết định số: 123/2008/QĐ-BTC, ngày 26/12/2008 về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; 4. thông tư số: 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 quy định mức thuế suất của biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế.*

Đối với ngành thủy sản, do chi phí về xăng dầu tăng cao trong năm 2008 và nhu cầu nhập khẩu của các nước đối với thủy sản giảm năm 2009 nên tăng trưởng của ngành này tụt giảm mạnh. GTTT của ngành chỉ đạt 5,4% năm 2008 và 4,2% năm 2009 so với mức tăng 10,2% năm 2007.

Trường hợp của ngành thủy sản cho thấy việc thực hiện cam kết WTO trên lĩnh vực thuế nhập khẩu được chấp hành một cách nghiêm túc. Tuy nhiên, điều nổi cộm rất đáng chú ý đó là: i) mức thuế cắt giảm thấp hơn khá nhiều so với cam kết, có khá nhiều mặt hàng cắt giảm thấp hơn cả cam kết. ii) mặc dù chưa đến thời điểm thực hiện, nhưng chúng ta đã cắt giảm thuế suất của khá nhiều mặt hàng (thực hiện trước quy định). Trong khi đó, chúng ta đã mất khá nhiều thời gian để đàm phán được mức thuế cao khi gia nhập. Trong trường hợp này, do Việt Nam có lợi thế cạnh tranh nên chưa thấy có tác động tiêu cực của giảm thuế quan nhanh đến người sản xuất.

Hai tác động quan trọng đối với người sản xuất nông nghiệp từ khi gia nhập WTO là: (i) Họ đã có nhiều kinh nghiệm hơn để chuẩn bị trước cho các vụ kiện chống bán phá giá; (ii) Họ đã chăm lo hơn đến thương hiệu, chất lượng và VSATTP các nông sản xuất khẩu do bắt đầu mở rộng xuất khẩu sang các thị trường tiềm năng và khó tính đòi hỏi chất lượng sản phẩm cao, yêu cầu nghiêm ngặt về tiêu chuẩn chất lượng và VSATTP như Mỹ, Nhật Bản và EU. Đã bắt đầu hình thành được các vùng chuyên canh, đặc biệt là các loại cây, rau, quả có thể xuất khẩu như vải, bưởi Năm roi, bưởi da xanh, sầu riêng hạt lép, v.v... Các mô hình sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao, giống tốt đảm bảo chất lượng và VSATTP được nhân rộng hơn trước.

### ***1.2.3. Công nghiệp – xây dựng***

Xây dựng là ngành tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật, phát triển nhanh khi vốn đầu tư đổ nhiều vào nền kinh tế nên chịu tác động trực tiếp và gián tiếp của những biến động về FDI và đầu tư trong nước nhiều nhất. Thông thường, xây dựng có xu hướng tăng trưởng nhanh trong những năm nền kinh tế phát triển mạnh, và chững lại khi nền kinh tế suy thoái.

Năm 2007, do lượng vốn đầu tư (FDI và vốn trong nước) vào nền kinh tế tương đối lớn nên mặc dù gặp nhiều khó khăn (giá cả nguyên vật liệu xây dựng tăng mạnh, giải ngân vốn chậm), ngành xây dựng vẫn đạt mức tăng trưởng cao nhất trong vòng 5 năm trước đó, đạt 12% theo GTTT.

Tuy nhiên, năm 2008 ngành xây dựng chịu tác động xấu do chi phí xây dựng (xi măng, sắt thép) tăng cao đột biến dưới tác động của giá cả thế giới và Chính phủ đã buộc phải thực thi chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt để kiềm chế lạm phát<sup>21</sup>. Làn đầu tiên sau hàng chục năm ngành xây dựng có tăng trưởng âm (-0,38%).

<sup>21</sup> Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 390/QĐ-TTg ngày 17/4/2008 về Điều hành kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và chi tiêu ngân sách nhà nước năm 2008 phục vụ mục tiêu kiềm chế lạm phát.

Ngành công nghiệp chế biến cũng là ngành chịu tác động của HNKQT nhiều nhất do có định hướng xuất khẩu cao. Năm 2009 ngành công nghiệp chế biến phục vụ thị trường trong nước gặp rất nhiều khó khăn và chịu sức ép cạnh tranh khốc liệt của hàng nhập khẩu tràn vào sau khi thuế suất nhập khẩu nhiều mặt hàng giảm theo lộ trình cam kết WTO và các cam kết khác<sup>22</sup>. Trong khi đó các ngành sản xuất hàng xuất khẩu phải đối mặt với cầu nhập khẩu của các nước đối tác thương mại của Việt Nam giảm do tác động của khủng hoảng và suy giảm kinh tế toàn cầu<sup>23</sup>.

Nếu căn cứ theo tỷ lệ sụt giảm tốc độ tăng trưởng thì, nhóm ngành thâm dụng nông sản (sản xuất thực phẩm và sản xuất đồ uống) chịu ảnh hưởng nặng nề nhất, khi tốc độ tăng trưởng năm 2009 giảm 63% so với năm 2008. Tiếp đó là các nhóm ngành thâm dụng vốn (sản xuất thuốc lá, thuốc láo, sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy, xuất bản, in và sao bản ghi, sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất, sản xuất sản phẩm cao su và plastic, sản xuất kim loại, sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị) và sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác) và thâm dụng máy móc công nghệ, với tốc độ tăng trưởng năm 2009 chỉ bằng trên dưới 50% tốc độ tăng trưởng của năm 2008. Nhóm ngành thâm dụng lao động có vẻ chịu ít tác động nhất khi tốc độ tăng trưởng chỉ giảm 40% so với năm 2008.

Tuy nhiên khi so sánh tốc độ tăng trưởng năm 2009 với thời điểm ngay trước khi gia nhập WTO (năm 2006), thì bức tranh của sự tác động lại hoàn toàn khác. Tốc độ tăng trưởng của nhóm ngành thâm dụng lao động đã giảm mạnh nhất, (mất 17,1 điểm phần trăm), tiếp đó là nhóm ngành thâm dụng nông sản (mất 12,9 điểm phần trăm) và nhóm ngành thâm dụng vốn (mất 11,3 điểm phần trăm), cuối cùng mới là nhóm ngành thâm dụng máy móc và công nghệ (mất 5,8 điểm phần trăm).

---

<sup>22</sup> Theo Bộ Công Thương (2009), ngành phân bón gặp nhiều khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ, do lượng tồn kho khá lớn từ đầu năm 2009 và còn bị ảnh hưởng bởi lượng nhập khẩu. Về cơ khí, 70 - 80% sản phẩm phục vụ sản xuất lắp ráp vẫn phải nhập khẩu, bên cạnh đó, nhiều doanh nghiệp trong nước còn chuyển từ sản xuất sang gia công lắp ráp hợp tác sản xuất với các doanh nghiệp nước ngoài. Đối với ngành thép, lượng thép ngoại nhập từ Trung Quốc và các nước ASEAN tăng mạnh chiếm tới trên 70% lượng thép nhập khẩu năm 2009 do được hưởng thuế suất nhập khẩu 0%.

<sup>23</sup> Theo Bộ Công Thương (2009), trong ngành dệt may và da giày nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp sản xuất do đơn hàng xuất khẩu giảm, đơn giá giảm và biến động lao động. Hơn nữa, việc Ủy ban châu Âu áp thuế chống bán phá giá 10% với giày mũ da của Việt Nam xuất khẩu vào EU hơn 3 năm qua cùng với việc loại ngành giày dép khỏi diện được hưởng ưu đãi GSP giai đoạn 2009-2011 đã gây nhiều thiệt hại cho ngành giày da Việt Nam. Nhiều đối tác của ngành giày Việt Nam đã dịch chuyển nhà máy sản xuất giày sang Campuchia (tổng cộng khoảng 20 nhà máy) để được hưởng ưu đãi GSP.

Chính phủ đã đề ra nhiều giải pháp đối phó (như kích cầu đầu tư, hỗ trợ sản xuất, kích thích tiêu dùng trong nước và xuất khẩu) nên đã giảm bớt được phần nào tác động xấu với khu vực công nghiệp - xây dựng nói chung và ngành công nghiệp chế biến nói riêng. Tuy nhiên, GTTT năm 2009 của ngành công nghiệp chế biến chỉ tăng 2,8% so với 9,9% năm 2008. Tác động của chính sách và dấu hiệu phục hồi kinh tế thế giới thể hiện rõ hơn đối với ngành xây dựng với tốc độ tăng GTTT đạt 11,36%.

Một tác động được kỳ vọng khi hội nhập sâu rộng hơn, nhưng vẫn chưa rõ nét là cải thiện hiệu quả sản xuất ngành công nghiệp. Các ngành tỷ có suất lợi nhuận<sup>24</sup> cao nhất là những ngành thay thế nhập khẩu (in ấn, máy móc thiết bị điện, hóa chất, và đặc biệt là ngành thiết bị giao thông) và khai khoáng phi kim loại; còn các ngành định hướng xuất khẩu, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động như dệt, may, da giày, đồ gỗ có tỷ suất lợi nhuận rất thấp (thậm chí âm), tương ứng chỉ là 0,11%; 0,61%; -0,05% và 1,99% năm 2006.<sup>25</sup>

Do đó, năm 2007, các ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất chủ yếu thuộc về nhóm các ngành cung cấp máy móc thiết bị và các ngành sản xuất hàng tiêu dùng trong nước với tỷ lệ BHTT cao (như điều hòa nhiệt độ tăng 51,9%, ô tô tăng 52,8%, xe máy tăng 23,9%). Các ngành tăng trưởng cao trong năm 2008 và 2009 cũng vẫn là các ngành thuộc nhóm này. Điều đáng nói là bảo hộ có thể làm sai lệch tín hiệu cho các luồng vốn đầu tư và trong thời gian tới khi mức độ bảo hộ giảm mạnh, điều này có thể gây ra nhiều tổn phí cho việc điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất.

Những kết quả này phản ánh một thực tế là các ngành định hướng xuất khẩu của Việt Nam còn chủ yếu làm gia công, chịu áp lực cạnh tranh lớn và lại phụ thuộc lớn vào đầu vào nhập khẩu, trong khi các ngành đòi hỏi nhiều vốn vẫn còn được bảo hộ khá cao, mặc dù đang trong quá trình giảm dần theo cam kết WTO và hội nhập<sup>26</sup>.

Bức tranh cũng tương tự đối với riêng ngành công nghiệp chế biến. Tuy phải chịu sức ép cạnh tranh cao hơn, ngành công nghiệp chế biến nói chung và ngành công nghiệp chế biến thực phẩm nói riêng vẫn chưa thể hiện chuyển biến rõ rệt trong việc cải tiến công nghệ, đa dạng hóa và nâng cao giá trị tăng thêm cho hàng hóa Việt Nam. Một số ngành công nghiệp chế biến để phục vụ thị trường nội địa với công nghệ không quá phức tạp như chế biến cao su vẫn còn chưa phát triển.

<sup>24</sup> Tỷ suất lợi nhuận trong Báo cáo này đo bằng tỷ lệ giữa lợi nhuận trước thuế trên một đơn vị doanh thu trong một khoảng thời gian.

<sup>25</sup> Đinh Hiền Minh, 2008, 'Tác động đến ngành công nghiệp', trong Hoạt động HOR-9 về 'Đánh giá tác động tổng thể khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO đến thay đổi xuất nhập khẩu và thể chế', Dự án MUTRAP II.

<sup>26</sup> Xem Mục *Tình hình Việt Nam thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế chính* và Mục 1.2.1.

Dưới tác động của cơ cấu xuất khẩu, cơ cấu của công nghiệp sản xuất Việt Nam đã có sự chuyển dịch theo hướng giảm bớt tỷ trọng của các ngành trong nhóm ngành thâm dụng nông sản, và tăng tỷ trọng của những ngành thâm dụng máy móc công nghệ.

#### **1.2.4. Dịch vụ**

Đối với dịch vụ, nhìn chung tác động của HNKTQT là tốt do tốc độ tăng GTTT luôn cao hơn mức tăng của GDP. Môi trường chính sách sau khi gia nhập WTO thông thoáng, minh bạch hơn và các cam kết mở cửa khu vực dịch vụ, nhất là đối với các ngành có mức độ mở cao hơn trước khi gia nhập WTO như bán lẻ, ngân hàng, viễn thông, chứng khoán đã thúc đẩy mạnh mẽ các doanh nghiệp dịch vụ tham gia vào thị trường. Một biểu hiện nữa của tác động HNKTQT đối với khu vực này là tăng trưởng dịch vụ cao nhất đều thuộc các phân ngành tập trung nhiều doanh nghiệp FDI.

Khu vực dịch vụ đã bắt đầu sôi động trước khi Việt Nam gia nhập WTO do các doanh nghiệp trong nước muốn tận dụng cơ hội chiếm lĩnh thị trường trước khi các doanh nghiệp nước ngoài tràn vào. Đối với các nhà đầu tư nước ngoài, dịch vụ là khu vực mới hứa hẹn nhiều tiềm năng cho người đi đầu. Điều này khó xảy ra vào những năm trước, khi HNKTQT còn chưa sâu.

Tác động rõ nét nhất của HNKTQT đối với ngành dịch vụ là việc chuyển hướng cơ cấu đầu tư nước ngoài từ công nghiệp chế biến cho đến khoảng 2005 sang dịch vụ, đặc biệt là kinh doanh bất động sản<sup>27</sup>. Các ngành tài chính ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, kinh doanh bất động sản có tốc độ tăng cao. Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh trong khu vực dịch vụ không tránh khỏi tác động xấu của cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu.

Tác động tiêu cực rõ nhất của HNKTQT năm 2009 là tác động lên ngành kinh doanh có tính thị trường cao (kinh doanh khách sạn, nhà hàng và ngành kinh doanh bất động sản). Tốc độ tăng GTTT của ngành kinh doanh khách sạn, nhà hàng giảm xuống còn 2,3% so với mức tăng 8,6% năm 2008 và 12,8% năm 2007. Trong khi đó, sau khi tăng với tốc độ cao vào năm 2007, tốc độ tăng GTTT của ngành kinh doanh và tư vấn dịch vụ nhà đất giảm còn 2,5% năm 2008 và tăng nhẹ lên 2,54% năm 2009.

Tuy nhiên, hầu hết các ngành dịch vụ quan trọng đối với sản xuất kinh doanh, có khả năng tạo nhiều giá trị tăng thêm, đều có tỷ trọng nhỏ trong GDP (ví dụ, ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm chiếm chưa tới 2,0% GDP năm 2006-2008 so với con số 1,8-1,9% GDP vài năm trước đó).

---

<sup>27</sup> Xem chi tiết ở Mục 3.

### 1.3. Tác động tới các yếu tố bên tiêu dùng của GDP

Quá trình HNKTQT cũng đã và đang tác động nhiều chiều tới tăng trưởng của các cấu phần của bên tiêu dùng của GDP, và việc xem xét tăng trưởng kinh tế theo khía cạnh này có thể giúp nhận diện đầy đủ hơn xu hướng tiêu dùng, đầu tư, thương mại trong vòng 3 năm qua. Đã có sự dịch chuyển nhất định trong cơ cấu tiêu dùng của GDP trong 3 năm gần đây, theo đó năm 2008 tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng tăng lên, trong khi đó tỷ trọng đầu tư giảm tương ứng; trong năm 2009 thay đổi mạnh về cơ cấu này diễn ra đối với xuất, nhập khẩu.

Năm 2009, trong thời gian khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình giảm mạnh, chỉ còn 3,9% so với mức 9,2% năm 2008 do các hộ gia đình đã thu hẹp chi tiêu. Do đó, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng của cả nền kinh tế cũng giảm xuống còn 4,2% so với 9,0% năm 2008 và 10,6% năm 2007. Tuy nhiên, tốc độ tăng tiêu dùng cuối cùng ở khu vực nhà nước vẫn đạt 7,6% (2008: 7,5%, 2007: 8,9).

Do luồng vốn FDI tăng mạnh, tốc độ tăng TLTS năm 2007 ở mức rất cao, 26,8% (so với 11,8% năm 2006), góp phần làm tăng tốc độ tăng GDP của năm 2007. Trái lại, hai năm 2008 và năm 2009, với ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính thế giới, tốc độ tăng TLTS đã giảm nhiều, chỉ còn tăng tương ứng 6,3% và 4,3%. Chính vì vậy mà đóng góp của TLTS vào tăng trưởng GDP cũng giảm nhiều, kéo theo giảm tăng trưởng GDP. Điều này cho thấy tăng trưởng GDP của Việt Nam vẫn còn phụ thuộc nhiều vào đầu tư.

Do tiết kiệm nội địa tiếp tục có xu hướng giảm kể từ năm 2005,<sup>28</sup> để có thể đạt được tỷ lệ TLTS so với GDP (hoặc vốn đầu tư thực hiện so với GDP) ở mức cao, nền kinh tế Việt Nam đã phải thu hút bổ sung các nguồn vốn từ nước ngoài để bù đắp cho tiết kiệm nội địa thấp. HNKTQT đã góp phần quan trọng trong việc giải quyết nhu cầu vốn đầu tư cho nền kinh tế Việt Nam. Vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm cả vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp và vốn vay, đã trở thành một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Trong ba năm qua Việt Nam đã thu hút được một lượng vốn FDI lớn.

---

<sup>28</sup> Tiết kiệm nội địa năm 2009 đạt khoảng 438,0 ngàn tỷ VNĐ, chiếm 26,7% GDP so với 26,6% GDP năm 2008, nhưng còn thấp hơn nhiều so với 29,2% GDP năm 2007.



**Bảng 2: Tăng trưởng và cơ cấu GDP bên chi tiêu, 2004-2009**

| Cấu thành tổng cầu              | 2004                   | 2005   | 2006   | 2007                 | 2008   | 2009   |
|---------------------------------|------------------------|--------|--------|----------------------|--------|--------|
|                                 | Trước khi gia nhập WTO |        |        | Sau khi gia nhập WTO |        |        |
| Tăng trưởng (giá 1994, %)       |                        |        |        |                      |        |        |
| GDP                             | 7,79                   | 8,44   | 8,23   | 8,46                 | 6,18   | 5,32   |
| Tiêu dùng                       | 7,16                   | 7,34   | 8,36   | 10,63                | 9,01   | 4,19   |
| Đầu tư                          | 10,54                  | 11,15  | 11,83  | 26,80                | 6,28   | 4,31   |
| Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ   | 25,68                  | NA     | 14,22  | 11,29                | 5,05   | 11,08  |
| Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ   | 21,94                  | NA     | 15,16  | 27,62                | 7,61   | 6,66   |
| Sai số                          |                        |        |        |                      |        |        |
| Cơ cấu (giá thực tế, %)         |                        |        |        |                      |        |        |
| GDP                             | 100,00                 | 100,00 | 100,00 | 100,00               | 100,00 | 100,00 |
| Tiêu dùng                       | 71,47                  | 69,68  | 69,38  | 70,81                | 73,41  | 73,34  |
| Đầu tư                          | 35,47                  | 35,57  | 36,81  | 43,13                | 39,91  | 38,43  |
| Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ   | 65,74                  | 69,03  | 73,60  | 76,90                | 78,31  | 68,83  |
| Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ   | -73,30                 | -73,21 | -78,16 | -92,75               | -93,59 | -79,26 |
| Sai số                          | 0,62                   | -1,07  | -1,63  | 1,91                 | 1,96   | -1,34  |
|                                 |                        |        |        |                      |        |        |
| Tổng giá trị xuất nhập khẩu/GDP | 139,04                 | 142,24 | 151,76 | 169,65               | 171,90 | 148,09 |

Chú thích: Số liệu theo Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)

NA- không có số liệu.

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTU từ số liệu của TCTK.

Nhưng điều đáng lưu tâm là nền kinh tế đã phải dựa nhiều hơn vào vốn từ bên ngoài và không phải lúc nào cũng được lựa chọn một cách hợp lý. Khi dòng vốn FDI ồ ạt đổ vào Việt Nam, nền kinh tế đã không có khả năng hấp thụ vốn một cách hiệu quả (năm 2008). Mặt khác, lượng vốn FDI vào còn tiềm ẩn khá nhiều rủi ro và thách thức xét về cơ cấu đầu tư theo ngành, mức độ cam kết vốn so với năng lực của các nhà đầu tư, và mức độ phù hợp với lợi thế của nền kinh tế và lợi ích quốc gia, mục tiêu phát triển bền vững.

Một trong những tác động của HNKTTQT đến nền kinh tế thể hiện rất rõ nét trong tỷ trọng đóng góp ngày càng tăng của xuất khẩu cho GDP. Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế “rất mở” xét theo tỷ lệ thương mại so với GDP (đỉnh điểm khoảng 172% năm 2008). Dưới tác động của nhu cầu của các nước nhập khẩu, cơ cấu xuất khẩu đã có chuyển dịch đáng kể từ sản phẩm thô sang sản phẩm chế biến, và đó là động lực quan trọng thúc đẩy các thay đổi tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và trình độ phát triển.



Trong hai năm 2007-2008, mức đóng góp của xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong tốc độ tăng trưởng GDP là cao nhất trong cơ cấu chi tiêu của GDP đạt tương ứng 233,5% và 57,8%. Trong khi đó nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ lại còn lớn hơn. Kết quả là đóng góp của xuất khẩu ròng trong tốc độ tăng trưởng GDP tương ứng là -134,7% và -52,5%.

Năm 2009, do xuất khẩu giảm, tình hình đã thay đổi. Mức đóng góp của xuất khẩu trong tốc độ tăng trưởng GDP giảm còn 145,5% hay 7,7 điểm phần trăm. Trong khi đó nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ làm giảm tốc độ tăng trưởng là 113,5%. Kết quả là đóng góp của xuất khẩu ròng trong tốc độ tăng trưởng GDP năm 2009 là 32,0% hay 1,7 điểm phần trăm.

Tình hình trên cho thấy xuất khẩu và nhập khẩu luôn có cùng xu hướng, hàm ý sự phụ thuộc khá cao của xuất khẩu vào nhập khẩu đầu vào cho sản xuất.

#### **1.4. Các khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu**

Cùng với xu hướng chung của toàn nền kinh tế trong 3 năm 2007-2009, tăng trưởng kinh tế của tất cả các khu vực theo thành phần sở hữu đều giảm dần. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của các khu vực khác nhau đáng kể, theo đó khu vực có vốn ĐTNN có mức tăng trưởng cao nhất, và khu vực nhà nước có mức tăng trưởng thấp nhất. Điều này hoàn toàn phù hợp với tình hình đầu tư của các khu vực này trong 3 năm qua.

Năm 2008 và 2009 tốc độ tăng GTTT của khu vực kinh tế nhà nước đã tụt giảm mạnh, tương ứng đạt 2,0% và 2,3%, trong khi đó khu vực kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng GTTT cao, tương ứng đạt 8,4% và 6,6%; gấp hơn ba lần mức đóng góp cho tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực kinh tế nhà nước. Khu vực kinh tế có vốn ĐTNN, mặc dù cũng bị tác động xấu từ cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế toàn cầu như các khu vực sở hữu khác, vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng GTTT cao nhất với mức 10,2% năm 2008 và 8,8% năm 2009.

Cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu đã có sự thay đổi đáng kể (xem

Bảng 3). Tuy nhiên, do độ trễ của đầu tư so với sản xuất, thay đổi cơ cấu kinh tế theo sở hữu chủ yếu là kết quả của đầu tư trong nước cách đây 3-5 năm dưới tác động của Luật Doanh nghiệp. Tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế nhà nước giảm dần, chỉ còn 33,2% năm 2009 so với 35,9% năm 2007. Tỷ trọng trong GDP của khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục xu hướng tăng từ 46,1% năm 2007 lên 47,5%.

**Bảng 3: Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế theo thành phần sở hữu, 2005-2009 (%)**

| Khu vực kinh tế                  | 2004                   | 2005          | 2006          | 2007                 | 2008          | 2009          |
|----------------------------------|------------------------|---------------|---------------|----------------------|---------------|---------------|
|                                  | Trước khi gia nhập WTO |               |               | Sau khi gia nhập WTO |               |               |
| Tăng trưởng theo giá 1994 (%)    |                        |               |               |                      |               |               |
| Kinh tế nhà nước                 | 7,75                   | 7,37          | 6,17          | 6,02                 | 2,05          | 2,32          |
| Kinh tế ngoài quốc doanh         | 6,95                   | 8,21          | 8,22          | 9,38                 | 8,37          | 6,65          |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 11,51                  | 13,22         | 15,22         | 12,81                | 10,22         | 8,77          |
| <b>Tốc độ tăng GDP</b>           | <b>7,79</b>            | <b>8,44</b>   | <b>8,23</b>   | <b>8,48</b>          | <b>6,15</b>   | <b>5,32</b>   |
| Cơ cấu GDP theo giá thực tế (%)  |                        |               |               |                      |               |               |
| Kinh tế nhà nước                 | 39,10                  | 38,40         | 37,39         | 35,93                | 34,35         | 33,17         |
| Kinh tế ngoài nhà nước           | 45,76                  | 45,61         | 45,63         | 46,12                | 46,97         | 47,51         |
| Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | 15,13                  | 15,99         | 16,98         | 17,96                | 18,68         | 19,32         |
| <b>Tổng GDP</b>                  | <b>100,00</b>          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b>        | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |

*Nguồn: Tính toán của ViCQLKTTU từ số liệu của TCTK.*

Sự dịch chuyển đáng kể cơ cấu kinh tế theo hình thức sở hữu trong năm 2007-2009 có thể được lý giải như sau. *Một là*, số lượng DNNN giảm do tiếp tục thực hiện chủ trương của Nhà nước về đổi mới, sắp xếp lại hoặc chuyển đổi DNNN thông qua cổ phần hóa, sát nhập, giải thể. *Hai là*, nhiều DNNN hoạt động thiếu hiệu quả và/hoặc chậm phản ứng trong bối cảnh chính sách thay đổi và môi trường kinh doanh có những biến động không thuận. *Ba là*, khu vực kinh tế ngoài nhà nước tiếp tục phát triển nhanh. *Bốn là*, đầu tư FDI gia tăng mạnh và khu vực kinh tế có vốn ĐTNN trong vòng nhiều năm qua có tốc độ tăng GTT tăng cao hơn nhiều so với tốc độ tăng GDP chung. Có thể nói HNKTQT cùng với cải cách trong nước đã tác động mạnh tới dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hình thức sở hữu trong năm 2007-2009.

## 2. XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA

### 2.1. Xuất khẩu

#### 2.1.1. Đánh giá chung

Trong hai năm 2007 và 2008, HNKTQT có tác động tích cực đến xuất khẩu - một động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu đạt 48,6 tỷ USD, tăng 21,9% so với năm 2006. Trong năm 2008, kim ngạch xuất khẩu đạt 62,7 tỷ USD, tăng tới 29,1% so với năm 2007 (Bảng 4).

Tuy nhiên do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, kim ngạch xuất khẩu năm 2009 ước đạt 57,1 tỷ USD, giảm 8,9% so với năm 2008, nhưng vẫn cao hơn mức kim ngạch xuất khẩu năm 2006 là 45,8%. Nếu so với thương mại toàn cầu với tổng giá trị năm 2009 giảm tới 31% so với 2008 và thấp hơn so với 2006, thì tình hình xuất khẩu của Việt Nam vẫn còn tương đối khả quan.

**Bảng 4: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng năm thời kỳ 2004-2009 (%)**

|                | 2004        | 2005        | 2006        | 2007        | 2008        | 2009        | Tăng<br>trưởng BQ<br>hàng năm<br>2004-2006 | Tăng<br>trưởng BQ<br>hàng năm<br>2007-2008 | Tăng<br>trưởng BQ<br>hàng năm<br>2007-2009 |
|----------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------|
| ASEAN          | 37,3        | 41,6        | 15,5        | 22,3        | 25,7        | -12,4       | 31,0                                       | 24,0                                       | 10,4                                       |
| Trung Quốc     | 54,0        | 11,3        | 0,5         | 12,4        | 33,0        | 1,2         | 19,9                                       | 22,3                                       | 14,8                                       |
| Nhật Bản       | 21,8        | 22,5        | 20,7        | 16,2        | 39,0        | -25,7       | 21,7                                       | 27,1                                       | 6,3                                        |
| Hoa Kỳ         | 27,6        | 17,9        | 32,4        | 28,8        | 17,8        | -4,6        | 25,8                                       | 23,2                                       | 13,1                                       |
| EU             | 29,0        | 9,0         | 31,0        | 28,2        | 20,8        | -14,6       | 22,6                                       | 24,4                                       | 9,8                                        |
| <b>Tổng số</b> | <b>31,4</b> | <b>22,5</b> | <b>22,7</b> | <b>21,9</b> | <b>29,1</b> | <b>-8,9</b> | <b>25,5</b>                                | <b>25,5</b>                                | <b>12,8</b>                                |

*Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTƯ theo số liệu của Tổng cục Hải quan và Bộ Công Thương.*

Nếu không tính năm 2009 (do tác động mạnh của khủng hoảng), tăng trưởng xuất khẩu năm 2007 và 2008, nhất là năm 2007, tuy có tăng nhưng không thể hiện mức độ bứt phá so với các năm trước và như kỳ vọng sau khi nước ta gia nhập WTO. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm trong hai năm 2007-2008 là 25,5% và trong ba năm 2007-2009 là 12,8% trong khi tăng trưởng xuất khẩu bình quân hàng năm giai đoạn trước khi gia nhập WTO 2004-2006 cũng đã đạt 25,5%.

### 2.1.2. Xuất khẩu theo mặt hàng

Kết quả xuất khẩu giai đoạn 2007-2008 chủ yếu nhờ giá trên thị trường thế giới tăng cao (Bảng 5). Thậm chí, một số mặt hàng như than đá, hạt tiêu, gạo, giá năm 2008 tăng gấp 2 lần so với giá năm 2006; trong khi khối lượng xuất khẩu của nhiều mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng nông sản và nhiên liệu tăng thấp. Năm 2008, chỉ có ba mặt hàng trong số các mặt hàng nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam là hạt tiêu, gạo và hạt điều có khối lượng xuất khẩu tăng hơn so với năm 2007.

Sang đến năm 2009, tình hình đã thay đổi. Mặc dù khối lượng xuất khẩu các mặt hàng nông sản gia tăng, nhưng do cuộc khủng hoảng toàn cầu, giá của nhiều mặt hàng nông sản đã giảm mạnh (giảm khoảng ¼ so với năm 2008) nên chỉ có hai mặt hàng nông sản là hạt tiêu và chè có kim ngạch xuất khẩu cao hơn so với năm 2008.

**Bảng 5: Thay đổi kim ngạch, giá và lượng xuất khẩu của một số mặt hàng (%)**

|          | Thay đổi 2007 so với 2006 |       |       | Thay đổi 2008 so với 2007 |       |       | Thay đổi 2009 so với 2008 |      |       | Thay đổi 2009 so với 2006 |       |      |
|----------|---------------------------|-------|-------|---------------------------|-------|-------|---------------------------|------|-------|---------------------------|-------|------|
|          | KN                        | KL    | Giá   | KN                        | KL    | Giá   | KN                        | KL   | Giá   | KN                        | KL    | Giá  |
| Dầu thô  | 2,1                       | -8,4  | 11,5  | 21,9                      | -8,7  | 33,6  | -40,0                     | -2,4 | -38,5 | -25,3                     | -18,4 | -8,4 |
| Than đá  | 9,3                       | 9,4   | -0,1  | 38,9                      | -39,7 | 130,2 | -4,5                      | 29,9 | -26,5 | 44,9                      | -14,2 | 69,0 |
| Hạt tiêu | 45,6                      | -27,7 | 101,4 | 14,7                      | 9,1   | 5,2   | 14,3                      | 51,3 | -24,5 | 90,9                      | 19,3  | 60,0 |
| Cà phê   | 57,5                      | 25,6  | 25,4  | 10,1                      | -14,0 | 28,1  | -19,0                     | 10,1 | -26,4 | 40,5                      | 18,9  | 18,2 |
| Cao su   | 8,3                       | 1,7   | 6,5   | 15,0                      | -8,0  | 25,0  | -25,2                     | 10,3 | -32,2 | -6,8                      | 3,2   | -9,7 |
| Gạo      | 16,8                      | -1,3  | 18,4  | 94,2                      | 3,5   | 87,5  | -8,0                      | 25,4 | -26,6 | 108,6                     | 28,1  | 62,9 |
| Hạt điều | 8,2                       | 21,1  | -10,7 | 87,2                      | 6,7   | 75,4  | -16,8                     | 7,2  | -22,4 | 68,5                      | 38,6  | 21,6 |
| Chè      | 20,9                      | 9,8   | 10,2  | 9,9                       | -9,7  | 21,7  | 21,3                      | 27,3 | -4,7  | 61,2                      | 26,2  | 27,8 |

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTU theo số liệu của Tổng cục Hải quan và Bộ Công Thương.

Hàng rào bảo hộ tại các nước nhập khẩu hàng từ Việt Nam khi gia nhập WTO giảm (nhất là hàng dệt may, nông sản và một số mặt hàng chế biến khác) đã có tác động tích cực đến mở rộng xuất khẩu. Xuất khẩu một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng cao nhờ tiếp cận thị trường thuận lợi hơn. Kim ngạch xuất khẩu hàng phi dầu thô năm 2007 và 2008 tăng tương ứng 27,0% và 30,6% so với năm trước. Năm 2009, trong khi tổng kim ngạch xuất khẩu giảm hơn 9,8% thì kim ngạch xuất khẩu hàng phi dầu thô chỉ giảm 3,7% so với năm 2008.

Ngay sau khi gia nhập WTO, một số hàng xuất khẩu đã có kim ngạch tăng đột biến (Bảng 6). Đó là sản phẩm nhựa (tăng 56,9% năm 2007), dệt may (32,1%), túi xách và ví (24,9%). Các mặt hàng chế biến khác cũng tăng,

nhưng chậm hơn. Trong khi xuất khẩu các mặt hàng nông sản năm 2007 tăng cao có thể do nguồn cung ở các nước chủ lực sản xuất các sản phẩm này giảm, thì việc mở rộng xuất khẩu túi xách, hàng điện tử, sản phẩm nhựa, dệt may, chủ yếu là nhờ tham gia WTO Việt Nam đã thể hiện tốt hơn lợi thế so sánh tĩnh vốn có của mình (chi phí lao động tương đối thấp, nguồn lực tài nguyên khá).

Sang đến cuối năm 2008 và năm 2009, kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng chế biến bắt đầu giảm, một phần do cuộc khủng hoảng tài chính trở nên mạnh mẽ hơn từ giữa năm 2008 nên nhiều đơn đặt hàng bị hủy bỏ. Mặc dù vậy, một số mặt hàng vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu cao trong năm 2008 như hàng nhựa (29,8%), hàng điện tử máy tính (21,9%), túi xách (32,5%), hàng thủy sản (20,2%).

**Bảng 6: Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chế biến hàng năm thời kỳ 2004-2009 (%)**

|                          | 2006 | 2007 | 2008 | 2009  | 2004-2006 | 2007-2008 | 2007-2009 |
|--------------------------|------|------|------|-------|-----------|-----------|-----------|
| Hàng thủy sản            | 22,9 | 12,1 | 20,2 | -7,0  | 15,1      | 16,1      | 7,8       |
| Hàng dệt may             | 22,7 | 32,1 | 18,0 | -1,3  | 17,5      | 24,8      | 15,4      |
| Giày dép                 | 18,3 | 11,2 | 19,2 | -15,8 | 16,7      | 15,2      | 3,7       |
| Hàng điện tử, Mtrinh     | 25,8 | 19,8 | 21,9 | 5,1   | 28,4      | 20,8      | 15,3      |
| Gỗ và các sản phẩm gỗ    | 24,4 | 22,7 | 18,7 | -9,9  | 47,2      | 20,7      | 9,5       |
| Dây điện và dây cáp điện | 36,2 | 25,0 | 13,5 | -12,2 | 34,2      | 19,1      | 7,6       |
| Sản phẩm từ plastic      | 26,4 | 56,9 | 29,8 | -12,9 | 38,5      | 42,7      | 21,0      |
| Ba lô, túi, cặp, ví      | 6,6  | 24,9 | 32,5 | -13,2 | 27,3      | 28,6      | 12,8      |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

Một tác động gián tiếp của WTO là sự thay đổi tích cực hơn trong cơ cấu xuất khẩu. Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch dần từ sản phẩm thô (dầu mỏ, than đá, cao su, gạo) sang sản phẩm công nghiệp chế biến, kể cả sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn. Điều đó chứng tỏ Việt Nam bước đầu đã ít nhiều phát huy được lợi thế động bên cạnh việc tiếp tục tận dụng những lợi thế tĩnh vốn có của mình.

### **2.1.3. Xuất khẩu theo thị trường**

Thị trường bên ngoài trở nên đa dạng hơn và Việt Nam đã thâm nhập sâu hơn vào các thị trường trọng yếu trên thế giới như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản. Gia nhập WTO là yếu tố tác động tích cực đến thương mại, theo đó xuất khẩu trong năm 2007 và 2008 tăng trên tất cả các thị trường và ít có biểu hiện chuyển hướng thương mại dưới tác động của các khu vực mậu dịch tự do.

ASEAN, Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ và EU vẫn là các bạn hàng lớn nhất của Việt Nam và cũng là các thị trường chính cho các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như nông sản, thủy sản, dệt may và giày dép. Các thị trường này chiếm tới hơn 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Thời kỳ 2004-2009, tỷ trọng kim ngạch vào 5 thị trường lớn này giảm nhẹ từ 77,4% năm 2004 xuống 72,3% năm 2009, cho thấy có sự chuyển dịch về cơ cấu xuất khẩu sang các thị trường mới sau khi gia nhập WTO.

Tỷ trọng xuất khẩu sang các nước còn lại tăng không đáng kể, trừ gia tăng mạnh mẽ xuất khẩu thủy sản sang Nga và tăng xuất khẩu giày dép sang một số bạn hàng mới như Mexico. Riêng mặt hàng xe đạp và giày mũi da tiếp tục gặp khó khăn do Liên minh Châu Âu áp thuế chống bán phá giá. Thị trường châu Phi hiện vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ với tổng kim ngạch năm 2009 là 1,1 tỷ USD (chiếm 1,9% tổng kim ngạch xuất khẩu) nhưng lại có tiềm năng lớn, đặc biệt là với các mặt hàng sử dụng công nghệ thấp và trung bình.

**Bảng 7: Tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng theo thị trường (%)**

|            | <i>Thủy sản</i> |      | <i>Nông sản</i> |      | <i>Dệt may</i> |      | <i>Giày dép</i> |      |
|------------|-----------------|------|-----------------|------|----------------|------|-----------------|------|
|            | 2005            | 2009 | 2005            | 2009 | 2005           | 2009 | 2005            | 2009 |
| ASEAN      | 4,7             | 5,2  | 23,6            | 23,6 | 0,8            | 2,2  | 0,8             | 1,3  |
| Trung Quốc | 2,4             | 3,2  | 23,4            | 20,5 | 0,2            | 0,5  | 1,0             | 2,5  |
| Nhật Bản   | 31,2            | 19,4 | 4,6             | 2,8  | 13,3           | 10,8 | 3,3             | 3,1  |
| Hoa Kỳ     | 24,0            | 18,1 | 11,3            | 10,0 | 57,2           | 56,7 | 21,8            | 26,5 |
| EU         | 15,8            | 26,4 | 19,4            | 22,1 | 19,0           | 18,1 | 62,4            | 49,3 |
| Khác       | 22,0            | 27,7 | 17,7            | 21,0 | 9,6            | 11,7 | 10,6            | 17,2 |

Tuy hàng qua chế biến chủ yếu được xuất sang các nước công nghiệp, còn hàng thô chủ yếu xuất sang các nước trong khu vực, đã có thay đổi về tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng qua chế biến trên tổng kim ngạch xuất khẩu theo nước bạn hàng. Trong khi tỷ trọng các mặt hàng đã qua chế biến và hàng tinh chế trong tổng kim ngạch xuất sang Trung Quốc, ASEAN và Hoa Kỳ tăng từ 14,1%, 32,6% và 72,6% năm 2004 lên tới 25,6%, 38,4% và 79,2% năm 2008; thì tỷ trọng các mặt hàng qua chế biến trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang Châu Âu và Nhật Bản lại giảm tương ứng từ 80,2% và 60% năm 2004 xuống còn 73,1% và 55,6% năm 2008. Việc gia nhập WTO đã làm các sản phẩm thuộc nhóm hàng nguyên liệu thô tiếp cận thị trường châu Âu dễ dàng hơn.

Việc gia nhập WTO cũng góp phần làm tăng tính cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Thời kỳ 2007-2008, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vào các nước bạn hàng chính luôn cao hơn tốc độ tăng

trường nhập khẩu của các nước này. Năm 2009, mức giảm xuất khẩu của Việt Nam vào các quốc gia này nhỏ hơn mức giảm nhập khẩu của họ. Điều này cho thấy sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam đã được cải thiện và thị phần của hàng Việt Nam trên các thị trường lớn này đã gia tăng.

Nếu không kể sự đột biến của hai thị trường Indonesia (do nước này đã sản xuất đủ lương thực và không còn nhu cầu nhập khẩu gạo từ Việt Nam kể từ năm 2007) và thị trường Philippines (do thiên tai thường xuyên dẫn đến sản xuất lúa gạo gặp nhiều khó khăn và nhu cầu nhập khẩu gạo tăng mạnh), tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ cao hơn rất nhiều so với tăng trưởng nhập khẩu của nước này. Hàng hóa Việt Nam đã bắt đầu có chỗ đứng trên thị trường lớn nhất và khó tính nhất thế giới.

**Bảng 8: Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang một số đối tác thương mại lớn và tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các nước này (%)**

|             | 2006                                                |                                                    | 2008                                                    |                                              | 2009                                                |                                              |
|-------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------|
|             | Tăng trưởng nhập khẩu của nước bạn hàng so với 2004 | Tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam so với năm 2004 | Tăng trưởng nhập khẩu của nước bạn hàng so với năm 2006 | Tăng trưởng xuất khẩu của VN so với năm 2006 | Tăng trưởng nhập khẩu của nước bạn hàng so với 2008 | Tăng trưởng xuất khẩu của VN so với năm 2008 |
| Hoa Kỳ      | 25,8                                                | 56,1                                               | 12,8                                                    | 51,7                                         | -13,9                                               | -4,6                                         |
| Nhật Bản    | 27,5                                                | 47,9                                               | 31,6                                                    | 61,6                                         | -17,1                                               | -25,7                                        |
| Trung Quốc  | 41,0                                                | 11,9                                               | 43,1                                                    | 49,6                                         | -11,4                                               | 1,2                                          |
| Đức         | 28,5                                                | 35,7                                               | 27,9                                                    | 43,5                                         | -20,7                                               | -9,1                                         |
| Anh         | 21,2                                                | 16,8                                               | 15,0                                                    | 34,0                                         | -23,1                                               | -15,9                                        |
| Singapore   | 45,7                                                | 22,0                                               | 34,0                                                    | 47,9                                         | -23,1                                               | -22,5                                        |
| Malaysia    | 24,5                                                | 100,9                                              | 19,9                                                    | 55,9                                         | -21,1                                               | -14,0                                        |
| Philippines | 27,7                                                | 57,0                                               | 13,0                                                    | 133,1                                        | -26,0                                               | -19,9                                        |
| Thái Lan    | 36,3                                                | 79,5                                               | 36,0                                                    | 45,0                                         | -24,9                                               | -9,1                                         |
| Indonesia   | 46,4                                                | 111,5                                              | 45,3                                                    | -17,2                                        | -27,8                                               | -5,7                                         |

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *International Financial Statistics (IFS)*.

Đặc biệt, năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam trên các thị trường trọng yếu cũng tăng đáng kể. Bảng 9 cho thấy năng lực cạnh tranh của hàng xuất khẩu Việt Nam trên thị trường Hoa Kỳ tính theo chỉ số năng lực cạnh tranh thực<sup>29</sup>. Sau khi gia nhập WTO, năng lực cạnh tranh của các hàng hóa sử dụng công nghệ thấp (theo phân loại của UNCTAD và OECD) tiếp tục tăng, trong khi các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu và các sản phẩm nguyên liệu thô lại giảm đáng kể. Điều này có cho thấy Việt Nam tiếp tục phát huy được lợi thế cạnh tranh (giá nhân công rẻ) của mình. Năng lực cạnh tranh của các hàng hóa sử dụng công nghệ cao và

<sup>29</sup> Tiếng Anh là revealed competitive advantage (RCA).

trung bình của Việt Nam cũng đã tăng lên đáng kể từ khi gia nhập WTO, mặc dù nhìn về tổng thể tính cạnh tranh của các mặt hàng này vẫn còn thấp.

Xét về số lượng các mặt hàng có chỉ số  $RCA \geq 1$  (tức là có năng lực cạnh tranh) ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản sau khi gia nhập WTO, số lượng các mặt hàng có tính cạnh tranh đã tăng lên tương đối cao, kể cả các mặt hàng sử dụng công nghệ cao. Ví dụ trên thị trường Hoa Kỳ, số mặt hàng sử dụng công nghệ cao có tính cạnh tranh đã tăng từ 61 mặt hàng năm 2006 lên lên đến 86 mặt hàng năm 2009. Con số này trên thị trường Nhật Bản và EU-15 tương ứng là 92 và 117 mặt hàng và 80 và 100 mặt hàng (năm 2008). Số lượng các mặt hàng có tính cạnh tranh ở các nhóm hàng khác cũng tăng đáng kể.

**Bảng 9: Năng lực cạnh tranh của các nhóm hàng hóa trên thị trường Hoa Kỳ (phân loại hàng hóa theo HS-6)**

|                                    | 2001  | 2004  | 2005  | 2006  | 2007  | 2008  | 2009  |
|------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Ngành sử dụng công nghệ cao        | 0,001 | 0,092 | 0,144 | 0,200 | 0,137 | 0,172 | 0,193 |
| Ngành sử dụng công nghệ thấp       | 1,003 | 3,765 | 3,828 | 3,769 | 4,039 | 4,277 | 4,074 |
| Ngành sử dụng công nghệ trung bình | 0,010 | 0,031 | 0,040 | 0,075 | 0,161 | 0,180 | 0,208 |
| Nguyên nhiên liệu                  | 9,621 | 2,892 | 2,589 | 1,915 | 1,866 | 1,736 | 1,660 |
| Ngành sử dụng nguyên liệu          | 0,762 | 0,299 | 0,264 | 0,251 | 0,209 | 0,227 | 0,231 |

*Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTU theo số liệu COMTRADE.*

**Bảng 10: Số lượng mặt hàng có năng lực cạnh tranh ( $RCA \geq 1$ ) tại các thị trường chính**

| Thị trường | Năm  | Hàng sử dụng công nghệ cao | Hàng sử dụng công nghệ thấp | Hàng sử dụng công nghệ trung bình | Hàng nguyên liệu thô | Hàng sử dụng nhiều nguyên liệu thô |
|------------|------|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------------------|
| Hoa Kỳ     | 2001 | 63                         | 153                         | 70                                | 67                   | 190                                |
|            | 2006 | 61                         | 127                         | 63                                | 59                   | 152                                |
|            | 2007 | 85                         | 202                         | 109                               | 81                   | 184                                |
|            | 2008 | 78                         | 199                         | 106                               | 84                   | 183                                |
|            | 2009 | 86                         | 201                         | 107                               | 86                   | 184                                |
| Nhật Bản   | 2001 | 85                         | 411                         | 155                               | 153                  | 281                                |
|            | 2006 | 92                         | 406                         | 176                               | 152                  | 276                                |
|            | 2007 | 112                        | 516                         | 228                               | 191                  | 294                                |
|            | 2008 | 119                        | 479                         | 235                               | 183                  | 295                                |
|            | 2009 | 117                        | 514                         | 256                               | 188                  | 314                                |
| EU-15      | 2001 | 79                         | 448                         | 83                                | 123                  | 238                                |
|            | 2006 | 80                         | 470                         | 84                                | 119                  | 200                                |
|            | 2007 | 104                        | 540                         | 135                               | 153                  | 233                                |
|            | 2008 | 100                        | 568                         | 132                               | 148                  | 231                                |

*Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTU theo số liệu COMTRADE.*



#### 2.1.4. Những hạn chế của xuất khẩu

Trong ba năm gia nhập WTO, khối lượng và giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực của Việt Nam như sản phẩm gỗ, giày dép, dây điện và cáp điện vẫn chưa thấy có sự biến đổi mạnh so với thời kỳ trước đó, thậm chí có xu hướng chững lại. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch của các sản phẩm này đều thấp hơn so với giai đoạn trước khi gia nhập WTO. Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bình quân hàng năm trong hai năm 2007-2008 của các sản phẩm dây điện và dây cáp điện giảm xuống còn 19,1%/năm, thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu 42,7%/năm trong các năm 2004-2006.

Quy mô xuất khẩu còn nhỏ, kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Xuất khẩu bình quân đầu người năm 2007 của Singapore là 60.600 USD, Malaysia 5.890 USD, Thái Lan 1.860 USD, Philippin 546 USD, và Việt Nam 570 USD (năm 2008 là 730 USD, năm 2009 là 666 USD).

Xuất khẩu dễ bị tổn thương trước biến động từ bên ngoài như các cú sốc giá cả hay sự xuất hiện rào cản thương mại mới. Điều này một phần do chủng loại mặt hàng xuất khẩu còn nghèo nàn, tập trung vào một số ít hàng xuất khẩu chủ lực, thiếu đột phá. Bảng 11 cho thấy danh mục các mặt hàng xuất khẩu chính gần như không có nhiều thay đổi trong vòng 6 năm gần đây. Tỷ trọng kim ngạch các mặt hàng quan trọng nhất trong xuất khẩu chỉ giảm từ 80,8% năm 2004 và 79,5% năm 2006 xuống 76,7%, 73,0% và 68,8% trong 3 năm tiếp theo. Nếu bỏ dầu thô ra khỏi nhóm các mặt hàng xuất khẩu chính thì tỷ trọng các mặt hàng khác trong tổng kim ngạch xuất khẩu gần như không đổi. Năm 2004, tỷ trọng các mặt hàng này là 59,3% thì năm 2007, 2008 và 2009 lần lượt là 59,2%, 56,4% và 57,8%.

**Bảng 11: Tỷ trọng các mặt hàng xuất khẩu chính trong tổng kim ngạch xuất khẩu thời kỳ 2004-2009 (%)**

|                           | 2004 | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|---------------------------|------|------|------|------|------|------|
| Dầu thô                   | 21,4 | 22,9 | 21,0 | 17,5 | 16,6 | 11,0 |
| Dệt, may                  | 16,7 | 14,9 | 14,6 | 16,1 | 14,5 | 15,9 |
| Giày dép                  | 10,2 | 9,3  | 9,0  | 8,2  | 7,5  | 7,1  |
| Thủy sản                  | 9,1  | 8,5  | 8,5  | 7,8  | 7,2  | 7,4  |
| Sản phẩm gỗ               | 4,2  | 4,7  | 4,8  | 4,9  | 4,4  | 4,5  |
| Điện tử, máy tính         | 4,0  | 4,5  | 4,5  | 4,5  | 4,3  | 4,9  |
| Cà phê                    | 2,4  | 2,2  | 2,8  | 3,8  | 3,2  | 3,0  |
| Gạo                       | 3,6  | 4,3  | 3,3  | 3,0  | 4,6  | 4,7  |
| Cao su                    | 2,3  | 2,4  | 3,2  | 2,9  | 2,5  | 2,1  |
| Than đá                   | 1,3  | 2,0  | 2,3  | 2,1  | 2,3  | 2,3  |
| Dây điện và cáp điện      | 1,5  | 1,6  | 1,8  | 1,8  | 1,6  | 1,6  |
| Sản phẩm nhựa             | 0,9  | 1,1  | 1,2  | 1,5  | 1,5  | 1,4  |
| Hạt điều                  | 1,8  | 1,5  | 1,3  | 1,3  | 1,5  | 1,5  |
| Túi xách, va li, mũ, ô dù | 1,4  | 1,4  | 1,2  | 1,3  | 1,3  | 1,3  |

Nguồn: Tổng cục Thống kê.

Xuất khẩu vẫn phụ thuộc nhiều vào các mặt hàng thô như khoáng sản (dầu thô, than đá), nông, lâm, thủy sản; trong khi các mặt hàng công nghiệp chế biến (như dệt may, da giày, điện tử và máy tính) về cơ bản mang tính chất lắp ráp, gia công với GTGT thấp. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu các mặt hàng sử dụng công nghệ thấp<sup>30</sup> vẫn chiếm tới 44,5% tổng giá trị kim ngạch (không kể dầu thô). Tỷ trọng giá trị xuất khẩu các mặt hàng sử dụng công nghệ cao và công nghệ trung bình tăng chậm từ 14,5% năm 2004 lên 18,1% năm 2008. Chất lượng hàng xuất khẩu còn không đồng đều.

**Bảng 12: Tỷ trọng giá trị xuất khẩu (không kể dầu thô) phân theo công nghệ (%)**

|                              | 2001         | 2004         | 2005         | 2006         | 2007         | 2008         |
|------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| Sử dụng công nghệ cao        | 6,7          | 7,1          | 7,2          | 7,7          | 7,3          | 6,2          |
| Sử dụng công nghệ trung bình | 6,8          | 7,4          | 7,7          | 8,5          | 9,8          | 11,9         |
| Sử dụng công nghệ thấp       | 41,9         | 48,4         | 46,8         | 45,6         | 46,1         | 44,5         |
| Sử dụng nhiều nguyên liệu    | 10,7         | 9,4          | 8,5          | 8,9          | 8,7          | 8,7          |
| Nguyên liệu thô              | 34,0         | 27,7         | 29,8         | 29,4         | 28,1         | 28,7         |
| <b>Tổng cộng</b>             | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> | <b>100,0</b> |

*Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTTU theo số liệu COMTRADE.*

Có ba yếu tố chính có ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu.

Trước hết, các yếu tố kìm hãm xuất khẩu có thể không còn là hàng rào bảo hộ tại các nước bạn hàng, mà ở mức độ nhất định là do những hạn chế mang tính cơ cấu nội tại nền kinh tế như năng suất có hạn, khả năng cạnh tranh thấp do quy trình thủ tục xuất khẩu vẫn còn chưa thuận tiện, chi phí liên quan đến dịch vụ hậu cần (chuyên chở, bưu chính viễn thông, kho bãi, cảng) và dịch vụ tài chính ngân hàng còn cao. Công nghiệp phụ trợ chưa phát triển nên phải nhập hầu hết nguyên vật liệu để sản xuất hàng xuất khẩu; giá trị gia tăng không cao. Mặt khác, hạn chế trong từng ngành sản xuất về chất lượng sản phẩm (bao gồm cả an toàn vệ sinh thực phẩm), mẫu mã, tiếp thị,... cũng là các yếu tố kìm hãm đáng kể.

Yếu tố thứ hai là khả năng chủ động nắm bắt những cơ hội thuận lợi để thâm nhập và khai thác các thị trường xuất khẩu còn hạn chế. Các doanh nghiệp cũng chưa tận dụng triệt để lợi ích từ việc gia nhập WTO, các hiệp định thương mại song phương và khu vực để khai thác hết tiềm năng của các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Liên minh Châu Âu, Trung Quốc... Công tác xúc tiến thương mại nhỏ lẻ, rời rạc, hiệu quả chưa cao.

<sup>30</sup> Theo cách phân chia của OECD và UNCTAD, các mặt hàng sử dụng công nghệ thấp gồm may mặc, giày dép, v.v...

Yếu tố thứ ba là biến động của nền kinh tế toàn cầu. Hội nhập sâu rộng hơn cũng có nghĩa là tăng trưởng xuất khẩu của nhiều mặt hàng, nhất là đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, biến động mạnh cùng với thăng trầm của nền kinh tế thế giới, nhất là của các bạn hàng chính. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu dột may suy giảm và kim ngạch xuất khẩu gạo tăng đột biến là hai thí dụ điển hình minh chứng cho điều này.

#### **2.1.5. Các vụ kiện phòng vệ thương mại**

Càng HNKTQT sâu rộng hơn thì khả năng bị khởi kiện liên quan đến thương mại càng cao. Từ 1994-2009, Việt Nam chịu tổng cộng 42 vụ kiện chống phá giá, chống trợ cấp và tự vệ thương mại. Riêng từ năm 2007 đến nay, có 13 vụ khởi kiện liên quan đến Việt Nam. Trong thời gian tới, nhiều hàng hóa của Việt Nam sẽ phải đối mặt với các vụ kiện thương mại, đặc biệt là các vụ kiện liên quan đến chống trợ cấp trong nước do chính phủ sử dụng nhiều biện pháp khác nhau trong giai đoạn suy giảm kinh tế. Do là nền kinh tế phi thị trường trong WTO nên khả năng thắng kiện của Việt Nam không cao. Đây là tác động tiêu cực của cam kết WTO đối với nền kinh tế.

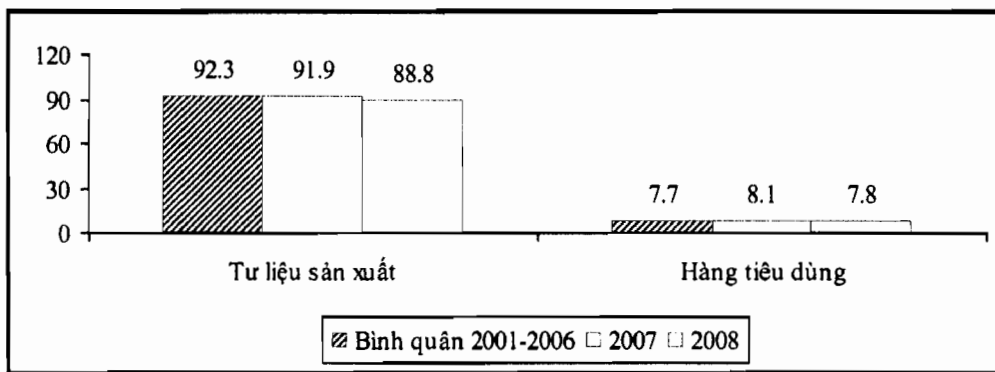
#### **2.2. Nhập khẩu**

Một tác động được nhìn nhận từ trước khi mức độ mở cửa thị trường trong nước cao hơn, nhưng chưa đúng mức, là sự gia tăng nhập khẩu và nhập siêu. Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa năm 2007 đạt 62,8 tỷ USD (giá CIF), tăng 39,8% so với năm 2006; nhập siêu 14,2 tỷ USD. Kim ngạch nhập khẩu nửa đầu năm 2008 lên tới 44,5 tỷ USD, tăng 60,3% so cùng kỳ năm 2007; nhập siêu tới 14,5 tỷ USD. Với các biện pháp quyết liệt của chính phủ, nhập khẩu và theo đó là nhập siêu đã giảm vào nửa cuối 2008. Nhập khẩu và nhập siêu cả năm 2008 tương ứng là 80,7 tỷ USD và 18,0 tỷ USD. Nhập khẩu nguyên liệu sản xuất trong các tháng cuối năm 2008 giảm mạnh còn do suy thoái kinh tế thế giới đã có ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư và sản xuất ở Việt Nam và giá cả trên thị trường thế giới. Các ảnh hưởng này còn kéo dài đến qua năm 2009. Nhập khẩu và nhập siêu năm 2009 tương ứng là khoảng 70 tỷ USD và 12,8 tỷ USD.

Nhập khẩu chủ yếu tập trung vào các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu và máy móc phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu. Tuy nhiên, tỷ trọng hàng tiêu dùng trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đã tăng từ khoảng 7,7% giai đoạn 2001-2006 lên 8,1% năm 2007 và khoảng 8,8% năm 2008. Hơn nữa, trong khi nguyên liệu sản xuất có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế toàn cầu (từ giữa năm 2008) thì kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng lại có xu hướng tăng. Trên thực tế nhập khẩu hàng tiêu dùng có thể cao hơn nhiều do không thể tính được hàng nhập lậu cũng như do vấn đề phân loại hàng nhập cho sản xuất và tiêu dùng.

Một ví dụ là trong năm 2007 kim ngạch nhập khẩu ô tô nguyên chiếc lên tới 579 triệu USD (hơn 30 nghìn chiếc), tăng 171,8% so với năm 2006. Năm 2008 tuy tăng thấp hơn so với năm 2007 (78,7%), nhưng vẫn lên tới 1 tỷ USD (50,4 nghìn chiếc). Thậm chí, trong năm 2009, khi toàn bộ nền kinh tế thế giới gặp khủng hoảng và nhiều hãng xe lớn đứng ở bờ vực phá sản do nhu cầu tiêu thụ xe trên toàn thế giới giảm mạnh thì lượng ô tô nguyên chiếc nhập khẩu vào Việt Nam đạt mức kỷ lục với gần 80,6 nghìn chiếc, tăng 57,8% so với năm 2008 và gấp 6,5 lần so với năm 2006. Tương tự, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng linh kiện và phụ tùng ô tô tuy có giảm so với năm 2008 nhưng tốc độ giảm thấp hơn nhiều so với tốc độ giảm nhập khẩu chung.

**Hình 2: Cơ cấu nhập khẩu (% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa)**



*Ghi chú: Riêng số liệu năm 2008 tách riêng nhập khẩu vàng, chiếm 3,4% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu. Nếu phân chia nhập khẩu vàng cho sản xuất và tiêu dùng thì tỷ trọng của hai khu vực này cũng gần như năm 2007.*

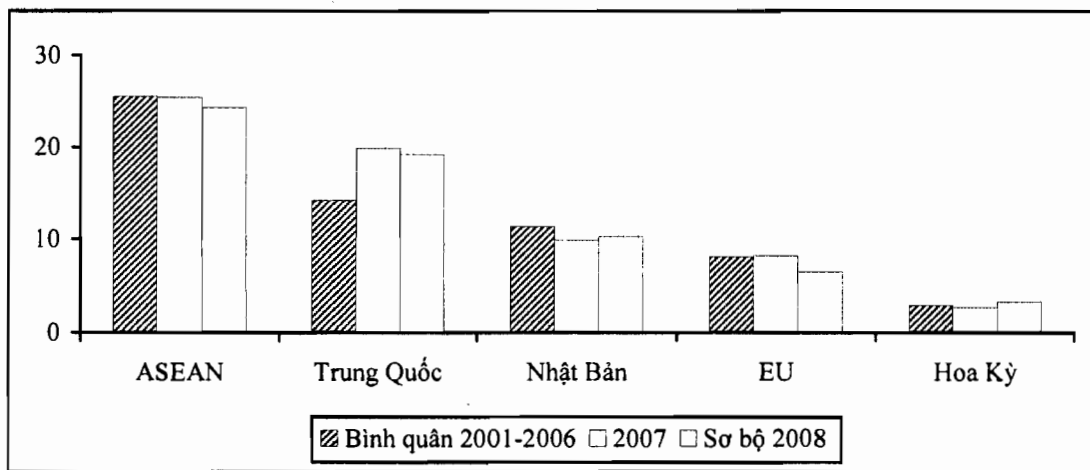
*Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

Nhập khẩu tăng mạnh năm 2007 và nửa đầu năm 2008 được giải thích do tăng trưởng cao, nhu cầu đầu tư lớn (nhất là vào kết cấu hạ tầng và các công trình trọng điểm quốc gia), nguồn vốn FDI nhiều và bản thân cơ cấu kinh tế đòi hỏi đầu vào nhập khẩu lớn cho xuất khẩu và sản xuất nói chung. Giá cả hầu hết các mặt hàng nguyên nhiên vật liệu (như bông, sắt thép, phân bón, xăng dầu) trên thị trường thế giới tăng cũng là một nguyên nhân.

Nhập khẩu hàng tiêu dùng ‘bùng phát’ là do thu nhập tăng (nhìn chung) cộng với hiệu ứng thu nhập từ tài sản tăng cùng việc cắt giảm thuế quan đối với một số mặt hàng tiêu dùng nhập khẩu. Tuy nhiên, cần mổ xẻ nguyên nhân nhập khẩu tăng đột biến một cách thấu đáo hơn, xét cả về chủ thể nhập khẩu, đối tượng phục vụ và cơ cấu mặt hàng, và cả trong mối quan hệ với diễn biến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô như tỷ giá, lạm phát, thuế quan và chu chuyển vốn. Quán tính và kỳ vọng sai về sự phát triển mạnh tiếp tục của nền kinh tế cùng yếu tố đầu cơ (tạo ra “cơn sốt” nhập khẩu một số mặt hàng như ô tô, thép, và kim loại quý như vàng,...) cũng được xem là những nguyên nhân rất đáng lưu ý tạo ra mức nhập siêu kỷ lục trong những tháng đầu năm 2008.

Xét theo đối tác thương mại, nước ta nhập siêu chủ yếu từ các nước châu Á, đặc biệt là Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN. Đa số nguyên nhiên phụ liệu, vật tư và thiết bị máy móc được nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, và Thái Lan do lợi thế về vận tải, giá cả và tính phù hợp. Đặc biệt, ASEAN và Trung Quốc vẫn là những đối tác cung ứng lớn nhất cho nước ta, với tỷ trọng trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng từ khoảng 31,9% năm 1995 lên 45,3% năm 2007, 43,4% năm 2008 và 43% năm 2009. Riêng tỷ trọng của Trung Quốc đã tăng từ 14,2% giai đoạn 2001-2006 lên trên 19% năm 2007 và năm 2008, và vọt lên tới 23,2% trong năm 2009.

**Hình 3: Nguồn nhập khẩu theo nhóm hàng chính (%)**



*Nguồn: TCTK và tính toán của Viện NCQLKTTU.*

Trung Quốc là nhà cung cấp lớn nhất các mặt hàng thuộc nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, các mặt hàng thuộc nhóm máy tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và một số nhóm hàng khác. Nhập khẩu từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, Liên minh Châu Âu chủ yếu là máy móc thiết bị công nghệ nguồn và một số nguyên vật liệu phụ trợ, nhưng lượng nhập còn khiêm tốn và tỷ trọng có xu hướng giảm.

Rõ ràng, tiếp cận công nghệ nguồn tiên tiến chưa phải là điều phổ biến ở nước ta và điều này có ảnh hưởng không tốt đến khả năng cạnh tranh trong dài hạn của nền kinh tế. Hơn nữa, mức nhập siêu với các đối tác trong khu vực Đông Á có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Điều này cho thấy trong chừng mực nhất định, nước ta đã không tận dụng được cơ hội do các khu vực mậu dịch tự do mang lại như các đối tác trong khu vực.

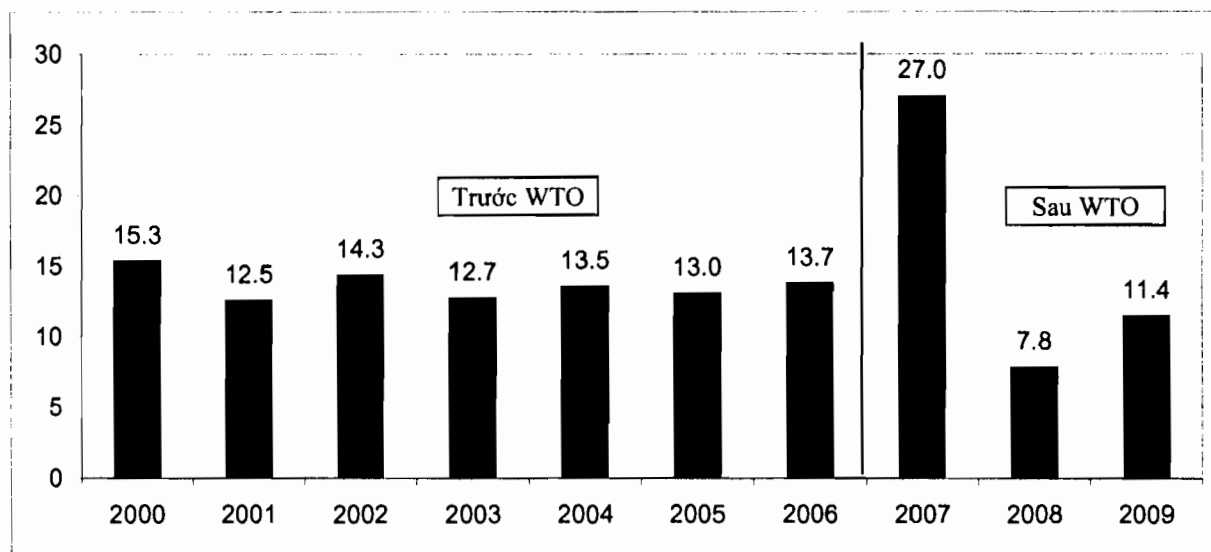
### 3. ĐẦU TƯ

#### 3.1. Đánh giá chung

Tương tự như thương mại, đầu tư là một trong các lĩnh vực chịu tác động nhanh nhất của HNKTQT. Môi trường pháp lý minh bạch hơn, bình đẳng hơn, mức độ mở cửa cao hơn sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO, các điều kiện ưu đãi trong các hiệp định thương mại, đầu tư song phương và khu vực mà Việt Nam đã tham gia là những yếu tố quan trọng nhất thu hút đầu tư tại Việt Nam.

Tác động của việc gia nhập và thực hiện cam kết WTO thể hiện mạnh mẽ trong việc thu hút đầu tư. Nếu trong thời kỳ 2001-2006 tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng 13,3% bình quân hàng năm thì năm 2007 (là năm đầu tiên Việt Nam gia nhập WTO) đã tăng cao kỷ lục tới 27,0%. Năm 2008 và 2009, do khủng hoảng tài chính, tác động của HNKTQT đối với đầu tư bị giảm, tốc độ tăng đầu tư chậm lại, tương ứng còn 7,8% và 11,4%.

**Hình 4: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội (giá so sánh 1994, %)**



*Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê.*

Động lực chủ yếu khiến đầu tư toàn xã hội tăng cao trong năm 2007 là khu vực FDI và ngoài nhà nước với tốc độ huy động vốn đầu tư cao kỷ lục 93,4% và 26,9%. Một trong các nguyên nhân khiến đầu tư năm 2008 tăng thấp hơn là do các biện pháp cắt giảm đầu tư công để kiềm chế lạm phát. Đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước giảm 16,4% so với năm 2007, trong khi hai nguồn còn lại vẫn tăng, nhưng tốc độ đã chậm lại. Năm 2009, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới đã làm đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm. Mặt khác, để thực hiện chính sách kích thích kinh tế, đầu tư của khu vực nhà nước tăng cao kỷ lục (34,6% theo giá so sánh). Kết quả là tổng đầu tư toàn xã hội tăng nhanh hơn năm 2008, nhưng vẫn thấp hơn thời kỳ trước khi gia nhập WTO.

HNKTQT đã góp phần tích cực cho việc huy động vốn đầu tư vào nền kinh tế. Theo tỷ lệ so với GDP, tổng vốn đầu tư toàn xã hội sau khi Việt Nam gia nhập WTO cũng đạt mức cao nhất từ trước đến nay, năm 2007 bằng 46,5% GDP, năm 2008 – 41,5% GDP, năm 2009 – 42,7% GDP.

### 3.2. Đầu tư theo ngành

Việc thực hiện các cam kết hội nhập đã ảnh hưởng đến đầu tư toàn xã hội cũng như cơ cấu đầu tư theo ngành, lĩnh vực và theo thành phần kinh tế. Hơn nữa, bối cảnh kinh tế thế giới cũng có tác động nhanh và trực tiếp hơn đến đầu tư ở nước ta. Hầu hết các ngành có mức tăng trưởng vốn đầu tư cao hơn mức tăng trưởng chung đều có đóng góp đáng kể của khu vực FDI và khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Mở cửa khu vực dịch vụ là một trong các nguyên nhân chính dẫn đến bùng phát đầu tư trong khu vực này. Riêng tăng trưởng đầu tư cao đột biến trong ngành kinh doanh tài sản còn có nguồn gốc từ việc chuyển vốn của các nhà đầu tư từ các thị trường có rủi ro cao sang các thị trường mới nổi với lợi nhuận cao hơn. Trong các năm đầu gia nhập WTO, các ngành có đầu tư tăng trưởng mạnh nhất trong nền kinh tế là các ngành kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn (tăng 263,0% vào năm 2007 và 15,0% vào năm 2008); các ngành mở cửa cho FDI như tài chính và tín dụng (tăng 87,4% vào năm 2007 và 5,8% vào năm 2008); vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc (tăng 29,5% vào năm 2007 và 5,8% vào năm 2008). Tăng trưởng của các ngành này đều chủ yếu do đóng góp của khu vực FDI và khu vực kinh tế ngoài nhà nước.

Nông lâm nghiệp là ngành có vốn đầu tư tăng trưởng cao hơn hẳn so với trước khi gia nhập WTO. Công nghiệp chế biến, điện, khí đốt và nước, xây dựng tăng trưởng đầu tư cao hơn vào năm 2007, nhưng đã tăng trưởng thấp hoặc giảm sản lượng trong năm 2008. Tăng trưởng đầu tư trong các ngành này cũng chủ yếu từ khu vực FDI và ngoài nhà nước.

Riêng giáo dục và đào tạo là ngành có đầu tư tăng thấp hơn so với trước khi gia nhập WTO do các hạn chế từ phía Việt Nam.

**Bảng 13: Tăng trưởng vốn đầu tư toàn xã hội theo ngành (%)**

| Ngành                                                                              | Trước gia nhập WTO |       |      |       |      |      | Sau WTO |      |
|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------|------|-------|------|------|---------|------|
|                                                                                    | 2001               | 2002  | 2003 | 2004  | 2005 | 2006 | 2007    | 2008 |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                          | -21,1              | 4,4   | 11,2 | -0,9  | 7,3  | 10,2 | 13,6    | 13,6 |
| Thủy sản                                                                           | -32,5              | 12,2  | -1,2 | 32,3  | 13,6 | 36,2 | 10,1    | 8,4  |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                           | -15,3              | -3,0  | 40,7 | 78,1  | 12,8 | 13,8 | 15,1    | 5,5  |
| Công nghiệp chế biến                                                               | 30,4               | 14,9  | 3,9  | 1,9   | 12,9 | 17,4 | 34,2    | -2,7 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                        | -0,6               | 22,8  | 15,6 | 24,1  | 12,0 | 13,0 | 23,6    | 7,1  |
| Xây dựng                                                                           | 153,2              | 12,9  | 4,0  | -7,2  | 12,7 | 17,9 | 22,2    | 4,4  |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy , đồ dùng cá nhân và gia đình | 161,3              | 45,5  | 12,0 | -5,8  | 12,7 | 9,7  | 11,0    | 2,5  |
| Khách sạn và nhà hàng                                                              | -33,4              | 23,7  | 2,8  | 11,7  | 16,0 | 29,2 | 19,8    | 2,0  |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc                                             | 35,2               | 18,2  | 13,1 | 2,4   | 16,5 | 10,9 | 29,5    | 5,8  |
| Tài chính, tín dụng                                                                | 54,4               | -47,0 | 71,8 | -19,1 | 15,9 | 47,8 | 87,4    | 5,8  |
| Hoạt động khoa học và công nghệ                                                    | 2,5                | -65,0 | 61,9 | 21,9  | 4,3  | 71,3 | 17,9    | 5,5  |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn                   | -57,1              | 44,9  | 27,1 | 31,9  | 8,1  | 13,5 | 263,0   | 15,0 |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc                                              | -1,8               | -20,7 | 44,7 | 84,8  | 11,7 | 22,0 | 11,0    | -3,2 |
| Giáo dục và đào tạo                                                                | 2,0                | -7,2  | 18,1 | 23,5  | 8,8  | 27,4 | 8,8     | 5,4  |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                   | 18,9               | 13,8  | 31,5 | 33,8  | -3,2 | 6,4  | 13,0    | 6,0  |
| Hoạt động văn hóa và thể thao                                                      | -21,0              | 34,2  | 38,5 | 4,8   | 1,5  | 14,9 | 12,6    | 4,9  |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                           | -57,1              | 131,0 | 0,5  | 13,6  | 11,5 | 19,6 | 11,5    | 5,0  |
| Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác                         | 12,8               | 21,2  | 9,1  | 19,0  | 18,7 | 3,1  | 22,3    | 19,8 |
| Tổng số                                                                            | 12,5               | 14,3  | 12,7 | 13,5  | 13,0 | 13,7 | 27,0    | 6,4  |

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.



**Bảng 14: Cơ cấu vốn đầu tư theo ngành (%)**

| Ngành                                                                             | Trước khi gia nhập WTO |               |               |               |               |               | Sau WTO       |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | 2001                   | 2002          | 2003          | 2004          | 2005          | 2006          | 2007          | 2008          |
| <b>1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản</b>                                            | <b>9,47</b>            | <b>8,76</b>   | <b>8,45</b>   | <b>7,89</b>   | <b>7,50</b>   | <b>7,43</b>   | <b>6,38</b>   | <b>6,38</b>   |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                         | 7,99                   | 7,30          | 7,14          | 6,23          | 5,85          | 5,52          | 4,77          | 4,80          |
| Thủy sản                                                                          | 1,47                   | 1,47          | 1,31          | 1,67          | 1,65          | 1,92          | 1,61          | 1,58          |
| <b>2. Công nghiệp</b>                                                             | <b>37,07</b>           | <b>37,10</b>  | <b>36,48</b>  | <b>38,90</b>  | <b>38,73</b>  | <b>38,27</b>  | <b>37,83</b>  | <b>36,55</b>  |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                          | 4,77                   | 3,98          | 4,74          | 7,73          | 7,83          | 7,65          | 7,13          | 8,34          |
| Công nghiệp chế biến                                                              | 22,37                  | 22,65         | 21,34         | 20,18         | 19,90         | 19,86         | 20,38         | 17,70         |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                       | 9,92                   | 10,46         | 10,40         | 10,99         | 11,00         | 10,76         | 10,33         | 10,50         |
| Xây dựng                                                                          | 5,31                   | 5,24          | 4,81          | 3,85          | 3,85          | 3,96          | 3,97          | 4,09          |
| <b>3. Dịch vụ</b>                                                                 | <b>48,16</b>           | <b>48,90</b>  | <b>50,25</b>  | <b>49,36</b>  | <b>49,92</b>  | <b>50,33</b>  | <b>51,81</b>  | <b>52,98</b>  |
| Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 4,66                   | 5,98          | 6,17          | 5,38          | 5,35          | 4,98          | 4,36          | 4,62          |
| Khách sạn và nhà hàng                                                             | 1,74                   | 1,92          | 1,77          | 1,91          | 1,93          | 2,13          | 2,05          | 1,93          |
| Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc                                            | 15,84                  | 16,19         | 15,98         | 13,54         | 14,06         | 14,43         | 15,50         | 14,75         |
| Tài chính, tín dụng                                                               | 1,18                   | 0,56          | 0,83          | 0,62          | 0,63          | 0,81          | 1,18          | 1,23          |
| Hoạt động khoa học và công nghệ                                                   | 1,14                   | 0,35          | 0,48          | 0,46          | 0,43          | 0,63          | 0,61          | 0,63          |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn                  | 1,02                   | 1,31          | 1,51          | 1,73          | 1,66          | 1,71          | 4,78          | 5,81          |
| QLNN và ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc                                             | 2,26                   | 1,53          | 1,86          | 2,84          | 2,83          | 2,94          | 2,49          | 2,11          |
| Giáo dục và đào tạo                                                               | 3,65                   | 2,94          | 2,98          | 2,96          | 2,94          | 3,27          | 2,73          | 2,70          |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                  | 1,62                   | 1,60          | 1,83          | 1,95          | 1,68          | 1,52          | 1,41          | 1,46          |
| Hoạt động văn hóa và thể thao                                                     | 1,31                   | 1,51          | 1,79          | 1,58          | 1,43          | 1,39          | 1,36          | 1,61          |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                          | 0,20                   | 0,41          | 0,37          | 0,35          | 0,35          | 0,36          | 0,31          | 0,29          |
| Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác                        | 13,53                  | 14,60         | 14,69         | 16,05         | 16,60         | 16,15         | 15,03         | 15,83         |
| <b>TỔNG SỐ</b>                                                                    | <b>100,00</b>          | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê.*

Với chuyển dịch về FDI và đầu tư trong nước dưới tác động của thực hiện cam kết hội nhập, cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội theo ngành đã có sự chuyển dịch đáng kể sau khi gia nhập WTO theo hướng giảm tỷ trọng vào công nghiệp và nông nghiệp, tăng tỷ trọng vào khu vực dịch vụ. Tỷ trọng vốn đầu tư ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm dần từ 9,5% vào năm 2001 xuống 7,4% năm 2006 và 6,4% vào năm 2007-2008. Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư ngành công nghiệp sau khi tăng từ 37,1% năm 2001 lên 38,9% vào năm 2004 lại liên tục giảm xuống còn 36,5% vào năm 2008. Tỷ trọng vốn đầu tư ngành xây dựng giảm dần từ 5,3% vào năm 2001 xuống 3,8% năm 2005, sau đó tăng lên 4,1% vào năm 2008. Tỷ trọng vốn đầu tư ngành dịch vụ, xã hội và các lĩnh vực khác có xu hướng tăng dần từ 48,2% vào năm 2001, lên 53,0% vào năm 2008.

Chuyển dịch cơ cấu đầu tư trong thời kỳ hậu WTO có một số điểm đáng lưu ý sau:

- Các ngành kết cấu hạ tầng (vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc, xây dựng, điện, nước) đã và đang tiếp tục được ưu tiên;
- Các ngành góp phần cải thiện nguồn nhân lực như giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ có tỷ trọng đầu tư còn nhỏ, không tăng hoặc thậm chí giảm;
- Chưa có chuyển biến mạnh về đầu tư trong các ngành có GTGT cao và góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế như tài chính ngân hàng;
- Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn bùng phát mạnh sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO.

### **3.3. Đầu tư theo thành phần kinh tế**

Tăng trưởng vốn đầu tư của các thành phần kinh tế trong giai đoạn 2001-2006 khá ổn định và tương đương với tăng trưởng chung của vốn đầu tư toàn xã hội. Tuy nhiên, từ sau khi gia nhập WTO, vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng trưởng cao hơn so với khu vực kinh tế nhà nước, trừ năm 2009 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới. HNKTQT và các chính sách kinh tế trong nước đã góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, huy động mạnh mẽ vốn đầu tư của các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho phát triển.

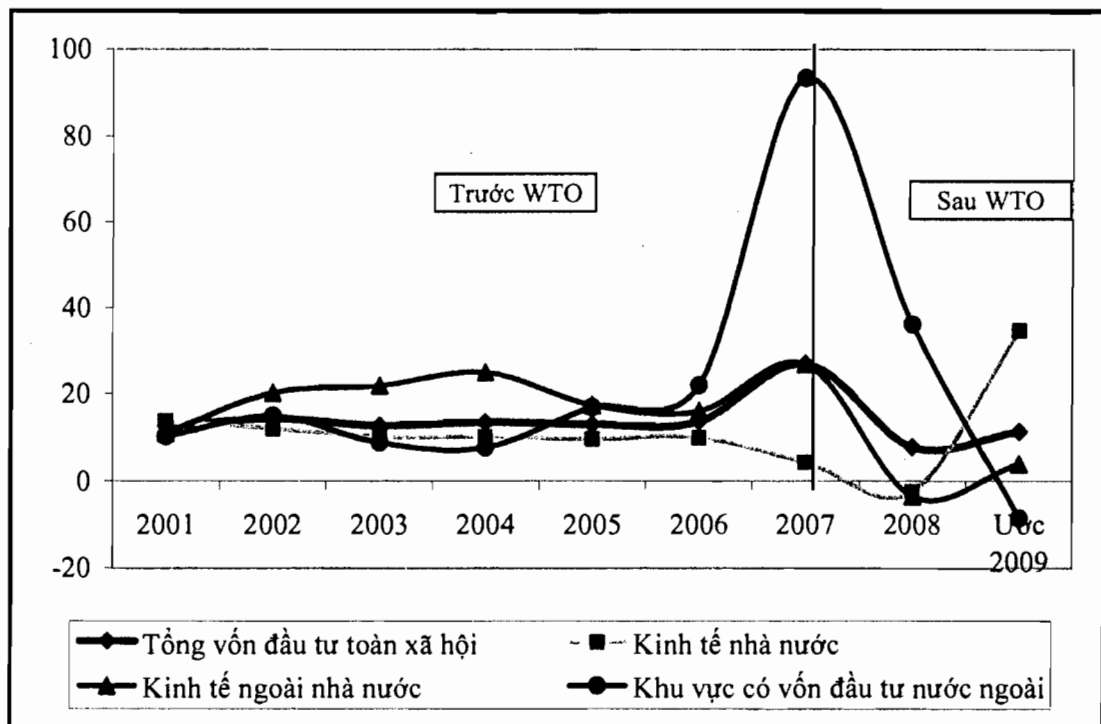
Tác động tích cực của HNKTQT là cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế cũng có chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng tích cực do khu vực FDI và kinh tế ngoài nhà nước có tốc độ tăng trưởng cao hơn hẳn. Tỷ trọng đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội vẫn tiếp tục xu thế tăng từ 22,6% năm 2001 lên 38,5% vào năm 2007, nhưng giảm xuống còn khoảng 33,9% năm 2009.

Tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng liên tục tăng từ 14,2% năm 2004 lên 24,3% vào năm 2007 và đạt đỉnh điểm 30,9% vào năm 2008; sau đó đã giảm xuống 25,5% vào năm 2009.

Trong khi đó, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước giảm gần một nửa trong thời kỳ 2001-2008, từ 59,8% xuống còn 33,9%; tuy nhiên đã tăng lên khoảng 40,6% vào năm 2009, khi Nhà nước bổ sung thêm các nguồn vốn đầu tư (từ Ngân sách Nhà nước, vốn trái phiếu Chính phủ) để kích thích kinh tế, ngăn chặn đà suy giảm kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế cho thấy trong khi FDI và đầu tư ngoài nhà nước tăng lên nhờ môi trường đầu tư minh bạch hơn, và giảm đi cùng với suy thoái kinh tế toàn cầu thì vốn đầu tư nhà nước lại thay đổi theo chiều hướng ngược lại. Điều này cho thấy cùng với HNKTQT sâu rộng hơn, nền kinh tế ngày càng mang tính thị trường, theo đó đầu tư không thuộc khu vực nhà nước đóng vai trò ngày càng quan trọng, còn đầu tư nhà nước đang dần trở thành công cụ điều tiết phát triển kinh tế ổn định.

**Hình 5: Tăng trưởng vốn đầu tư theo từng thành phần kinh tế (%)**



Nguồn: Số liệu của Tổng cục Thống kê.

### 3.3.1. Đầu tư của nhà nước

Trong bối cảnh HNKTQT, môi trường đầu tư được cải thiện, mọi thành phần kinh tế được khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế. Tỷ trọng vốn đầu tư của nhà nước trong tổng vốn đầu tư có xu hướng giảm, trong khi vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên. Thực tế ba năm qua cho thấy HNKTQT đã làm chuyển biến dần vai trò của đầu tư nhà nước thành một công cụ chính sách quan trọng (cung cấp dịch vụ công, an sinh xã hội và điều tiết phát triển kinh tế) để tận dụng những cơ hội và điều kiện thuận lợi, đồng thời khắc phục những mặt hạn chế của HNKTQT.

Năm 2008, trước tình hình lạm phát tăng cao, Chính phủ đã tiến hành cắt giảm các khoản đầu tư chưa thật cần thiết và có hiệu quả không cao. Do đó, vốn đầu tư của khu vực nhà nước năm 2008 giảm so với năm 2007 và đã góp phần ngăn chặn lạm phát. Năm 2009, đầu tư của khu vực nhà nước tăng mạnh so với năm 2008 do Chính phủ thực hiện chủ trương kích cầu đầu tư nhằm ứng phó với khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Với việc chuyển dịch vai trò của khu vực nhà nước như trên, đầu tư của doanh nghiệp nhà nước tăng trưởng thấp (2,6%) trong năm đầu gia nhập WTO và giảm đi (-19,1%) trong năm thứ 2 gia nhập WTO, so với mức tăng trưởng 40,7% vào năm 2006. Sự suy giảm đầu tư trong 2 năm đầu gia nhập WTO ít nhiều chịu tác động từ việc thực hiện các cam kết HNKTQT: (i) sản xuất, kinh doanh đứng trước áp lực cạnh tranh ngày càng tăng; (ii) yêu cầu điều chỉnh cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư trong bối cảnh hội nhập... Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng ảnh hưởng của tình hình lạm phát cao trong năm 2008 là nguyên nhân chính dẫn tới sụt giảm đầu tư nêu trên.

Năm 2009, mặc dù chịu tác động của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước vẫn đạt mức tăng trưởng khá (18,1%). Có nhiều nguyên nhân để giải thích cho sự tăng trưởng này, tuy nhiên các nguyên nhân này không trực tiếp do HNKTQT. Đó là: (i) Giá cả nguyên, nhiên vật liệu giảm đã khuyến khích các DNNN đã tăng đầu tư trong năm 2009; (ii) Để chống chọi với khủng hoảng, vượt qua khó khăn do suy giảm kinh tế, các DNNN phải đầu tư mạnh hơn, đồng thời tận dụng cơ hội từ các giải pháp kích thích kinh tế của Chính phủ như kích cầu đầu tư và tiêu dùng, miễn, giảm, giãn thuế; (iii) Sau thời gian sắp xếp, cơ cấu lại đầu tư (vào năm 2008), các DNNN đã tìm được các cơ hội thích hợp; (iv) Áp lực cạnh tranh của các nhà đầu tư nước ngoài giảm do khủng hoảng...

Tỷ trọng vốn đầu tư của DNNN và nguồn vốn khác trong khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm sau khi nước ta gia nhập WTO, từ mức 31,4% vào năm 2006, đã giảm xuống 30,4% vào năm 2007, 24,7% vào năm 2008 và 21,6% vào năm 2009; trong khi tỷ trọng nguồn vốn ngân sách nhà nước (chủ

yếu cho kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội và các công trình không sinh lời) tăng lên, từ mức 54,1% vào năm 2006, tăng lên 54,2% vào năm 2007, 61,8% vào năm 2008 và 64,3% vào năm 2009.

**Bảng 15: Vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước và nguồn vốn khác**  
(nghìn tỷ VNĐ)

| Năm                                     | Trước gia nhập WTO |      |      | Sau gia nhập WTO |       |          |
|-----------------------------------------|--------------------|------|------|------------------|-------|----------|
|                                         | 2004               | 2005 | 2006 | 2007             | 2008  | Ước 2009 |
| Vốn đầu tư (giá thực tế)                | 35,0               | 37,7 | 58,1 | 60,2             | 51,7  | 62,1     |
| Tỷ trọng trong khu vực kinh tế nhà nước | 25,0               | 23,3 | 31,4 | 30,4             | 24,7  | 21,6     |
| Vốn đầu tư (giá so sánh 1994)           | 26,3               | 27,5 | 38,7 | 39,7             | 32,1  | 37,9     |
| Tốc độ tăng trưởng                      | 12,9               | 4,6  | 40,7 | 2,6              | -19,1 | 18,1     |

*Nguồn: Tổng cục Thống kê.*

Cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước theo ngành cũng có sự chuyển dịch khá mạnh trong quá trình HNKTQT. Tỷ trọng đầu tư ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước đã giảm từ 12,2% từ năm 2000 xuống 6,8% vào năm 2006, sau đó đã tăng lên mức 7,4% vào năm 2008.

Tỷ trọng đầu tư của ngành công nghiệp (vốn của doanh nghiệp nhà nước là chủ yếu) trong tổng vốn đầu tư của khu vực nhà nước liên tục giảm từ 37,6% vào năm 2000 xuống 34,5% vào năm 2006 và 31,7% vào năm 2008. Đầu tư vào sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước (16,2% vào năm 2007 và 16,4% vào năm 2008) do nhu cầu tiêu điện, khí đốt và nước vẫn đang tiếp tục tăng trong các năm gần đây. Tỷ trọng đầu tư của ngành xây dựng có xu hướng tăng, từ mức 2,35% vào năm 2000 đã tăng lên 4,75% vào năm 2006 và 5,4% vào năm 2008.

Tỷ trọng đầu tư của ngành dịch vụ, xã hội và các lĩnh vực khác đã tăng từ 47,83% vào năm 2000 lên mức 53,96% vào năm 2006 và 55,53% vào năm 2008. Đây là xu hướng tích cực khi đầu tư nhà nước tập trung nhiều hơn vào các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, các lĩnh vực đầu tư phi lợi nhuận hoặc chỉ có thể thu hồi vốn trong dài hạn.

Nhìn chung, việc thực hiện các cam kết quốc tế về đầu tư, trong đó có cam kết gia nhập WTO chủ yếu chỉ ảnh hưởng gián tiếp đến đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, thay đổi về mức tăng trưởng và cơ cấu đầu tư của khu vực này là tất yếu trong bối cảnh HNKTQT. Mặt khác, đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước trong thời gian qua đã và đang thể hiện rõ vai trò của nhà nước trong điều hành kinh tế vĩ mô, cũng như trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

**Bảng 16: Cơ cấu đầu tư của khu vực kinh tế nhà nước theo ngành (%)**

| Ngành                                                                             | Trước gia nhập WTO |               | Sau WTO       |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                                                   | 2000               | 2006          | 2007          | 2008          |
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                         | 10,32              | 6,45          | 6,39          | 6,94          |
| Thủy sản                                                                          | 1,93               | 0,37          | 0,38          | 0,44          |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                          | 9,65               | 8,07          | 7,87          | 7,26          |
| Công nghiệp chế biến                                                              | 10,29              | 10,30         | 13,47         | 8,03          |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                       | 17,63              | 16,10         | 16,20         | 16,40         |
| Xây dựng                                                                          | 2,35               | 4,75          | 4,89          | 5,40          |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 1,41               | 1,66          | 1,77          | 2,08          |
| Khách sạn và nhà hàng                                                             | 1,01               | 0,41          | 0,43          | 0,55          |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc                                            | 20,94              | 22,93         | 21,61         | 24,78         |
| Tài chính, tín dụng                                                               | 0,72               | 0,47          | 0,80          | 1,26          |
| Hoạt động khoa học và công nghệ                                                   | 2,10               | 1,37          | 1,51          | 1,55          |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn                  | 0,89               | 1,45          | 1,86          | 1,74          |
| QLNN và ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc                                             | 4,38               | 6,44          | 6,69          | 7,40          |
| Giáo dục và đào tạo                                                               | 6,38               | 5,36          | 5,24          | 4,90          |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                  | 2,43               | 3,18          | 3,31          | 3,49          |
| Hoạt động văn hóa và thể thao                                                     | 1,74               | 2,54          | 3,07          | 3,04          |
| Các hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội                                          | 0,83               | 0,40          | 0,42          | 0,55          |
| Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng và các hoạt động khác                        | 4,99               | 7,77          | 4,08          | 4,19          |
| <b>Tổng số</b>                                                                    | <b>100,00</b>      | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> | <b>100,00</b> |

Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê.

### 3.3.2. Đầu tư của dân cư và tư nhân

Nhờ việc thực hiện các cam kết kinh tế quốc tế nói chung và cam kết gia nhập WTO nói riêng, trong đó có các yêu cầu về cải cách, hoàn thiện các cơ chế, chính sách và thủ tục về đăng ký kinh doanh, gia nhập thị trường theo hướng thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp, nguồn vốn đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân ngày càng tăng lên. Số doanh nghiệp dân doanh đăng ký mới liên tục tăng nhanh qua các năm, kể cả trong những năm nền kinh tế gặp khó khăn. Trong 3 năm đầu gia nhập WTO, đã gần 200 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới (khoảng 58 nghìn doanh nghiệp năm 2007, 65 nghìn năm 2008 và 76 nghìn năm 2009), nâng số doanh nghiệp trong nền kinh tế lên 454 nghìn doanh nghiệp vào năm 2009. Đây là thành tích to lớn nếu so với con số 205 nghìn doanh nghiệp đăng ký mới trong 7 năm 1999-2006.

**Bảng 17: Phát triển doanh nghiệp dân doanh**

| <i>Chỉ tiêu</i>                                                         | <i>Đơn vị tính</i> | <i>2006</i> | <i>2007</i> | <i>2008</i> | <i>Ước 2009</i> |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------|-------------|-------------|-----------------|
| 1. Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (kể cả số thành lập mới) | Nghìn doanh nghiệp | 254,2       | 312,4       | 377,7       | 454,1           |
| 2. Số doanh nghiệp dân doanh đăng ký mới                                | Nghìn doanh nghiệp | 46,6        | 58,2        | 65,3        | 76,4            |
| 3. Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới         | Nghìn tỷ đồng      | 146,4       | 471,6       | 569,5       | 328,8           |

*Nguồn: Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và đầu tư.*

Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp dân nhìn chung có xu hướng tăng qua từng năm, từ mức khoảng 146 nghìn tỷ đồng vào năm 2006, tăng lên khoảng 570 nghìn tỷ đồng vào năm 2008, trừ năm 2009 đã giảm xuống mức khoảng 329 nghìn tỷ đồng (giá thực tế), chủ yếu do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới.

Vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (dân cư và tư nhân) năm 2007 tăng trưởng rất cao, đạt 26,9% (năm 2006 là 16,0%). Tuy nhiên, do ảnh hưởng của lạm phát cao trong năm 2008 và khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới trong năm 2009, thực hiện vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 3,5% vào năm 2008 và chỉ tăng nhẹ (3,9%) vào năm 2009.

Tỷ trọng đầu tư của khu vực này trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội liên tục tăng lên trong thời kỳ 2001-2007, từ 22,6% vào năm 2001, lên 38,5% vào năm 2007; nhưng đã giảm xuống 35,2% vào năm 2008 và 33,9% vào năm 2009.

Như vậy, có thể thấy khu vực kinh tế ngoài nhà nước, chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đã chịu tác động khá mạnh từ những biến động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước trong bối cảnh hội nhập. Bên cạnh đó, sau khi gia nhập WTO, các khu vực kinh tế ngoài nhà nước chịu áp lực cạnh tranh ngày càng lớn hơn của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

### **3.3.3. Đầu tư trực tiếp nước ngoài**

#### **3.3.3.1. Đánh giá chung**

Các cam kết HNKTQT gắn với đầu tư, trong đó có các cam kết gia nhập WTO có liên quan nhiều nhất đến đầu tư nước ngoài. Việc thực hiện các cam kết này, cùng với việc đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách ĐTNN trong thời gian qua nhìn chung đã góp phần cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao sức hấp dẫn đối với nhà ĐTNN. Việt Nam đã tiến hành điều chỉnh các chính sách kinh tế theo hướng minh bạch và thông thoáng hơn cho các doanh nghiệp, mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, cũng như các biện pháp cải cách đồng bộ trong nước nhằm tận dụng tốt các cơ hội và vượt qua thách thức trong quá trình hội nhập. Cải cách hành chính trong đăng ký kinh



doanh và cấp giấy chứng nhận đầu tư được đẩy mạnh, quy trình thủ tục xuất nhập khẩu thuận lợi hơn, cơ chế một cửa ở một số địa phương đã được thực hiện tốt, các thủ tục liên quan đến đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đầu tư đã đơn giản và nhanh chóng hơn. Điều này đã khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư vào Việt Nam cũng như mạnh dạn hơn trong việc tăng vốn, mở rộng quy mô các dự án đầu tư. Nhờ đó, đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc.

Thực hiện vốn đầu tư của khu vực FDI trong 2 năm đầu là thành viên WTO có sự tăng trưởng mạnh, với mức tăng trưởng 75,3% vào năm 2007 và 42,6% vào năm 2008 (theo USD giá thực tế). Năm 2009, mặc dù chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI chỉ giảm 13% so với năm trước. Tổng vốn đầu tư thực hiện của khu vực FDI trong 3 năm 2007-2009 đạt khoảng 29,6 tỷ USD, tương đương với 3/4 số vốn thực hiện trong thời kỳ 1988-2006 (38,4 tỷ USD<sup>31</sup>) và gấp hơn 1,6 lần vốn thực hiện thời kỳ 2001-2006 (17,8 tỷ USD).

Sau khi gia nhập WTO, với mức tăng trưởng cao về vốn thực hiện, tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực FDI so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng từ 16,2% năm 2006 lên 30,9% năm 2008, nhưng lại giảm xuống 25,5% năm 2009. Như vậy, ĐTNN đã bổ sung nguồn vốn quan trọng cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian qua.

Trong năm 2006, năm Việt Nam hoàn tất việc đàm phán gia nhập WTO, dòng vốn FDI vào nước ta đã tăng đáng kể (12 tỷ USD vốn đăng ký), đạt mức cao nhất trong 18 năm thu hút vốn FDI với sự xuất hiện của nhiều dự án quy mô lớn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp (sản xuất thép, điện tử, sản phẩm công nghệ cao,...) và dịch vụ (cảng biển, bất động sản, công nghệ thông tin, du lịch-dịch vụ cao cấp,...).

Trong 3 năm sau khi gia nhập WTO, vốn FDI đăng ký đã có sự tăng trưởng đột biến và đạt mức cao kỷ lục kể từ khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987. Năm 2007, vốn đăng ký tiếp tục lập kỷ lục mới với 21,3 tỷ USD, tăng 77,9% so với năm 2006. Riêng năm 2008, vốn đăng ký đã đạt trên 71,7 tỷ USD, gấp hơn 3 lần so với năm 2007. Đây là năm có số vốn FDI đăng ký cao nhất trong lịch sử thu hút ĐTNN vào Việt Nam.

Năm 2009 do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới và một số yếu tố khác, vốn FDI đăng ký vào Việt Nam đã suy giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2008, ước đạt 21,48 tỷ USD, chỉ bằng 30% so với cùng kỳ năm 2008. Tuy nhiên, đây là kết quả khá cao so với các năm trước đó (cao hơn 2007) và so với một số nước trong khu vực, nhất là trong điều kiện Việt Nam cũng như các nước khác đang phải đối mặt với sự suy giảm nguồn vốn đầu tư toàn cầu do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới.

---

<sup>31</sup> Trong đó, vốn của bên nước ngoài đưa vào (gồm vốn góp và vốn vay) khoảng 34 tỷ USD, chiếm 89,5% tổng vốn thực hiện.



Trong 3 năm 2007-2009, Việt Nam đã thu hút được 4.098 dự án FDI với vốn đăng ký đã đạt 114,15 tỷ USD, gấp 3,5 lần so với thời kỳ 2001-2006 (32,7 tỷ USD) và 1,4 lần so với thời kỳ 1988-2006 (83 tỷ USD).

**Bảng 18: Tình hình thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài**

| STT | Chỉ tiêu                                           | Đơn vị     | 2006   | 2007   | 2008   | Ước 2009 |
|-----|----------------------------------------------------|------------|--------|--------|--------|----------|
| I   | Tình hình đăng ký                                  |            |        |        |        |          |
| 1   | Số dự án cấp mới                                   | Dự án      | 987    | 1.445  | 1.557  | 839      |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                 |            |        | 46,4   | 7,8    | -46,1    |
| 2   | Vốn đăng ký cấp mới                                | Triệu USD  | 9.096  | 18.718 | 66.500 | 16.345   |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                 |            |        | 105,8  | 255,3  | -75,4    |
| 3   | Số dự án tăng vốn                                  | Lượt dự án | 486    | 379    | 397    | 215      |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                 |            |        | -22,0  | 4,7    | -45,8    |
| 4   | Vốn đăng ký bổ sung                                | Triệu USD  | 2.906  | 2.629  | 5.226  | 5.137    |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                 |            |        | -9,5   | 98,8   | -1,7     |
| 5   | Vốn cấp mới và bổ sung                             | Triệu USD  | 12.002 | 21.347 | 71.726 | 21.482   |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                 |            |        | 77,9   | 236,0  | -70,0    |
| II  | Tình hình thực hiện                                |            |        |        |        |          |
|     | Vốn thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | Triệu USD  | 4.600  | 8.066  | 11.500 | 10.000   |
|     | Tốc độ tăng trưởng                                 |            |        | 75,3   | 42,6   | -13,0    |

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.*

### 3.3.3.2. FDI theo ngành

Cùng với sự gia tăng mạnh mẽ về quy mô vốn đầu tư, đã có nhiều thay đổi về cơ cấu vốn FDI đăng ký theo ngành, lĩnh vực, theo đối tác đầu tư thời kỳ trước và sau khi gia nhập WTO. Nếu trong thời kỳ 1988-2006, vốn FDI đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất với 62,9% tổng vốn đăng ký thì trong 3 năm trở thành thành viên WTO, tỷ trọng này giảm xuống còn 51,5% tổng vốn đăng ký. Tỷ trọng vốn đăng ký vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng giảm từ 6,4% xuống 0,4% tổng vốn đăng ký. Vốn FDI đăng ký chuyển mạnh sang lĩnh vực dịch vụ, tăng từ 30,7% thời kỳ 1988-2006 lên 48,1% tổng vốn đăng ký trong 3 năm qua.

Lĩnh vực khách sạn, nhà hàng (dịch vụ lưu trú và ăn uống) từ chỗ chỉ chiếm tỷ trọng 4,2% vào năm 2006 đã chiếm tỷ trọng cao nhất vào năm 2009 (40,9%). Tỷ trọng vốn FDI đăng ký vào các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn đã tăng từ 15,2% vào năm 2006, lên 28,6% vào năm 2007, 37,0% vào năm 2008 và 36,0% vào năm 2009, đứng thứ 2 về số vốn FDI đăng ký trong các ngành, lĩnh vực. Điều này cho thấy việc Việt Nam thực hiện các cam kết gia nhập WTO về mở cửa thị trường dịch vụ và mở ra các cơ hội về đầu tư, kinh doanh trong một số lĩnh vực dịch vụ đã góp phần thu hút thêm nhiều nguồn vốn đầu tư vào các lĩnh vực này.

**Bảng 19: Cơ cấu vốn FDI đăng ký thời kỳ 2006-2009 (%)**

| <i>Ngành</i>                                                                      | <i>2006</i> | <i>2007</i> | <i>2008</i> | <i>Sơ bộ 2009</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                         | 1,22        | 0,23        | 0,32        | 0,37              |
| Thủy sản                                                                          | 0,19        | 0,05        | 0,03        | 0,03              |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                          | 1,20        | 1,23        | 10,69       | 1,85              |
| Công nghiệp chế biến                                                              | 68,90       | 50,98       | 45,15       | 13,82             |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                       | -           | 0,04        | 0,01        | 0,77              |
| Xây dựng                                                                          | 5,34        | 4,65        | 0,77        | 2,27              |
| Thương nghiệp; Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 1,18        | 0,61        | 0,09        | 1,11              |
| Khách sạn và nhà hàng                                                             | 4,15        | 9,22        | 2,11        | 40,94             |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc                                            | 0,44        | 1,67        | 2,94        | 1,29              |
| Tài chính, tín dụng                                                               | 0,27        | 0,15        | 0,10        | 0,00              |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn                  | 15,15       | 28,64       | 37,03       | 36,03             |
| Giáo dục và đào tạo                                                               | 0,18        | 0,05        | 0,14        | 0,13              |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                  | 0,07        | 0,53        | 0,63        | 0,04              |
| HD văn hóa và thể thao                                                            | 1,58        | 1,92        | 0,01        | 1,36              |
| HD phục vụ cá nhân và cộng đồng                                                   | 0,13        | 0,03        | 0,00        | -                 |
| <b>Tổng số</b>                                                                    | <b>100</b>  | <b>100</b>  | <b>100</b>  | <b>100</b>        |

*Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.*

Đối với một số lĩnh vực dịch vụ (như giáo dục và đào tạo, y tế, vận tải, kho bãi) việc áp đặt những hạn chế về điều kiện đầu tư/kinh doanh theo cam kết gia nhập WTO chặt chẽ hơn quy định tương ứng của pháp luật hiện hành cũng có thể là nguyên nhân làm số vốn đăng ký vào lĩnh vực này đạt thấp (hầu hết dưới 1% tổng vốn FDI đăng ký), chưa có thay đổi đáng kể hoặc không tăng so với thời kỳ trước khi gia nhập WTO.

Như vậy, với việc thực hiện các cam kết về mở cửa các ngành dịch vụ và các cam kết hội nhập gắn với đầu tư khác, đầu tư vào nhiều ngành dịch vụ và một số ngành công nghiệp đã có sự tăng trưởng mạnh sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Riêng đối với năm 2009, bên cạnh tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập về đầu tư, những thay đổi về cơ cấu đầu tư phần nào chịu tác động cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới, khi các nhà đầu tư nước ngoài phải điều chỉnh định hướng và cơ cấu đầu tư để phù hợp với tình hình mới. Tuy nhiên, vốn đăng ký vào một số ngành trong năm 2009 vẫn có mức tăng trưởng cao. Đó là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước (4.367,9%); ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình (334,7%); ngành khách sạn và nhà hàng (551,3%); hoạt động văn hóa và thể thao (4.931,3%).

**Bảng 20: Tăng trưởng vốn FDI đăng ký theo ngành (%)**

| <i>Ngành</i>                                                                      | <i>2006</i> | <i>2007</i> | <i>2008</i>  | <i>Sơ bộ 2009</i> |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|--------------|-------------------|
| Nông nghiệp và lâm nghiệp                                                         | 274,7       | -67,0       | 320,7        | -61,2             |
| Thủy sản                                                                          | 90,8        | -55,0       | 97,1         | -70,4             |
| Công nghiệp khai thác mỏ                                                          | 157,7       | 81,8        | 2.508,0      | -94,2             |
| Công nghiệp chế biến                                                              | 71,7        | 31,6        | 165,6        | -89,7             |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước                                       | -           | -           | -61,5        | 4.367,9           |
| Xây dựng                                                                          | 274,9       | 54,9        | -50,5        | -0,9              |
| Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình | 42,1        | -7,9        | -57,8        | 334,7             |
| Khách sạn và nhà hàng                                                             | 706,5       | 294,9       | -31,4        | 551,3             |
| Vận tải; kho bãi và thông tin liên lạc                                            | -92,4       | 581,6       | 427,9        | -85,2             |
| Tài chính, tín dụng                                                               | -78,1       | 0,9         | 93,8         | -100,0            |
| Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn                  | 294,7       | 236,2       | 287,6        | -67,3             |
| Giáo dục và đào tạo                                                               | -14,3       | -47,5       | 647,4        | -66,7             |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội                                                  | -96,1       | 1.324,1     | 258,1        | -97,9             |
| HĐ văn hóa và thể thao                                                            | 796,2       | 117,0       | -98,6        | 4.931,3           |
| HĐ phục vụ cá nhân và cộng đồng                                                   | -21,5       | -65,8       | -89,1        | -                 |
| <b>Tổng số</b>                                                                    | <b>75,5</b> | <b>77,8</b> | <b>199,8</b> | <b>-66,4</b>      |

*Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Thống kê và Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KHĐT.*

Đáng chú ý là vốn FDI đăng ký vào ngành khách sạn và nhà hàng, các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn có mức tăng trưởng cao hơn ngành công nghiệp chế biến (ngành thường chiếm tỷ trọng cao nhất trong các năm trước đây) và nhiều ngành dịch vụ khác, những ngành nước ta mong muốn thu hút vốn FDI nhiều hơn. Riêng đối với lĩnh vực kinh doanh tài sản, bên cạnh việc cải thiện môi trường và mở ra các cơ hội đầu tư tại Việt Nam, khủng hoảng cho vay mua nhà dưới chuẩn ở các nước khác cũng góp phần làm tăng thêm nguồn vốn đầu tư vào nước ta. Tuy nhiên, kết quả này cũng cần được xem xét cân trọng dưới góc độ hiệu quả kinh tế, trình độ công nghệ đi kèm với FDI, ổn định cán cân thanh toán quốc tế và năng lực xuất khẩu trong tương lai.

Bên cạnh những ngành thu hút được nhiều vốn FDI, vẫn còn một số ngành mong muốn thu hút được nhiều vốn đầu tư nhưng vẫn bị FDI “quên lãng” như nông, lâm nghiệp, thủy sản, điện, nước, tài chính, tín dụng.

### 3.3.3.3. FDI theo đối tác đầu tư

Trong 3 năm 2007-2009, có 75 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, trong đó Malaysia đứng vị trí thứ nhất, chiếm 14,4% tổng vốn đăng ký; Đài Loan đứng thứ hai, chiếm 11,4%; Hoa Kỳ đứng thứ ba, chiếm 10,7%; Hàn Quốc đứng thứ tư, chiếm 10,2%, British Virgin Island đứng thứ năm, chiếm 8,7%. Cơ cấu đầu tư theo đối tác đã đa dạng hơn và có sự chuyển dịch theo hướng tích cực từ các nước quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông... sang các khu vực khác như châu Âu (British Virgin Islands, Thụy Sĩ, Anh, Pháp, Hà Lan, Đức, Đan Mạch...) và châu Mỹ (Canada, Hoa Kỳ).

Nhìn chung, việc thực hiện các cam kết với WTO và các cam kết hội nhập khác về đầu tư, nhất là trong 3 năm đầu là thành viên của WTO, đã có những tác động đáng kể đến đầu tư trực tiếp nước ngoài, cả về tăng trưởng và cơ cấu vốn. Những thay đổi về môi trường đầu tư, kinh doanh trong quá trình thực hiện các cam kết đã giúp Việt Nam đón bắt được nhiều cơ hội đầu tư mới. Việc áp dụng các điều kiện về đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch, không phân biệt đối xử đã tạo thuận lợi nhiều hơn cho các doanh nghiệp FDI trong sản xuất, kinh doanh và xuất khẩu, nhờ đó khu vực FDI đã đóng góp tích cực trong tăng trưởng GDP, thu ngân sách, giải quyết việc làm.

Tuy nhiên, cùng với việc hội nhập sâu rộng hơn vào kinh tế thế giới, đầu tư của khu vực FDI nói riêng và đầu tư toàn xã hội nói chung ngày càng chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ những biến động của tình hình kinh tế thế giới, nhất là khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới từ cuối năm 2008. Tăng trưởng và cơ cấu đầu tư FDI vào một số ngành Việt Nam mong muốn thu hút đầu tư vào nhiều hơn như nông, lâm nghiệp và thủy sản, giáo dục và đào tạo, hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng vẫn đạt thấp so với các ngành khác.

Dòng vốn FDI từ cuối năm 2006 có những điểm đáng chú ý dưới đây.

Trước hết, dòng vốn FDI tăng đột biến làm bộc lộ khả năng hấp thụ vốn chưa cao của nền kinh tế, chủ yếu do các yếu kém về thể chế (dù đã được cải thiện), kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực có kỹ năng. Đây đang là những “nút thắt cổ chai” đối với việc triển khai các dự án FDI. Báo cáo khảo sát năm 2007 của JBIC (2007) cũng cho rằng những thách thức ở Việt Nam hiện nay

là kết cấu hạ tầng kém phát triển, nguồn nhân lực quản lý thiếu, công nghiệp phụ trợ yếu, luật pháp thiếu rõ ràng và việc thực thi chưa nghiêm.

Tuy quy mô dự án (tính theo vốn đăng ký) tăng nhanh (từ bình quân 7,1 triệu USD/dự án năm 2005 lên 12,2 triệu USD năm 2006, 13,8 triệu USD năm 2007 và 51,5 triệu USD năm 2008), nhưng tỷ lệ vốn chủ sở hữu hay vốn điều lệ so với tổng số vốn đăng ký đã giảm so với trước. Nếu trong giai đoạn 1988-2005 tỷ lệ này là 45,7% thì gần đây chỉ còn khoảng 1/3. Hơn nữa, nếu đó chỉ là các cam kết không bị ràng buộc phải thực hiện với chủ đích để dự án được thông qua dễ dàng hơn thì lượng vốn FDI thực sự vào Việt Nam sẽ thấp hơn rất nhiều. Còn nếu các nhà đầu tư nước ngoài giữ đúng cam kết giải ngân được số vốn đăng ký trong hai năm 2007-2008 thì Việt Nam sẽ còn khó khăn hơn rất nhiều trong việc hấp thụ FDI, khi các nút thắt cổ chai chưa được tháo gỡ.

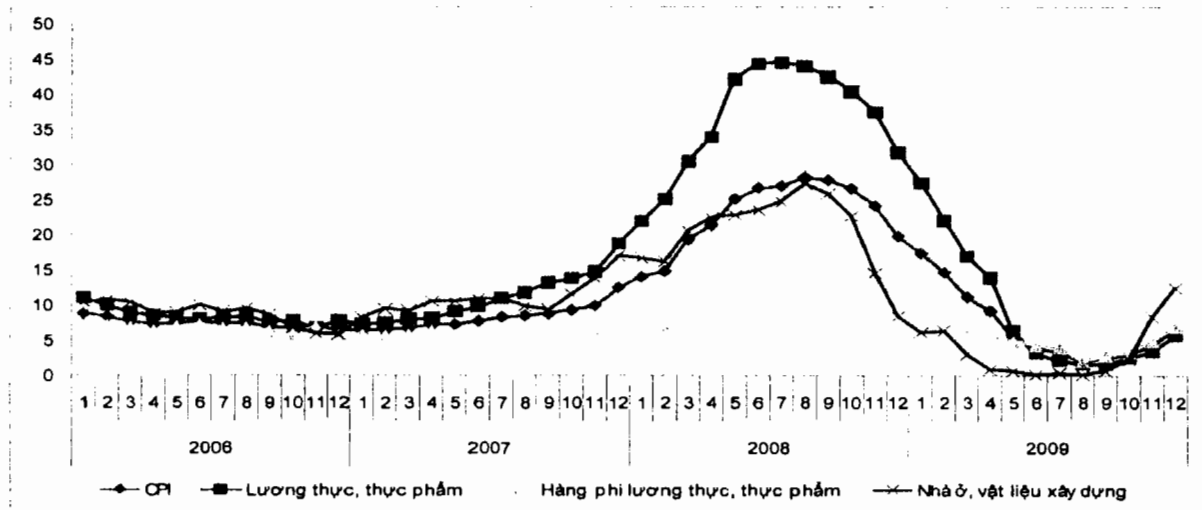
Tóm lại, tuy số lượng vốn FDI đăng ký cao chưa từng thấy với nhiều dự án có quy mô vài tỷ USD, nhưng còn rất nhiều vấn đề cần phải xem xét và cân nhắc về cơ cấu đầu tư theo ngành, mức độ cam kết vốn, năng lực của các nhà đầu tư và số vốn đầu tư (sẽ) thực sự chuyển từ nước ngoài vào Việt Nam. Điều này có liên quan đến việc nhìn nhận đúng thực trạng cũng như có những chính sách biện pháp phù hợp nhằm đưa tiềm năng phát triển đất nước trở thành hiện thực.

## 4. TÁC ĐỘNG ĐẾN ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

### 4.1. Lạm phát

Dưới tác động của các diễn biến kinh tế thế giới và chính sách kinh tế trong nước, lạm phát ở Việt Nam trong 3 năm hậu gia nhập WTO đã diễn biến phức tạp hơn, theo những chiều hướng khác nhau. Diễn biến lạm phát trong giai đoạn 2006-2009 (theo chỉ số giá tiêu dùng CPI, so với cùng kỳ năm trước) được thể hiện trong Hình 6. Theo đó, lạm phát tăng liên tục, đặc biệt mạnh kể từ tháng 9/2007 để đạt đỉnh 28,3% vào tháng 8/2008 (so với mức 6,4% vào tháng 1/2007). Tính chung trong năm 2007, tốc độ tăng CPI đã đạt mức 12,6%, mức cao nhất kể từ năm 1996, và cao gần gấp đôi so với mức năm 2006 (6,6%).

Hình 6: Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng, 2006-2009 (%)



Nguồn: TCTK.

Tác động khiến lạm phát tăng nhanh trong giai đoạn từ tháng 1/2007 đến tháng 8/2008 bắt nguồn từ cả phía cung và phía cầu. Từ phía cung, nền kinh tế hội nhập sâu rộng hơn, và chịu tác động mạnh hơn từ những diễn biến tăng mạnh của giá cả thế giới. Từ phía cầu, lạm phát cao còn do những áp lực lạm phát từ các năm trước, khi Việt Nam ưu tiên mục tiêu tăng trưởng kinh tế cao và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng mở rộng. Tổng đầu tư xã hội, tiêu dùng cuối cùng, và tín dụng luôn tăng trưởng ở mức cao. Ví dụ, theo tỷ lệ so với GDP, đầu tư đã tăng từ 34,2% năm 2000 lên hơn 41,5% năm 2006. Như vậy, lạm phát cao trong giai đoạn này không hoàn toàn do tác động của HNKTQT.

Những tác động gây ra lạm phát cao nói trên còn được nhân lên bởi những lúng túng, bất cập trong điều hành, phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô và giá cả trong điều kiện hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế thế giới. Trước hết, sự bùng phát luồng vốn đầu tư nước ngoài (cả gián tiếp và trực tiếp) đổ vào Việt Nam từ cuối năm 2006 đã không được lường trước, và thậm chí vượt quá năng lực hấp thụ của nền kinh tế. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) phải tăng cung tiền để mua vào khối lượng lớn ngoại tệ (nhất là trong nửa đầu năm 2007), nhưng không thực thi hiệu quả các biện pháp trung hòa hóa nhằm rút tiền về. Bản thân việc gắn định khá chặt tỷ giá USD/VND cũng là một kênh nhập khẩu đáng kể lạm phát từ bên ngoài, nhất là trong bối cảnh giá cả thế giới tăng nhanh.

Nói cách khác, công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô chưa lường trước được hết những tác động nhanh và mạnh của hội nhập kinh tế, nên chưa được điều chỉnh phù hợp.<sup>32</sup> Bản thân việc ứng phó với lạm phát cao còn gặp vấn đề bởi Việt Nam tiếp tục tự do hóa giá cả một số mặt hàng Nhà nước còn kiểm soát, trong khi chưa có các giải pháp chuẩn bị cần thiết (chẳng hạn như chưa cải thiện khả năng giám sát và công bố thông tin minh bạch, hoàn thiện các công cụ can thiệp có tính thị trường và tạo dựng một cấu trúc thị trường cạnh tranh hơn, v.v...) <sup>33</sup>

Từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2009, chỉ số CPI liên tục giảm trong các tháng cuối năm 2008 và chỉ tăng nhẹ trong 3 tháng đầu năm 2009 (ngoại trừ tháng 2/2009 khi CPI tăng xấp xỉ 1,2% so với tháng trước). Đáng chú ý là tốc độ tăng của cả giá lương thực – thực phẩm, và giá hàng phi lương thực – thực phẩm đều chậm lại (Hình 6). Trong đó, tốc độ tăng giá nhà ở, vật liệu xây dựng lại giảm nhanh nhất. Kết quả là lạm phát cả năm 2008 dừng ở mức 22,97%.

Những diễn biến trên của lạm phát là do nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn này bắt đầu chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Tác động này xảy ra nhanh hơn so với giai đoạn trước WTO do thông qua các kênh của hội nhập, Việt Nam chịu tác động từ môi trường kinh tế bên ngoài nhiều và nhanh hơn. Mặc dù vậy, lạm phát giảm cũng một phần là nhờ tác động trễ của các chính sách kinh tế vĩ mô nhằm kiềm chế

<sup>32</sup> Trên thực tế, sự lúng túng trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói trên còn bắt nguồn từ hạn chế trong các nghiên cứu trước năm 2007 về đánh giá tác động có thể có của việc gia nhập WTO đối với nền kinh tế Việt Nam.

<sup>33</sup> Bài học từ việc Nhà nước giao quyền quy định giá xăng cho doanh nghiệp rồi lại phải giành lại quyền quy định giá xăng trong năm 2007 hay việc phải dựa vào “ý thức chính trị” của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) để chống chọi lại với áp lực tăng giá xăng dầu vào những tháng cuối năm<sup>33</sup> là những ví dụ cho thấy những bất cập, mâu thuẫn trong điều hành giá cả một mặt hàng chiến lược, nhạy cảm như xăng dầu (Viện NCQLKTTW 2009).



lạm phát, được thực hiện từ tháng 4/2008.<sup>34</sup> Như vậy, tác động của HNKTQT và phản ứng chính sách kinh tế vĩ mô trong giai đoạn này là cùng chiều, khiến áp lực lạm phát trong nước giảm.

Từ tháng 4/2009 đến tháng 12/2009, chỉ số CPI tăng trở lại và liên tục, mặc dù mức tăng *hàng tháng* hầu như không nhiều. Tuy nhiên, chỉ số lạm phát so với cùng kỳ năm trước giảm liên tục trong các tháng 4-8/2009, và tăng liên tục từ tháng 9-12/2009 (Hình 6). Tính chung trong năm 2009, chỉ số CPI bình quân tăng 6,9% so với năm 2008 (thấp hơn mức 23,0% của năm 2008).

Lạm phát dương, nhưng ở mức độ tương đối thấp trong giai đoạn này là do tác động của một số nhân tố, trong đó có tác động của các biện pháp kích cầu của Chính phủ, thông qua giãn, hoãn, giảm, miễn thuế, hỗ trợ tài chính, hỗ trợ lãi suất, v.v., sự hồi phục của giá cả thế giới cùng với xu hướng tăng của tỷ giá USD/VND<sup>35</sup>. Quan trọng hơn, áp lực lạm phát không còn phụ thuộc hoàn toàn vào các yếu tố nội tại của nền kinh tế Việt Nam, mà chịu nhiều tác động hơn từ môi trường kinh tế bên ngoài thông qua các kênh của hội nhập.

Tóm lại, quá trình HNKTQT sâu rộng hơn đã khiến chỉ số CPI của Việt Nam chịu nhiều tác động hơn từ thị trường thế giới. Những diễn biến tăng giá hàng hóa thế giới, và khủng hoảng tài chính toàn cầu đã có những tác động khác nhau đối với giá cả ở Việt Nam. Những tác động này, ở một chừng mực nhất định, vẫn chưa được xử lý hiệu quả. Thậm chí, các phản ứng chính sách trong một số trường hợp còn chưa phù hợp và/hoặc lộ trình cải cách giá cả trong nước không được điều chỉnh một cách linh hoạt. Dưới tác động của các nhân tố này, lạm phát đã thay đổi theo những chiều hướng khác nhau. Tuy nhiên, quá trình hội nhập không phải là nguyên nhân duy nhất gây ra những diễn biến lạm phát trong 3 năm vừa qua. Trên thực tế, diễn biến lạm phát còn chịu tác động của nhiều yếu tố nội tại – những tác động mà quá trình hội nhập chỉ phần nào làm hiện hữu hơn.

#### 4.2. Tỷ giá

Có thể thấy trong giai đoạn 2007-2009, tỷ giá VNĐ/USD diễn biến hết sức phức tạp, theo những chiều hướng khác nhau (Hình 7). Đây là điểm mới so với những năm trước khi gia nhập WTO, khi mà tỷ giá VNĐ/USD hầu như chỉ tăng liên tục (Hình 4). Ngay cả trong giai đoạn tỷ giá VNĐ/USD có xu hướng tăng, mức tăng cũng đã khó lường hơn rất nhiều. Chính vì vậy, tỷ giá VNĐ/USD trên thị trường liên ngân hàng và biên độ giao dịch cũng liên tục được điều chỉnh trong giai đoạn 2007 - 2009 (Hình 7). Đây chính là tác động đáng lưu ý đối với tỷ giá sau ba năm Việt Nam trở thành thành viên WTO.

<sup>34</sup> Bao gồm nhiều biện pháp, trong đó có thắt chặt tăng trưởng tín dụng và giãn đầu tư công.

<sup>35</sup> Nhìn sâu xa hơn, những căng thẳng trên thị trường ngoại tệ bắt nguồn từ những thâm hụt thương mại liên tục và ở quy mô ngày càng lớn của Việt Nam khi hội nhập kinh tế sâu rộng hơn – những tác động đã được dự báo từ trước 2007 nhưng không được ứng phó hiệu quả.



Hình 7 thể hiện diễn biến của tỷ giá VNĐ/USD trong giai đoạn 2006-2009. Trong 9 tháng đầu năm 2007, tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng được NHNN điều chỉnh tăng dần. Từ tháng 10/2007 đến tháng 3/2008, ngược lại, sự gia tăng nhanh của các dòng vốn nước ngoài vào Việt Nam đã gây sức ép làm tăng giá danh nghĩa của VNĐ so với USD. Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng do NHNN công bố được điều chỉnh giảm, với mức giảm (khoảng 1,32%) nhanh hơn so với mức tăng trong 9 tháng đầu năm 2007.

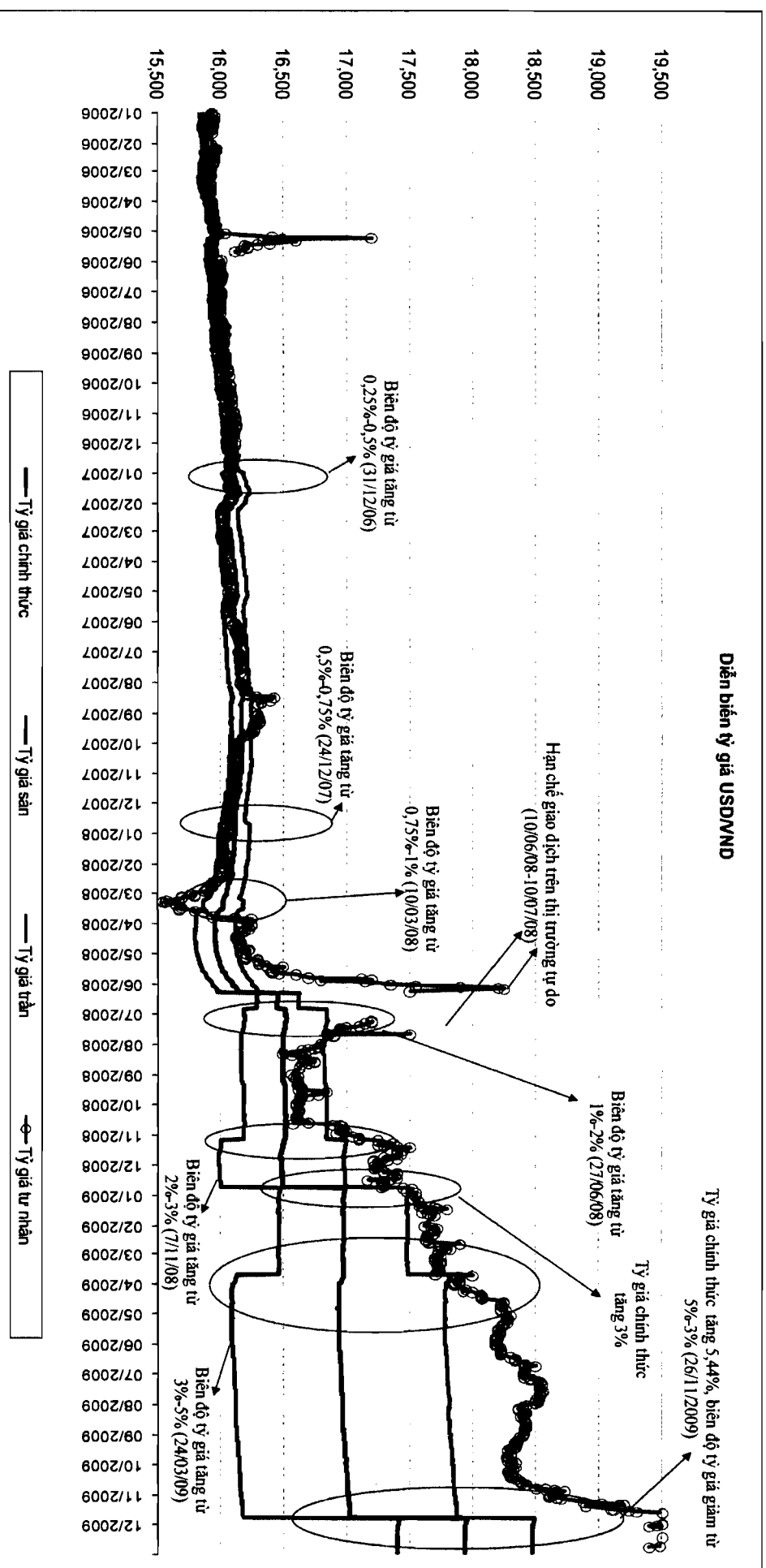
Trong giai đoạn từ tháng 4/2008 đến tháng 12/2009, tỷ giá VNĐ/USD trở lại xu hướng tăng, xuất phát từ một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, thâm hụt thương mại trong các năm 2008 và 2009 ở mức cao. *Thứ hai*, các quỹ đầu tư nước ngoài thoái vốn và rút vốn ra nước ngoài trong bối cảnh kinh tế vĩ mô trong nước gặp nhiều bất ổn và kinh tế thế giới lâm vào suy thoái sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. *Cuối cùng*, diễn biến tăng mạnh của tỷ giá trên thị trường tự do (đặc biệt là vào tháng 5/2008) còn xuất phát từ hành vi của người dân đổ xô đi mua ngoại tệ trong bối cảnh kinh tế vĩ mô còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và trước tin đồn VND sẽ mất giá trầm trọng.

Như vậy, thông qua tác động của các dòng lưu chuyển vốn và thương mại, tỷ giá của Việt Nam đã trở nên bất định hơn rất nhiều.

### 4.3. Cán cân thanh toán

Tương tự như tỷ giá, cán cân thanh toán quốc tế (BOP) cũng có những diễn biến phức tạp hơn, với quy mô lớn hơn trong giai đoạn hậu gia nhập WTO. Bảng 21 thể hiện diễn biến của BOP của Việt Nam trong các năm 2006-2009. Có thể thấy HNKTQT đã làm BOP và các cán cân thành phần biến động *mạnh và khó lường hơn rất nhiều*. Tác động rõ nhất của HNKTQT đối với BOP trong các năm 2007-2009, so với trước khi gia nhập WTO, là gia tăng mức độ thâm hụt thương mại, thâm hụt cán cân vãng lai và chu chuyển vốn, cả về số tuyệt đối và tỷ lệ theo GDP. Tuy nhiên, các tác động làm gia tăng này là khác nhau, khiến bản thân việc bù đắp thâm hụt cán cân vãng lai nhờ chu chuyển vốn cũng khác nhau trong ba năm 2007, 2008, 2009.

**Hình 7: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD và biện pháp can thiệp ở Việt Nam, 2006-2009**



*Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQKTTU từ nhiều nguồn.*

Tiếp theo xu hướng trong giai đoạn trước khi gia nhập WTO, cán cân vãng lai vẫn thâm hụt nhưng với quy mô lớn hơn trong các năm 2007-2009. Thâm hụt cán cân vãng lai đạt gần 7,0 tỷ USD (hay 9,8% GDP) năm 2007, 10,7 tỷ USD (11,9% GDP) năm 2008, và ước đạt 7 tỷ USD (tương ứng với 8% GDP) năm 2009. Mức thâm hụt này là lớn hơn rất nhiều so với các năm 2001-2006, khi mà cán cân vãng lai chỉ đạt thâm hụt tối đa gần 1,9 tỷ USD (năm 2003).

Diễn biến cán cân vãng lai trong giai đoạn 2007-2009 chủ yếu là do thâm hụt thương mại hàng hóa và thâm hụt thu nhập từ đầu tư đều gia tăng đáng kể. Đặc biệt, thâm hụt thương mại hàng hóa (theo giá FOB) đã tăng mạnh từ gần 2,8 tỷ USD vào năm 2006 lên 10,4 tỷ USD năm 2007, 12,8 tỷ USD năm 2008, và ước đạt 8,3 tỷ USD năm 2009.

Đáng chú ý là thâm hụt thương mại của Việt Nam với một số nước Đông Á có hiệp định thương mại tự do với ASEAN (như Trung Quốc, Hàn Quốc) đã ở mức khá lớn<sup>36</sup> và có xu hướng tiếp tục tăng. Cuộc khủng hoảng tài chính vô hình trung đã có tác động tích cực làm hạn chế tốc độ tăng thâm hụt thương mại hàng hóa, nhưng đây chỉ là tác động nhất thời. Nói cách khác, Việt Nam vẫn sẽ phải ứng phó với những áp lực tương tự đối với cán cân thương mại hàng hóa và cán cân vãng lai khi thực hiện ngày một sâu rộng các hiệp định thương mại tự do.

Trên thực tế, chuyển giao ròng (đặc biệt là chuyển giao tư nhân) luôn đạt thặng dư cao. Khoản thặng dư này ở mức 6,4 tỷ USD (6,2 tỷ USD chuyển giao tư nhân) vào năm 2007, 7,3 tỷ USD (6,8 tỷ USD chuyển giao tư nhân) năm 2008, và 6,5 tỷ USD (6,0 tỷ USD chuyển giao tư nhân) năm 2009. Những khoản chuyển giao ròng này có đóng góp quan trọng từ thu nhập của người Việt Nam đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài. Đây dường như là một tác động tích cực của quá trình hội nhập. Tuy nhiên, mức tăng các khoản chuyển giao ròng lại chậm hơn so với mức tăng của nhập siêu, khiến *tác động ròng* đối với cán cân vãng lai trong 3 năm 2007-2009 là tiêu cực.

---

<sup>36</sup> Trong năm 2007, tính theo giá CIF, nhập siêu từ Trung Quốc là 9,1 tỷ USD; Hàn Quốc: 4,1 tỷ USD (Viện NCQLKTTW 2009).

Bảng 21: Cán cân thanh toán, 2006-2009

|                                          | 2006         |              | 2007          |              | 2008           |               | 2009         |               |               |
|------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|----------------|---------------|--------------|---------------|---------------|
|                                          | Tr. USD      | % GDP        | Tr. USD       | % GDP        | Tr. USD        | % GDP         | Q1           | Q2            | Q3            |
| <b>Cán cân vãng lai</b>                  | <b>-164</b>  | <b>-0,27</b> | <b>-6.953</b> | <b>-9,78</b> | <b>-10.706</b> | <b>-11,91</b> | <b>2.762</b> | <b>-2.160</b> | <b>-2.943</b> |
| Cán cân TM hàng hóa (giá FOB)            | -2.776       | -4,55        | -10.438       | -14,68       | -12.782        | -14,22        | 2.304        | -2.553        | -3.452        |
| Cán cân TM dịch vụ                       | -8           | -0,01        | -755          | -1,06        | -835           | -0,93         | -114         | -330          | -266          |
| Thu nhập đầu tư (ròng)                   | -1.429       | -2,34        | -2.190        | -3,1         | -4.400         | -5,0          | -986         | -846          | -824          |
| Chuyển giao (ròng)                       | 4.049        | 6,64         | 6.430         | 9,0          | 7.311          | 8,13          | 1.558        | 1.569         | 1.599         |
| - Tư nhân                                | 3.800        | 6,23         | 6.180         | 8,7          | 6.804          | 7,57          | 1.488        | 1.469         | 1.484         |
| <b>Cán cân vốn</b>                       | <b>3.088</b> | <b>5,06</b>  | <b>17.730</b> | <b>24,9</b>  | <b>12.342</b>  | <b>13,73</b>  | <b>362</b>   | <b>1.883</b>  | <b>6.725</b>  |
| FDI (ròng)                               | 2.315        | 3,80         | 6.516         | 9,16         | 9.279          | 10,32         | 1.032        | 1.968         | 3.100         |
| Vay trung- dài hạn (ròng)                | 1.025        | 1,68         | 2.269         | 3,19         | 993            | 1,10          | 322          | 471           | 1.479         |
| Vay ngắn hạn (ròng)                      | -30          | -0,05        | 79            | 0,11         | 1.971          | 2,19          | 269          | -423          | 246           |
| Đầu tư gián tiếp                         | 1.313        | 2,15         | 6.243         | 8,78         | -578           | -0,64         | -573         | 132           | 159           |
| Tiền và tiền gửi                         | -1.535       | -2,52        | 2.623         | 3,69         | 677            | 0,75          | -688         | -265          | 1.741         |
| <b>Cán cân tổng thể (đã tính sai số)</b> | <b>4.322</b> | <b>7,09</b>  | <b>10.212</b> | <b>14,36</b> | <b>474</b>     | <b>0,53</b>   | <b>-849</b>  | <b>-2.743</b> | <b>-1.479</b> |

Nguồn: Cơ sở dữ liệu Thống kê tài chính quốc tế (IFS), Bộ KHDТ, Viện NCQLKTТW (2009), và tính toán của Viện NCQLKTТU.

Tác động của HNKTQT đối với cán cân vôn thậm chí còn lớn hơn, khi mà các dòng vôn lưu chuyển vào Việt Nam đã lớn hơn rất nhiều và đảo chiều liên tục. Chỉ có giải ngân vôn FDI là liên tục tăng, từ hơn 2,3 tỷ USD năm 2006 lên gần 9,3 tỷ USD năm 2008. Trong khi đó, vay trung và dài hạn tăng giảm thất thường, còn vay ngắn hạn và đầu tư gián tiếp (ròng) thậm chí còn đảo chiều trong giai đoạn 2007-2009. Đặc biệt, đầu tư gián tiếp (ròng) tăng trong năm 2007 và 2008 do các nhà đầu tư muốn tận dụng cơ hội từ triển vọng tăng trưởng lớn hơn của Việt Nam, và giảm trong năm 2009 do nhà đầu tư muốn thoái vôn trong điều kiện khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu. Như vậy, các dòng vôn vào Việt Nam đa dạng và lớn hơn rất nhiều, nhưng mức độ bất định cũng lớn hơn rất nhiều. Ứng phó với sự dịch chuyển của các dòng vôn này, do đó, cũng khó hơn rất nhiều vì chưa từng có tiền lệ ở Việt Nam trong giai đoạn trước 2007.

Do vậy, cán cân thanh toán tổng thể cũng bất định hơn rất nhiều. Mặc dù đạt thặng dư lên đến 10,2 tỷ USD năm 2007<sup>37</sup>, cán cân tổng thể chỉ đạt thặng dư gần 0,5 tỷ USD năm 2008, thậm chí còn thâm hụt tới -8,8 tỷ USD trong năm 2009. Cùng với lạm phát cao, đây cũng là lý do gây áp lực mất giá VNĐ (Viện NCQLKTTW 2009).<sup>38</sup>

Rõ ràng, mức độ bền vững trong tài trợ cho thâm hụt thương mại và cán cân vãng lai đã trở nên mong manh hơn nhiều trong giai đoạn hậu gia nhập WTO. Đây chính là do tác động làm tăng thâm hụt thương mại và độ bất định của các dòng vôn đầu tư vào Việt Nam – một nguồn tài trợ chính cho thâm hụt thương mại.

#### **4.4. Hệ thống và thị trường tài chính**

Thị trường tài chính Việt Nam hiện đã hình thành đủ các cấu phần cơ bản. Tuy vậy, mức độ phát triển của từng cấu phần này là rất khác nhau. Quá trình hội nhập trong thời kỳ hậu gia nhập WTO đã mở ra nhiều cơ hội cho các đối tượng tham gia thị trường tài chính với khả năng nắm bắt khác nhau, qua đó càng đào sâu thêm sự khác biệt về trình độ phát triển giữa các cấu phần thị trường.

<sup>37</sup> Gấp gần 2,4 lần so với năm 2006.

<sup>38</sup> Áp lực này còn mạnh hơn vào cuối năm 2008 khi đồng USD lên giá trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu lan rộng.

#### 4.4.1. Hệ thống NHTM

Trong hai năm 2006-2007, các hoạt động tài chính, ngân hàng đã bùng nổ nhằm đón đầu cơ hội phát triển và chuẩn bị cho việc thực hiện cam kết mở cửa dịch vụ mạnh hơn. Khu vực NHTM nhà nước vẫn duy trì vị trí chi phối, song các NHTM cổ phần đã bành trướng mạnh. Tuy vậy, số lượng NHTM mới trong giai đoạn 2007-2009 là không nhiều. Nói cách khác, các NHTM hầu hết đều đã được cấp phép và đi vào hoạt động từ trước năm 2007, nhằm đón đầu cơ hội phát triển sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Ngoài các hoạt động kinh doanh cốt lõi, các tập đoàn, công ty lớn (nhất là của nhà nước) còn tham gia trực tiếp vào các hoạt động đầu tư tài chính, bất động sản. Bản thân các NHTM cũng nỗ lực đa dạng hóa các dịch vụ cung ứng và thiết lập đối tác chiến lược với các công ty lớn, nhất là với các tổng công ty và các tập đoàn kinh tế nhà nước, cũng như với định chế tài chính nước ngoài.

**Bảng 22: Các NHTM hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam**

|                                | 2002 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|--------------------------------|------|------|------|------|------|
| NHTM cổ phần                   | 36   | 35   | 35   | 36   | 37   |
| NHTM liên doanh                | 5    | 5    | 5    | 5    | 6    |
| Chi nhánh ngân hàng nước ngoài | 26   | 27   | 35   | 37   | 37   |
| Ngân hàng 100% vốn nước ngoài  | 0    | 0    | 0    | 5    | 5    |
| NHTM nhà nước                  | 5    | 5    | 6    | 6    | 6    |
| Ngân hàng chính sách           | 1    | 2    | 2    | 2    | 2    |

*Nguồn: Nguyễn Xuân Trinh và cộng sự (2009).*

Tuy nhiên, cùng với tác động kích thích sự phát triển đáng kể của hệ thống NHTM Việt Nam từ năm 2006, quá trình hội nhập kinh tế sâu rộng hơn trong 2007-2009 cũng làm rủi ro tài chính tăng lên đáng kể. Vấn đề “sai lệch cơ cấu thời hạn” (huy động ngắn hạn cho vay dài hạn) trở nên nghiêm trọng hơn kể từ năm 2007, buộc NHNN phải khống chế tỷ lệ huy động ngắn hạn cho vay trung và dài hạn ở mức 30% vào năm 2009. Tình trạng thiếu thanh khoản nghiêm trọng diễn ra trong nửa đầu năm 2008. Tuy nhiên, nguy cơ thiếu thanh khoản, “sai lệch kép” (sai lệch cơ cấu thời hạn và sai lệch cơ cấu đồng tiền) lớn, và nợ xấu tăng vẫn còn cao trong bối cảnh khủng hoảng tài chính, suy thoái toàn cầu, và nền kinh tế phải đối mặt với tình trạng “đô la hóa” và “vàng hóa” cao, lòng tin thị trường thấp.

Trong bối cảnh ấy, tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu trong bối cảnh Việt Nam đã hội nhập sâu rộng hơn đã làm tỷ lệ nợ xấu tăng nhẹ trong giai đoạn 2007-2009. Cụ thể, sau khi giảm mạnh từ 2,6% năm 2006 xuống còn 1,5% năm 2007, tỷ lệ nợ xấu đã tăng lần lượt lên gần 2,1% năm 2008 và hơn 2,2% vào tháng 6/2009 (Nguyễn Xuân Trinh và cộng sự 2009). Như vậy, trái với các kỳ vọng về tác động của mở cửa hội nhập đối với tăng trình độ quản trị rủi ro và chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu vẫn tăng do những tác động tiêu cực khác từ hội nhập (khủng hoảng kinh tế) là lớn hơn.

Bảng 23 thể hiện tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM trong tương quan với một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác. Có thể thấy, cùng với quá trình hội nhập và tăng trưởng, tín dụng đã tăng liên tục với tốc độ khá cao so với giai đoạn trước 2007. Đến năm 2007, tốc độ tăng trưởng tín dụng đã tăng nhanh đột biến lên gần 54%, góp phần gây ra bất ổn kinh tế vĩ mô vào khoảng giữa năm 2008. Tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2008 đã chậm lại đáng kể, chưa bằng một nửa so với năm 2007, chủ yếu do tác động của các biện pháp chính sách nhằm ứng phó với bất ổn kinh tế vĩ mô cũng như ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu.

**Bảng 23: Tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam và một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác, 2005-2009**

|                                           | 2005  | 2006  | 2007    | 2008    | 2009    |
|-------------------------------------------|-------|-------|---------|---------|---------|
| Tổng cho vay nền kinh tế (nghìn tỷ VNĐ)   | 543,1 | 693,8 | 1.067,7 | 1.339,0 | 1.843,8 |
| Tín dụng so với GDP (%)                   | 64,7  | 89,6  | 93,3    | 92,0    | 99,4    |
| Tăng trưởng tín dụng (% so với năm trước) | 27,8  | 27,7  | 53,9    | 25,4    | 37,7    |
| Tăng trưởng M2 (% so với năm trước)       | 29,65 | 33,59 | 46,12   | 20,3    | 19,6    |
| Tăng trưởng GDP (%)                       | 8,44  | 8,23  | 8,48    | 6,18    | 5,32    |
| Lạm phát (%)                              | 8,4   | 6,6   | 12,6    | 19,9    | 6,88    |

Nguồn: NHNN, TCTK, IMF, và Viện NCQLKTTW (2010).

Đến năm 2009, tốc độ tín dụng đã tăng nhanh trở lại, phần nào thể hiện sự phục hồi của sản xuất trong nước. Tính chung trong cả năm 2009, tốc độ tăng trưởng tín dụng lên đến mức 39,6%. Tốc độ tăng này là khá cao dù Chính phủ đã có nhiều biện pháp kiểm soát tăng trưởng tín dụng trong năm 2009 để vừa tạo điều kiện cho phục hồi tăng trưởng kinh tế và phòng ngừa rủi ro kinh tế vĩ mô.<sup>39</sup>

<sup>39</sup> NHNN đã chỉ đạo các TCTD kiểm soát chặt chẽ tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng năm 2009 phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, bảo đảm các tỷ lệ an toàn và tăng cường kiểm soát chất lượng tín dụng, không hạ thấp các điều kiện tín dụng. Cụ thể, NHNN ban hành: Thông tư 01/2009/TT-NHNN vào ngày 23/01/2009 chính thức cho phép tái áp dụng cho vay tiêu dùng; Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 22/05/2009 về việc các NHTM phải kiểm soát quy mô, cơ cấu, tín dụng ngắn - trung - dài hạn bằng VNĐ và ngoại tệ phù hợp với khả năng kỳ hạn và cơ cấu vốn huy động; và Thông tư số 15/2009/TT-NHNN có hiệu lực vào tháng 10/2009 quy định các NHTM chỉ được sử dụng 30% vốn ngắn hạn (tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng) để cho vay trung và dài hạn (thời hạn vay từ 12 tháng

Rõ ràng, những tác động phức tạp của HNKTQT trong khi công tác hoạch định chính sách phần nào chưa nhận thức được hết đã khiến việc kiểm soát mục tiêu tăng trưởng tín dụng kém hiệu quả hơn.

Độ sâu tài chính của Việt Nam cũng được cải thiện đáng kể trong giai đoạn hội nhập, dưới tác động của các dòng vốn đầu tư nước ngoài cũng như sự tham gia sâu rộng hơn của các NHTM nước ngoài. **Error! Not a valid bookmark self-reference.** trình bày những chuyển biến tích cực của một số chỉ số về độ sâu tài chính của Việt Nam trong giai đoạn 2004-2009.

**Bảng 24: Một số chỉ số thể hiện độ sâu tài chính của Việt Nam (%)**

| Chỉ số                      | 2004   | 2005   | 2006   | 2007 | 2008*   | 2009 |
|-----------------------------|--------|--------|--------|------|---------|------|
| Tiền gửi/GDP                | 59,9   | 66,7   | 78,4   | 95,4 | 114     |      |
| Tín dụng/GDP                | 58,9   | 65,9   | 71,2   | 87,8 | 105     |      |
| % tăng vốn hóa thị trường   | 41,46  | 28     | 146,3  | 89   | -55,8   |      |
| Tỷ lệ vốn hóa/GDP           | 0,52   | 0,69   | 22,7   | 43   | 19      |      |
| Số công ty niêm yết         | 26     | 32     | 108    | 251  | 338     |      |
| Giá trị niêm yết trái phiếu | 23.000 | 37.000 | 69.000 | -    | 213.800 |      |

*Số công ty niêm yết: Đơn vị công ty.*

*Nguồn số liệu: IMF, TCTK và UBCKNN (năm 2008 là số ước tính).*

*Nguồn: Nguyễn Thị Kim Thanh (2009).*

Như vậy, hội nhập kinh tế cùng với sự tham gia lớn hơn của các định chế tài chính nước ngoài và/hoặc các dòng vốn đầu tư nước ngoài đã có tác động làm phát triển hệ thống tài chính của Việt Nam, không chỉ theo chiều rộng mà cả theo chiều sâu. Mặc dù đây là tác động tích cực, thách thức đi kèm là rất lớn bởi Việt Nam vừa gặp sức ép phải tiếp tục phát triển hệ thống tài chính hơn nữa vừa phải ứng phó với những rủi ro từ việc các dòng vốn đầu tư dịch chuyển mạnh hơn nhiều.

#### **4.4.2. Thị trường chứng khoán**

Ngay trong năm đầu tiên gia nhập WTO, thị trường chứng khoán (TTCK) đã bùng phát xét theo mức độ vốn hóa, số lượng công ty niêm yết và tài khoản các nhà đầu tư có tổ chức và cá nhân, và sự tham gia của các công ty chứng khoán (Bảng 25 và Hình 8), cùng với sự nở rộ các hoạt động tài chính – ngân hàng. Lượng mua chứng khoán (cả cổ phiếu, trái phiếu) *ròng* của các nhà đầu tư nước ngoài đạt 1,3 tỷ USD năm 2006 và lên tới 6,2 tỷ USD năm 2007. Số tài khoản của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường giao dịch chính thức đã lên tới trên 9.100 tài khoản, gấp hơn 5 lần so với vào cuối năm 2006.

---

trở lên). Sau khi NHNN có kế hoạch thanh tra chất lượng tín dụng, từ quý IV/2009, các NHTM thực hiện rà soát lại các khoản vay phục vụ mục đích tiêu dùng đã giải ngân, đồng thời tăng thêm các điều kiện ràng buộc.



**Bảng 25: Một số chỉ số cơ bản của thị trường cổ phiếu (12/2001-12/2008)**

|                         | 12/2001         | 12/2005 | 12/2006 | 12/2007          | 12/2008 | 12/2009 |
|-------------------------|-----------------|---------|---------|------------------|---------|---------|
| Vốn hóa (% GDP)         | 0,3             | 1,1     | 22,8    | 43,0             | 19,0    | 55,0    |
| VN-index                | 235<br>Đỉnh:571 | 307     | 752     | 927<br>Đỉnh:1170 | 315,6   | 494,77  |
| HASTC-Index             | ..              | 91,3    | 243     | 324<br>Đỉnh:460  | 105,1   | 168,17  |
| Số công ty niêm yết     | 10              | 41      | 193     | 253              | 342     | 453     |
| - HOSTC/HOSE            | 10              | 32      | 106     | 138              | 174     |         |
| - HASTC                 |                 | 9       | 87      | 115              | 168     |         |
| - UPCOM                 |                 |         |         |                  |         | 10      |
| Số Quỹ đầu tư           | 0               | 1       | 3       | 4                | 4       |         |
| Số Công ty chứng khoán  | 8               | 14      | 55      | 74               | 103     | 105     |
| Số tài khoản nhà đầu tư | 8.774           | 29.026  | 130.000 | 330.000          | 600.000 | 793.000 |
| - Có tổ chức nước ngoài | 71              | 257     | 400     | 500              | 351     | 571*    |
| - Nước ngoài            | 0               | 427     | 1650    | 9.100            | 3.227   | 11.807* |

*Nguồn: Tổng hợp của Viện NCQLKTTU từ nhiều nguồn.*

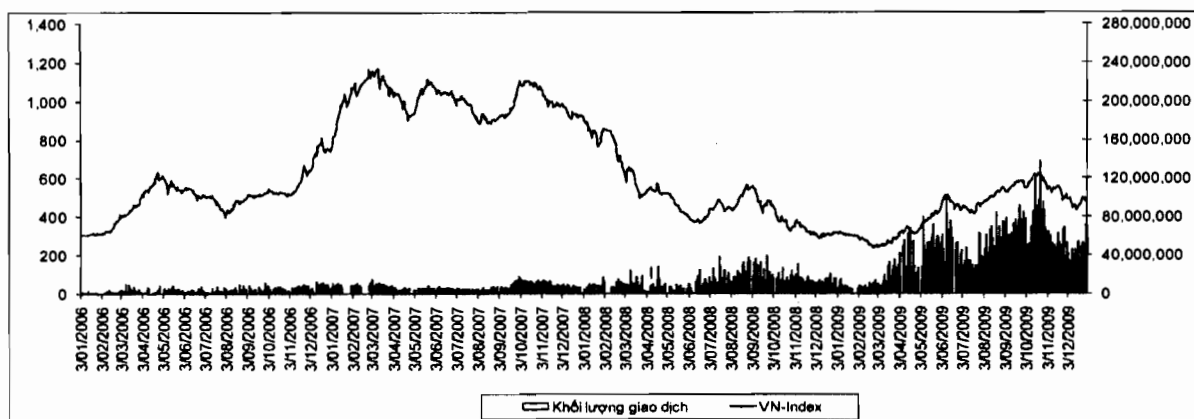
*Ghi chú: \* Các số liệu tại thời điểm cuối tháng 10/2009.*

Sự bùng phát của TTCK trong giai đoạn tháng 6/2006-2007 bắt nguồn từ một số lý do. *Thứ nhất*, nền kinh tế tăng trưởng khá cao, trong khi triển vọng tăng trưởng vẫn được đánh giá tốt nhờ quá trình hội nhập với tiếp cận thị trường xuất khẩu nước ngoài tốt hơn, dòng vốn FDI gia tăng, trong khi Chính phủ được kỳ vọng sẽ thực thi nghiêm túc các cam kết WTO. *Thứ hai*, việc gia nhập WTO chỉ là một bước trong tiến trình HNKQT của Việt Nam và, do đó, sẽ có tác động thúc đẩy hơn nữa cải cách và việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, v.v. *Thứ ba*, đây cũng là giai đoạn khả năng thanh khoản trên thế giới rất dồi dào: dòng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào TTCK Việt Nam tăng mạnh trong giai đoạn này do nhà đầu tư nước ngoài lạc quan vào triển vọng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. *Cuối cùng*, quá trình cổ phần hóa DNNN vẫn diễn ra trong giai đoạn này, tạo thêm cơ hội cho nhà đầu tư (Viện NCQLKTTW 2007).

Tuy nhiên, từ tháng 10/2007 đến tháng 2/2009, thị trường luôn có xu thế đi xuống và đặc biệt sụt giảm mạnh trong năm 2008 (Hình 8). Xu hướng giảm tiếp diễn đến đầu năm 2009, và đến tháng 2/2009, VN-Index đã giảm tới đáy, chỉ đạt gần 235 điểm. Tổng giá trị vốn hóa thị trường của 342 doanh nghiệp niêm yết trên hai sàn giao dịch (HOSE và HASTC) tính đến cuối năm 2008 chỉ bằng 19% GDP so với 43% GDP vào cuối năm 2007. Sự sụt giảm này của TTCK là do tác động của chính sách kinh tế vĩ mô thắt chặt cùng với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến các doanh nghiệp có kết quả sản xuất

kinh doanh kém hơn và nhà đầu tư nước ngoài thoái vốn. Trong khi đó, thị trường vàng biến động mạnh với nhiều “con sóng”. Rõ ràng, sự suy giảm này của không chỉ do môi trường kinh tế trong nước, mà sâu xa hơn còn do tác động của những nhân tố bên ngoài (điển hình là khủng hoảng tài chính toàn cầu) – mà tác động đối với TTCK Việt Nam đã trở nên rõ ràng hơn trong thời kỳ hậu gia nhập WTO.

**Hình 8: Diễn biến chỉ số chứng khoán VN-Index, 2006-2009**



Nguồn: Trang chủ HSX.

Kể từ khi đạt đáy vào tháng 2/2009 đến hết năm 2009, TTCK Việt Nam đã bắt đầu hồi phục mạnh mẽ, chủ yếu được dẫn dắt bởi các nhà đầu tư cá nhân, trước khi có sự tham gia của các nhà đầu tư tổ chức. Tuy vậy, sự phục hồi vẫn còn khiêm tốn, đặc biệt là so với mức giảm của chỉ số VN-Index trong giai đoạn ngay trước đó. Kết thúc năm 2009, chỉ số VN-Index đứng ở mức gần 495 điểm, tức là tăng hơn 110% so với mức đáy vào tháng 2 (235 điểm). Sự phục hồi này của TTCK chủ yếu là do sự phục hồi của nền kinh tế Việt Nam nói riêng và của nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là của những đối tác thương mại và đầu tư chính của Việt Nam. Sâu xa hơn, gói kích thích kinh tế mà Chính phủ xây dựng và thực hiện trong năm 2009 đã dần phát huy tác dụng, trong khi sự hội nhập cũng giúp kinh tế Việt Nam hưởng lợi từ sự phục hồi kinh tế toàn cầu.<sup>40</sup>

<sup>40</sup> Ngoài ra, chính sách tiền tệ được nới lỏng cũng làm tăng lượng tiền được bơm vào nền kinh tế nói chung và, thông qua các kênh khác nhau, vào TTCK nói riêng. Sự sôi động của TTCK còn do các công ty chứng khoán có nhiều biện pháp hỗ trợ cho khách hàng. Chẳng hạn, các công ty này tăng cường hỗ trợ công cụ đòn bẩy tài chính cho khách hàng, hay cho phép một số đối tượng khách

Như vậy, bên cạnh các biện pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển của thị trường tài chính, quá trình hội nhập kinh tế kèm theo các dòng vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là vốn đầu tư gián tiếp, cũng là nhân tố tác động mạnh đến sự phát triển và/hoặc sụt giảm của TTCK trong thời kỳ hậu gia nhập WTO. Ngược lại, chính quá trình hội nhập kinh tế cũng thể hiện cam kết cải cách của Việt Nam, qua đó làm tăng tiềm năng tăng trưởng và độ hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài. Tuy vậy, trong từng giai đoạn, tác động của việc hội nhập sâu rộng hơn đối với sự phát triển của TTCK là tích cực hay tiêu cực còn phụ thuộc vào diễn biến kinh tế bên ngoài. Bối cảnh kinh tế quốc tế với những biến động mạnh, phức tạp trong thời gian vừa qua rõ ràng đã có cả tác động tích cực và tiêu cực đối với TTCK. Xu hướng này sẽ vẫn tiếp tục, thậm chí còn rõ ràng hơn, trong thời gian tới. Chính ở đây, vai trò của một chính sách hiệu quả là hạn chế tác động tiêu cực và thúc đẩy tác động tích cực.

#### **4.5. Ngân sách nhà nước (NSNN)**

Trong giai đoạn 2007-2009, Việt Nam đã tiến hành cắt giảm thuế suất nhập khẩu theo cam kết WTO. Để kiểm chế lạm phát trong năm 2007, Chính phủ đã điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu một số mặt hàng như ô tô, sắt thép, xăng dầu, thực phẩm, sữa, v.v. Ngược lại với các biện pháp trên, trong năm 2008, thuế một số mặt hàng tiêu dùng không thiết yếu đã được điều chỉnh tăng lên nhằm hạn chế nhập khẩu (ô tô nguyên chiếc, thiết bị điện tử, vàng, v.v.), hoặc nhằm hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô (dầu thô, than đá, quặng kim loại, v.v.). Đến năm 2009, thuế nhập khẩu hầu như không được điều chỉnh.

Khác với nhận định của một số nghiên cứu về tác động của WTO rằng thu từ thuế quan có thể giảm, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (chủ yếu là thuế nhập khẩu) trong cả hai năm 2007 và 2008 đều tăng cao, tương ứng là 40,9% và 50,7% so với năm trước. Đó là do nhập khẩu tăng mạnh và giá một số mặt hàng như than đá, xăng dầu nhập khẩu, sắt thép, phân bón, v.v. tăng. Ngay cả trong năm 2009, với những khó khăn trong nước cũng như tác động của suy thoái kinh tế toàn cầu, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu vẫn tiếp tục tăng khoảng hơn 35,1%, đạt mức 123.000 nghìn tỷ đồng. Mặc dù đây là tác

động tích cực đối với thu NSNN, tác động ròng đối với ổn định kinh tế vĩ mô là chưa rõ ràng vì nhập khẩu và thâm hụt thương mại tăng làm tăng áp lực lên tỷ giá, trong khi chưa có đánh giá cụ thể về mức tăng năng lực sản xuất từ nhập khẩu.

Bảng 26 thể hiện cơ cấu NSNN trong giai đoạn 2005-2009. Các số liệu trên cho thấy tính bất định cao của thu NSNN. Cho đến năm 2008, nguồn thu hiện còn lệ thuộc đáng kể vào thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và xuất khẩu dầu thô. Trong khi đó, cải cách thuế đang trong giai đoạn triển khai và chưa đi sâu vào thực hiện nên tác động đối với thu NSNN là chưa nhiều.<sup>41</sup> Tỷ lệ thu NSNN (theo % GDP) đã liên tục giảm trong 3 năm hậu gia nhập WTO, chủ yếu do giá dầu thô và thu từ dầu thô giảm.

**Bảng 26: Cơ cấu thu ngân sách năm 2005-08 (% GDP)**

|                                                       | 2005 | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 |
|-------------------------------------------------------|------|------|------|------|------|
| Tổng thu NSNN                                         | 25,1 | 28,7 | 27,6 | 27,0 | 25,9 |
| - Thu trong nước (không kể từ dầu thô)                | 13,7 | 14,9 | 15,2 | 13,9 | 14,6 |
| - Thu từ dầu thô                                      | 6,6  | 8,6  | 6,7  | 6,8  | 3,5  |
| - Thu từ xuất, nhập khẩu                              | 4,5  | 4,4  | 5,3  | 6,0  | 7,5  |
| - Thu viện trợ không hoàn lại và quỹ dự trữ tài chính | 0,3  | 0,8  | 0,4  | 0,3  | 0,4  |
| Tổng chi NSNN                                         | 30,8 | 39,6 | 34,9 | 32,1 | 32,4 |
| Trong đó: Chi đầu tư phát triển                       | 8,8  | 9,1  | 9,8  | 8,0  | 8,2  |
| Bội chi NSNN                                          | 4,9  | 5,0  | 4,9  | 4,5  | 6,9  |

Ghi chú: Bội chi ngân sách đã tính tới kết chuyển từ năm trước sang năm sau.

Nguồn: Tính theo số liệu Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trong khi đó, áp lực tăng chi, cả chi thường xuyên và chi đầu tư, nhất là cho phát triển kết cấu hạ tầng, vẫn rất lớn. Kết quả là thâm hụt ngân sách luôn đứng ở mức cao, khoảng 5% GDP trong những năm cho tới 2007. Ngay năm 2008, mặc dù Việt Nam đã thực hiện chính sách thắt chặt đầu tư công nhằm ứng phó với tình trạng bất ổn kinh tế vĩ mô, thì thâm hụt ngân sách vẫn lên tới 4,5% GDP (Bảng 26). Ngoài giảm thu thuế quan và thu trong nước do hoạt động xuất nhập khẩu và sản xuất kinh doanh suy giảm trước tình trạng suy thoái toàn cầu từ quý IV/2008, thì các biện pháp kích thích tài khóa qua miễn giảm thuế và mở rộng chi (đầu tư, xem Bảng 27) gây áp lực làm tăng thâm hụt ngân sách, lên mức 6,9% năm 2009.

<sup>41</sup> Năm 2008, Quốc hội đã thông qua Luật thuế thu nhập cá nhân (có hiệu lực từ 1/1/2009), Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Luật Trung mua, trưng dụng tài sản, Luật Thuế VAT, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (với mức thuế suất chung là 25%, thấp hơn so với 28% trước đó).

Như vậy, áp lực đối với tăng chi NSNN trong thời kỳ hậu gia nhập WTO dường như đã lớn hơn nhiều, do một số nguyên nhân. *Thứ nhất*, trong bối cảnh chưa khuyến khích được nhiều sự tham gia của tư nhân, Việt Nam phải chi đầu tư từ NSNN nhiều hơn cho phát triển kết cấu hạ tầng. Đây là nhiệm vụ cần thiết nhằm giảm chi phí sản xuất – kinh doanh cho doanh nghiệp, qua đó nâng cao tiềm năng tăng trưởng cho nền kinh tế. *Thứ hai*, Việt Nam cũng phải chi nhiều hơn cho các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, như đào tạo nguồn nhân lực, phát triển khoa học – công nghệ, v.v. nhằm tận dụng tốt hơn cơ hội từ hội nhập để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong nước. *Cuối cùng*, bối cảnh bất ổn kinh tế vĩ mô và tác động của khủng hoảng tài chính toàn cầu thông qua nhiều kênh của hội nhập kinh tế đã ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống của người dân, đặc biệt là người nghèo và cận nghèo. Chính vì vậy, NSNN phải dành nhiều khoản chi hơn cho các chương trình nhằm bảo đảm an sinh xã hội (Bảng 27).

**Bảng 27: Quy mô gói kích thích kinh tế (nghìn tỷ USD)**

|                                                             | <i>Gói kích thích kinh tế<br/>do Chính phủ đề xuất</i> | <i>Ước tính chi phí liên<br/>quan tới NSNN 2009</i> |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Miễn giảm, giãn thuế (giảm thu ngân sách)                   | 25,4                                                   | 20,0                                                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                  | 10,4                                                   | 9,9                                                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                                       | 6,5                                                    | 4,5                                                 |
| Thuế giá trị gia tăng                                       | 7,4                                                    | 4,5                                                 |
| Thuế môn bài và lệ phí                                      | 1,1                                                    | 1,1                                                 |
| Chi tiêu bổ sung (tăng chi ngân sách)                       | 117,6                                                  | 45,0                                                |
| Hỗ trợ lãi suất                                             | 17,0                                                   |                                                     |
| Tạm ứng ngân sách kế hoạch 2010 cho một số dự án cấp bách   | 37,2                                                   | 26,0                                                |
| Trái phiếu Chính phủ chuyển nguồn từ kế hoạch 2008          | 7,7                                                    | 5,0                                                 |
| Phát hành bổ sung trái phiếu Chính phủ                      | 20,0                                                   | 14,0                                                |
| Chuyển nguồn đầu tư từ kế hoạch 2008 sang kế hoạch năm 2009 | 22,5                                                   |                                                     |
| Hoàn thu hồi vốn đầu tư xây dựng cơ bản ứng trước năm 2009  | 3,4                                                    |                                                     |
| Các khoản chi tiêu đảm bảo an sinh xã hội...                | 9,8                                                    |                                                     |
| Tăng vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam (so với 2008) |                                                        | 7,1                                                 |
| Tổng quy mô gói kích thích kinh tế                          | 143,0                                                  | 72,1                                                |
| Tính theo % GDP                                             | 8,5                                                    | 4,3                                                 |

*Nguồn: Ước tính của Ngân hàng Thế giới (cập nhật KTVN 12/2009) dựa trên số liệu của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và IMF. Chỉ tiêu dựa trên con số dự kiến thực hiện.*

Tóm lại, quá trình hội nhập trong giai đoạn 2007-2009 đã tác động mạnh đến cả thu – chi NSNN. Thu NSNN, tính theo tỷ lệ % so với GDP, đã liên tục giảm do phụ thuộc nhiều vào thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, trong khi nguồn thu này bị ảnh hưởng bởi cả việc cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập và cả khủng hoảng tài chính toàn cầu khiến các nước đối tác giảm hoạt động thương mại. Trong khi đó, chi NSNN lại tăng mạnh nhằm đầu tư nâng cao năng lực tận dụng cơ hội từ hội nhập, đồng thời hạn chế những tác động tiêu cực của hội nhập đối với an sinh xã hội. Xu hướng này là vẫn tiếp tục. Tuy nhiên, những tác động của hội nhập đối với NSNN trong 3 năm vừa qua sẽ là kinh nghiệm tốt để Việt Nam điều hành chính sách tài khóa tốt hơn trong giai đoạn tới – khi mà quá trình hội nhập tiếp tục diễn ra sâu rộng hơn và bối cảnh kinh tế thế giới vẫn còn nhiều yếu tố bất định.

#### **4.6. Các thành tựu và vấn đề nổi bật trong công tác ổn định kinh tế vĩ mô**

Giai đoạn 2007-2009 chứng kiến sự tham gia của Việt Nam ở sân chơi WTO, trong bối cảnh nền kinh tế thế giới có nhiều diễn biến phức tạp dưới tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, cũng như dưới những tác động của chính sách tái điều chỉnh cơ cấu kinh tế ở các quốc gia. Những vấn đề kinh tế bên ngoài này cũng phần nào tương tác mạnh hơn với các vấn đề nội tại của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là khi quá trình HNKTQT của Việt Nam vẫn tiếp tục diễn ra mạnh mẽ. Phân phân tích trong Mục này cho thấy tác động đối với ổn định kinh tế vĩ mô ở Việt Nam trong 3 năm hậu gia nhập WTO là khá phức tạp và, trong bối cảnh ấy, bản thân các phản ứng chính sách cũng có những thành tựu và vấn đề tồn tại nhất định.

##### **4.6.1. Thành tựu**

*Thứ nhất*, công tác duy trì ổn định kinh tế vĩ mô đã tạo điều kiện cho tăng trưởng cao và ổn định trong giai đoạn từ 2007 đến nửa đầu 2008. Có thể nói chính nhờ việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, nhất là trong những năm trước khi gia nhập WTO mà tín hiệu (giá cả) đối với phân bổ nguồn lực (đặc biệt là lao động, vốn, đất đai) hiệu quả được duy trì ổn định. Tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng thành tựu này có được chủ yếu là do Việt Nam đã quá đề cao vai trò của tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài, mà không điều chỉnh linh hoạt ưu tiên dành cho ổn định kinh tế vĩ mô.

*Thứ hai*, cùng với tiềm năng tăng trưởng cao, việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô ngay cả trong năm 2007, và trong nửa cuối 2009 đã khiến nhà đầu tư nước ngoài lạc quan hơn về nền kinh tế Việt Nam. Kết quả là đầu tư nước ngoài đã tăng rất mạnh trong giai đoạn 2007 đến đầu 2008, cũng như trong nửa cuối năm 2009. Cũng cần lưu ý rằng các dòng vốn vào Việt Nam không chỉ có ý nghĩa về mặt quy mô vốn, mà còn đi kèm theo với chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý và đào tạo – những yếu tố rất cần thiết đối với Việt Nam. Trên phương diện này, Việt Nam đã phần nào được hưởng lợi từ tác động tích cực của hội nhập.

*Thứ ba*, công tác điều hành chính sách kinh tế vĩ mô đã được cải thiện đáng kể. Vấn đề bất ổn kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát cao, trong giai đoạn giữa 2008, đã buộc các cơ quan hoạch định chính sách và các cơ quan tư vấn chính sách nhìn nhận *ngghiêm túc hơn* những hậu quả nghiêm trọng (và cả những rủi ro còn hiện hữu) của việc thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng mở rộng nhằm bảo đảm tăng trưởng cao trong một thời gian quá dài. Sâu xa hơn, mối quan hệ đánh đổi giữa tăng trưởng kinh tế và lạm phát đã được thừa nhận, dù không công khai.

Chính sự nhìn nhận nghiêm túc về rủi ro đối với và vai trò của ổn định kinh tế vĩ mô đã dẫn đến những phản ứng chính sách phù hợp hơn. Trong điều kiện lạm phát cao giữa năm 2008, Chính phủ đã thực hiện một loạt các biện pháp nhằm ứng phó, qua đó làm giảm áp lực đối với lạm phát<sup>42</sup>. Đáng chú ý là sự nhìn nhận về vai trò của ổn định kinh tế vĩ mô vừa khá nghiêm túc nhưng cũng không cứng nhắc. Chính vì vậy, đến quý IV/2008, khi tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã trở nên rõ ràng, Chính phủ đã linh hoạt điều chỉnh ưu tiên mục tiêu chính sách sang kích thích tăng trưởng kinh tế. Trong nửa cuối năm 2009, khi tăng trưởng kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi dưới tác động của chính sách tiền tệ theo hướng nới lỏng và gói kích thích tài khóa, Chính phủ cũng đã tính đến việc phòng ngừa lạm phát cao trở lại.

---

<sup>42</sup> Và cũng được hỗ trợ bởi xu hướng giảm của giá thế giới.



#### 4.6.2. Các vấn đề tồn tại

Tuy vậy, công tác duy trì ổn định kinh tế vĩ mô trong 3 năm hậu gia nhập WTO vẫn còn một số vấn đề nhất định. Mặc dù có sự nhìn nhận *ngghiêm túc hơn* đối với ổn định kinh tế vĩ mô, mục tiêu này nhìn chung còn chưa được đánh giá *đúng mức*. Việc thực hiện mục tiêu duy trì tăng trưởng kinh tế cao và ổn định dựa nhiều vào đầu tư, đặc biệt là đầu tư công, qua đó gây sức ép đối với thâm hụt NSNN và ổn định kinh tế vĩ mô. Vấn đề này cùng với công tác điều hành chính sách còn thiếu bài bản đã làm tăng áp lực lên bất ổn kinh tế vĩ mô trong thời gian vừa qua.

Với điều kiện và khả năng cạnh tranh xuất khẩu hiện tại, chính sách neo tỷ giá điều chỉnh dần của Việt Nam cũng phần nào thể hiện sự chưa coi trọng *đúng mức* mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô. Thâm hụt thương mại vẫn tiếp tục, cho thấy việc neo tỷ giá điều chỉnh dần chưa mang lại hiệu quả đáng kể đối với thúc đẩy xuất khẩu nếu không đi kèm với các biện pháp khác nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam.

Bên cạnh đó, công tác duy trì ổn định kinh tế vĩ mô nói riêng và điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói chung còn chưa dựa nhiều vào thông tin phân tích và dự báo. Chính vì vậy, việc điều hành chính sách kinh tế vĩ mô hầu như chưa có yếu tố phòng ngừa rủi ro kinh tế vĩ mô (ngoại trừ trong quý IV/2009), mà chỉ dựa vào phản ứng nhanh khi lạm phát đã cao và trở thành vấn đề. Phản ứng chính sách chậm đối với bất ổn kinh tế vĩ mô làm tăng hậu quả đối với nền kinh tế. Rõ ràng, các phản ứng chính sách cần có một khoảng thời gian nhất định để có tác động đối với nền kinh tế; nhưng khi phản ứng chính sách chỉ có được khi bất ổn kinh tế vĩ mô đã hiện hữu, hậu quả sẽ càng lớn khi khoảng thời gian trên càng dài.

Mặt khác, gói kích cầu với quy mô tương đối lớn (Bảng 27) làm thâm hụt NSNN tăng, đạt mức 6,9% GDP trong năm 2009. Nợ công cũng ở mức hơn 40%, khiến dư địa cho việc tăng vay nợ của Chính phủ trong thời gian tới không còn nhiều nữa. Đây cũng là một thách thức lớn nếu sự phục hồi tăng trưởng kinh tế theo mô hình hai đáy (chữ W), cho dù đây chỉ là một khả năng rất nhỏ. Các gói hỗ trợ lãi suất cũng góp phần thúc đẩy tăng trưởng tín dụng; tuy nhiên, điều này cũng gây ra lo ngại về khả năng tăng nợ xấu trong năm 2010 vì



rất khó có thể kiểm soát được các dòng vốn đầu cơ trong thị trường tài chính và thị trường bất động sản (Võ Trí Thành và Nguyễn Anh Dương 2009b).

Cuối cùng, công tác điều phối chính sách vẫn còn nhiều bất cập. Sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhìn chung còn chưa hiệu quả để hướng tới mục tiêu chung nhất. Chẳng hạn, cho đến trước khi tình trạng bất ổn kinh tế vĩ mô năm 2008, chính sách tài khóa vẫn ưu tiên tăng đầu tư công nhằm duy trì tốc độ tăng trưởng cao và liên tục, mặc dù trong những giai đoạn nhất định, chỉ có chính sách tiền tệ được thực hiện theo hướng thắt chặt nhằm kiềm chế lạm phát. Trên một phương diện khác, ổn định kinh tế vĩ mô dưới tác động của hội nhập cũng gặp thách thức từ cải cách giá cả trong nước. Tuy nhiên, việc nới lỏng kiểm soát của Nhà nước đối với giá một số mặt hàng được thực hiện đơn giản theo hướng tăng khả năng điều chỉnh giá cho doanh nghiệp, mà chưa tính toán cụ thể đến cơ cấu thị trường hay bối cảnh áp lực lạm phát còn cao. Rõ ràng, tự do hóa giá cả là một biện pháp cần thiết về dài hạn nhằm tạo điều kiện cho phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả, nhưng cũng cần được thực hiện một cách linh hoạt, có giải trình hợp lý trong những thời điểm nhất định nhằm hạn chế những tác động không thuận đối với tình hình ổn định kinh tế vĩ mô.

## 5. TÁC ĐỘNG XÃ HỘI

### 5.1. Lao động, việc làm

Một trong những kỳ vọng lớn trước khi gia nhập WTO là các chuyển biến nhanh chóng và tích cực của thị trường lao động nhờ mở rộng xuất khẩu và dòng vốn FDI đổ vào Việt Nam. Tuy nhiên, các tác động của HNKTQT đến lao động và việc làm trong ba năm qua nhìn chung chưa được như mong đợi.

#### 5.1.1. *Lực lượng lao động*

##### 5.1.1.1. *Tác động tích cực*

Thời kỳ 2007-2009 lực lượng lao động vẫn tăng khá nhanh, bình quân 2,59%/năm (1,185 ngàn người/năm),<sup>43</sup> tuy thấp hơn về tốc độ tăng so với hơn 5 năm trước (2,66%), nhưng lại cao hơn về số lao động mới tăng thêm.

Tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của dân cư tăng khá nhanh, từ 70,27% năm 2006 lên 76,4% vào năm 2009. Đặc biệt tỷ lệ tham gia lao động ở khu vực nông thôn tăng 7 điểm phần trăm sau 3 năm, đạt 80,6% vào năm 2009 (

Hình 9). Cần phải có thêm thông tin chi tiết hơn để có thể xác định HNKTQT đóng góp vào vào kết quả này như thế nào, nhưng với sự tăng đột biến về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động bắt đầu từ năm 2007 với sự kiện của năm là nước ta bắt đầu tham gia và thực thi các cam kết WTO dẫn tới hàng loạt các thay đổi về chính sách, có thể cho rằng tham gia WTO có tác động quan trọng tới tăng tỷ lệ này. Điều này có thể lý giải bằng tốc độ tăng trưởng kinh tế cao kỷ lục kể từ năm 1997 và vốn đầu tư tăng cao vào năm 2007 đã tạo nhu cầu rất cao về việc làm.<sup>44</sup>

##### 5.1.1.2. *Tác động chưa được như kỳ vọng*

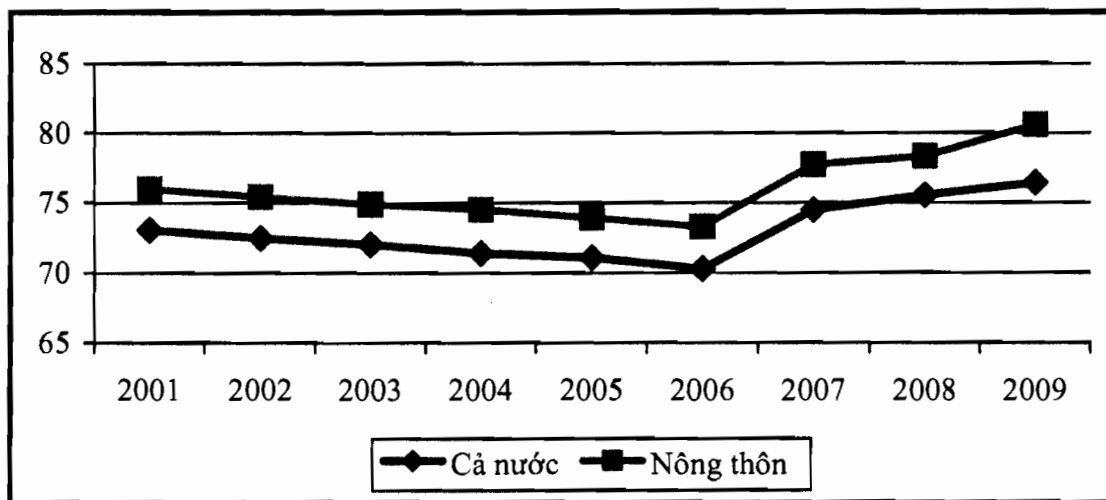
Bên cạnh tác động tích cực nêu trên, khá nhiều diễn biến còn chưa được như kỳ vọng. HNKTQT chưa góp phần làm dịch chuyển cơ cấu lao động đúng hướng, và phân bố lực lượng lao động theo vùng có những sự xáo trộn

<sup>43</sup> Tại thời điểm điều tra 1/4/2009, cả nước có 49,1 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, chiếm 57,3% tổng dân số, bao gồm 47,6 triệu người có việc làm và 1,5 triệu người thất nghiệp.

<sup>44</sup> Sự gia tăng tham gia thị trường lao động, theo nhiều nhà kinh tế là một trong những giải pháp đối phó với việc giảm thu nhập do tác động của khủng hoảng kinh tế.

bất lợi.<sup>45</sup> LLLĐ phía Bắc tăng cả về số lượng lẫn tỷ trọng, trong khi đó khu vực phía nam, đặc biệt là vùng Đông nam bộ, nơi tập trung rất nhiều các khu công nghiệp và khu chế xuất có nguy cơ thiếu nguồn lao động lâu dài do có dòng di chuyển của nhiều lao động di cư trở lại nông thôn.<sup>46</sup> Một trong những lý giải cho hiện tượng này là mức lương trả cho người lao động tại một số doanh nghiệp ở khu vực phía Nam thấp so với chi phí sinh hoạt mà họ phải trả.

**Hình 9: Tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế (%)**



Các vùng đất rộng tiếp tục có tỷ trọng lao động thấp<sup>47</sup>, phân bố lao động chưa tạo điều kiện phát huy được lợi thế về đất đai, tạo việc làm cho người lao động, tạo ra sự di chuyển lao động từ các vùng nông thôn ra thành thị.

<sup>45</sup> Nguồn: số năm 2009 theo Tổng điều tra dân 2009; số liệu các năm trước theo Điều tra LĐVL của Bộ LĐTBXH và TCTK. Hiện tại số liệu giữa 2 nguồn này còn rất nhiều mâu thuẫn.

<sup>46</sup> LLLĐ Đồng bằng sông Hồng đã tăng đột biến, từ 12,5% vào năm 2006, lên hơn 10 điểm phần trăm, đạt 22,6% vào năm 2009, chiếm tỷ lệ cao nhất trong toàn quốc. Vùng Bắc trung bộ và Duyên Hải miền trung có sự gia tăng vừa phải về số lượng lao động, song lại đột biến về cơ cấu, tăng gần 5 điểm phần trăm, đạt 21,5% vào năm 2009, đứng thứ 2 toàn quốc. Khu vực phía Nam cũng có sự chuyển dịch đột ngột về cả số lượng và cơ cấu, song theo chiều hướng ngược lại. Vùng đồng bằng Sông Cửu long, nơi có nguồn nhân lực dồi dào, nhưng đã giảm rất mạnh, từ 16,8 triệu năm 2006 xuống còn trên 10 triệu vào năm 2009 (???). Vùng này luôn có lực lượng lao động cao nhất cả nước (trên 30,3% vào năm 2006, giảm nhẹ trong thời kỳ 2007-2009, song đột ngột giảm vào năm 2009, chỉ còn chiếm 20,4% trong tổng số lao động. Lao động vùng Đông Nam bộ tăng sau 2 năm hội nhập, song lại giảm khá mạnh vào năm 2009; tỷ trọng lao động của vùng Đông nam bộ vì vậy cũng giảm từ 17,2% năm 2006 xuống còn 15,9% năm 2009. Mặc dù xu hướng trên bất ngờ, song cũng phản ánh các tác động không đồng đều của chính sách kế hoạch hóa dân số. Khu vực phía Bắc đã tăng nhanh hơn nhiều so với khu vực phía Nam, gây ra các bất lợi về bố trí việc làm, hệ thống kết cấu hạ tầng.

<sup>47</sup> Vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ chiếm 13,8% lực lượng lao động, Tây Nguyên chiếm 5,8% lực lượng lao động.

### 5.1.1.3. Vấn đề tồn đọng

*Trình độ học vấn của dân cư cải thiện chậm* và có một số biểu hiện tiêu cực,<sup>48</sup> sự chênh lệch về giáo dục đã tăng lên bất chấp những nỗ lực của ngành giáo dục trong phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở.

Về *trình độ chuyên môn kỹ thuật*, số liệu từ các nguồn hiện đang chưa nhất quán, nhưng theo ý kiến của nhiều chuyên gia thì chất lượng lao động được cải thiện nhanh trước khi vào WTO, nhưng sau đó không liên tục.<sup>49</sup> Tuy nhiên, các diễn biến của thị trường lao động sau 3 năm sau khi gia nhập WTO khẳng định một thách thức lớn về chất lượng nguồn nhân lực: lao động giản đơn vẫn rất cao, lao động có kỹ năng hạn chế, lao động kỹ thuật lành nghề chưa đáp ứng nhu cầu, đặc biệt là các ngành điện tử, cơ khí chế tạo, điện, dầu khí... Nhóm có cơ hội phát triển trong thời kỳ hội nhập là lao động có trình độ đào tạo từ cao đẳng, đại học trở lên. Tỷ lệ của nhóm này đã tăng nhẹ từ 5,7% năm 2006 lên 6,8% năm 2009 nhờ cầu đối với nhóm này vượt khá nhiều so với cung.

### 5.1.2. Việc làm

Trong hai năm đầu mới gia nhập WTO, HNKTQT cũng đã tạo thêm được việc làm mới, dù chưa nhiều như mong đợi để giải tỏa sức ép bố trí việc làm vẫn còn cao. Thời kỳ 2001-2006, bình quân mỗi năm tăng trên 1,03 triệu việc làm. Thời kỳ 3 năm hội nhập 2007-2009, mức tăng đạt 1,03 triệu một năm. Đáng chú ý trong năm 2009, do khủng hoảng kinh tế, mức tăng việc làm thấp, chỉ đạt 375 ngàn so với 1,13 triệu năm 2008.<sup>50</sup>

Tỷ trọng lao động nữ trong lực lượng lao động có xu hướng giảm dần từ 49,3% năm 2007 và 2008 xuống 48% năm 2009, phản ánh xu thế sinh của Việt nam với tỷ lệ trẻ em gái giảm dần (biểu 16).<sup>51</sup> Thời kỳ 2007-2009, tốc độ tăng việc làm của lao động nữ thấp đáng kể và thấp hơn rất nhiều so với trước khi hội nhập<sup>52</sup> (biểu 17). Tuy nhiên, tỷ lệ lao động nữ có việc làm khá cao so với tỷ lệ của cả nước, khoảng 97-98%, mặc dù đang có xu thế giảm (biểu 18,19).

<sup>48</sup> Đáng chú ý, tỷ lệ người chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học cả nước và đặc biệt khu vực nông thôn lại tăng nhẹ trở lại trong thời kỳ 2007-2009, trong khi tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học vẫn có xu hướng gia tăng.

<sup>49</sup> Theo số của Bộ LĐTBXH tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2006 là 31,9%, tăng lên 34,8% vào năm 2007. Từ năm 2007, khi điều tra LĐVL được chuyển từ Bộ LĐTBXH sang TCTK thực hiện, tỷ lệ lao động qua đào tạo thấp đi, chỉ còn 25% lao động có CMKT vào năm 2007. Một trong các nguyên nhân là định nghĩa và cách phân tổ không đồng nhất giữa 2 cơ quan này.

<sup>50</sup> Số liệu Điều tra dân số 2009.

<sup>51</sup> Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2009.

<sup>52</sup> Số liệu chưa nhất quán với các nguồn khác, mặc dù từ Tổng điều tra dân số năm 2009.

Chuyển dịch cơ cấu lao động theo 3 ngành kinh tế chính có những vấn đề đáng lưu ý. Tỷ lệ lao động trong nông nghiệp tăng mạnh trở lại trong năm 2009 do cắt giảm lao động rất mạnh của ngành công nghiệp, xây dựng và một phần của ngành dịch vụ khi khủng hoảng tài chính thế giới ảnh hưởng mạnh đến Việt Nam.<sup>53</sup>

*Theo nhóm nghề*, việc gia nhập WTO mang lại cơ hội cho lao động được đào tạo, đặc biệt là lao động quản lý, dịch vụ và lao động kỹ thuật. Điều này cũng báo hiệu sự gia tăng bất bình đẳng về thu nhập của các nhóm nghề này, do cung đào tạo không theo kịp cầu đào tạo. Thị trường lao động phát triển chưa cao, song vai trò của khu vực FDI đã dần thay thế khu vực nhà nước trong tạo việc làm có chất lượng kỹ thuật.

Đáng chú ý là sau 3 năm hội nhập, lao động nữ vẫn chiếm ưu thế trong các nghề đơn giản<sup>54</sup>, tỷ lệ lao động nữ giảm dần theo nhóm nghề có trình độ CMKT tăng lên và đạt mức thấp nhất ở nhóm lãnh đạo. Tuy nhiên, cơ hội việc làm cho lao động nữ trong khu vực đầu tư nước ngoài khá lớn, cho thấy khả năng mở rộng việc làm cũng như tăng thu nhập của phụ nữ tốt hơn so với nam giới (biểu 20).

Lộ trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và các cam kết của chính phủ trong lĩnh vực này khiến cho số lượng doanh nghiệp nhà nước bị thu hẹp lại. Lao động làm việc trong khu vực nhà nước đã giảm về số lượng từ 4,84 triệu người vào năm 2006 xuống còn 4,57 triệu người vào năm 2009. Kết quả, tỷ trọng việc làm trong khu vực nhà nước có xu hướng thu hẹp từ khi vào WTO, giảm từ 10,6% năm 2006 xuống còn 9,6% năm 2009.

Cùng với dòng vốn chảy vào, khu vực đầu tư nước ngoài có những đóng góp rất đáng kể cho việc tạo việc làm. Tốc độ tăng việc làm của khu vực FDI rất cao và có xu hướng gia tăng từ 14,0%/năm thời kỳ 2000-2006 lên mức 16,4%/năm thời kỳ hội nhập, chiếm 3,4% trong tổng số việc làm năm 2009. Hơn nữa, sự có mặt của khu vực này đã góp phần làm chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông thôn ra thành thị, đặc biệt là vào các khu chế xuất, khu công nghiệp lớn.

<sup>53</sup> Đến năm 2008, chuyển dịch cơ cấu lao động khá thuận lợi. Lao động nông nghiệp đã giảm từ 54,7% vào năm 2006, xuống 47,7% vào năm 2008. Nhưng đến năm 2009 tỷ trọng này tăng trở lại lên 53,9% vào năm 2009 (theo Tổng điều tra dân số 2009).

<sup>54</sup> Có đến 44% làm các nghề giản đơn (so với 36,9% của nam giới).

Khu vực kinh tế tư nhân tăng rất chậm, đặc biệt nếu so với tốc độ tăng trưởng kinh tế của khu vực này. Sau gần 10 năm, số lượng lao động làm việc trong khu vực này không tăng lên đáng kể chỉ chiếm khoảng 6-8%. Dù năm 2007 khu vực này phát triển nhanh với gần 1 triệu việc làm mới được tạo ra, nhưng khủng hoảng tài chính năm 2008 đã khiến cho lao động bị giảm và bước đầu phục hồi vào năm 2009. Do đặc điểm yếu, nhỏ bé, khu vực kinh tế tư nhân Việt nam đặc biệt nhạy cảm với các biến động bên ngoài.

Khu vực kinh tế phi chính thức, bao gồm hộ gia đình không trả lương và tự làm, vẫn chiếm một tỷ lệ rất cao và vẫn tiếp tục tăng sau khi vào WTO, mặc dù với tốc độ tăng thấp hơn (1,3% so với mức 2,5%). Đặc biệt khủng hoảng thời gian qua cho thấy, đây chính là chỗ đệm cho lao động trong khu vực chính thức, khiến cho tỷ lệ thất nghiệp của Việt nam chỉ tăng rất chậm. Đến năm 2009, tỷ lệ lao động làm trong khu vực này vẫn khá lớn, khoảng 80,3%.

## **5.2. Tiền lương và thu nhập**

### **5.2.1. Xu hướng tiền lương và thu nhập**

Thu nhập danh nghĩa tăng nhanh, song mức độ cải thiện chậm đi. Mặc dù có những biến động rất lớn về kinh tế và việc làm, một điều đáng ngạc nhiên là mức sống của người dân ở cả nông thôn và thành thị được cải thiện.<sup>55</sup> Thu nhập bình quân của người lao động theo giá thực tế thời kỳ 2002-2006 tăng 11,2%/năm, đạt mức kỷ lục 21,9%/năm thời kỳ 2006-2008, mặc dù giảm nhẹ vào năm 2009<sup>56</sup>, cho thấy thu nhập thực tế của người lao động được cải thiện một phần, đặc biệt của nhóm lao động làm công ăn lương.

Khoảng cách tiền lương giữa người lao động có trình độ CMKT và lao động phổ thông gia tăng. Lương của nhóm người lao động có CMKT tăng nhanh, trong đó, tăng nhanh nhất là nhóm công nhân kỹ thuật, tăng 30,2%/năm; nhóm cán bộ quản lý, chuyên gia cao cấp tăng với tốc độ 26,9%/năm thời kỳ 2006-2008. Đáng chú ý là trong thời kỳ này, tốc độ tăng lương của lao động phổ thông cũng không thấp hơn nhiều so với các nhóm còn lại, tăng 17,0%. Tuy nhiên, mức độ chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm cao

---

<sup>55</sup> Nguyên nhân bao gồm: Các điều chỉnh tiền lương tối thiểu bình quân 16,5%/năm thời kỳ 2002-2006 và 13,0% thời kỳ 2007-2009 theo giá thực tế (từ 210 ngàn VNĐ vào năm 2001 lên 290 ngàn VNĐ năm 2004, 350 ngàn VNĐ năm 2005, 450 ngàn VNĐ năm 2006, 540 ngàn VNĐ năm 2008, 650 ngàn VNĐ năm 2009) cũng như việc triển khai các chương trình phát triển nông nghiệp và nông thôn, chương trình tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo.

<sup>56</sup> Thời kỳ 2002-2006, CPI hàng năm thấp (6%), so với mức năm 2007 (12,63%), năm 2008 (23%) và năm 2009 (9,5%).

nhất (lao động quản lý) và lao động phổ thông có xu hướng gia tăng<sup>57</sup>, phản ánh sự thiếu hụt lao động có kỹ năng của Việt nam, đặc biệt là lao động quản lý, chuyên gia cao cấp và công nhân kỹ thuật.

Tuy khoảng cách giới về tiền lương thu hẹp đáng kể, phụ nữ vẫn thu nhập khá thấp. Đa số lao động nữ có thu nhập thấp, chỉ bằng khoảng từ 70-85% so với nam giới có cùng trình độ. Đáng lưu ý là khoảng cách tiền lương giữa lao động có tay nghề và lao động phổ thông đều tăng lên ở cả hai nhóm nam và nữ song tăng nhanh ở nhóm lao động nam, dẫn đến gia tăng khoảng cách tiền lương giữa nam và nữ ở trình độ CMKT cao hơn.

Theo thành phần sở hữu, xu hướng tiền lương năm 2002-2006 ít biến động; khu vực có mức tiền lương thấp nhất và mức tăng thấp nhất thuộc hộ gia đình (7%/năm). Khu vực đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nhà nước luôn có mức lương cao nhất. Thời kỳ này, chênh lệch thu nhập giữa nhóm cao nhất và nhóm thấp nhất có xu hướng giảm dần, từ 1,81 lần năm 2002 xuống còn 1,75 lần năm 2006.

Tuy nhiên, sau khi hội nhập, mức tiền lương của lao động khu vực kinh tế tập thể và doanh nghiệp nhà nước tăng cao, đạt mức tương ứng 33,3%/năm và 23,3%/năm. Đến năm 2008, lương bình quân trong doanh nghiệp nhà nước đã vượt khu vực FDI, đạt mức gần 2,2 triệu/lao động/tháng, tăng 9,3 lần so với năm 2006. Mức độ chênh lệch của tiền lương giữa khu vực này với lao động làm việc hộ gia đình có xu hướng gia tăng, đạt 1,82 lần. Khu vực tăng thấp nhất là FDI, phản ánh một phần nguyên nhân đình công trong khu vực này.

Thu nhập của lao động trong nông, lâm nghiệp bị tụt hậu. Lao động ngành nông, lâm nghiệp có mức thu nhập thấp nhất và ngày càng có nguy cơ bị tụt hậu khi khoảng cách tiền lương với các ngành khác có xu hướng gia tăng<sup>58</sup> (ngoại trừ ngành ngư nghiệp có mức thu nhập khá và tốc độ tăng cũng khá cao). Các ngành xã hội (giáo dục và y tế, quản lý nhà nước, hoạt động xã hội...) có mức tăng thấp so với các ngành sản xuất, chế tạo, xây dựng.

---

<sup>57</sup> Tỷ lệ tiền lương giữa hai nhóm tăng nhanh từ 2,16 lần năm 2002, giảm xuống còn 1,96 lần năm 2004 và tăng nhanh lên 2,3 lần năm 2006 và 2,7 lần năm 2008 do tiền lương của nhóm lao động quản lý tăng nhanh hơn và mức lương bình quân cũng cao hơn của nhóm lao động phổ thông.

<sup>58</sup> Đến năm 2006, ngành có mức thu nhập cao nhất (mỏ và khai thác) có mức thu nhập gấp 2,43 lần so với lao động ngành nông, lâm ngư. Sau khi hội nhập, khoảng cách này tăng lên 2,91 lần.

### 5.3. Thất nghiệp

#### 5.3.1. *Qui mô và thành phần người bị thất nghiệp*

Năm 2007, ngay sau khi gia nhập WTO, số lượng người thất nghiệp là 1.030.346 người, giảm 155 người so với năm 2006. Tuy nhiên, trong các năm tiếp theo, số lượng người thất nghiệp đã gia tăng nhanh chóng, năm 2008 tăng thêm trên 59 ngàn người, tăng rất nhanh lên 1,509,596 người vào năm 2009 (thêm 420 ngàn người). Số người bị mất việc cuối năm 2008 và năm 2009 chủ yếu thuộc các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu như may mặc, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ. Tổng thời kỳ 2007-2009, số người bị thất nghiệp tăng thêm 160 ngàn người/năm, tốc độ tăng 13,6%/năm, phản ánh sự biến động của kinh tế, đặc biệt là khủng hoảng tài chính khá rõ nét.

Nếu so hai năm đầu gia nhập WTO 2007-2008 (trước khủng hoảng tài chính) với hai năm trước khi gia nhập WTO (2005-2006) thì tình hình thất nghiệp chung được cải thiện, tỷ lệ thất nghiệp chỉ 2,8%/năm so với 5,5%/năm trước đó. Thực tế này cho thấy trong những năm kinh tế thế giới phát triển bình thường, hội nhập có tác động tích cực đối với tạo việc làm và giảm thất nghiệp.

Đáng chú ý là lợi ích của hội nhập chưa lan tỏa ngay đến lao động nông thôn, do vậy số lao động thất nghiệp tại nông thôn vẫn tăng ngay cả trong năm đầu tiên gia nhập WTO khi tình hình thất nghiệp chung của cả nước được cải thiện. Đó là do việc làm mới tạo ra vẫn chủ yếu tập trung ở đô thị trong các doanh nghiệp đã hoạt động, nên tình hình thất nghiệp chung được cải thiện hoàn toàn nhờ giảm mạnh thất nghiệp tại các vùng đô thị. Các dự án mới triển khai còn trong giai đoạn xây dựng mới chỉ tạo việc làm cho ngành xây dựng, không những không tạo được việc làm trong công nghiệp và dịch vụ, mà còn ảnh hưởng xấu đến nông dân bị thu hồi đất làm dự án. Một nguyên nhân nữa là các khó khăn của lao động nông thôn khi tìm việc làm tại đô thị do trình độ tay nghề kém. Đó có thể là các nguyên nhân dẫn đến tăng mạnh thất nghiệp nông thôn năm 2007.

Đến cuối năm 2008 một bộ phận lao động bị mất việc làm trong các nhà máy xí nghiệp có xu hướng quay về chia sẻ việc làm trong nông nghiệp và hiện tượng này tăng lên trong năm 2009. Mặc dù có thể đây chỉ là hiện tượng tạm thời, song sự dồn nén lao động trong khu vực nông nghiệp đang đặt ra nhiều vấn đề xã hội khác như thiếu việc làm và nghèo đói.



Năm đầu tiên sau khi gia nhập WTO có tác động tốt đối với phụ nữ khi số lao động nữ bị thất nghiệp giảm gần 10 ngàn người. Tuy nhiên, trong hai năm tiếp theo 2008-2009, số lao động nữ bị thất nghiệp tăng lên rất nhanh, nhanh hơn so với tình hình thất nghiệp chung, tăng trên 121 ngàn người năm 2008 và gần 85 ngàn người năm 2009. Nguyên nhân do lao động nữ chiếm tỷ lệ cao trong các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, bị tác động lớn hơn của khủng hoảng tài chính.

**Bảng 28: Tình hình thất nghiệp thời kỳ 2001-2009**

|                                                 | Cả nước   |         | Nông thôn |         | Thành thị |         |       |             |
|-------------------------------------------------|-----------|---------|-----------|---------|-----------|---------|-------|-------------|
| Năm                                             | Chung     | Nữ      | Chung     | Nữ      | Chung     | Nữ      | % nữ  | % nông thôn |
| Số người thất nghiệp (người)                    |           |         |           |         |           |         |       |             |
| 2001                                            | 1.107.437 | 649.568 | 602.069   | 379.623 | 505.368   | 269.945 | 58,66 | 54,37       |
| 2002                                            | 871.038   | 473.006 | 295.914   | 155.092 | 575.124   | 317.914 | 54,30 | 33,97       |
| 2003                                            | 949.008   | 546.571 | 378.378   | 208.775 | 570.630   | 337.796 | 57,59 | 39,87       |
| 2004                                            | 926.423   | 516.579 | 351.840   | 191.621 | 574.583   | 324.958 | 55,76 | 37,98       |
| 2005                                            | 929.693   | 484.643 | 360.618   | 176.234 | 569.075   | 308.409 | 52,13 | 38,79       |
| 2006                                            | 1.030.501 | 493.831 | 440.262   | 195.707 | 590.239   | 298.124 | 47,92 | 42,72       |
| 2007                                            | 1.030.346 | 484.003 | 506.626   | 232.225 | 523.720   | 251.778 | 46,97 | 49,17       |
| 2008                                            | 1.089.576 | 605.495 | 513.678   | 307.507 | 575.898   | 297.988 | 55,57 | 47,14       |
| 2009                                            | 1.509.596 | 690.483 | 877.531   | 390.838 | 632.065   | 299.645 | 45,74 | 58,13       |
| Tốc độ tăng bình quân hàng năm theo thời kỳ (%) |           |         |           |         |           |         |       |             |
| 2001-2006                                       | 2,56      | 2,83    | 5,28      | 4,12    | 0,81      | 2,04    |       |             |
| 2005-2006                                       | 5,47      | -2,23   | 11,86     | 1,06    | 1,35      | -4,22   |       |             |
| 2007-2008                                       | 2,83      | 10,73   | 8,02      | 25,35   | -1,22     | -0,02   |       |             |
| 2007-2009                                       | 13,57     | 11,82   | 25,85     | 25,93   | 2,31      | 0,17    |       |             |

Nguồn: TCTK, Tổng điều tra dân số 2009.

Tương tự như các nước khác, tại Việt nam, thanh niên chiếm tỷ lệ cao trong số những người thất nghiệp<sup>59</sup>. Đây là một bài toán rất khó giải, đặc biệt đối với nhóm thanh niên nông thôn không có trình độ đào tạo (biểu 22).

Tỷ trọng lao động thất nghiệp ở tất cả các nhóm tuổi ở khu vực thành thị đều cao hơn khu vực nông thôn (ngoại trừ trừ tỷ trọng lao động thất nghiệp từ 50 tuổi trở lên với tỷ trọng khu vực thành thị thấp hơn khu vực nông thôn 8,7 điểm phần trăm), cho thấy vấn đề thất nghiệp lao động thành thị rất đáng lưu ý (biểu 23).

<sup>59</sup> Năm 2009, trong hơn 1,5 triệu lao động thất nghiệp, số người thất nghiệp trẻ tuổi (từ 15-29 tuổi) chiếm một nửa (49,3%), so với tỷ trọng 37,5% của nhóm dân số từ 15-29 trong tổng lực lượng lao động cả nước.

Có tới trên 1/3 số người thất nghiệp có trình độ từ trung học phổ thông trở lên, cho thấy vấn đề quan trọng của kết nối giữa giáo dục và việc làm. Tại Việt nam, xu hướng gần đây cho thấy, thanh niên có trình độ học vấn càng cao thì càng có xu hướng tìm một công việc phù hợp càng nhiều, đặc biệt đối với những người tốt nghiệp đại học<sup>60</sup> (biểu 24).

### **5.3.2. Tỷ lệ thất nghiệp**

Tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước có xu hướng tăng, đặc biệt là sau khi hội nhập, đạt mức 2,91% vào năm 2009<sup>61</sup>. Tỷ lệ thất nghiệp của khu vực nông thôn tăng lên rất nhanh, từ 1,49% năm 2006 lên đến 2,25% năm 2009, là những thách thức rất lớn đối với bố trí việc làm cho lao động nông thôn trong thời kỳ tiếp theo.

Tỷ lệ thất nghiệp chung của nữ cũng tăng nhanh, từ 2,19% năm 2006 lên 2,93% năm 2009 (biểu 25).

## **5.4. Nghèo đói và dễ bị tổn thương**

### **5.4.1. Xu hướng giảm nghèo**

Công tác giảm nghèo, tuy vậy vẫn diễn biến khá tốt đẹp, đời sống của người dân được cải thiện. Số liệu thống kê cho thấy<sup>62</sup>, thu nhập bình quân đầu người đã tăng từ 416 USD năm 2001 lên 1064 USD năm 2009, phát triển kinh tế Việt nam đã hướng vào người nghèo<sup>63</sup>. Kết quả là tỷ lệ dân số sống trong

---

<sup>60</sup> Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới (Báo cáo phát triển Việt Nam, 2007): Thời gian tìm việc kéo dài của thanh niên có trình độ học vấn không nhất thiết phản ánh việc thiếu cơ hội việc làm trong thời điểm xảy ra hiện tượng thiếu nghiêm trọng lao động có tay nghề ở Việt Nam. Một loạt các cuộc điều tra cho thấy thất nghiệp tồn tại cùng lúc với hàng loạt cơ hội việc làm. 1/5 số người được phỏng vấn trong cuộc điều tra môi trường đầu tư 2005 cho rằng thiếu lao động có trình độ CMKT là một cản trở chính và 1/5 số người được điều tra khác cho rằng đây là một cản trở đáng kể. Thiếu kỹ năng là một trở ngại nghiêm trọng trong ngành điện tử. Theo kết quả điều tra lực lượng lao động do Bộ LĐTBXH thực hiện, các công ty trong nước cũng gặp phải những thách thức tương tự, đặc biệt là thợ thủ công lành nghề. Tương tự như vậy, một nghiên cứu về các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cho biết trong giai đoạn 2001-2003, tỷ lệ hoàn trả của lao động là hơn 43%. Tỷ lệ này cao nhất ở các doanh nghiệp dệt may và giày da.

<sup>61</sup> Điều này hoàn toàn phù hợp với các dự báo về tác động tiêu cực của quá trình gia nhập WTO và phản ánh những biến động của thị trường lao động trong năm 2009, khi có số lượng lớn người lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất bị mất việc làm.

<sup>62</sup> BCHTW Đảng, Báo cáo tổng kết tình hình kinh tế xã hội 10 năm (2001-2010), 2010.

<sup>63</sup> Rất nhiều nỗ lực của Chính phủ hướng tới giảm nghèo cho người nghèo và vùng nghèo. Các chương trình tạo việc làm, chương trình Xóa đói giảm nghèo, chương trình hạ tầng cơ sở cho các xã nghèo được thực hiện từ năm 1996 đến nay. Bên cạnh đó, một số chương trình khác cũng có những tác động trực tiếp đối với việc làm, như phổ cập giáo dục tiểu học và khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đặc biệt, từ năm 2008, thực hiện Nghị quyết 30a đối với các huyện có tỷ lệ nghèo đói cao<sup>63</sup>, tỷ lệ hộ nghèo trung bình của 62 huyện đã giảm từ 47% (năm 2008) xuống còn 41,38% vào năm 2009. Một số địa phương đã cơ bản xóa hết hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và nâng mức chuẩn nghèo mới của địa phương cao hơn từ 2 đến 3 lần chuẩn quốc gia.

nghèo đói của Việt nam đã giảm từ 17,22% năm 2006, xuống còn 11,3% năm 2009<sup>64</sup>, đạt kế hoạch Quốc hội, Chính phủ giao, trong đó: Đông Bắc bộ 16,62%; Tây Bắc bộ 24,75%; Đồng bằng Sông Hồng 6,46%; Bắc Trung bộ 18,08%; Duyên hải Miền Trung 11,99%; Tây Nguyên 13,34%; Đông Nam bộ 3,59%; Đồng bằng sông Cửu Long 8,7%.

#### 5.4.2. Tình trạng dễ bị tổn thương

Tình trạng dễ bị tổn thương có xu hướng tăng lên. Theo dự kiến, gia nhập WTO sẽ tăng cường cơ hội song lại mở rộng sự cách biệt về thu nhập giữa các nhóm nghèo với nhau. Hiện tại, có ba nhóm nghèo<sup>65</sup> (chiếm tới 60% số người nghèo của cả nước): (i) Người nghèo sống ở vùng duyên hải ven biển, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long (ii) Người nghèo sống ở vùng núi (bao gồm vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên); (iii) người nghèo ở khu vực thành thị và người lao động chuyển đến khu vực thành thị để tìm việc làm<sup>66</sup>. Thời kỳ 2007-2009, người nghèo trở nên đặc biệt yếu thế trong quá trình kinh doanh toàn cầu do có trình độ học vấn thấp và khả năng thích nghi với công nghệ mới còn yếu. Họ thường là những người có tên đầu tiên trong danh sách “lao động dôi dư và cần phải chuyển đổi nghề nghiệp” do việc áp dụng công nghệ mới<sup>67</sup>

Ngoài ra, người nghèo gặp nhiều khó khăn hơn khi đối phó với rủi ro do họ thiếu khả năng phòng vệ (đa số không có cơ hội tham gia mạng lưới an

<sup>64</sup> Số liệu của Bộ LĐTBXH. Số liệu của TCTK có chênh một chút song xu thế tương tự.

<sup>65</sup> Nhóm nghiên cứu liên bộ, Báo cáo cập nhật nghèo đói, 2006.

<sup>66</sup> Nhóm thứ nhất bao gồm người nghèo sống ở vùng duyên hải ven biển, vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Đa số họ là những người làm nông nghiệp thuần túy và quá trình đô thị hóa, bán đất và những nguyên nhân khác càng làm trầm trọng thêm vấn đề thiếu đất của nhóm này. Đây cũng là nhóm chịu ảnh hưởng của thiên tai và tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản là một trong những thách thức đối với họ. Do vậy, việc làm phi nông nghiệp là một trong những giải pháp chính cho họ. Nhóm thứ hai bao gồm những người nghèo sống ở vùng núi (bao gồm vùng núi phía Bắc và Tây Nguyên). Nhóm này ít khả năng tiếp cận các nguồn lực như rừng, hệ thống thủy lợi, tín dụng, kỹ thuật, giáo dục và y tế. Phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số chiếm đa số trong nhóm này (năm 2004, tỷ lệ nghèo đói của nhóm dân tộc thiểu số là 61%. Đặc biệt chỉ có 4% số người thuộc dân tộc thiểu số có hệ thống vệ sinh và 19% sử dụng nước sạch. Đối với số người còn lại trong nhóm thứ hai, con số này lần lượt là 36 và 63%<sup>66</sup>. Nhóm thứ ba bao gồm người nghèo ở khu vực thành thị và người lao động chuyển đến khu vực thành thị để tìm việc làm. Họ chủ yếu có trình độ học vấn và trình độ CMKT thấp, làm các công việc được trả lương ít và ít khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội công ở khu vực thành thị.

<sup>67</sup> Đặc biệt, những nhóm nghèo mới sẽ xuất hiện do những cú sốc kinh tế, nguồn lực (đất đai) hạn chế hoặc bị thu hẹp, mất việc làm tốt (đối với người lao động trong những DNNN cổ phần hóa, trong những ngành xuất khẩu có tốc độ đổi mới công nghệ cao). Số hộ gia đình ở khu vực nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong số hộ nghèo, đặc biệt là nhóm dân tộc thiểu số. Người nghèo chủ yếu có trình độ CMKT thấp, thiếu nguồn lực và do đó phải bán đất và chuyển đến khu vực thành thị hoặc ngoại ô. Ở đây, họ không thể tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản và trở thành nạn nhân của tội phạm, và tình trạng xuống cấp môi trường trở nên không thể kiểm soát nổi. Đây là một trong những thách thức mới đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam.

sinh xã hội). Tình trạng này cũng tương tự như với nhóm người bị nhiễm căn bệnh thế kỷ như HIV/AIDS (trong đó, phụ nữ và trẻ em là những nhóm bị phơi nhiễm), và những người là nạn nhân của nạn buôn người quốc tế.

Việc tiếp tục hiện đại hóa nền kinh tế thường đi liền với phát triển cơ sở hạ tầng ở khu vực thành thị. Điều này một mặt mang lại những lợi ích dài hạn nhưng mặt khác lại khiến cho những người bị mất đất cho hạ tầng trở nên yếu thế do họ không có khả năng gia nhập thị trường lao động.

### 5.5. Quan hệ lao động

Tranh chấp và đình công có xu hướng gia tăng mạnh trong thời gian kể từ năm 2006, song đặc biệt tăng nhanh trong 2 năm 2007 và 2008<sup>68</sup>. Trong năm 2008, cả nước có 720 cuộc đình công, gấp 4,7 lần so với năm 2005 và gấp hơn 10 lần so với năm 2000<sup>69</sup>.

Các vụ đình công xảy ra chủ yếu trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và có xu hướng ngày một tăng<sup>70</sup>. Tuy nhiên, đến năm 2009, thì số vụ đình công giảm hẳn, chỉ còn 216 vụ<sup>71</sup>.

<sup>68</sup> Nguồn số liệu đình công của Bộ LĐ-TB-XH, năm 2000-2008.

<sup>69</sup> Các vụ đình công xảy ra vẫn tập trung ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và ngày càng tăng (chiếm tỷ lệ từ 54% năm 2000 tăng lên đến 81% năm 2008); và chủ yếu xảy ra ở các tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (năm 2008: Đồng Nai - 23,2%, Thành phố Hồ Chí Minh - 23%, Bình Dương - 17,6%) tại các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động, nhất là các doanh nghiệp dệt-may (chiếm tỷ lệ 40% năm 2008). Tranh chấp chủ yếu về vấn đề tiền lương và thường không qua bước thương lượng, thỏa thuận mà đi thẳng đến đình công, dẫn đến đình công có xu hướng gia tăng. Thực tế hiện nay Việt Nam vẫn là nền kinh tế có thể mạnh về nhân lực có tay nghề thấp, nên vẫn là nơi thu hút đầu tư nước ngoài và trong nước vào những ngành có sử dụng nhiều lao động như may mặc, giày dép, đồ gỗ, điện tử, nuôi và chế biến thủy sản,... Với đặc điểm sử dụng lao động với số đông, các doanh nghiệp trong các ngành này là nơi phát sinh nhiều vấn đề trong quan hệ lao động nhất trong những năm qua. Đình công có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây, tỷ lệ thuận với số các doanh nghiệp được thành lập, và đặc biệt là tỷ lệ thuận với mức độ tập trung công nghiệp ở một số tỉnh (những tỉnh có tốc độ công nghiệp hóa cao, khu công nghiệp và doanh nghiệp phát triển), chủ yếu là ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các cuộc đình công xảy ra khá nóng trong thời gian vừa qua, tuy chính đáng nhằm đảm bảo quyền lợi của người lao động, nhất là về tiền lương (hơn 80% các cuộc đình công là đòi tăng lương hoặc trả đúng lương, nhất là lương làm thêm giờ, tiền thưởng, ăn giữa ca...), nhưng mang tính tự phát và không đúng với thủ tục, trình tự pháp luật, làm cho quan hệ lao động trong doanh nghiệp phức tạp, không ổn định, lành mạnh, tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư.

<sup>70</sup> Trong các năm 2007-2008, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tranh chấp lao động và đình công là do nhiều doanh nghiệp chưa bảo đảm được đúng các thỏa thuận với người lao động, việc vi phạm pháp luật lao động vẫn xảy ra, nhất là nợ lương, trả chậm lương, tăng ca, tăng giờ vượt quy định của pháp luật.

<sup>71</sup> Có nhiều nguyên nhân khiến cho các cuộc đình công giảm mạnh so với năm 2008: (i) do tác động của khủng hoảng kinh tế, các doanh nghiệp đã phải thu hẹp sản xuất, thậm chí có nhiều doanh nghiệp đóng cửa khiến lao động không có việc làm; (ii) hoạt động công đoàn ở các địa phương, các doanh nghiệp đã có chuyển biến tích cực; (iii) các doanh nghiệp cũng đã có kinh nghiệm hơn sau những cuộc đình công tự phát của công nhân.

Trong bối cảnh hội nhập, nhiều thách thức trong việc tạo lập môi quan hệ lành mạnh, để bảo vệ tốt hơn cả lợi ích của người lao động và người sử dụng lao động<sup>72</sup>. *Các khuôn khổ pháp luật mới chậm được hình thành.*

Thoả ước tập thể không theo kịp với các thay đổi nhanh chóng của hệ thống thị trường lao động. Các tổ chức công đoàn cơ sở gặp nhiều khó khăn trong việc bảo đảm các quyền lợi cho người lao động, đặc biệt là vấn đề thỏa thuận mức tiền lương và các điều kiện lao động. Cơ chế thỏa thuận tiền lương, 2 bên tại cấp doanh nghiệp và ngành, 3 bên cấp vĩ mô chưa được hình thành (mặc dù đã có quyết định của Chính phủ thành lập Ủy ban 3 bên về quan hệ lao động đặt tại Bộ LĐTBXH).

### **5.6. Các khuôn khổ pháp luật mới về tiêu chuẩn lao động**

Toàn cầu hóa mang lại nhiều quyền lực cho các khách hàng quốc tế và đặt ra thách thức đối với vai trò của công đoàn và luật pháp quốc gia, trong đó có nhu cầu về khuôn khổ pháp luật quốc tế mới như các điều khoản về tiêu chuẩn lao động trong các hiệp định song phương. Một loạt các khung pháp luật mới đã xuất hiện ở cấp độ toàn cầu với các quy định cụ thể về tiêu chuẩn lao động<sup>73</sup>.

#### **5.6.1. Sự cần thiết phải tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế**

Ngoài việc thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO, Việt Nam còn phải tuân thủ các rào cản kỹ thuật do các nước phát triển đặt ra như các tiêu chuẩn về vệ sinh, an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn lao động...<sup>74</sup>

<sup>72</sup> Các thách thức trong quan hệ lao động, cụ thể: (i) Môi quan hệ hợp tác dựa trên cơ sở đối thoại, thông tin, tham vấn và thương lượng giữa người lao động và người sử dụng lao động ở cấp doanh nghiệp chưa trở thành thông lệ, đặc biệt là trong khu vực tư nhân; (ii) Chưa có thỏa ước tập thể cấp hiệp hội, cấp ngành; (iii) Thiếu thiện chí đàm phán, thương lượng, rông chờ sự vào cuộc của cơ quan nhà nước để giải quyết mâu thuẫn; (iv) Sự tham gia của các đối tác trong quan hệ hai bên, ba bên trong nhiều vấn đề của thị trường lao động; (v) Ủy ban Quan hệ lao động đã được thành lập song vị trí, vai trò, chức năng nhiệm vụ và bố trí cán bộ chưa được đặt đúng tầm; (v) Nhận thức còn hạn chế, tập trung vào “chữa cháy” (ngăn ngừa và giải quyết đình công), chưa xây dựng quan hệ lao động lành mạnh, hài hòa, thỏa ước tập thể.

<sup>73</sup> ILO, Báo cáo tham luận, Khía cạnh xã hội của hệ thống sản xuất toàn cầu: Tổng quan các vấn đề, 2004, trang 16.

<sup>74</sup> Trong bối cảnh là một nước đang phát triển với thu nhập thấp và được đối xử như là một nền kinh tế phi thị trường trong vòng 12 năm kể từ khi gia nhập WTO, việc thực hiện những tiêu chuẩn đó không phải luôn dễ dàng. Ví dụ, như các cuộc điều tra chống phá giá liên quan đến dệt may, giày dép, bột lửa gas do Mỹ, EU và Canada tiến hành; các công ten nơ hàng thủy sản bị trả lại do không đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn vệ sinh; các sản phẩm dệt may không được các nước nhập khẩu chấp nhận do vi phạm các tiêu chuẩn lao động. Lao động làm việc trong những ngành này sẽ bị mất việc làm và gây ra mất trật tự xã hội.

### 5.6.2. Các "khuôn khổ công cộng"

Trong quá trình hội nhập quốc tế, một trong các yêu cầu là phê chuẩn các công ước của ILO của ILO trong lĩnh vực tiêu chuẩn lao động. Mức độ phê chuẩn các cam kết của Việt nam còn rất thấp (Bảng 29).

**Bảng 29: Tình hình phê chuẩn các công ước của ILO**

|                   | Công ước về tự do hiệp hội và thỏa ước lao động tập thể |        | Xóa bỏ các hình thức bóc lột và cưỡng bức |         | Xóa bỏ sự phân biệt đối xử trong việc làm và nghề nghiệp |         | Xóa bỏ lao động trẻ em |         |
|-------------------|---------------------------------------------------------|--------|-------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------|---------|------------------------|---------|
|                   | C. 87a                                                  | C. 98b | C. 29c                                    | C. 105d | C. 100e                                                  | C. 111f | C. 138g                | C. 182h |
| Bangladesh        | x                                                       | x      | x                                         | x       | x                                                        | x       |                        | x       |
| Cambodia          | x                                                       | x      | x                                         | x       | x                                                        | x       | x                      | x       |
| Trung Quốc        |                                                         |        |                                           |         | x                                                        | x       | x                      | x       |
| Ấn Độ             | x                                                       | x      | x                                         | x       | x                                                        | x       | x                      | x       |
| Indonesia         | x                                                       | x      | x                                         | x       | x                                                        | x       | x                      | x       |
| Nhật Bản          | x                                                       | x      | x                                         |         | x                                                        |         | x                      | x       |
| CHDCND Triều Tiên |                                                         |        |                                           |         | x                                                        | x       | x                      | x       |
| Lào               |                                                         |        | x                                         |         |                                                          |         | x                      | x       |
| Malaysia          |                                                         | x      | x                                         |         | x                                                        |         | x                      | x       |
| Mông Cổ           | x                                                       | x      | x                                         | x       | x                                                        | x       | x                      | x       |
| Myanmar           | x                                                       |        | x                                         |         |                                                          |         |                        |         |
| Pakistan          | x                                                       | x      | x                                         | x       | x                                                        | x       |                        | x       |
| Philippines       | x                                                       | x      | x                                         | x       | x                                                        | x       | x                      | x       |
| Singapore         |                                                         | x      | x                                         |         | x                                                        |         | x                      | x       |
| Sri Lanka         | x                                                       | x      | x                                         | x       | x                                                        | x       | x                      | x       |
| Thái Lan          |                                                         |        | x                                         | x       | x                                                        |         | x                      | x       |
| Việt Nam          |                                                         |        |                                           |         | x                                                        | x       | x                      | x       |

Nguồn: Báo cáo của ILO về các vấn đề lao động và xã hội, 2006

Ghi chú:

a. Công ước về Tự do hiệp hội và bảo vệ quyền được thành lập các tổ chức (1948).

b. Công ước về quyền tổ chức và ký hợp đồng lao động tập thể (1949).

c. Công ước chống lao động cưỡng bức (1930).

d. Công ước xóa bỏ lao động cưỡng bức (1957).

e. Công ước về việc làm bình đẳng (1951).

f. Công ước về chống phân biệt về việc làm và nghề nghiệp (1958).

g. Công ước về tuổi làm việc tối thiểu (1973).

h. Công ước về các hình thức làm việc tồi tệ của lao động trẻ em (1999).

### 5.6.3. Các "khuôn khổ tư nhân"

Bao gồm các bộ tiêu chuẩn lao động như là nội dung cơ bản về trách nhiệm xã hội doanh nghiệp, các hiệp định của các công ty đa quốc gia với tổ chức Nghiệp đoàn lao động toàn cầu.... Ngoài ra, khi các nước đang phát triển



xuất khẩu sang các nước phát triển, vấp phải hàng rào thuế quan cao gấp bốn lần mức thuế đánh vào các nước phát triển<sup>75</sup>.

### **Hộp 3: Thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR)**

#### **Luật chơi mới của cuộc chơi mới của các doanh nghiệp xuất khẩu**

Trong quá trình hội nhập, các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng nhận được nhiều hơn các yêu cầu phải thực hiện một số quy định về lao động từ phía bạn hàng nước ngoài. Những yêu cầu này là thực hiện trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (Corporate Social Responsibility- CSR) thường được thể hiện dưới dạng Bộ quy tắc ứng xử (Code of Conducts, CoCs), bao gồm khoảng gần 10 nội dung, chủ yếu liên quan tới những quy định về lao động tại nơi làm việc để cụ thể hóa những yêu cầu về TNXHĐN trong giao dịch thương mại quốc tế, ví dụ như: lao động trẻ em, lao động cưỡng bức, chống phân biệt đối xử, an toàn vệ sinh lao động, thời giờ làm việc, nghỉ ngơi, tiền công tiền lương, quyền gia nhập công đoàn và thoả ước lao động tập thể...

Về mặt được, do các bộ CoCs chủ yếu do chủ yếu là các công ty đa quốc gia (MNE) hay các công ty bán lẻ nước ngoài đề ra, và mang tính chất tự nguyện giữa hai bên, và đa số đều viện dẫn vào các yêu cầu qui định của Luật pháp các nước sở tại, nên đối với các doanh nghiệp mới thành lập, có khả năng đáp ứng yêu cầu về công nghệ, tổ chức lao động cho thấy những kết quả nhất định về mặt kinh tế, môi trường và xã hội. Hiện tại, các bộ CoC chỉ đang được áp dụng ở các doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu theo yêu cầu của những bạn hàng cụ thể.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề tranh cãi, về động cơ thực sự của các bộ CoCs này. Một số ý kiến cho rằng, việc thực hiện trách nhiệm xã hội đã được các nhóm xã hội khác nhau sử dụng và các mục đích khác nhau, như bảo hộ sản phẩm trong nước, mục đích chính trị và các mục tiêu kinh tế khác và điều này đã gây thiệt hại cho các nước đang phát triển. Hay nói cách khác, TNXHĐN chính là việc gắn vấn đề môi trường và lao động (và đang có xu hướng đưa vào cả vấn đề tham nhũng, HIV/AIDS,...) vào trong thương mại quốc tế.

Hơn thế nữa, một khi doanh nghiệp cam kết thực hiện một CoC nào đó có nghĩa là doanh nghiệp (bên cung ứng hay gia công) đã cam kết hai điều: *Một là* cam kết thực hiện toàn bộ những yêu cầu trong CoC đó (thậm chí cam kết phải thể hiện bằng việc lấy chứng chỉ); *Hai là* doanh nghiệp cam kết chịu sự kiểm tra, đánh giá và giám sát việc thực hiện của bên mua hàng (nếu CoC thuộc nhóm I) hoặc của bên thứ 3 (nếu CoC thuộc nhóm II).

Vấn đề là, có những điểm qui định của CoCs trái với pháp luật Việt nam như tự do hiệp hội (SA8000), do vậy, nếu doanh nghiệp cam kết thực hiện thì sẽ vi phạm pháp luật Việt nam. Việc lấy chứng chỉ đối với doanh nghiệp rất tốn kém và đối với các doanh nghiệp làm với nhiều bạn hàng thì lại phải lấy nhiều chứng chỉ do các bạn hàng không thừa nhận các bộ CoCs của nhau.

Do vậy, việc nắm bắt được các thông tin về thuận lợi, khó khăn, cũng như các cạm bẫy trong quá trình thực thi các yêu cầu của bạn hàng là một trong những thách thức của doanh nghiệp.

*Nguồn: Viện Khoa học lao động và xã hội, nghiên cứu về CSR, 2002.*

*Ghi chú: \* Viện Khoa học lao động và xã hội và Ngân hàng thế giới, Nghiên cứu tình hình thực hiện trách nhiệm xã hội Doanh nghiệp trong 2 ngành Dệt may và Da giày, 2003.*

<sup>75</sup> Oxfam: Tổng luận những luật lệ được giằng dụa và các tiêu chuẩn kép, thương mại toàn cầu và cuộc chiến chống nghèo khổ, 2002

## 6. TÁC ĐỘNG ĐỐI VỚI THỂ CHẾ KINH TẾ

Việc gia nhập WTO đã có tác động hoàn thiện đáng kể thể chế kinh tế ở Việt Nam, thể hiện ở việc (i) *khung pháp lý được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện*, (ii) *bộ máy tổ chức* tham gia vào thực hiện và điều hành các hoạt động kinh tế được củng cố; và (iii) *cơ chế thực thi*, bao gồm các chính sách, cơ chế hỗ trợ,... được tiếp tục xây dựng và hoàn thiện để đảm bảo có được môi trường kinh doanh thực sự cạnh tranh bình đẳng và Chính phủ chỉ can thiệp khi cần thiết để khắc phục những thất bại của thị trường.

### 6.1. Hoàn thiện khung pháp lý

Việc gia nhập WTO đã có nhiều tác động tích cực đối với việc hoàn thiện khung pháp lý. Một trong những định hướng hoàn thiện khung pháp luật thông qua việc ban hành mới hoặc sửa đổi các văn bản pháp luật là nhằm thực thi cam kết WTO cũng như tạo ra một môi trường kinh tế - xã hội đáp ứng các tiêu chí để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường.

Các nỗ lực mạnh mẽ nhất về cải thiện khung pháp lý để thỏa mãn yêu cầu này đã và đang được tiến hành để nội luật hóa cam kết HNKQT, hình thành môi trường kinh doanh cạnh tranh bình đẳng, minh bạch; để phát triển các thị trường; để giảm sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường thông qua các biện pháp kiểm soát giá cả, phân bổ nguồn lực, sở hữu, các biện pháp bảo hộ, trợ cấp, độc quyền.

#### 6.1.1. Tác động tích cực

##### 6.1.1.1. Môi trường kinh doanh và cạnh tranh

Để nội luật hóa các cam kết WTO và tạo dựng thể chế kinh tế thị trường, ngay trước khi gia nhập WTO và trong 3 năm 2007-2009, hàng loạt các văn bản đã được ban hành góp phần làm môi trường kinh doanh minh bạch hơn, giảm thời gian, công sức và chi phí giao dịch của doanh nghiệp để thực hiện các thủ tục hành chính. Ví dụ, các quy định để thực hiện Luật Doanh nghiệp 2005<sup>76</sup> xác định chi tiết danh mục các ngành nghề cấm kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện, danh sách các huyện, xã được ưu tiên khuyến khích đầu tư<sup>77</sup> xóa bỏ nhiều giấy phép con phải tuân theo theo quy định trước đây, giúp các nhà đầu tư dễ dàng hơn trong việc lựa chọn lĩnh vực, ngành hàng và địa bàn đầu tư.

<sup>76</sup> Nghị định số 109/2007/NĐ-CP, Hướng dẫn Chuyển các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Nghị định số 139/2007/NĐ-CP, Hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 109/2008/NĐ-CP, Quy định về bán, giao doanh nghiệp 100% vốn nhà nước...

<sup>77</sup> Xem Luật Doanh nghiệp 2005, Nghị định 139/2007/NĐ-CP, Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP.



Một qui định được coi là giải tỏa nhiều vướng mắc cho các tổ chức pháp nhân, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài là quy định về quyền góp vốn, mua cổ phần.

Nhờ những quy định về thành lập doanh nghiệp rõ ràng, việc thành lập doanh nghiệp mới trở nên dễ dàng hơn, thể hiện qua đánh giá của IFC về chỉ số gia nhập kinh doanh, từ 99 trên 155 nước năm 2005 và 104 trên 175 nước năm 2006 xuống 91 trên 178 nước năm 2007, 92 trên 181 nước năm 2008 và 93 trên 183 nước năm 2009.<sup>78</sup>

Các quy định liên quan đến việc doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường cũng được bổ sung, hoàn chỉnh hơn với việc ban hành Nghị định số 114/2008/NĐ-CP Hướng dẫn thực hiện một số điều trong Luật Phá sản năm 2004 đối với các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực bảo hiểm, chứng khoán và tài chính khác và Nghị định số 05/2010/NĐ-CP Hướng dẫn thực hiện Luật Phá sản đối với các tổ chức tín dụng.

Môi trường cạnh tranh được cải thiện theo hướng lành mạnh và bình đẳng hơn giữa các doanh nghiệp nhà nước và tư nhân, trong nước và nước ngoài. Hoạt động của các công ty tư nhân và công ty có vốn nước ngoài đã được tự do hơn nhờ các quy định về thành lập doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh và rút lui khỏi thị trường áp dụng đối với các công ty có vốn nước ngoài đã được quy định rõ ràng và bình đẳng trong các luật liên quan<sup>79</sup>.

Chính phủ đã ban hành mới hoặc sửa đổi một số văn bản pháp quy như Nghị định về hình thức đầu tư BOT, BT, BOO<sup>80</sup>, Nghị định về Quản lý xây dựng và Đầu tư, Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Doanh nghiệp, nhằm thu hút đầu tư tư nhân trong nước và nước ngoài vào phát triển kết cấu hạ tầng, đầu tư kinh doanh, làm đối trọng với các tập đoàn kinh tế lớn, giảm bớt tình trạng độc quyền trong sản xuất và kinh doanh.

<sup>78</sup> IFC, Doing business in Vietnam, 2008, 2009, 2010 và Doing business 2006, 2007.

<sup>79</sup> Luật Doanh nghiệp, Luật Ngân hàng, Luật các Tổ chức tín dụng, Luật Đầu tư, Luật Phá sản, Pháp luật hợp đồng kinh tế, Nghị định 23/2007/NĐ-CP hướng dẫn thực hiện Luật Thương mại...

<sup>80</sup> Nghị định 78/2007/NĐ-CP, về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng- Vận hành- Chuyển giao, Xây dựng - Chuyển giao, và Xây dựng - Sở hữu - Vận hành (BOT, BT, BOO); Nghị định 108/2009/NĐ-CP của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Vận hành - Chuyển giao, Xây dựng - Chuyển giao, và Xây dựng - Sở hữu - Vận hành thay thế Nghị định 78. Thông tư số 03/2009/TT-BKH, Hướng dẫn lựa chọn nhà đầu tư thực hiện đầu tư dự án có sử dụng đất.

Việc ban hành Luật Đấu thầu 2005 và các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu liên tục được cập nhật<sup>81</sup>, theo đó các hàng hóa và dịch vụ công phải được mua sắm trên cơ sở cạnh tranh rộng rãi (trừ một số trường hợp đặt biệt mới được chỉ định thầu) thể hiện những nỗ lực của Việt Nam nhằm thực hiện nguyên tắc bình đẳng, minh bạch trong hoạt động này.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và khối lượng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam tăng cao trong hai năm đầu gia nhập WTO, các xu hướng đa dạng hóa trong đầu tư trực tiếp nước ngoài là những kết quả ở mức độ nhất định nhờ hệ thống thể chế được hoàn thiện.

#### *6.1.1.2. Phát triển các loại thị trường*

Trong ba năm 2007-2009, khung pháp lý để phát triển các loại thị trường tiếp tục được hoàn thiện.

Đối với thị trường hàng hóa, một số rào cản từng bước được gỡ bỏ. Để bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng, kiểm soát tình trạng hàng nhái, hàng giả, tăng giá bất hợp lý, dự thảo Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đang được soạn thảo, dự kiến sẽ được trình Quốc hội vào tháng 5/2010 để có thể xem xét thông qua vào tháng 10/2010. Luật ra đời sẽ tạo hành lang pháp lý vững chắc bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng tại Việt Nam. Trước đó, năm 2007 và năm 2008, một loạt văn bản liên quan đến bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được ban hành<sup>82</sup> đã tạo nên nền tảng pháp lý vững chắc cho việc bảo vệ quyền lợi cho người tiêu dùng.

Nhờ khung pháp lý liên tục được hoàn thiện<sup>83</sup> theo hướng xóa bỏ độc quyền, tạo sự cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế và cam kết mở cửa thị trường, thị trường dịch vụ bảo hiểm ở Việt Nam cũng phát triển khá mạnh trong những năm gần đây với việc tham gia mạnh mẽ hơn của khu vực tư nhân trong và ngoài nước.

<sup>81</sup> Nghị định số 111/2006/NĐ-CP, tiếp theo đó là Nghị định số 58/2008/NĐ-CP và gần đây nhất là Nghị định số 85/2009/NĐ-CP.

<sup>82</sup> Gồm: Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Nghị định 127/2007/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, Nghị định 167/2009/NĐ-CP, Sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa, Nghị định 132/2008/NĐ-CP, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

<sup>83</sup> Bao gồm: Luật Bảo hiểm 2006, Nghị định 45/2007/NĐ-CP Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Nghị định số 41/2009/NĐ-CP ngày 5/5/2009 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm.

Để thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, Luật Viễn thông và Luật Bưu chính đang được soạn thảo, dự kiến sẽ được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khoá 12, tổ chức vào giữa năm 2010. Dự thảo Luật viễn thông đã được soạn thảo theo hướng tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế của xã hội, kể cả tư nhân tham gia xây dựng hạ tầng viễn thông, nhằm giảm rủi ro kinh doanh vốn nhà nước, đảm bảo môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong việc gia nhập thị trường viễn thông. Với khung pháp lý ngày càng hoàn thiện, thị trường dịch vụ bưu chính viễn thông đã phát triển khá mạnh trong thời gian qua, chuyển từ độc quyền sang cạnh tranh, tạo điều kiện áp dụng nhiều công nghệ mới, đa dạng hóa dịch vụ, nâng cao chất lượng dịch vụ, hạ giá thành sản phẩm.

Khung pháp lý nhằm phát triển các loại thị trường dịch vụ khác như, thị trường dịch vụ giáo dục, y tế, xây dựng, v.v... cũng không ngừng được hoàn thiện<sup>84</sup> tạo điều kiện thu hút sự tham gia của khu vực ngoài nhà nước vào cung cấp dịch vụ công và tăng cường công tác kiểm định chất lượng dịch vụ. Việc ban hành Luật Quảng cáo cũng là một sự kiện quan trọng, có tác dụng thúc đẩy sự phát triển thị trường hàng hóa, dịch vụ.

Khung pháp lý đối với hoạt động tài chính, tín dụng cũng liên tục được điều chỉnh, bổ sung. Nghị định 59/2009/NĐ-CP Về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại đã thiết lập nên nền tảng pháp lý bình đẳng cho các ngân hàng thương mại quốc doanh và tư nhân, kể cả tư nhân trong nước và nước ngoài. Nghị định đã đưa ra các quy định rõ ràng và bình đẳng về thành lập và hoạt động của ngân hàng, tổ chức quản lý ngân hàng, các nguyên tắc chung về quản trị, kiểm soát, điều hành ngân hàng... Một trong những điểm mới, tiến bộ trong quy định về tổ chức quản lý ngân hàng là quy định về thành phần của Hội đồng quản trị.<sup>85</sup>

---

<sup>84</sup> Luật số 44/2009/QH12, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục 2005, Luật Bảo hiểm Y tế số 25/2008/QH 12, Luật số 34/2009/QH12, Sửa đổi, bổ sung Điều 126 của Luật nhà ở và Điều 121 của Luật đất đai...

<sup>85</sup> Điều 16 của Nghị định quy định: “Tối thiểu 1/2 (một phần hai) tổng số thành viên Hội đồng quản trị phải là người không điều hành và thành viên độc lập, trong đó có tối thiểu 02 thành viên độc lập. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể là thành viên độc lập. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người là người đại diện vốn góp của một tổ chức không được chiếm quá 1/3 (một phần ba) tổng số thành viên của Hội đồng quản trị (quy định này chỉ áp dụng đối với ngân hàng thương mại cổ phần)”.

Trong ba năm qua, khung pháp lý để điều tiết thị trường chứng khoán liên tục được hoàn thiện<sup>86</sup> góp phần đưa thị trường chứng khoán mặc dù mới ra đời trở thành một kênh ngày càng quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư ở Việt Nam.

Thị trường bất động sản trở nên sôi động hơn một phần nhờ khung pháp lý về đất đai, nhà ở và kinh doanh bất động sản trở nên rõ ràng hơn.<sup>87</sup> Luật Đất đai ban hành năm 2003 dự kiến sẽ được tiếp tục sửa đổi vào năm 2010 đã thừa nhận quyền sử dụng, chuyển nhượng đất đai của tư nhân và vai trò của quyền sử dụng đất trong nền kinh tế. Nghị định quy định về các chính sách bồi thường đất đai bị thu hồi, hỗ trợ và tái định cư liên tục được sửa đổi. Mới đây nhất, Nghị định 69/2009/NĐ-CP<sup>88</sup> đã bổ sung thêm một số điểm mới về giá đất, thu hồi đất, bồi thường và tái định cư, làm cho các chính sách tái định cư của Việt Nam phù hợp hơn với các chính sách của quốc tế trong lĩnh vực này.

Bộ Luật Lao động được bổ sung, sửa đổi năm 2007 và một loạt các văn bản dưới luật được ban hành, như hướng dẫn thi hành Bộ Luật Lao động về việc làm<sup>89</sup>, hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng<sup>90</sup>,... Theo Bộ luật Lao động, mức lương trả trong các doanh nghiệp, tổ chức quốc tế và tư nhân đã được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa người sử dụng lao động và người lao động theo mức bằng hoặc cao hơn mức lương tối thiểu và bảo đảm sự tự do di chuyển lao động.

Để tạo điều kiện cho người lao động có thể di chuyển chỗ làm việc dễ dàng hơn, Luật Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đã được thông qua năm 2008, và một số văn bản hướng dẫn thực hiện cũng đã được ban hành<sup>91</sup>. Nghị định 127/2008/NĐ-CP đưa ra những quy định cụ thể về các loại hợp đồng lao động và hợp đồng làm việc người lao động được tham gia bảo hiểm thất nghiệp, quyền của người lao động về bảo hiểm thất nghiệp, điều kiện hưởng bảo hiểm thất nghiệp, mức và thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp,

<sup>86</sup> Gồm: Luật Chứng khoán, Nghị định số 14/2007/NĐ-CP, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán Nghị định số 36/2007/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán, được ban hành năm 2007.

<sup>87</sup> Luật Nhà ở sửa đổi bổ sung năm 2009 và Luật Kinh doanh bất động sản số 63, năm 2006.

<sup>88</sup> Nghị định 69/2009/NĐ-CP Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

<sup>89</sup> Thông Tư 39/2009/TT-BLĐTBXH ngày 18/11/2009 có hiệu lực tháng 1/2010.

<sup>90</sup> Nghị định 97/NĐ-CP ngày 30/10/2009, Nghị định 98/NĐ-CP ngày 30/10/2009, Hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu vùng.

<sup>91</sup> Nghị định số 190/2008/NĐ-CP, Hướng dẫn một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP, Hướng dẫn thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp.

thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp, và đồng thời quy định chi tiết về việc giải quyết các chế độ cho người đã tham gia bảo hiểm xã hội trong thời gian chuyên tiếp. Như vậy, việc ban hành và thực hiện Luật Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp đã tạo điều kiện làm cho thị trường lao động trở nên linh hoạt hơn. Chỉ số đo lường mức độ khó khăn trong tuyển dụng lao động năm 2007 đã được cải thiện mạnh so với năm 2005 (18 trong khoảng từ 0-100 so với 51).<sup>92</sup>

#### *6.1.1.3. Sở hữu và kiểm soát của Chính phủ đối với các yếu tố sản xuất*

Mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của Chính phủ đối với các yếu tố sản xuất chủ yếu để được WTO công nhận là nền kinh tế thị trường thể hiện ở mức độ và tốc độ cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, mức độ hoàn thiện hệ thống luật pháp bảo đảm và bảo vệ quyền sở hữu đất tư nhân, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trong nền kinh tế. Các nỗ lực để Việt Nam được công nhận là nền kinh tế thị trường đã giúp cho hệ thống luật pháp bảo đảm và bảo vệ quyền sở hữu đất tư nhân, quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trong nền kinh tế từng bước hoàn thiện.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật sở hữu trí tuệ năm 2009 đã bổ sung hình thức phạt hành chính đối với hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ gây thiệt hại cho tác giả, chủ sở hữu. Để đạt được tiêu chuẩn về sự đầy đủ như quy định và quan niệm của Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (Hiệp định TRIPS) Bộ Khoa học và Công nghệ đang chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành hữu quan tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ.<sup>93</sup> Theo đánh giá của IFC chỉ số đo mức độ nhà đầu tư được bảo vệ trong các năm 2007 đến 2009 (2,7) đã tăng đáng kể so với năm 2006 (2,0). Thời gian đăng ký bảo vệ quyền sở hữu cũng giảm từ 67 ngày năm 2006, 2007 xuống còn 57 ngày năm 2008, 2009.<sup>94</sup>

Do quy định trong Luật Đất đai rằng đất đai thuộc sở hữu toàn dân có thể dẫn đến một hệ thống pháp lý về sở hữu pháp lý đất đai không rõ ràng và những bất cập trong xác định quyền hạn đối với đất đai, hiện nay Luật Đất đai sửa đổi đang trong quá trình soạn thảo theo định hướng làm rõ hơn quyền sở hữu và sử dụng đất nhằm bảo vệ quyền lợi cho người dân và toàn xã hội.

<sup>92</sup> IFC, Doing business in Vietnam, 2008, 2009, 2010 và Doing business 2006, 2007.

<sup>93</sup> Các dự thảo Nghị định hiện đang được soạn thảo trong lĩnh vực này gồm dự thảo sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp và dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

<sup>94</sup> IFC, Doing business in Vietnam, 2008, 2009, 2010 và Doing business 2006, 2007

### ***6.1.2. Kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ nguồn lực và giá cả***

Từ khi gia nhập WTO đến nay, để thực hiện các tiêu chí về một nền kinh tế thị trường, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực để giảm sự kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ nguồn lực và giá cả. Quản lý nhà nước được phân quyền và phân cấp mạnh mẽ xuống đến cơ sở, theo đó người dân được tham gia vào quá trình phân bổ nguồn lực công tại địa phương. Những nỗ lực này được thể hiện rõ trong các văn bản luật mới ban hành hoặc sửa đổi, hoặc các nghị định, quyết định do Chính phủ ban hành, như Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002.<sup>95</sup>

Về giá cả, Nhà nước và doanh nghiệp đã và đang thực hiện lộ trình chuyển sang giá thị trường đối với một số hàng hoá dịch vụ như điện, than, nước sạch, xăng dầu. Để giảm bớt sự can thiệp của Nhà nước và các hoạt động kinh doanh, từ ngày 14/4/2010, lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng được thả nổi.

Mặt khác, nhằm tăng cường vai trò của chính sách tiền tệ trong quản lý nhà nước, Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đang được sửa đổi, dự kiến sẽ trình Quốc hội phê chuẩn vào năm 2010. Nội dung dự kiến sẽ sửa đổi, điều chỉnh bao gồm các quy định thả nổi lãi suất cơ bản và điều hành lãi suất theo cơ chế thị trường. NHNN xác định, công bố lãi suất tái cấp vốn và các loại lãi suất điều hành khác nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Dự thảo Luật NHNN xác định rõ hơn nhiệm vụ, trách nhiệm của Quốc hội, Chính phủ và Ngân hàng NHNN trong việc thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia. Quốc hội quyết định mức lạm phát định hướng từng thời kỳ. Chính phủ quyết định chỉ tiêu lạm phát và định hướng điều hành chính sách tiền tệ quốc gia hàng năm. Ngân hàng Nhà nước xây dựng mức lạm phát định hướng từng thời kỳ để Chính phủ trình Quốc hội quyết định mục tiêu và biện pháp điều hành chính sách tiền tệ quốc gia hàng năm.

---

<sup>95</sup> Luật Ngân sách Nhà nước 2002, Luật Doanh nghiệp 2005, Luật Đầu tư chung 2005, Luật Đầu thầu, Luật Đất đai 2003, Luật Xây dựng...

### 6.1.3. Vấn đề tồn đọng

#### 6.1.3.1. Chất lượng một số luật và văn bản

Mặc dù Việt Nam đã có nỗ lực lớn trong việc ban hành mới và sửa đổi các văn bản pháp quy hiện hành, chất lượng một số luật và văn bản còn chưa ổn định và chưa cao. Theo đánh giá của một số tổ chức quốc tế, chỉ số đo lường chất lượng khung pháp lý giảm dần từ 2004 (-0,49) đến năm 2005 (-0,57) và năm 2006 (-0,58); nhưng đã được cải thiện đáng kể trong năm 2007 (-0,43), đến năm 2008 lại bị giảm đi (-0,53).<sup>96</sup>

Nội dung của nhiều văn bản vẫn còn chưa hoàn chỉnh, *thiếu rõ ràng*, chưa thực sự có tác dụng khắc phục những bất cập; một số văn bản pháp quy đã phải sửa đổi, điều chỉnh nhiều lần, gây khó khăn cho các doanh nghiệp. Ví dụ như chỉ trong 4 năm từ 2006 đến 2009, Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Đấu thầu đã phải sửa đổi 3 lần. Mức chỉ định thầu đã tăng từ 1 tỷ VNĐ (theo Nghị định số 58/2008/NĐ-CP) lên 5 tỷ VNĐ (Nghị định số 85/2009/NĐ-CP). Nghị định 139/2007/NĐ-CP tuy đã tháo gỡ được nhiều vướng mắc trong thực tế, góp phần tạo môi trường kinh doanh minh bạch hơn, nhưng nội dung vẫn còn nhiều điều bất cập và đang được tiếp tục sửa đổi. Luật Chứng khoán chỉ sau 3 năm thực hiện đã bộc lộ những bất cập nhất định.

Một số văn bản pháp luật của Việt Nam còn khá nhiều quy định mang tính chung chung, dẫn đến tình trạng hiểu và giải thích luật không thống nhất. Điều đó dẫn đến việc áp dụng luật tùy tiện, thiếu trách nhiệm. Đôi khi, tình trạng này còn là nguyên nhân dẫn đến những hành vi tham nhũng, lợi dụng kẽ hở của luật để mưu lợi ích cá nhân.

Nhiều văn bản pháp quy đã được sửa đổi điều chỉnh thường xuyên, như quy định về mức lương tối thiểu, nhưng vẫn chưa hoàn toàn phù hợp với những thay đổi của thị trường. Trong các cơ quan hành chính nhà nước, các đơn vị sự nghiệp công và các doanh nghiệp nhà nước, mức lương vẫn dựa trên thang bậc lương do nhà nước quy định, phần nào còn tách rời với những biến động của thị trường. Tiền lương của người lao động thuộc khối hành chính - sự nghiệp do Nhà nước quy định chậm được điều chỉnh và phụ thuộc vào khả năng của ngân sách. Ngoài ra, mức lương tối thiểu thiếu độ linh hoạt cần thiết. Giữa mức lương của khu vực Nhà nước và khu vực tư nhân có sự chênh lệch rõ rệt. Lương của cán bộ công nhân viên Nhà nước thấp hơn ở khu vực tư nhân đã dẫn đến những tiêu cực như tình trạng tham nhũng và sách nhiễu của cán bộ các cơ quan Nhà nước để kiếm thêm thu nhập trở thành khá phổ biến. Một hậu quả khác là chất xám chảy từ khu vực Nhà nước sang tư nhân.

<sup>96</sup> Theo Kraufman, WGI, 1996-2008 Governance indicators.



Một số lĩnh vực phải chịu sự điều chỉnh của nhiều văn bản pháp luật cùng một lúc, gây khó khăn cho người quản lý nhà nước và thực thi pháp luật. Điều này đã được thể hiện rõ trong lĩnh vực hợp đồng. Bên cạnh Bộ Luật Dân sự năm 2005 (đối với hợp đồng dân sự), Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế năm 1989 (đối với hợp đồng kinh tế), việc tồn tại nhiều luật/ng nghị định, như Luật Hàng hải, Luật Thương mại, Luật Về các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Hàng không, v.v..., cùng điều chỉnh lĩnh vực hợp đồng đã dẫn đến nhận thức khác nhau khi thực hiện luật và gây nhiều rủi ro cho các nhà kinh doanh.<sup>97</sup>

Một trong các nguyên nhân chính của tình trạng này là do năng lực soạn thảo văn bản pháp quy, phân tích và hoạch định chính sách của nhiều cán bộ nhà nước còn hạn chế. Một lý do nữa là thiếu sự tham vấn rộng rãi trước khi dự luật được thông qua. Mặc dù Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 yêu cầu phải công bố công khai dự thảo văn bản luật để lấy ý kiến rộng rãi ít nhất 60 ngày trước khi trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, nhưng cho đến nay chỉ một số luật, pháp luật và nghị định của Chính phủ bảo đảm được sự tham gia xây dựng luật rộng rãi của nhiều tổ chức và cá nhân.

Hơn nữa, việc công khai thông tin thường là vào giai đoạn văn bản luật đã được soạn thảo, chứ chưa phải lấy ý kiến rộng rãi về *ý tưởng luật* (sự cần thiết phải ban hành, quan điểm cơ bản làm định hướng cho việc soạn thảo và đánh giá tác động mà văn bản pháp luật có thể gây ra cho xã hội). Vì vậy, việc góp ý của người dân có thể là đã muộn vì dù không ủng hộ ý tưởng làm luật thì việc soạn thảo văn bản cũng đã được thực hiện, đã mất nhiều công sức, tiền của cho việc chuẩn bị dự thảo luật rồi. Thậm chí việc đăng công báo dự thảo luật cũng có khi chậm.

#### 6.1.3.2. Chuyển đổi sở hữu của Chính phủ đối với các yếu tố sản xuất

Tiến trình cổ phần hóa DNNN diễn ra chậm so với yêu cầu. Sau nhiều năm cổ phần hóa, đến cuối năm 2009 mới có hơn 3.800 công ty nhà nước và bộ phận của công ty nhà nước chuyển sang công ty cổ phần, 300 công ty TNHH một thành viên nhà nước.<sup>98</sup>

<sup>97</sup> Theo Nguyễn Am Hiểu, Một số vấn đề về khung pháp lý kinh tế ở Việt Nam, Tạp chí Pháp luật số 3, 1999.

<sup>98</sup> Cổ phần hóa các DNNN còn nhiều lực cản, 25/12/2009, báo điện tử ATP Vietnam.



Theo Luật Doanh nghiệp 2005, đến ngày 1/7/2010, tất cả các DNNN phải chuyển đổi mô hình hoạt động thành công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần. Đây là một nhiệm vụ khá khó khăn. Riêng đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước, vẫn còn ý kiến tranh luận về cách thức quản lý nhà nước đối với loại hình doanh nghiệp này, mặc dù Nghị định 101/2009/NĐ-CP về thí điểm thành lập, tổ chức, hoạt động và quản lý tập đoàn kinh tế nhà nước (TĐKTNN) đã được Chính phủ ban hành vào tháng 11/2009 sau 5 năm thí điểm.

### **6.1.3.3. Kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ nguồn lực và giá cả**

Để thị trường vận hành bình thường, nhà nước cần có các biện pháp giảm thiểu các hành vi độc quyền và lũng đoạn thị trường. Hiện nay, Nhà nước vẫn chưa chú trọng đến khâu kiểm soát các loại giá hình thành trên cơ sở đặc quyền và độc quyền.

## **6.2. Bộ máy thực thi chính sách**

### ***6.2.1. Tác động tích cực***

Để đảm bảo các chính sách phát triển kinh tế xã hội, thể hiện qua các văn bản pháp lý, đi vào cuộc sống, bộ máy thực thi chính sách cũng liên tục được hoàn thiện. Ngay sau khi gia nhập WTO, Chính phủ đã yêu cầu các Bộ/cơ quan chính phủ ở cả cấp trung ương và địa phương rà soát lại vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ<sup>99</sup>, nhằm nâng cao hiệu quả quản lý phù hợp với quá trình cải cách kinh tế, hội nhập quốc tế. Trong vòng 2 năm 2007-2008, vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của tất cả các Bộ/cơ quan chính phủ ở cả cấp trung ương và địa phương đã được bổ sung, sửa đổi theo hướng được phân định với chức năng giải trình rõ ràng hơn, phân cấp nhiều hơn. Chức năng của Chính phủ và cơ quan hành chính nhà nước các cấp đã có bước chuyển đổi cơ bản từ quản lý hành chính trực tiếp sang quản lý gián tiếp thông qua pháp luật và các công cụ kinh tế vĩ mô. Nhiều Bộ và cơ quan ngang bộ đã được sáp nhập, làm giảm số cơ quan trực thuộc Chính phủ từ 38 xuống còn 30 (18 bộ, 4 cơ quan ngang bộ và 8 cơ quan trực thuộc Chính phủ).

---

<sup>99</sup> Nghị định số 178/2007/NĐ-CP vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của Chính phủ và các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Nghị định số 13/2008/NĐ-CP, Vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của các cơ quan Chính phủ cấp tỉnh và Nghị định số 14/2008/ND-CP, Vai trò, chức năng quản lý vĩ mô của các cơ quan Chính phủ cấp huyện.

Việc cải tổ bộ máy quản lý nhà nước trong những năm 2007, 2008 được thực hiện theo hướng tách quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước ra khỏi các hoạt động quản lý kinh doanh của các doanh nghiệp, để từ đó giảm bớt sự can thiệp hành chính không cần thiết, không đúng chức năng vào quá trình sản xuất, kinh doanh, làm nảy sinh tiêu cực xã hội. Sau khi tách các cơ quan thực hiện chức năng cung cấp dịch vụ thiết yếu ra khỏi các bộ/cơ quan quản lý nhà nước, một số tổ chức mới được thành lập để đảm nhiệm trách nhiệm điều tiết giá cả, quản lý chất lượng... đối với các lĩnh vực này.

Do chức năng quản lý kinh doanh được tách khỏi chức năng quản lý nhà nước, các Bộ, cơ quan Chính phủ không còn có chức năng quản lý tài sản và hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc nữa. Thay vào đó, Tổng công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước đã được thành lập với chức năng giám sát các doanh nghiệp và tổng công ty nhà nước sử dụng vốn và đầu tư nhà nước.

Cải cách hệ thống cơ quan tư pháp đóng vai trò tối quan trọng cho việc nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật, bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho người dân và cho nhà nước. Trong thời gian qua, tổ chức, bộ máy của Toà án, Viện Kiểm sát, các cơ quan điều tra, thi hành án, hỗ trợ tư pháp đã có những điều chỉnh nhất định theo hướng tích cực. Một số toà kinh tế, lao động, hành chính tại Toà án nhân dân tối cao và các Toà án cấp tỉnh được thành lập thêm, bảo đảm việc xét xử được chuyên môn, nghiêm minh và công bằng hơn. Theo Chiến lược Cải cách tư pháp đến năm 2020 các chức năng của tòa án sẽ được phân cấp mạnh và sẽ thành lập hệ thống tòa án theo thẩm quyền độc lập với các cấp hành chính của chính phủ nhằm mục đích tăng cường trách nhiệm giải trình của hệ thống tòa án.

### **6.2.2. Vấn đề tồn đọng**

Tuy Việt Nam đã có những bước tiến trong cải cách khung pháp luật và bộ máy thực thi, song hiệu lực thực thi pháp luật của Việt Nam chưa được cải thiện nhiều. Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu của WB (WBI), chỉ số đo lường hiệu lực thực thi pháp luật của Việt Nam rất thấp và tăng từ -0,53 năm 2004, lên -0,51 năm 2005 và -0,41 năm 2006. Tuy nhiên, đến năm 2007 chỉ số này lại giảm xuống còn -0,50 và năm 2008 vẫn chưa lấy lại được mức của năm 2006 (-0,43)<sup>100</sup>.

<sup>100</sup> Kraufman, WGI, 1996- 2008 Governance indicators.

Có một số nguyên nhân dẫn đến tình hình này. Trước hết, tuyên truyền, quảng bá, phổ biến thông tin về luật còn chưa rộng khắp, phát chế tài chưa có hoặc còn quá thấp chưa đủ sức răn đe khiến những người thực thi pháp luật thiếu động lực thực thi. Trách nhiệm giải trình của họ cũng chưa cao.

Các quy định chung chung trong một số văn bản pháp luật cũng làm ảnh hưởng đến tính minh bạch và công bằng trong quản lý nhà nước. Theo đánh giá của Viện nghiên cứu của WB, chỉ số đo lường trách nhiệm của chính phủ Việt Nam thấp và liên tục giảm trong 5 năm 2004- 2008, tương ứng từ -1,31 (2004) xuống còn -1,43 (2005), - 1,58 (2006), -1,61 (2007) và - 1,62 (2008).<sup>101</sup>

Thông thường, do luật quy định chung nên Chính phủ, các bộ, ngành phải ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành. Các văn bản này thường được ban hành chậm, đôi khi có những điều mâu thuẫn hoặc chông chéo với một số Luật hoặc văn bản pháp quy khác. Điều này ảnh hưởng rất tiêu cực đến việc thực thi pháp luật. Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp có thể bị cản trở ở một số địa phương do những quy định của địa phương không nhất quán với quy định ở cấp quốc gia. Tình trạng tồn tại nhiều “giấy phép con” không cần thiết mà nhiều Bộ/cơ quan/địa phương đưa ra đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư và người dân là một bằng chứng cho thấy tâm lý cục bộ, ưu tiên lợi ích cá nhân trong ban hành một số văn bản pháp quy của các cơ quan chính phủ.

Thông tin pháp luật thường không kịp thời, chính xác, cập nhật. Hiện nay, ở Việt Nam vẫn chưa có cơ chế trách nhiệm vật chất, pháp lý đối với thông tin sai, thông tin không đầy đủ, chưa tạo ra cơ chế hữu hiệu thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào công tác thông tin pháp luật. Việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật còn nặng về phong trào, hình thức, chưa chú trọng xây dựng một hệ thống tư vấn và trợ giúp pháp lý hữu hiệu giúp công dân, tổ chức và doanh nghiệp bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do công tác phổ biến, tuyên truyền giáo dục pháp luật chưa, nhiều người dân chưa nhận thức đúng đắn và đầy đủ về tính tối thượng của pháp luật, về vai trò, vị trí và ý nghĩa của pháp luật trong việc điều chỉnh các quan hệ kinh tế, xã hội. Ngay đội ngũ cán bộ công chức cũng chưa ý thức được đầy đủ vai trò và chức năng của pháp luật nên chưa quan tâm nghiên cứu, tìm hiểu pháp luật, sử dụng cố vấn, tư vấn pháp luật trong công tác quản lý điều hành.

<sup>101</sup> Kraufman, WGI, 1996-2008 Governance indicators.

Hệ thống toà án của Việt Nam yếu kém là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến thực thi pháp luật kém. Giải quyết tranh chấp và thực thi phán quyết của tòa án, trọng tài kinh tế tại Việt Nam bị các doanh nghiệp đánh giá thấp thứ ba, chỉ hơn có hai lĩnh vực là cơ sở hạ tầng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ<sup>102</sup>. Thậm chí đối với các doanh nghiệp nước ngoài đây là lĩnh vực kém nhất với ý kiến đồng thuận của trên 90% doanh nghiệp nước ngoài trả lời điều tra doanh nghiệp năm 2009. Việc thành lập hệ thống tòa án theo thẩm quyền độc lập với các cấp hành chính của chính phủ như đề ra trong Chiến lược cải cách tư pháp còn gặp khó khăn vì đòi hỏi phải có sự cải tổ đồng bộ toàn bộ hệ thống quản lý nhà nước.

Việt Nam cho đến nay vẫn còn nhiều khó khăn do thiếu các luật sư, thẩm phán được đào tạo cơ bản. Hơn nữa, trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế, trong nhiều trường hợp, trình tự thực hiện và thi hành pháp luật hoặc là mới, chưa được thử nghiệm hoặc là chưa có, và do đó khó có thể dự đoán kết quả.

Mặc dầu chính sách kinh doanh, thương mại đã được điều chỉnh theo hướng tự do hoá, xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế, vẫn còn nhiều rào cản thương mại đối với khu vực tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Những rào cản như thủ tục hải quan, vay vốn ngân hàng, thủ tục hành chính rườm rà... làm cho quyền kinh doanh của doanh nghiệp khó có thể thực hiện một cách bình đẳng trên thực tế. Nhất là khung pháp lý về đất đai và giao dịch bảo đảm còn nhiều bất cập càng làm cho các doanh nghiệp tư nhân trong và ngoài nước khó sử dụng thế chấp để vay vốn ngân hàng.

Hiệu lực thực thi pháp luật kém còn do việc kiểm soát tham nhũng chưa cao. Theo đánh giá của IFC, chỉ số kiểm soát tham nhũng của Việt Nam rất thấp so với quốc tế và năm 2007 (-0,68), 2008 (-0,76) ít cải thiện so với tình trạng năm 2006 (trước khi gia nhập WTO là -0,76).

---

<sup>102</sup> Diễn đàn doanh nghiệp 2009, tr 5.

### 6.3. Cơ chế thực thi pháp luật

#### 6.3.1. Tác động tích cực

Việc gia nhập WTO đã có những tác động to lớn đối với việc hoàn thiện khung pháp lý phù hợp cho việc điều hành một nền kinh tế thị trường. Việc thực thi pháp luật cũng được cải thiện ở chừng mực nhất định.<sup>103</sup> Cải thiện rõ nhất trong cơ chế thực thi pháp luật đã được tạo ra nhờ thực hiện Đề án 30 về đơn giản hóa thủ tục hành chính giai đoạn 2007-2012. Trong một khuôn khổ pháp lý từng bước được hoàn thiện, những nỗ lực đơn giản hóa thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước giúp cho hoạt động của bộ máy chính phủ có hiệu quả hơn, giảm chi phí và thời gian cho các doanh nghiệp và công dân để được tiếp nhận dịch vụ hành chính công, phòng tránh được tệ quan liêu, nhũng nhiễu, tham nhũng của các cán bộ nhà nước. Mục tiêu của Đề án 30 đặt ra là giảm 30% thủ tục trong đầu tư, kinh doanh. Trong giai đoạn 1 của Đề án, hơn 1.000 thủ tục hành chính đã được cắt bỏ. Giai đoạn 2 của đề án sẽ được thực hiện chủ yếu trên các lĩnh vực: Thuế, hải quan, lao động và đăng ký kinh doanh. Khoảng 54% trong tổng số doanh nghiệp được hỏi trong cuộc điều tra doanh nghiệp 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức cho biết có cải thiện trong lĩnh vực thủ tục hành chính.<sup>104</sup>

#### 6.3.2. Các vấn đề tồn đọng

Tuy có nhiều nỗ lực trong đơn giản hóa thủ tục hành chính trong giai đoạn 2007-2009, số lượng thủ tục và thời gian để các doanh nhân có thể khởi nghiệp kinh doanh gần như vẫn chưa thay đổi, duy trì ở mức 11 thủ tục và 50 ngày trong suốt ba năm 2007, 2008, 2009<sup>105</sup>. Trong cuộc điều tra doanh nghiệp 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức, hiệu quả dịch vụ hành chính cũng bị coi là một trong năm lĩnh vực đánh giá thấp nhất (2,09 điểm).

<sup>103</sup> 22% trong tổng số doanh nghiệp được hỏi trong cuộc điều tra doanh nghiệp 2009 do Ban Thư ký Diễn đàn doanh nghiệp tổ chức cho biết có cải thiện trong thực thi pháp luật

<sup>104</sup> Diễn đàn doanh nghiệp 2009, tr 5

<sup>105</sup> Doing business, Vietnam 2008, 2009, 2010, IFC

## PHẦN THỨ HAI ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

### Đánh giá khái quát

Tiến trình HNKTQT của Việt Nam trong 3 năm qua còn chưa dài để có thể đánh giá được đầy đủ các tác động của HNKTQT trên mọi phương diện. Hơn nữa, chỉ một thời gian ngắn sau khi Việt Nam gia nhập WTO, kinh tế thế giới rơi vào suy thoái khiến cho nhiều cơ hội phát triển của nước ta không còn hiện hữu.

Tuy nhiên, thực tiễn trong ba năm gia nhập WTO đã chứng minh tính *đúng đắn về tổng thể* của những nhận định, kết luận trong Nghị quyết số 08-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO” và tinh thần chỉ đạo của Nghị quyết 16/2007/NQ-CP của Chính phủ.

Về cơ bản, quá trình hội nhập và việc gia nhập WTO đã đem lại những kết quả như Chính phủ và nhiều nhà nghiên cứu kinh tế kỳ vọng, biến một số cơ hội được chỉ ra trong Nghị quyết số 08-NQ/TW thành hiện thực. Các tác động tích cực quan trọng nhất của HNKTQT sau 3 năm Việt Nam gia nhập WTO gồm gia tăng niềm tin vào triển vọng phát triển kinh tế Việt Nam; thúc đẩy phát triển kinh tế; mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu; tăng cường thu hút FDI; cải thiện hiệu quả phân bổ nguồn lực; khơi dậy những tiềm năng to lớn của dân tộc; tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo; tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường; người tiêu dùng có sự lựa chọn đa dạng về hàng hóa, dịch vụ có chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; các doanh nghiệp trong nước tiếp cận nguồn nguyên liệu đầu vào tốt hơn.

Dĩ nhiên, mức thay đổi thực tế của các đại lượng đó có thể khác so với dự báo do chúng chịu tác động phức hợp của cả các biến động bên trong và ngoài nền kinh tế. Thậm chí, diễn biến một số chỉ số kinh tế vĩ mô đã vượt xa dự báo hoặc chưa lường hết (như tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu; qui mô các luồng vốn trực tiếp và gián tiếp đổ vào Việt Nam; sự bùng phát các hoạt động tài chính, ngân hàng, ...). Cảnh báo nguy cơ bất ổn định kinh tế vĩ mô do thiếu sót tích tụ trong đầu tư công, giám sát tài chính và xử lý lạm phát trong những năm trước đã không được tính đến một cách nghiêm túc. Những dấu hiệu rủi ro còn được che lấp bởi thời kỳ tăng trưởng nhanh cho đến năm 2007.

Điều rõ ràng là thực tế phát triển của đất nước trong 3 năm 2007-2009 đã để lại những dấu ấn rất đáng ghi nhớ và qua đó có thể rút ra nhiều bài học quan trọng.

***Một là, sự kết hợp thực thi cam kết hội nhập và tận dụng hội nhập, việc gia nhập WTO để thúc đẩy xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN chính là nhân tố quan trọng nhất tạo niềm tin vào tiềm năng phát triển và tiến trình cải cách kinh tế của Việt Nam, góp phần phát huy nội lực và thúc đẩy đầu tư (nhất là FDI), phát triển kinh doanh, mở rộng thị trường nước ngoài kết hợp với khai thác tốt hơn thị trường trong nước.***

Trên thực tế, chính đổi mới thể chế kinh tế cũng góp phần to lớn vào việc hội nhập sâu rộng, có hiệu quả vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Quan hệ tương tác giữa Đổi mới, đặc biệt là đổi mới thể chế kinh tế, với tiến trình gia nhập và thực thi cam kết trong WTO trở nên chặt chẽ hơn. Nhờ đó, vị thế trên trường quốc tế của đất nước được nâng cao đáng kể. Đây chính là bằng chứng sinh động cho thấy quan điểm tích cực, chủ động hội nhập được khẳng định bằng hành động thực tế trên cơ sở tạo sự đồng thuận xã hội.

Hội nhập, gia nhập WTO không chỉ là thực thi cam kết và triển khai những cải cách thể chế tương ứng. Hội nhập còn là để nhận diện vị thế dân tộc và xu hướng chuyển động của thế giới chuẩn xác hơn, và qua đó có thể định hướng mô hình phát triển đất nước thích hợp hơn. Thế giới đang có những thay đổi về chất so với chính thập niên 1990. Đó là tiến bộ vượt bậc về công nghệ, sự bùng nổ thông tin và gia tăng thương mại hàng hóa, dịch vụ gắn liền với dịch chuyển ngày càng dễ dàng các nhân tố sản xuất (vốn, lao động), sự hình thành các mạng sản xuất toàn cầu và khu vực, và vai trò nổi lên mạnh mẽ của các nền kinh tế mới nổi, đặc biệt là Trung Quốc, Ấn Độ,... Mất cân đối về tài chính, thương mại giữa các trung tâm/vùng phát triển của thế giới dễ xảy ra hơn. Rủi ro và tính bất định tăng. Chỉ chưa hết thập niên đầu của thế kỷ XXI, thế giới phải đối mặt với khủng hoảng dot.com, khủng hoảng năng lượng, khủng hoảng lương thực, và khủng hoảng tài chính. Biến đổi môi trường thiên nhiên đã, đang và sẽ còn gây ra những tác động khó lường đối với đời sống loài người.

Cuộc khủng hoảng tài chính hiện nay là cuộc khủng hoảng cả về cơ cấu và thể chế tài chính, cả trong mối quan hệ giữa kinh tế tiền tệ (kinh tế “ảo”) và kinh tế thực, và chưa có tiền lệ. Nguyên nhân chính nằm ở sự dư thừa thanh khoản do mất cân đối kinh tế vĩ mô toàn cầu và “những sáng tạo tài chính” (financial innovations) với các công cụ hấp dẫn mới trong bối cảnh chu chuyển vốn ngày càng tự do song khả năng giám sát tài chính quốc gia yếu và thiếu thể chế giám sát toàn cầu.<sup>106</sup>

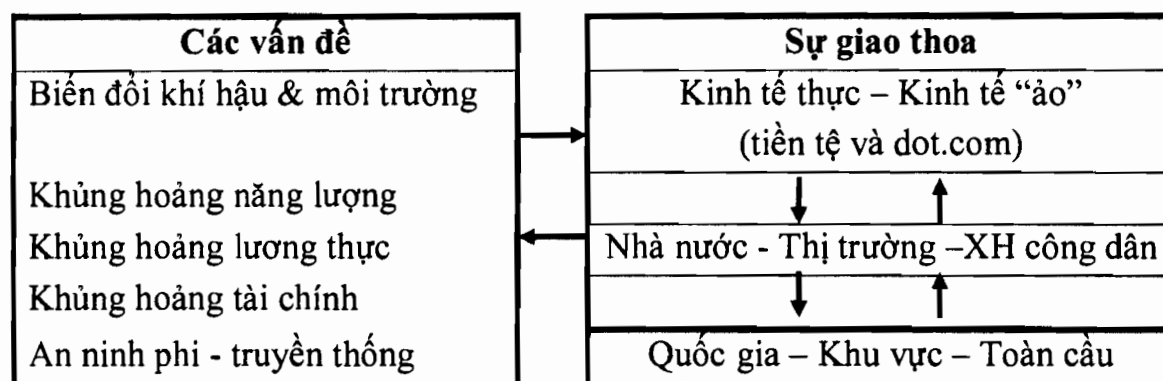
---

<sup>106</sup> Mất cân đối kinh tế vĩ mô và dư thừa thanh khoản toàn cầu do nhiều nước Đông Á và các nước xuất khẩu dầu lửa có thặng dư lớn, trong khi Mỹ chịu thâm hụt thương mại và ngân sách nặng



Cuộc khủng hoảng tài chính đang đặt ra một cách nghiêm túc việc nhìn nhận lại các triết lý và chủ thuyết phát triển thị trường tài chính gắn với quá trình toàn cầu hóa và “những sáng tạo tài chính”, để trên cơ sở đó có những cải cách toàn diện khung khổ pháp lý, thể chế giám sát và những chuẩn mực quản trị rủi ro đối với hệ thống tài chính, cả ở cấp độ quốc gia, khu vực và toàn cầu. Sâu xa hơn, cuộc khủng hoảng tài chính và những vấn đề mới nảy sinh trong một thế giới đang thay đổi về chất đòi hỏi mỗi quốc gia và thế giới phải có định hướng thích hợp cho mô hình phát triển mới của mình. Tối thiểu thì mô hình đó cũng phải tính đến: (1) mối quan hệ truyền thống nhà nước – thị trường – xã hội; (2) mức độ liên kết quốc gia – khu vực – toàn cầu; (3) sự tương tác giữa kinh tế “ảo” và kinh tế thực; và (4) những giao thoa giữa các quan hệ, tương tác đó cũng như giữa chúng với các vấn đề toàn cầu mới như nguy cơ khủng hoảng, biến đổi khí hậu và an ninh phi truyền thống (Hình 10).

**Hình 10: Những chiều hướng/khía cạnh tư duy về mô hình phát triển mới**



**Hai là,** việc gia nhập WTO càng làm lộ rõ hơn những yếu kém, bất cập cố hữu của nền kinh tế Việt Nam, nhất là đối với việc đảm bảo sự phát triển nhanh, bền vững.

nề. Một ví dụ về “sáng tạo tài chính” là việc chứng khoán hoá các khoản cho vay thế chấp bất động sản, trong đó một tỷ lệ lớn là cho vay “dưới chuẩn”, đi cùng các công cụ phái sinh. Cho vay dưới tiêu chuẩn (Subprime lending) là hình thức cho vay rất phổ biến, đặc biệt tại Mỹ. Theo cẩm nang hướng dẫn của Bộ Tài chính Mỹ năm 2001: “Những người đi vay dưới tiêu chuẩn thường có quá khứ tín dụng yếu kém như thường có những khoản thanh toán quá hạn và có thể có những vấn đề nghiêm trọng như phải ra tòa, phá sản. Họ có khả năng thanh toán thấp, xét trên những chỉ số như điểm tín dụng, tỷ lệ nợ trên thu nhập hoặc một số tiêu chí khác...”. Không có tài liệu chính thức nào quy định cụ thể về người đi vay dưới tiêu chuẩn nhưng ở Mỹ, hầu hết những người vay này có điểm tín dụng thấp hơn 620, chiếm gần 25% dân số Mỹ.



Về chất lượng tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2007 đạt 8,5%, cao nhất kể từ năm 1997, song chưa thể nói đây là một con số ấn tượng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2005 và 2006 tương ứng đã là 8,4% và 8,2%. Công nghiệp chủ yếu vẫn là sơ chế, gia công với giá trị tăng thêm chưa cao và còn phụ thuộc nhiều vào đầu vào nhập khẩu. Chủng loại hàng hóa còn đơn điệu, chất lượng chưa cao, khả năng cạnh tranh của sản phẩm còn yếu. Tuy thị trường tài chính, hoạt động ngân hàng, và thị trường bất động sản khá sôi động, nhưng lại ít chuyển hóa sang nền kinh tế *thực*. Trong những năm 2007-2009, khu vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm vẫn còn nhỏ bé, chiếm chưa tới 2,0% GDP. Năng suất lao động trong nông nghiệp rất thấp do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng nhất là lao động chưa chuyển sang công nghiệp và dịch vụ, mặc dù đã bắt đầu có hiện tượng thiếu lao động tay nghề trung bình tại các ngành này; nông nghiệp còn dựa vào quảng canh và các cây trồng vật nuôi với giá trị gia tăng thấp.

Tỷ lệ tổng đầu tư xã hội so với GDP năm 2007-2009 quá cao, tương ứng tới 45,6% và 41,5%, 42,7% so với con số đã cao của năm 2005 và 2006 là trên dưới 40%. Tín hiệu cho luồng vốn đầu tư còn sai lệch do bảo hộ, “bong bóng” bất động sản, và sự tăng giá thái quá của thị trường chứng khoán (cuối năm 2006-2007). Một điều đáng lưu tâm là nền kinh tế trong vài năm lại đây tiêu dùng tăng nhanh hơn tốc độ tăng GDP (cả danh nghĩa và thực), và do đó tỷ lệ tiết kiệm trong nước so với GDP chững lại, thậm chí có xu hướng giảm. Nền kinh tế phải dựa nhiều hơn vào vốn từ bên ngoài và không phải lúc nào cũng được lựa chọn một cách hợp lý (tỷ lệ vốn đầu tư vào bất động sản có thể quá cao). Vốn đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng lớn, trong khi hiệu quả đầu tư chưa được cải thiện đáng kể. Rủi ro đầu tư của khu vực DNNN và một số tập đoàn kinh tế nhà nước tăng.

Chính chất lượng tăng trưởng thấp (và việc thiếu chuẩn bị về mặt quản lý kinh tế vĩ mô) đã làm cho nền kinh tế dễ bị tổn thương khi tăng cường hội nhập. Chúng ta trong một chừng mực nhất định đã tự làm khó mình bằng viễn cảnh có thể duy trì tăng trưởng cao (một cách không hiệu quả như vậy). Bất ổn định kinh tế vĩ mô gia tăng trong năm 2008 và tăng trưởng kinh tế chậm lại đáng kể trong năm 2008-2009 là một bài học phải trả giá trong điều hành kinh tế.

Về năng lực thể chế: Như đã nêu ở trên, đã có những chuyển biến tích cực về thể chế. Song chính đây cũng là điểm còn nhiều bất cập nhất. Còn rất nhiều việc phải làm để tiếp tục hoàn thiện khung khổ pháp lý cho phù hợp với cam kết hội nhập và các chuẩn mực kinh tế thị trường. Vai trò, ý nghĩa của Luật thấp do còn phải chờ nghị định, thông tư hướng dẫn; hậu quả là Luật thiếu hiệu lực, công tác triển khai thực hiện chậm và dễ mâu thuẫn. Cũng còn khoảng cách khá xa giữa thực tế và yêu cầu về tính chuyên nghiệp, minh bạch và khả năng giải trình của bộ máy nhà nước, trong khi hệ thống động lực

(tuyển chọn, đánh giá, bổ nhiệm, lương thưởng) cho công chức còn nhiều méo mó. Phối hợp giữa các bộ ngành nhiều khi còn chưa chặt chẽ, nhất quán và kịp thời. Thể chế cho sự phát triển các thị trường yếu tố sản xuất (thị trường tài chính, thị trường đất đai, và thị trường lao động) vẫn trong giai đoạn cần những chỉnh sửa căn bản. Quá trình này lại diễn biến phức tạp vì biến động trên các thị trường yếu tố sản xuất rất nhạy cảm về mặt xã hội và có nhiều khía cạnh liên quan đến một chủ thể quan trọng trong nền kinh tế là khu vực DNNN. Đặc biệt, khung khổ pháp lý và thể chế giám sát tài chính và chu chuyển vốn, nhất là vốn đầu tư gián tiếp còn thiếu và yếu, và điều này có thể làm tăng rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô.

Về chất lượng nguồn nhân lực: Sự hụt hẫng về kỹ năng nguồn nhân lực cũng đang ngáng trở cả quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế lẫn tăng trưởng nhanh, có chất lượng và phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có liên quan đến tất cả các nhóm xã hội: từ các nhà hoạch định chính sách, đội ngũ công chức, cho đến doanh nhân và người lao động nói chung. Trong khi đó toàn bộ hệ thống giáo dục, đào tạo đang tỏ ra chưa đáp ứng được yêu cầu của cuộc sống và thời đại.

Về năng lực kết cấu hạ tầng: Kết cấu hạ tầng yếu kém đã và đang gây nhiều tổn phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội cũng như việc nắm bắt những cơ hội mà hội nhập kinh tế quốc tế có thể đem lại. Nguồn lực cần thiết cho phát triển kết cấu hạ tầng là rất lớn. Để có những lựa chọn tốt nhất với chi phí cơ hội nhỏ nhất, không thể không có tầm nhìn xa trông rộng, những bản qui hoạch có hàm lượng chất xám cao và các hình thức đối tác công - tư (PPP) hiệu quả trong huy động các nguồn lực khác nhau.

Chính những yếu kém về thể chế, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực đã hạn chế việc thực hiện vốn đầu tư và khả năng hấp thụ vốn, đặc biệt là vốn FDI. Có thể nói đây chính là ba “nút thắt cổ chai” cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước.

**Ba là lợi thế so sánh (tĩnh) vốn có của đất nước được thể hiện tốt hơn khi hội nhập càng sâu rộng.** Quan trọng hơn lợi thế so sánh động chỉ xuất hiện nhờ cạnh tranh, tận dụng qui mô kinh tế và FDI trên cơ sở khắc phục những yếu kém về thể chế, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực, và có một cách thức liên kết song phương, khu vực và toàn cầu thích hợp.

Nước ta vẫn có nhiều mặt hàng có khả năng cạnh tranh dựa trên lợi thế so sánh tĩnh. Tuy chưa có đột biến, song xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản và công nghiệp chế biến có hàm lượng lao động cao (như may mặc) thực sự có cơ hội tăng mạnh. Một số mặt hàng có giá trị gia tăng cao hơn cũng đã có vị trí tốt hơn trong xuất khẩu của Việt Nam.

Bài học này có hàm ý chính sách và quản trị doanh nghiệp sâu sắc. Chiến lược của đất nước, doanh nghiệp chính là kết hợp việc tiếp tục tận dụng tốt nhất “cái hiện có”, thúc đẩy xuất khẩu các mặt hàng truyền thống với nỗ lực đa dạng hóa sản phẩm, thị trường và nâng cao khả năng cạnh tranh không qua giá dựa trên cạnh tranh và việc thu hút hiệu quả hơn FDI. Chỉ có như vậy, nước ta mới dần tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất khu vực (Đông Á) và toàn cầu.

Bên cạnh việc đẩy mạnh cải cách trong nước, xử lý những “nút thắt cổ chai”, chiến lược đó cũng tùy thuộc rất lớn vào việc thực hiện cam kết gia nhập WTO, mức độ liên kết khu vực, và quan hệ với các đối tác lớn.

Thực hiện các cam kết gia nhập WTO không chỉ là “nghĩa vụ”; quan trọng hơn, đó chính việc thực hiện những nguyên tắc cốt lõi đảm bảo nền kinh tế vận hành hiệu quả, tạo lòng tin quốc tế và cộng đồng doanh nhân, nhà đầu tư. Với phạm vi điều chỉnh rộng (nguyên tắc cơ bản, thương mại hàng hóa, dịch vụ; các hiệp định bổ sung,...), WTO còn là nền tảng, điểm xuất phát cho việc tiếp tục tự do hóa đơn phương và liên kết song phương, khu vực ở mức cao hơn.

Mối quan hệ thương mại, đầu tư chặt chẽ với Đông Á (và các nền kinh tế APEC) và sự hình thành mạng sản xuất ở Đông Á cũng như những thay đổi hết sức lớn lao, sâu sắc trong khu vực thời gian gần đây cho thấy tầm quan trọng của hội nhập khu vực này. Đồng thời với thúc đẩy liên kết Đông Á, cần hết sức coi trọng việc thực hiện mục tiêu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015 với tư cách là “trục” cho liên kết Đông Á và các liên kết khác.

Bên cạnh đó, cần nhận thức rằng sự phát triển dài hạn và quá trình CNH của Việt Nam khó có thể thành công nếu tách rời các quan hệ song phương với các đối tác lớn (như EU, Hoa Kỳ, Nga, Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ). Quan hệ với các đối tác ở đây đa dạng, tổng hợp, có thể vượt ngoài khung khổ kinh tế, thương mại, đầu tư, và chuyển giao công nghệ đơn thuần. Những chuyển biến trên thế giới cũng đang tạo điều kiện cho nước ta có những cam kết, chia sẻ lợi ích trên từng khía cạnh với nhiều khu vực và các nước đang phát triển trên thế giới.

***Bốn là***, quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng cũng đồng nghĩa với rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô và bất bình đẳng xã hội có thể tăng lên nếu thiếu sự chuẩn bị chủ động, tích cực các chính sách ứng phó thích hợp.

Gia nhập WTO và hội nhập ngày càng sâu rộng có thể mang lại những lợi ích to lớn cho đất nước. Song nền kinh tế cũng dễ bị thương tổn hơn trước các cú sốc từ bên ngoài và nhất là khi thiếu những chính sách/biện pháp đối phó chủ động, tích cực.

Trên thực tế, hệ lụy xấu có thể do tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của hội nhập và việc gia nhập WTO (như đã nêu trong Nghị quyết số 08-NQ/TW) đã không được tính đến một cách đầy đủ để có sự chuẩn bị nghiêm túc. Kết quả là những lúng túng, bất cập trong định hướng mục tiêu chính sách, lựa chọn chính sách, và phối hợp thực thi chính sách đã góp phần làm tăng bất ổn kinh tế vĩ mô và rủi ro tài chính, nhất là trong ba quý đầu năm 2008. Từ quý IV/2008, nền kinh tế lại phải hứng chịu tác động hết sức tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu qua ba kênh: thương mại, đầu tư, và tài chính. Sản xuất công nghiệp, xuất khẩu và đầu tư sụt giảm. Đằng sau các con số đó là tăng trưởng kinh tế thấp, tình trạng thất nghiệp và mất việc làm gia tăng.

Các nhóm lợi ích xã hội cũng trở nên đa dạng hơn cùng sự tương phản giàu – nghèo và bất bình đẳng cả về thu nhập và tài sản tăng. Nhóm người nghèo, kỹ năng thấp không chỉ luôn thiệt thòi và ít khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản, mà còn dễ bị tổn thương hơn nhiều trước các cú sốc từ bên ngoài và bên trong nền kinh tế, kể cả sốc chính sách. Họ cần cả các biện pháp hỗ trợ thường xuyên và cả tức thời. Người lao động đã thể hiện tiếng nói của mình mạnh mẽ hơn, trực diện hơn. Áp lực các nhóm xã hội đối với chính sách và cách thực thi chính sách cũng khác biệt. Chính vì vậy, chính sách đòi hỏi phải có những suy tính, giải trình và cả sự rà soát thận trọng và được minh chứng.

Kinh nghiệm ba năm qua cho thấy quá trình chính sách cần phải tính đến các khía cạnh sau:

Quá trình hình thành và thực thi chính sách dễ phạm sai lầm nếu thiếu sự gắn kết với thực tế. Thu thập, phân tích, chia sẻ thông tin và phản ứng của thị trường, xã hội đều có vai trò hết sức quan trọng.

Ngay cả chính sách tốt vẫn có những tác động phụ/không mong muốn, nhất là khi phải ổn định kinh tế hoặc thực thi những chính sách hỗ trợ cho những nhóm sản xuất kinh doanh, xã hội nhất định. Điều quan trọng là có giải pháp hỗ trợ những nhóm dễ bị tổn thương trong khi biết vượt qua các nhóm đặc quyền.

Các chính sách vĩ mô (như chính sách tiền tệ, tài khóa, tỷ giá) cần có sự phối hợp cả về “liều lượng” và thời điểm thực thi và cả với các chính sách vi mô, nếu cần thiết, một cách chặt chẽ, tránh làm thay đổi kỳ vọng thị trường theo hướng xấu hơn. Biện pháp vi mô can thiệp vào một số thị trường riêng biệt chỉ nên thực hiện một cách nhất thời và cần rút bỏ sớm (do đây thường là những biện pháp gây méo mó phân bổ nguồn lực).

Hiệu lực và hiệu quả của việc điều chỉnh, thay đổi chính sách phụ thuộc rất lớn vào quan hệ thông tin hai chiều với thị trường, công chúng. Minh bạch thông tin và khả năng giải trình là những khía cạnh then chốt tạo dựng niềm tin công chúng và sự đồng thuận xã hội.

### **Một số kiến nghị**

Bối cảnh kinh tế năm 2010, mặc dù đã lạc quan hơn so với khi bắt đầu năm 2009, vẫn đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam. Triển vọng phục hồi kinh tế đã sáng sủa hơn, nhưng vẫn cần tiếp tục được theo dõi để có phản ứng phù hợp. Nhiều thành tựu còn chưa bền vững; rất nhiều vấn đề phức tạp, nhạy cảm cần được xử lý đòi hỏi khả năng của Chính phủ trong việc đồng thời tiếp tục cải cách thể chế kinh tế, xã hội, cũng như nâng cao năng lực nhận biết và thích ứng của quốc gia.

Đúng như Nghị quyết 08-NQ/TW của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khóa X đã chỉ rõ: HNKTQT và việc gia nhập WTO đem lại cả cơ hội và thách thức, cơ hội và thách thức có thể chuyển hóa lẫn nhau. Điều quan trọng là phải tiếp tục công cuộc Đổi mới trong nước để cùng với tiến trình chủ động hội nhập – một điều kiện cần cho sự phát triển – thực sự tạo ra sự phát triển nhanh, bền vững. Với tinh thần đó, những kiến nghị dưới đây tập trung vào năm nhóm chính sách chính.

### ***Nhóm chính sách chung***

Có các biện pháp chính sách cải thiện chất lượng tăng trưởng, nâng cao hiệu quả đầu tư, khuyến khích tiết kiệm nội địa, thu hút đầu tư từ mọi nguồn vào phát triển kết cấu hạ tầng. Thực hiện các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân.

Đối với FDI, cần thực hiện ngay một số giải pháp cơ bản hơn như: thay đổi tư duy, quan niệm và có quan điểm mới về thu hút và sử dụng FDI: Gắn chiến lược thu hút với giám sát quá trình thực thi, hoạt động; đề ra các chính sách phù hợp để loại bỏ các dự án không mong muốn và khuyến khích các dự án cần thiết, chú trọng đến chất lượng (ngành, nghề, đối tác đầu tư, trình độ công nghệ, mức độ sử dụng tài nguyên và nguồn lực quý hiếm, mối liên kết xuôi và ngược với các doanh nghiệp trong nước, các tác động lan tỏa, thân thiện với môi trường.v.v.), đề cao trách nhiệm xã hội của nhà đầu tư; có các chính sách khuyến khích FDI tạo nhiều việc làm, đầu tư vào các vùng nông thôn xa thành phố và các trung tâm công nghiệp lớn. Trên cơ sở đó đề ra các tiêu chí phù hợp để thẩm định các dự án FDI và các dự án từ các nguồn khác. Việc phê duyệt tất cả các dự án đều phải dựa trên các tiêu chí này.

Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài. Xây dựng chính sách vận động, thu hút đầu tư đối với các tập đoàn đa quốc gia cũng như có chính sách riêng đối với từng tập đoàn và các đối tác trọng điểm như các quốc gia thành viên EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...; đẩy nhanh tiến độ đàm phán các Hiệp định đầu tư song phương giữa Việt Nam và các đối tác lớn. Xây dựng và sớm ban hành danh mục đầu tư quốc gia và kêu gọi vốn ĐTNN cho giai đoạn 2011-2015 và những năm tiếp theo, kèm theo xây dựng mạng thông tin chi tiết về dự án.

Cần nghiên cứu, đánh giá và đưa ra lộ trình thực hiện cam kết hội nhập tối ưu, theo đó các ngành, doanh nghiệp có tiềm năng nhưng còn chưa phát triển có thời gian để xây dựng năng lực, nâng cao khả năng cạnh tranh; các ngành, doanh nghiệp không có khả năng cạnh tranh có thời gian để điều chỉnh, chuyển hướng sản xuất. Tương tự, cần nghiên cứu và áp dụng lộ trình tự do hóa giá cả một cách hợp lý.

Tiếp tục củng cố ổn định hệ thống và thị trường tài chính. Sự phát triển của hệ thống NHTM và thị trường tài chính sẽ là nền tảng để chính sách tiền tệ được thực thi với hiệu lực tốt hơn. Cần cân nhắc khả năng mở cửa tài khoản vốn (một cách từ từ, theo từng bước và có sự thận trọng tối đa, nếu có).

Tiếp tục thực hiện các chính sách bình ổn kinh tế vĩ mô một cách kịp thời, linh hoạt, hợp lý; chú trọng tính đồng bộ của chính sách tiền tệ với chính sách tài khóa cũng như xử lý hữu hiệu các quan hệ vĩ mô nền tảng. Lựa chọn mục tiêu tăng trưởng hợp lý trong từng thời kỳ dựa trên thông tin phân tích và dự báo có tính chính xác, có căn cứ khoa học. Từ đó, Việt Nam có thể xác định công cụ chính sách phù hợp. Có sự phối hợp về đề xuất, giải trình những điều chỉnh chính sách một cách đầy đủ và hợp lý và thực thi chính sách một cách nhất quán và chặt chẽ hơn giữa các bộ ngành chịu trách nhiệm về chính sách kinh tế vĩ mô.

Vấn đề nhập siêu và bình ổn cán cân thanh toán cần được giải quyết một cách cơ bản hơn theo hướng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế để tăng giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu.

### ***Nhóm chính sách ngành và doanh nghiệp***

Có chương trình nâng cao khả năng cạnh tranh cho tất cả các ngành trong nền kinh tế, đặc biệt là các ngành có khả năng cạnh tranh yếu. Đối với các ngành xuất khẩu chủ lực, có chính sách để chuyển dần từ gia công sang tự xuất khẩu. Cần có chính sách thúc đẩy tăng hàm lượng GTGT trong tất cả các ngành của nền kinh tế thông qua nâng cấp nhân lực, công nghệ, tiếp cận công nghệ nguồn tốt hơn, hợp tác dài hạn với các đối tác mạnh trong lĩnh vực tương ứng, đa dạng hóa đối mới sản phẩm.



Có chính sách phát triển các ngành mới mà Việt Nam có tiềm năng và lợi thế. Thông qua tuyên truyền, vận động, cần khuyến khích doanh nghiệp trong nước chủ động khai thác tối đa thị trường trong nước; tận dụng tốt hơn các cơ hội mới mở ra trong HNKTQT để thâm nhập, khai thác thị trường ngoài nước. Tối đa hóa liên kết với các doanh nghiệp có vốn ĐTNN, tham gia sâu vào các liên kết trong khu vực.

Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ để tránh phụ thuộc quá lớn vào nguyên vật liệu nhập khẩu và những cú sốc khi giá nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế tăng, đồng thời tiết kiệm được một nguồn ngoại tệ lớn. Thúc đẩy các ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, ngành chế biến nông sản; có chính sách thu hút đầu tư vào các ngành này.

### ***Nhóm chính sách xã hội***

Tập trung phát triển nhanh nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu phát triển, nhất là đào tạo dài hạn, đào tạo nghề cho nguồn nhân lực với chất lượng, kỹ năng cao để thu hút mạnh các dự án đầu tư có trình độ công nghệ cao, có GTGT lớn. Cần có các chính sách đặc biệt thúc đẩy đào tạo nghề cho khu vực nông thôn, trước mắt ưu tiên cho nông dân không có đất để đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu lao động, cải thiện thu nhập. Chủ trương hỗ trợ đào tạo nghề cho nhóm người lao động yếu thế: lao động di cư, lao động nghèo, thanh niên kém kỹ năng.

Tiếp tục tập trung giải phát cho phát triển thị trường lao động, đặc biệt là khu vực nông thôn thông qua các chính sách tạo việc làm tích cực. Thu hẹp tỷ lệ việc làm trong khu vực kinh tế phi chính thức; khuyến khích khả năng tạo việc làm và việc làm tốt trong khu vực FDI, khu vực ngoài nhà nước.

Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; các chương trình, dự án và các giải pháp, chính sách đã ban hành, để hỗ trợ phát triển sản xuất, ổn định đời sống đối với người nghèo, vùng nghèo, đồng bào DTTS khó khăn, vùng bị thiên tai. Thực hiện giảm nghèo bền vững, bảo đảm cho người nghèo được thụ hưởng thành quả của sự tăng trưởng. Giảm bớt các khoản đóng góp cho nông dân. Có các biện pháp hữu hiệu để bảo đảm cuộc sống tốt hơn cho người dân khi nhà nước thu hồi đất.

Xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn dân, nhiều tầng, linh hoạt và hiệu quả. Đa dạng hóa và phát triển có hiệu quả các chương trình an sinh xã hội đối với các đối tượng thu nhập thấp, bị tác động xấu. Nâng cao tính an sinh việc làm, bảo đảm các quyền lợi cơ bản của con người trong cuộc sống và tại nơi làm việc.

Bảo vệ các nhóm yếu thế trong thị trường lao động, đặc biệt là nhóm nông dân bị mất đất, lao động di cư, lao động nữ, người nghèo, người tàn tật. Hỗ trợ người lao động tiếp cận đến hệ thống an sinh xã hội.

Nâng cao hiệu quả sử dụng các quỹ hỗ trợ dôi dư đối với lao động bị mất việc làm trong khu vực nhà nước. Có các chính sách đào tạo và đào tạo lại cho lao động bị dôi dư, lao động bị mất đất, mất việc làm để tái hòa nhập vào thị trường lao động.

### ***Nhóm chính sách về thể chế***

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo lộ trình đã đề ra. Trong việc sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp quy hiện hành, cần cố gắng đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, duy trì ổn định môi trường đầu tư, kinh doanh, không gây xáo trộn, ảnh hưởng đến lợi ích của các doanh nghiệp đang hoạt động cũng như các nhà đầu tư mới.

Thường xuyên, kịp thời rà soát, sửa đổi, điều chỉnh, xóa bỏ quy định không phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ trong các điều ước quốc tế song phương, khu vực và đa phương mà Việt Nam là thành viên; đồng thời xem xét nới lỏng các điều kiện đầu tư, kinh doanh trong một số ngành, lĩnh vực tuy không cam kết mở cửa, hoặc cam kết chặt chẽ hơn quy định pháp luật hiện hành nhưng phù hợp với nhu cầu phát triển và định hướng thu hút đầu tư của nước ta trong thời gian tới (như ngành giáo dục và đào tạo,...).

Giám sát chặt chẽ việc ban hành và áp dụng các giấy phép, điều kiện kinh doanh. Trong một số trường hợp, có thể xem xét áp dụng các điều kiện đầu tư, kinh doanh đối với một số ngành, ví dụ như ngành công nghiệp khai thác mỏ, kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn, khách sạn và nhà hàng,... nhằm đáp ứng mục tiêu và định hướng phát triển, nhưng cần áp dụng một cách hợp lý, khách quan, công bằng phù hợp với các cam kết quốc tế về đầu tư.

Tiếp tục hoàn thiện thể chế để phát triển các loại thị trường, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là khung pháp lý về quyền sở hữu tài sản, đất đai.



Đẩy nhanh cải cách hành chính và hoàn thiện khung khổ pháp lý. Tăng cường tính công khai, minh bạch của hệ thống pháp luật, chính sách, các quy hoạch, chiến lược phát triển của từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm và địa bàn. Tăng cường sự phối hợp giữa các bộ ngành trong quản lý nhà nước. Nâng cao năng lực và tính chuyên nghiệp của bộ máy nhà nước. Nâng cao trách nhiệm giải trình của người đứng đầu cơ quan cũng như của các cán bộ, công chức nhà nước thông qua củng cố bộ máy kiểm toán, tăng cường công tác theo dõi, đánh giá trong các cơ quan nhà nước.

Tiếp tục hoàn thiện quy trình ban hành pháp luật. Thành lập các cơ quan nghiên cứu xây dựng pháp luật. Cần cải thiện chất lượng tham gia của người dân vào quá trình làm luật và các văn bản pháp quy, theo đó việc xin ý kiến rộng rãi cần được tiến hành ngay từ giai đoạn hình thành chính sách để có được sự nhất trí về các ý tưởng cơ bản của chính sách. Không nên tiến hành việc soạn thảo luật đó nếu ý tưởng chính sách không được thống nhất. Điều này sẽ giúp tránh lãng phí nguồn lực dành cho việc soạn thảo luật, tránh tình trạng dự thảo luật được soạn thảo nhưng không được ban hành do không đạt được sự nhất trí hoặc được ban hành nhưng không có tác động tích cực cho sự phát triển của xã hội.

Cần nâng cao cả chất lượng lẫn hiệu lực thực thi các văn bản pháp quy. Các văn bản phải quy định rõ đơn vị, người chịu trách nhiệm thực hiện và các hình thức thưởng phạt đủ mức khuyến khích thực hiện, phải nâng cao hơn nữa trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan quản lý nhà nước. Cần chú trọng hơn đến kiểm tra giám sát quá trình thực hiện chính sách. Hệ thống theo dõi và đánh giá cũng cần được tăng cường bằng cách quy định rõ chức năng và nhiệm vụ về theo dõi và đánh giá đối với lĩnh vực nhất định và trao cho cơ quan này các công cụ để thực thi quyết định. Cải tiến công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật trong dân chúng cũng như trong các cơ quan quản lý nhà nước.

### ***Nhóm chính sách khác***

Cần tăng cường minh bạch các loại thông tin, nhất là các thông tin nhằm phục vụ phân tích chính sách và phục vụ việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng như tạo cơ sở cho người dân có đánh giá chính xác về hiện trạng kinh tế vĩ mô. Cần xây dựng văn hóa chia sẻ thông tin nhằm cải thiện sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

Tăng cường theo dõi, đánh giá việc thực hiện cam kết hội nhập; kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện và đề ra các biện pháp xử lý thích hợp.

Nâng cao năng lực phân tích chính sách và dự báo cho các bộ ngành và sử dụng năng lực này vào việc tư vấn chính sách nhiều hơn nữa.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

---

Alan Krueger and Robert Solow, eds., *The Roaring Nineties: Can Full Employment Be.*

Ann Harrison, Edward Learner. 2002. Labor market in developing countries: An agenda for research. Journal of Labor Economics, 1997, the University of Chicago Press.

ASEAN, *preparing workers for changes in the Labour Market: The ASEAN experience*, 2001

Bell, Linda A. "The Impact of Minimum Wages in Mexico and Colombia", *Journal of*

Card and Krueger (1995), *Myth and Measurement: The Economics of the Minimum*

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2006, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam 2006-2010.

Chương trình Fulbright Việt Nam, 2008, 'Tình trạng bất ổn vĩ mô: Nguyên nhân và phản ứng chính sách', *Báo cáo chuẩn bị cho Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

Chương trình Fulbright Việt Nam, 2009, 'Thay đổi cơ cấu: Giải pháp kích thích có hiệu lực duy nhất', *Bài thảo luận chính sách số 4, chuẩn bị cho Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.*

Cơ quan tình báo kinh tế (EIU), 2010, 'Việt Nam: Báo cáo tháng 2/2010'.

Công ty cổ phần chứng khoán Âu Việt, 2010, 'Báo cáo tổng kết thị trường chứng khoán 2009 và dự báo 2010'. Không rõ nguồn.

Doan Mau Diep, *survey on retrenched workers* , 2003

Donna MacIsaac; Martin Rama. 1997. WB.

General Statistics Office of Vietnam (GSO), Socio – economic Dynamics and Realities 2001 - 2005, Statistical Publishing House, Hanoi 2006, p. 18,21.

GSO, Enterprise data, 2000-2004

GSO, VHLSS, 1993-2006

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=02/2009> [Truy cập ngày 24/01/2009]

<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=413&thangtk=03/2009> [truy cập ngày 21/01/2009]

ILLSA: *Study impact of WTO accession on labor market*, 2007

ILO, Working paper, *Social dimension of global production systems: a review of issues*, 2004

ILSSA and ILO, *Assessing the ability to access vocational training and employment of children aged 15-17*, 2006.

ILSSA and World Bank (2003). *Research on Corporate Social Responsibility realization in garment and textile, leather and footwear industries*

J.E. Stiglitz, "*Development policies in a world of Globalization*", workshop paper in Brazil, 12-13 / 9, 2002

Giuseppe Bertola; Francine D. Blau; Lawrence M. Kahn (2002). Labor market institutions and demographic employment patterns. *Working Paper 9043. National Bureau of Economic Research*.

John Haltiwanger, Stefano Scarpetta and Milan Vodopivec. 2003. How institutions affect labor market outcomes: evidence from transition countries. *University of Maryland and NBER; WB*.

Martin Rama, *Globalization and workers*, 2001

Martin Rama, *Poverty report*, 2004.

Martin Rama, *Presentation of social impacts of WTO accession in Vietnam*, 2007

MOLISA: *Data on labor and employment*, all years

MULTRUP, *Synthesis Report on WTO accession impacts*, 2008

Nguyen Thi Thu Phuong, *Determinants of Migration in Vietnam based on VHLSS*, 2005

Nguyễn Xuân Trình và cộng sự, 2009, 'Phát triển thị trường tài chính Việt Nam đến năm 2020', *Báo cáo tổng hợp, Đề tài cấp Nhà nước KX.01.08/06-10*. Dự thảo tháng 12/2009.

Oxfam (2002). *Rigged Rules and Double Standards: trade, globalization and the fight against poverty*.

TCTK, 2009a, 'Đánh giá bổ sung kết quả năm 2008, tình hình kinh tế - xã hội quý I năm 2009 và dự báo thực hiện một số chỉ tiêu năm 2009'. Trục tuyến. Truy cập tại:

TCTK, 2009b, 'Tình hình kinh tế - xã hội 2 tháng đầu năm 2009'. Trục tuyến. Truy cập tại:

Viện NCQLKTTW, 2007, *Kinh tế Việt Nam 2006*. Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

Viện NCQLKTTW, 2010, *Kinh tế Việt Nam 2009*. Dự thảo tháng 3/2010.

Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, 2009, Báo cáo đánh giá tác động đối với nền kinh tế Việt Nam sau 2 năm gia nhập WTO.

Võ Trí Thành, Đinh Hiền Minh, Nguyễn Anh Dương, Phạm Thiên Hoàng, và Trịnh Quang Long, 2007, *Vai trò của đồng Euro trong thương mại song phương Việt Nam - EU*. Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội. Song ngữ Việt – Anh.

Võ Trí Thành, và Nguyễn Anh Dương, 2009a, 'Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO: Bài học', *Tạp chí kinh tế ASEAN*, Số 26, Tập 1, trang 115-135. 2009. [Tiếng Anh].

Võ Trí Thành, và Nguyễn Anh Dương, 2009b, 'Kinh tế Việt Nam 2008-2009: Bất ổn kinh tế vĩ mô, sốc từ bên ngoài và phản ứng chính sách' ['Vietnam's Economy 2008-09: Macroeconomic Instability, External Shocks, and Policy Responses'], *Bài trình bày tại Hội thảo quốc tế về 'Kinh tế Đông Á: Khủng hoảng, phục hồi và phản ứng chính sách'*, Bắc Kinh, 22-23/10/2009. Tiếng Anh.

W. Arthur Lewis, *Economic Development with unlimited supplies of Labour*, 2001

WB in Hanoi, *Vietnam Development Report 2007*

William F. Maloney. Measuring the Impact of Minimum Wages: Evidence from Latin America<sup>1</sup>. VASS\_WB\_Poverty update report, 2006



**PHỤ LỤC I**  
**RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**  
**Bảng PL.1.1: Thuế suất cam kết và kết quả thực hiện cam kết đối với một số sản phẩm gỗ chế biến**

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                                                                                                                                                          | Thuế suất tại thời điểm giữa nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 <sup>107</sup> | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------------------|
| 4410            | Ván dăm và các loại ván tương tự (ví dụ: ván dăm định hướng và ván xộp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác ( MS 2100; 2900,3100; 3200; 3300; 3900; 9000) | 10                                    | 9                                           | 2008                         | 8                                       | 8                                | D                                          |
| 4411            | Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác ( MS 1100; 19 00; 29 90; 31 00; 39 10; 39 90; 99 10; 9990)                                                | 10                                    | 9                                           | 2008                         | 9                                       | 8                                | N                                          |
|                 | - Ms 21 00 và 29 10                                                                                                                                                                                                                           | 10                                    | 8                                           | 2008                         | 8                                       | 8                                | D                                          |
| 4412            | Gỗ dán, gỗ dán vân lạng và các tấm ván khác tương tự ( MS 1910; 1990;2300;2900;9300;9900)                                                                                                                                                     | 10                                    | 9                                           | 2008                         | 8                                       | 8                                | D                                          |
| 4414            | Khung tranh, ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự                                                                                                                                                                      | 40                                    | 25                                          | 2012                         | 34                                      | 34                               | D                                          |
| 4415            | Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình tròn và các loại bao bì tương tự bằng gỗ; tang cuốn cấp bằng gỗ; giá kê để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác bằng gỗ; vành đệm giá kê để hàng bằng gỗ( Ms 10 00; 20 00)           | 30                                    | 20                                          | 2010                         | 23,33                                   | 23                               | N                                          |
| 4416            | Thùng to nhỏ, thùng baren, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong ) Ms 00 10; 00 90)                                                                   | 30                                    | 20                                          | 2010                         | 23,33                                   | 23                               | N                                          |
| 4417            | Dụng cụ các loại , thân dụng cụ , tay dụng cụ, thân và cán chổi, bàn chải bằng gỗ, cốt bằng khuôn giấy un bằng gỗ                                                                                                                             |                                       |                                             |                              |                                         |                                  |                                            |
|                 | - Loại khác ( 00 90)                                                                                                                                                                                                                          |                                       |                                             |                              |                                         |                                  |                                            |
| 4418            | - Cột trụ và xà, rầm, panen lát sàn các loại khác (9010; 9090)                                                                                                                                                                                | 30                                    | 20                                          | 2010                         | 23,33                                   | 23                               | N                                          |
| 4419            | Bộ đồ ăn, bộ đồ làm bếp bằng gỗ (Ms 00 00)                                                                                                                                                                                                    | 5                                     | 3                                           | 2008                         | 3                                       | 3                                | D                                          |
|                 |                                                                                                                                                                                                                                               | 40                                    | 25                                          | 2012                         | 34                                      | 34                               | D                                          |
| 4420            | Gỗ khảm, dăm, tạp, và các loại hộp đựng đồ kim hoàn, đựng dao kéo và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tương nhỏ và đồ trang trí bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc chương (MS 10 00; 90 00)                                         | 40                                    | 20                                          | 2010                         | 26,67                                   | 26                               | N                                          |

<sup>107</sup> Quyết định số: 123/2008/QĐ- BTC, ngày 26 tháng 12 năm 2008; Quyết định số: 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 ; Thông tư số: 216/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                       | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 <sup>07</sup> | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|
| 4421            | Các sản phẩm bằng gỗ khác                                                                  |                                      |                                             |                              |                                         |                                 |                                            |
|                 | - Mắc treo quần áo (Ms 10 00)                                                              | 40                                   | 25                                          | 2012                         | 34                                      | 34                              | Đ                                          |
|                 | - Lưỡi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi; giường cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự ( 9010) | 20                                   |                                             |                              | 20                                      | 20                              | Đ                                          |
|                 | Thanh gỗ để là diêm (Ms 9020)                                                              | 40                                   | 25                                          | 2010                         | 30                                      | 30                              | Đ                                          |
|                 | Móc gỗ hoặc kim gỗ cho giấy dếp(Ms9030)                                                    | 40                                   | 25                                          | 2010                         | 30                                      | 30                              | Đ                                          |
|                 | Que kéo, que kem và thìa xúc kem(Ms 9040)                                                  | 40                                   | 25                                          | 2010                         | 30                                      | 30                              | Đ                                          |
|                 | Khối lát bằng gỗ(Ms 9050)                                                                  | 40                                   | 25                                          | 2010                         | 30                                      | 30                              | Đ                                          |
|                 | Mảnh và phụ kiện của mảnh(Ms9060)                                                          | 40                                   | 25                                          | 2010                         | 30                                      | 30                              | Đ                                          |
|                 | - Quạt tay và tấm che kéo bằng tay, khung và cán củaa khung; bộ phận của khung và cán      | 40                                   | 25                                          | 2010                         | 30                                      | 30                              | Đ                                          |
|                 | - Các sản phẩm bằng gỗ khác. ( Ms: 9091;9092;9093;9094;9099)                               | 40                                   | 25                                          | 2010                         | 30                                      | 35                              | Đ                                          |
| 9403            | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng ( Ms 3010;3020)                           | 35                                   | 25                                          | 2012                         | 31                                      | 27                              | N                                          |
| 9403            | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng ( Ms 4010;4020)                           | 35                                   | 25                                          | 2012                         | 31                                      | 27                              | N                                          |
| 9403            | Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng ( Ms 5011; 5019; 5091;5099)               | 35                                   | 25                                          | 2012                         | 31                                      | 27                              | N                                          |
| 940             | Đồ nội thất bằng gỗ khác - loại khác ( Ms 6091, 6099)                                      | 35                                   | 22                                          | 2012                         | 31                                      | 27                              | N                                          |

Nguồn cột (1), (2), (3): Chương 4 phần I. thuế suất tối huệ quốc, Mục II. Hàng khác (Hàng phi nông nghiệp) Cam kết WTO . số: 216/2009/itt-bic ngày 12 tháng 11 năm 2009 quy định mức thuế suất của biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

Ghi chú: Nhanh hơn – N; Chậm hơn – C; Đúng theo lịch – Đ.



**Bảng PL1.2: Thuế suất cam kết và kết quả thực hiện cam kết đối với một số sản phẩm nông nghiệp**

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                         | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 0102            | Trâu, bò sống (không bao gồm làm giống)                                                                                                                                                                                                                      | 5                                    | -                                           | -                            |                                         | 5                 | D                                          |
| 0103            | Lợn sống (không bao gồm làm giống)                                                                                                                                                                                                                           | 5                                    | -                                           | -                            | 5.0                                     | 5                 | D                                          |
| 0104            | Cừu, dê sống (không bao gồm làm giống)                                                                                                                                                                                                                       | 5                                    | -                                           | -                            | 5.0                                     | 5                 | D                                          |
| 0105            | Gia cầm sống, (không bao gồm làm giống)                                                                                                                                                                                                                      | 10                                   | -                                           | -                            | 10.0                                    | 5                 | N                                          |
| 0201            | Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                                                                                                            | 20                                   | 14                                          | 2012                         | 17.6                                    | 15                | N                                          |
| 0202            | Thịt trâu, bò, đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                     | 20                                   | 14                                          | 2012                         | 17.6                                    | 15                | N                                          |
| 0203            | Thịt lợn, tươi, ướp lạnh                                                                                                                                                                                                                                     | 30                                   | 25                                          | 2012                         | 28.0                                    | 24                | N                                          |
| 0203            | Thịt lợn đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                           | 30                                   | 15                                          | 2012                         | 24.0                                    | 24                | N                                          |
| 0207            | Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh                                                                                                                                                            | 40                                   |                                             |                              | 40.0                                    | 15                | N                                          |
| 0210            | Thịt và phụ phẩm đang thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm đang thịt sau giết mổ của thịt lợn                                                                          | 20                                   | 10                                          | 2012                         | 16.0                                    | 16                | D                                          |
| 0210            | Thịt và phụ phẩm đang thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, sấy khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được từ thịt hoặc từ phụ phẩm đang thịt sau giết mổ của trâu bò                                                                           | 20                                   | 15                                          | 2010                         | 16.7                                    | 16                | N                                          |
| 0401            | Sữa và kem, chưa cô đặc, chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác                                                                                                                                                                                             | 20                                   | 18                                          | 2009                         | 18.0                                    | 15                | N                                          |
| 0403            | Buttermilk (phụ phẩm thu được từ quá trình làm bơ sữa), sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axít hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác hoặc hương liệu, hoa quả, quả hạch hoặc ca cao (6 sản phẩm) | 30                                   | 25                                          | 2012                         | 28.0                                    | 6.3               | N                                          |
| 0407            | Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín (không phải để làm giống)                                                                                                                                                             | 80                                   |                                             |                              | 80.1                                    | 30                | N                                          |
| 0701            | Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh (không phải giống)                                                                                                                                                                                                             | 20                                   |                                             |                              | 20.0                                    | 16                | N                                          |
| 0703            | Hành, hành tây, tỏi, tỏi tây, các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc - ướp lạnh (không phải làm giống)                                                                                                                                                    | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 19                | N                                          |
| 0706            | Cà rốt                                                                                                                                                                                                                                                       | 20                                   | 17                                          | 2010                         | 18.0                                    | 18                | D                                          |
| 0708            | Rau đậu đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh 3                                                                                                                                                                                                            | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0709            | Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh (11 sản phẩm)                                                                                                                                                                                                                   | 15                                   |                                             |                              | 15.0                                    | 14.4              | N                                          |
| 0710            | Khoai tây đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                          | 20                                   | 10                                          | 2012                         | 16.0                                    | 16                | D                                          |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                                                  | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 0710            | Đậu, ngô, rau khác đông lạnh                                                                                                          | 25                                   | 17                                 | 2010                         | 19.7                                    | 18.4              | N                                          |
| 0713            | Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt (không phải giống)                                       | 25                                   | 20                                 | 2010                         | 21.7                                    | 23                | C                                          |
| 0801            | Đào lộn hột (hạt điều), đã bóc vỏ                                                                                                     | 40                                   | 25                                 | 2012                         | 34.0                                    | 34                | Đ                                          |
| 0805            | Quả cam, chanh tươi hoặc khô                                                                                                          | 40                                   | 20                                 | 2012                         | 32.0                                    | 32                | Đ                                          |
| 0807            | Quả quýt tươi hoặc khô                                                                                                                | 40                                   | 30                                 | 2010                         | 33.3                                    | 32                | N                                          |
| 0901            | Các loại dưa, đu đủ tươi                                                                                                              | 40                                   | 30                                 | 2010                         | 33.3                                    | 33                | Đ                                          |
| 0901            | Cà phê đã rang                                                                                                                        | 40                                   | 30                                 | 2011                         | 35.0                                    | 35                | Đ                                          |
| 0904            | Hạt tiêu thuộc chi Piper; các loại quả chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền 9                                          | 30                                   | 20                                 | 2010                         | 23.3                                    | 23                | Đ                                          |
| 1601            | Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó | 40                                   | 22                                 | 2012                         | 32.8                                    | 32                | N                                          |
| 1701            | Đường mía                                                                                                                             | 100                                  | 85                                 | 2010                         | 90.0                                    | 25                | N                                          |
|                 | - Đường củ cải                                                                                                                        | 100                                  |                                    |                              | 100.1                                   | 25                | N                                          |
|                 | - Đường tinh luyện                                                                                                                    | 100                                  | 85                                 | 2012                         | 94.0                                    | 40                | N                                          |
| 2002            | Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic; nguyên quả hoặc dạng miếng             | 40                                   | 30                                 | 2012                         | 36.0                                    | 32                | N                                          |
| 2002            | Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic;                                        | 40                                   | 20                                 | 2012                         | 32.0                                    | 32                | Đ                                          |
| 2101            | Cà phê tan                                                                                                                            | 50                                   | 40                                 | 2010                         | 43.3                                    | 43                | Đ                                          |

Nguồn cột (1), (2), (3): Chương 4 phần I. thuế suất tối huệ quốc, Mục I. hàng sản nông sản Cam kết WTO

Bảng PL1.3: Thuế suất cam kết và kết quả thực hiện cam kết đối với một số sản phẩm thủy sản

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                                                                                     | Thuế suất tại thời điểm giữa nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm ( năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 03.01           | Cá sống                                                                                                                                                                  |                                       |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
| 301             | - Cá cảnh:                                                                                                                                                               |                                       |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
| 0301            | -- Cá hương hoặc cá bột                                                                                                                                                  | 20                                    | 15                                          | 2010                          | 16.7                                    | 16                | N                                          |
| 0301            | -- Loại khác, cá biển                                                                                                                                                    | 30                                    | 20                                          | 2009                          | 20.0                                    | 20                | D                                          |
| 0301            | -- Loại khác, cá nước ngọt                                                                                                                                               | 30                                    | 20                                          | 2009                          | 20.0                                    | 20                | D                                          |
|                 | - Cá sống khác                                                                                                                                                           |                                       |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
| 0301            | -- Cá hồi                                                                                                                                                                | 30                                    | 20                                          | 2010                          | 23.3                                    | 23                | N                                          |
| 0301            | -- Cá chình ( <i>Anguilla</i> spp)                                                                                                                                       | 30                                    | 20                                          | 2010                          | 23.3                                    | 23                | N                                          |
| 0301            | -- Cá chép:                                                                                                                                                              |                                       |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
| 0301            | --- Đẻ làm giống, trừ cá bột                                                                                                                                             | 0                                     |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
| 0301            | --- Loại khác                                                                                                                                                            | 30                                    | 20                                          | 2010                          | 23.3                                    | 23                | N                                          |
| 0301            | -- Loại khác:                                                                                                                                                            |                                       |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
| 0301            | ---- Loại khác                                                                                                                                                           | 30                                    | 20                                          | 2010                          | 23.3                                    | 23                | N                                          |
| 0301            | --- Cá nước ngọt khác                                                                                                                                                    | 30                                    | 20                                          | 2010                          | 23.3                                    | 23                | N                                          |
| 03.02           | Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ filê cá (fillets) và thịt cá khác thuộc nhóm 03.04                                                                                           |                                       |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
|                 | - Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:                                                                                                                                   |                                       |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
| 0302            | -- Họ Cá hồi                                                                                                                                                             | 30                                    | 10                                          | 2014                          | 24.3                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Cá hồi Thái Bình Dương                                                                                                                                                | 30                                    | 10                                          | 2012                          | 22.0                                    | 22                | D                                          |
| 0302            | -- Loại khác                                                                                                                                                             | 30                                    | 20                                          | 2010                          | 23.3                                    | 22                | N                                          |
|                 | - Cá det ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá: |                                       |                                             |                               |                                         |                   |                                            |
| 0302            | - - Cá bơn lưỡi ngựa ( <i>Halibut</i> ) ( <i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i> )                      | 30                                    | 20                                          | 2010                          | 23.3                                    | 22                | N                                          |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                                                                                           | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 0302            | -- Cá bom sao ( <i>Pleuronectes platessa</i> )                                                                                                                                 | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Cá bom sole ( <i>Solea</i> spp).                                                                                                                                            | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Loại khác                                                                                                                                                                   | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
|                 | - Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc ( <i>Euthynnus</i> ( <i>Katsuwonus</i> ) <i>pelamis</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:              |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0302            | -- Cá ngừ trắng hoặc vây dài ( <i>Thunnus alalunga</i> )                                                                                                                       | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Cá ngừ vây vàng ( <i>Thunnus albacares</i> )                                                                                                                                | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc                                                                                                                                          | 30                                   | 20                                          | 2011                         | 25.0                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | - Cá ngừ mắt to ( <i>Thunnus obesus</i> )                                                                                                                                      | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Cá ngừ vây xanh ( <i>Thunnus thynnus</i> )                                                                                                                                  | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Cá ngừ vây xanh phương Nam ( <i>Thunnus maccoyii</i> )                                                                                                                      | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Loại khác                                                                                                                                                                   | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | - Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá                                                                                    | 30                                   | 20                                          | 2011                         | 25.0                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> ), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá                                                               | 30                                   | 20                                          | 2011                         | 25.0                                    | 22                | N                                          |
|                 | - Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:                                                                                                                                        |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
|                 | -- Cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com ( <i>Sprattus sprattus</i> ) | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )                                                                                                                       | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | -- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )                                                                                                                                   | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                          | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 0302            | - - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)       | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | - - Cá nhám góc và cá mập khác                                                | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | - - Cá chình (Anguilla spp.)                                                  | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | - - Cá kiếm (Xiphias gladius)                                                 |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0302            | - - Cá răng cưa (Toothfish – Dissostichus spp.)                               |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0302            | - - Loại khác:                                                                |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0302            | - - - Cá biển                                                                 | 30                                   | 12                                          | 2012                         | 22.8                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | - - - Cá nước ngọt                                                            | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0302            | - Gan, sụn và bọc trứng cá                                                    | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
|                 |                                                                               |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 03.03           | Cá đông lạnh, trừ filé cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04 |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0303            | - - Cá hồi đỏ (Oncorhynchus nerka)                                            | 30                                   | 15                                          | 2010                         | 20.0                                    | 20                | D                                          |
| 0303            | - - Loại khác                                                                 | 30                                   | 12                                          | 2011                         | 21.0                                    | 20                | N                                          |
|                 | - Cá hồi khác, trừ gan, sụn và bọc trứng cá:                                  |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0303            | - - Cá hồi                                                                    | 30                                   | 10                                          | 2014                         | 24.3                                    | 20                | N                                          |
| 0303            | - - Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho)         | 30                                   | 10                                          | 2014                         | 24.3                                    | 20                | N                                          |
| 0303            | - - Loại khác                                                                 | 30                                   | 15                                          | 2017                         | 27.0                                    | 20                | N                                          |
|                 | - Cá dẹt                                                                      |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0303            | - - Cá bom lưỡi ngựa                                                          | 30                                   | 13                                          | 2012                         | 23.2                                    | 22                | N                                          |
| 0303            | - - Cá bom sao (Pleuronectes platessa)                                        | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0303            | - - Cá bom sole (Solea spp.)                                                  | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0303            | - - Loại khác                                                                 | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | D                                          |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                      | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
|                 | - Cá ngừ, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:                                                                    |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0303            | - - Cá ngừ trắng hoặc vây dài (Thunnus alalunga)                                                          | 30                                   | 12                                          | 2011                         | 21.0                                    | 21                | Đ                                          |
| 0303            | - - Cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares)                                                                   | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá ngừ vây hoặc bụng có sọc                                                                           | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá ngừ mắt to (Thunnus obesus)                                                                        | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá ngừ vây xanh (Thunnus thynnus)                                                                     | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá ngừ vây xanh phương Nam (Thunnus maccoyii)                                                         | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Loại khác                                                                                             | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
|                 | - Cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:                                                                   |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
|                 | - - Cá Sác-đin, cá Sác-đin nhiệt đới (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm (Sprattus sprattus) | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)                                                          | 30                                   | 14                                          | 2012                         | 23.6                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá tuyết đen (Pollachius virens)                                                                      | 30                                   | 14                                          | 2012                         | 23.6                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá thu (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)                                   | 30                                   | 13                                          | 2012                         | 23.2                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá nhám góc và cá mập khác                                                                            | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá chình (Anguilla spp.)                                                                              | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá sói biển (Dicentrarchus labrax, Dicentrarchus punctatus)                                           | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - - Cá Meluc (một loại cá tuyết) (Merluccius spp., Urophycis spp.)                                        | 30                                   | 12                                          | 2011                         | 21.0                                    | 21                | Đ                                          |
| 0303            | - - Loại khác:                                                                                            |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0303            | - - - Cá biển                                                                                             | 30                                   | 10                                          | 2012                         | 22.0                                    | 21                | N                                          |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                                                                                                     | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 0303            | - - - Cá nước ngọt                                                                                                                                                                       | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 21                | N                                          |
| 0303            | - Gan, sẹ và bọc trứng cá:                                                                                                                                                               |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0303            | - - Gan                                                                                                                                                                                  | 30                                   | 12                                          | 2012                         | 22.8                                    | 22                | D                                          |
| 0303            | - - Sẹ và bọc trứng cá                                                                                                                                                                   | 30                                   | 12                                          | 2012                         | 22.8                                    | 22                | D                                          |
|                 |                                                                                                                                                                                          |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 03.05           | Cá, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0305            | - Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người                                                                                                               | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, sấy khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:                                                                                                                  |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0305            | - - Cửa cá nước ngọt, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                                                                  | 30                                   | 20                                          | 2012                         | 26.0                                    | 26                | D                                          |
| 0305            | - Filé cá (fillets), sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói                                                                                                             | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 23                | N                                          |
|                 | - Cá hun khói, kể cả filé cá (fillets):                                                                                                                                                  |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0305            | - - Cá hồi Thái Bình Dương                                                                                                                                                               | 30                                   | 15                                          | 2012                         | 24.0                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)                                                                                                                                            | 30                                   | 20                                          | 2012                         | 26.0                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - - Loại khác                                                                                                                                                                            | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 23                | N                                          |
|                 | - Cá khô, muối hoặc không muối, nhưng không hun khói:                                                                                                                                    |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0305            | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)                                                                                                                             | 30                                   | 20                                          | 2012                         | 26.0                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                           |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 0305            | - - - Vây cá mập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - - Cá biển, bao gồm cá cá ikan bilis (cá trổng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0305            | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 23                | N                                          |
|                 | - Cá, muối nhưng không sấy khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối:                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0305            | - - Cá trích (Clupea harengus, Clupea pallasii)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30                                   | 20                                          | 2012                         | 26.0                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - - Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 30                                   | 20                                          | 2012                         | 26.0                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - - Cá trổng (Engraulis spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 30                                   | 20                                          | 2012                         | 26.0                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0305            | - - - Cá biển, kể cả vây cá mập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30                                   | 20                                          | 2012                         | 26.0                                    | 23                | N                                          |
| 0305            | - - - Loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30                                   | 20                                          | 2012                         | 26.0                                    | 23                | N                                          |
| 03.06           | Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
|                 | - Đông lạnh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0306            | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
| 0306            | - - Tôm hùm (Homarus spp.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 21                | N                                          |
| 0306            | - - Cua                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 30                                   | 15                                          | 2012                         | 24.0                                    | 23                | N                                          |



| <i>Mã số nhóm hàng</i> | <i>Mô tả nhóm, mặt hàng</i>                                                                                   | <i>Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)</i> | <i>Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)</i> | <i>Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)</i> | <i>Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009</i> | <i>Áp dụng từ 1/1/09</i> | <i>Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình</i> |
|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|
| 0306                   | -- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 23                       | N                                                 |
|                        | - Không đông lạnh:                                                                                            |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0306                   | -- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)                          |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0306                   | --- Loại khác, sống                                                                                           | 30                                          | 10                                                 | 2012                                | 22.0                                           | 21                       | N                                                 |
| 0306                   | --- Tươi hoặc ướp lạnh                                                                                        | 30                                          | 15                                                 | 2011                                | 22.5                                           | 21                       | N                                                 |
| 0306                   | -- Tôm hùm (Homarus spp):                                                                                     |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0306                   | --- Loại khác, sống                                                                                           | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 21                       | N                                                 |
| 0306                   | --- Tươi hoặc ướp lạnh                                                                                        | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 21                       | N                                                 |
| 0306                   | -- Tôm Shrimps và tôm Pan-dan (prawns):                                                                       |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0306                   | --- Loại khác, sống                                                                                           | 30                                          | 15                                                 | 2012                                | 24.0                                           | 21                       | N                                                 |
| 0306                   | -- Cua:                                                                                                       |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0306                   | --- Sống                                                                                                      | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 23                       | N                                                 |
| 0306                   | --- Tươi hoặc ướp lạnh                                                                                        | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 23                       | N                                                 |
|                        | -- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0306                   | --- Sống                                                                                                      | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 23                       | N                                                 |
| 0306                   | --- Tươi hoặc ướp lạnh                                                                                        | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 23                       | N                                                 |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 03.07           | Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; các loại động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, sấy khô, muối hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | - Hầu:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | - - Sóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 30                                   | 12                                          | 2011                         | 21.0                                    | 21                | Đ                                          |
| 0307            | - - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
| 0307            | - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
|                 | - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | - - Sóng, tươi hoặc ướp lạnh:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | - - - Sóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0307            | - - - Tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 30                                   | 20                                          | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 0307            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | - - - Đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0307            | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
|                 | - Vẹm (Mytilus spp., Perma spp.):                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | - - - Sóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 30                                   | 12                                          | 2011                         | 21.0                                    | 21                | Đ                                          |
| 0307            | - - - Tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 30                                   | 15                                          | 2011                         | 22.5                                    | 21                | N                                          |
| 0307            | - - Loại khác:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | - - - Đông lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 30                                   | 10                                          | 2012                         | 22.0                                    | 21                | N                                          |

| <i>Mã số nhóm hàng</i> | <i>Mô tả nhóm, mặt hàng</i>                                                                                                                                                                                | <i>Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%)</i> | <i>Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%)</i> | <i>Hạn cuối cùng cắt giảm (năm)</i> | <i>Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009</i> | <i>Áp dụng từ 1/1/09</i> | <i>Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình</i> |
|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------|
| 0307                   | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                                                                                                          | 30                                          | 15                                                 | 2011                                | 22.5                                           | 21                       | N                                                 |
|                        | - Mục nang ( <i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i> ) và mực ống ( <i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i> ): |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | -- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh:                                                                                                                                                                               |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | --- Sóng                                                                                                                                                                                                   | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 22                       | N                                                 |
| 0307                   | --- Tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                                                                     | 30                                          | 15                                                 | 2011                                | 22.5                                           | 22                       | N                                                 |
| 0307                   | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                              |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | --- Đông lạnh                                                                                                                                                                                              | 30                                          | 10                                                 | 2012                                | 22.0                                           | 22                       | D                                                 |
| 0307                   | --- Khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                                                                                                          | 30                                          | 15                                                 | 2011                                | 22.5                                           | 22                       | N                                                 |
|                        | - Bạch tuộc ( <i>Octopus spp.</i> ):                                                                                                                                                                       |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | -- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                                                                |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | --- Sóng                                                                                                                                                                                                   | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 22                       | N                                                 |
| 0307                   | -- Loại khác:                                                                                                                                                                                              |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | --- Đông lạnh                                                                                                                                                                                              | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 22                       | N                                                 |
| 0307                   | - Ốc, trừ ốc biển:                                                                                                                                                                                         |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | -- Sóng                                                                                                                                                                                                    | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 22                       | N                                                 |
| 0307                   | --- Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh                                                                                                                                                                          | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 22                       | N                                                 |
| 0307                   | -- Khô, muối hoặc ngâm nước muối                                                                                                                                                                           | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 22                       | N                                                 |
|                        | - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh không xương sống, trừ động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:                                                      |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | -- Sóng, tươi hoặc ướp lạnh:                                                                                                                                                                               |                                             |                                                    |                                     |                                                |                          |                                                   |
| 0307                   | --- Sóng                                                                                                                                                                                                   | 30                                          | 20                                                 | 2010                                | 23.3                                           | 22                       | N                                                 |
| 0307                   | --- Tươi hoặc ướp lạnh                                                                                                                                                                                     | 30                                          | 15                                                 | 2011                                | 22.5                                           | 22                       | N                                                 |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng                                                                                              | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 0307            | -- Loại khác:                                                                                                     |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | --- Đông lạnh:                                                                                                    |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | ---- Loại bột mịn, bột thô và bột viên                                                                            | 30                                   | 15                                 | 2011                         | 22.5                                    | 22                | N                                          |
| 0307            | ---- Loại khác                                                                                                    |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
| 0307            | ---- Hải sâm beches-de-mer (trepang), khô, muối hoặc ngâm nước muối                                               | 30                                   | 20                                 | 2010                         | 23.3                                    | 22                | N                                          |
| 16.04           | Cá được chế biến hay bảo quản; trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá.             |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
|                 | - Cá nguyên con hoặc cả miếng, nhưng chưa xay nhỏ:                                                                |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
| 1604            | -- Từ cá hồi:                                                                                                     |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
| 1604            | --- Đông hộp                                                                                                      | 40                                   | 30                                 | 2010                         | 33.3                                    | 33                | N                                          |
| 1604            | --- Loại khác                                                                                                     | 40                                   | 30                                 | 2010                         | 33.3                                    | 33                | N                                          |
| 1604            | - Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối:                                                               |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
| 1604            | -- Đông hộp                                                                                                       | 40                                   | 35                                 |                              | 40.0                                    | 33                | N                                          |
| 1604            | -- Loại khác                                                                                                      | 40                                   | 35                                 |                              | 40.0                                    | 33                | N                                          |
| 16.05           | Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản. |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
| 1605            | - Cua:                                                                                                            |                                      |                                    |                              |                                         |                   |                                            |
| 1605            | -- Đông hộp                                                                                                       | 40                                   | 35                                 | 2009                         | 35.0                                    | 33                | N                                          |
| 1605            | -- Loại khác                                                                                                      | 40                                   | 35                                 | 2009                         | 35.0                                    | 33                | N                                          |

| Mã số nhóm hàng | Mô tả nhóm, mặt hàng        | Thuế suất tại thời điểm gia nhập (%) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào năm cuối (%) | Hạn cuối cùng cắt giảm (năm) | Thuế suất cam kết cắt giảm vào 1/1/2009 | Áp dụng từ 1/1/09 | Đánh giá mức độ cắt giảm so với lịch trình |
|-----------------|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------|-------------------|--------------------------------------------|
| 1605            | - Tôm hùm                   | 40                                   | 35                                          | 2009                         | 35.0                                    | 33                | N                                          |
| 1605            | - Động vật giáp xác khác:   |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 1605            | - - Đong hợp                | 40                                   | 35                                          | 2009                         | 35.0                                    | 33                | N                                          |
| 1605            | - - Loại khác               | 40                                   | 35                                          | 2009                         | 35.0                                    | 33                | N                                          |
| 1605            | - Loại khác:                |                                      |                                             |                              |                                         |                   |                                            |
| 1605            | - - Bảo ngư                 | 40                                   | 25                                          | 2012                         | 34.0                                    | 33                | N                                          |
| 1605            | - - Loại khác               | 40                                   | 25                                          | 2012                         | 34.0                                    | 33                | N                                          |
|                 | Tính trung bình cho cả nhóm | 40.0                                 | 32.1                                        | 2009                         | 34.7                                    | 33.0              | N                                          |

Nguồn cột (1), (2), (3): Cam kết WTO; Quyết định số: 123/2008/QĐ-BTC, ngày 26 tháng 12 năm 2008; Quyết định số: 106/2007/QĐ-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007; Thông tư số: 216/2009/TT-BTC ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc về việc điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số nhóm mặt hàng trong biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi



## PHỤ LỤC 2

### RÀ SOÁT VIỆC THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT GIA NHẬP WTO ĐỐI VỚI DỊCH VỤ

**Bảng PL2.1: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ phân phối**

|                                                                                | <i>Cam kết WTO</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <i>Văn bản pháp lý ban hành sau gia nhập</i>                                                                                                            |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phạm vi sản phẩm thuộc quyền phân phối                                         | Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài không được phép phân phối một số loại sản phẩm tại Việt Nam. Những sản phẩm này có thể phân thành 2 nhóm: sản phẩm hạn chế dài hạn và sản phẩm hạn chế theo từng giai đoạn. Danh sách các sản phẩm hạn chế dài hạn bao gồm thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, dược phẩm, thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường mía và đường củ cải. Danh sách các sản phẩm hạn chế theo từng giai đoạn bao gồm xi măng và clinke; lốp (trừ lốp máy bay); giấy; máy kéo; phương tiện cơ giới; ô tô con và xe máy; sắt thép; thiết bị nghe nhìn; rượu; và phân bón. Tuy nhiên, đến năm 2010 danh sách này sẽ bị bãi bỏ và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sẽ được phép phân phối tất cả các loại sản phẩm được sản xuất ở Việt Nam và nhập khẩu vào Việt Nam (trừ các loại sản phẩm hạn chế dài hạn). | <u>Bám sát cam kết</u><br><br>Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007 ; Thông tư 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007; Quyết định 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007 |
| Phân phối trực tuyến và bằng hình thức thương mại điện tử khác (Phương thức 1) | Việt Nam không cho phép mua bán hàng hóa trực tuyến hoặc bằng bất kỳ hình thức thương mại điện tử nào khác, ngoại trừ phân phối bằng phương thức điện tử phục vụ nhu cầu sử dụng cá nhân hoặc phân phối bằng phương thức điện tử đối với các phần mềm máy tính hợp pháp phục vụ nhu cầu sử dụng cá nhân và vì mục đích thương mại..                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                         |
| Sở hữu vốn của nước ngoài trong dịch vụ phân phối                              | Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập liên doanh với vốn góp không quá 49% ngay khi Việt Nam gia nhập WTO, tức là năm 2007. Kể từ ngày 1/1/2008, mức trần 49% về vốn góp bị bãi bỏ, nghĩa là phần vốn góp của nước ngoài có thể lên tới 99,99%. Kể từ ngày 1/1/2009, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài được phép thành lập.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <u>Bám sát cam kết</u><br>Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007; Thông tư 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007; Quyết định 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007      |
| Kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT)                                                 | Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chỉ được phép thành lập một cơ sở bán lẻ tại Việt Nam. Việc lập cơ sở bán lẻ thứ hai phải được sự phê duyệt của các cơ quan hữu quan trên cơ sở kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT). Các tiêu chí phê duyệt bao gồm nhưng không hạn chế ở số lượng nhà cung cấp dịch vụ đang hiện diện trong một khu vực địa lý, sự ổn định của thị trường và quy mô địa lý.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <u>Bám sát cam kết</u><br><br>Nghị định 23/2007/NĐ-CP ngày 12/2/2007; Thông tư 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007; Quyết định 10/2007/QĐ-BTM ngày 21/5/2007  |

**Bảng PL2.2: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ ngân hàng**

| <i>Cam kết WTO liên quan đến lĩnh vực ngân hàng</i> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <i>Các văn bản chính sách hướng dẫn thực hiện các cam kết này</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Hiện diện thương mại                                | Các tổ chức tín dụng nước ngoài chỉ được phép thành lập hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức sau: Văn phòng đại diện, chi nhánh ngân hàng thương mại nước ngoài, ngân hàng thương mại liên doanh trong đó phần góp vốn của bên nước ngoài không vượt quá 50% vốn điều lệ của ngân hàng liên doanh và kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2007 được phép thành lập ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài. | Nghị định 22/2006/NĐ-CP: Điều 3 về hình thức tổ chức: bám sát cam kết.<br>Thông tư 03/2007/TT-NHNN: Điều 53 về tỷ lệ, phương thức góp vốn điều lệ: bám sát cam kết.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Điều kiện để thành lập                              | (a) Các điều kiện để thành lập chi nhánh của một ngân hàng thương mại nước ngoài tại Việt Nam:<br>- Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 20 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.<br>(b) Các điều kiện để thành lập một ngân hàng liên doanh hoặc một ngân hàng 100% vốn đầu tư nước ngoài:<br>- Ngân hàng mẹ có tổng tài sản có trên 10 tỷ đô la Mỹ vào cuối năm trước thời điểm nộp đơn.       | Nghị định 22/2006/NĐ-CP: Điều 8 khoản 2 và 3 về điều kiện cấp phép: bám sát cam kết.<br>Thông tư 03/2007/TT-NHNN: Điều 5 về điều kiện cấp giấy phép: bám sát cam kết.<br>Theo thông tư này, các đề được cấp phép lập NH 100%, các ứng viên phải đáp ứng được những quy định tương đối khắt khe, trong đó điều kiện tiên quyết là NH trung ương (hoặc cơ quan giám sát) của nước nguyên xứ phải ký cam kết về hợp tác quản lý, giám sát hoạt động và trao đổi thông tin với NHNN Việt Nam (điều 5 khoản 5.1 mục d).                                                                                                                                                                             |
| Hạn mức trần huy động vốn                           | Trong vòng 5 năm kể từ ngày gia nhập WTO, Việt Nam có thể hạn chế quyền của một chi nhánh ngân hàng nước ngoài được nhận tiền gửi bằng Đồng Việt Nam từ các thể nhân Việt Nam mà ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo mức vốn mà ngân hàng mẹ cấp cho chi nhánh.                                                                                                                                         | Ngày 07/02/2007, Ngân hàng Nhà nước có Công văn số 1210/NHNN-CNHH gửi các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam về việc nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam của các chi nhánh Ngân hàng này.<br>Theo văn bản này, các chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam được nhận tiền gửi bằng đồng Việt Nam từ các thể nhân Việt Nam mà Ngân hàng không có quan hệ tín dụng theo tỷ lệ trên mức vốn được cấp của chi nhánh với mức tiền gửi tối đa và theo lộ trình, cụ thể:<br>- Ngày 01/01/2007: 650% vốn được cấp.<br>- Ngày 01/01/2008: 800% vốn được cấp.<br>- Ngày 01/01/2009: 900% vốn được cấp.<br>- Ngày 01/01/2010: 1000% vốn được cấp.<br>- Ngày 01/01/2011: đối xử quốc gia đầy đủ. |
| Tham gia cổ phần                                    | Tham gia cổ phần:<br>(ii) Đối với việc tham gia góp vốn dưới hình thức mua cổ phần, tổng số cổ phần do các thể nhân và pháp nhân nước ngoài nắm giữ tại mỗi ngân hàng thương mại cổ phần của Việt Nam không được vượt quá 30% vốn điều lệ của ngân hàng, trừ khi luật pháp Việt Nam có quy định khác hoặc được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.                                           | Nghị định số 69/2007/NĐ-CP: điều 4 về nguyên tắc sở hữu cổ phần đối với nhà đầu tư nước ngoài: bám sát cam kết.<br>Thông tư số 07/2007/TT-NHNN ngày 29/11/2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 69                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |



**Bảng PL2.3: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ chứng khoán**

|                                                            | <i>Cam kết WTO</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <i>Văn bản pháp lý ban hành sau gia nhập</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <i>Sở hữu vốn của nước ngoài trong dịch vụ Chứng khoán</i> | <p>Ngay khi gia nhập, các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được thành lập văn phòng đại diện và công ty liên doanh với đối tác Việt Nam trong đó tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài không vượt quá 49%.</p> <p>Sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép thành lập doanh nghiệp chứng khoán 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> <p>Đối với các dịch vụ từ C(i) tới C(l), sau 5 năm kể từ khi gia nhập, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài thành lập chi nhánh</p> | <p><u>Bám sát cam kết</u></p> <p>Quyết định 55/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 Về tỷ lệ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam:</p> <p>Điều 3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài được tham gia thành lập công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ tại Việt Nam như sau:</p> <p>1. Chỉ có tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài được góp vốn mua cổ phần thành lập công ty chứng khoán. Tỷ lệ tham gia góp vốn của bên nước ngoài tối đa là 49% vốn điều lệ của công ty chứng khoán.</p> <p>2. Chỉ có tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài có nghiệp vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tổ chức kinh doanh bảo hiểm nước ngoài được góp vốn, mua cổ phần thành lập công ty quản lý quỹ. Tỷ lệ tham gia góp vốn của bên nước ngoài tối đa là 49% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ.</p> |

**Bảng PL2.4: Rà soát việc thực hiện cam kết WTO đối với dịch vụ bưu chính - viễn thông**

|                                                          | <i>Cam kết WTO</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | <i>Văn bản pháp lý ban hành sau gia nhập</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>VIỄN THÔNG</b>                                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| Sở hữu vốn của nước ngoài trong dịch vụ Viễn thông       | <p>Đối với các dịch vụ không có hạ tầng mạng, ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 51% vốn pháp định của liên doanh. 3 năm sau khi gia nhập cho phép liên doanh và tự do chọn đối tác, phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 65% vốn pháp định của liên doanh.</p> <p>Đối với các dịch vụ có hạ tầng mạng, ngay sau khi gia nhập cho phép liên doanh với các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông được cấp phép tại Việt Nam. Phần góp vốn của phía nước ngoài trong liên doanh không vượt quá 49% vốn pháp định của liên doanh và mức 51% được coi là nắm quyền kiểm soát trong việc quản lý liên doanh.</p>                                   | <p><u>Bám sát cam kết</u></p> <p>Luật Viễn thông ban hành ngày 23/11/2009:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 18 mục 2</li> </ul> <p>Nghị định 121/2008/NĐ-CP ngày 3/12/2008 về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính viễn thông:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 8 (có hạ tầng mạng)</li> <li>- Điều 9 (không có hạ tầng mạng)</li> </ul>           |
| Tài liệu tham chiếu Viễn thông (Telecom Reference Paper) | <p>Tài liệu Tham chiếu Viễn thông bao gồm các nguyên tắc trong 6 lĩnh vực: đảm bảo cạnh tranh, kết nối, dịch vụ phổ cập, công khai hoá các tiêu chuẩn cấp phép, cơ quan quản lý độc lập, phân bổ và sử dụng tài nguyên khan hiếm. Nguyên tắc bảo đảm cạnh tranh đòi hỏi các nước thành viên ngăn chặn các nhà cung cấp dịch vụ chủ đạo thực hiện trợ cấp chéo mang tính phân cạnh tranh và lạm dụng sự kiểm soát thông tin. Một trong số các nghĩa vụ quan trọng nhất liên quan đến kết nối mạng lưới là kết nối phải được tiến hành trên cơ sở không phân biệt đối xử, minh bạch, hợp lý và giá kết nối phải dựa trên cơ sở chi phí. Các nguyên tắc liên quan đến cơ quan quản lý độc lập yêu cầu cơ quan này phải khách quan, tách biệt khỏi, và không liên quan đến bất kỳ một nhà cung cấp dịch vụ nào.</p> | <p><u>Bám sát cam kết</u></p> <p>Luật Viễn thông ban hành ngày 23/11/2009:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều 19 (cạnh tranh trong dịch vụ VT)</li> <li>- Điều 20 (viễn thông công ích)</li> <li>- Điều 34-41 (cấp phép)</li> <li>- Điều 42 (kết nối viễn thông)</li> <li>- Điều 48 (phân bổ tài nguyên viễn thông)</li> <li>- Điều 53-55 (giá cước viễn thông)</li> </ul> |

| BƯU CHÍNH                                                 |                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Sở hữu vốn của nước ngoài trong dịch vụ Chuyển Phát nhanh | <p>Tỷ lệ vốn góp của phía nước ngoài trong liên doanh có thể bị hạn chế ở mức 51% trong vòng 5 năm sau khi gia nhập.</p> <p>5 năm sau khi gia nhập, cho phép thành lập công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài.</p> | <p><u>Bám sát cam kết</u></p> <p>Nghị định 121/2008/NĐ-CP ngày 3/12/2008 về hoạt động đầu tư trong lĩnh vực bưu chính viễn thông:</p> <p>Điều 11. mục 2 (Tỷ lệ vốn góp)</p> <p>- Nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài được hợp tác đầu tư theo các hình thức đầu tư trực tiếp để cung ứng dịch vụ chuyển phát với phần vốn góp của bên nước ngoài tối đa đến 51% và phù hợp với quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.</p> <p>- Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập liên doanh với nhà đầu tư trong nước với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài trên 51% hoặc thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài kể từ ngày 11 tháng 01 năm 2012.</p> |

